

TS. PHẠM VĂN CÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI VIOLYMPIC TOÁN 4

DÙNG CHUNG CHO
CÁC BỘ SGK
HIỆN HÀNH



ĐH
QG
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TS. PHẠM VĂN CÔNG

Hướng dẫn giải

VIOLYMPIC TOÁN 4



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Tổng biên tập: (024) 39714736

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; *Biên tập:* (024) 39714896

Hợp tác xuất bản: (024) 39725997; *Fax:* (024) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: TRẦN QUỐC BÌNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ

Biên tập chuyên môn: PHẠM THỊ OANH

Biên tập xuất bản: ĐINH QUỐC THẮNG

Sửa bài: THÁI VĂN HỌC

Chế bản: NGUYỄN KHỞI MINH

Trình bày bìa: NGUYỄN KHỞI MINH

Đối tác liên kết xuất bản:

HỘ KINH DOANH NHÀ SÁCH HỒNG ÂN 2

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Nhà sách Hồng Ân 2 giữ bản quyền công bố tác phẩm

SÁCH LIÊN KẾT

HƯỚNG DẪN GIẢI VIOLYMPIC TOÁN 4

Mã số: 1L-22PT2023

In 2.000 bản, khổ 17×24cm tại Công ty TNHH MTV In Tín Lộc.

Địa chỉ: 117/5 Võ Thị Thừa, P. An Phú Đông, Q.12, TP. Hồ Chí Minh.

Số xác nhận ĐKXB: 211-2023/CXBIPH/13-13/ĐHQGHN, ngày 18/01/2023.

Quyết định xuất bản số: 319 LK-TN/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 16/05/2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.



Lời nói đầu

Cuốn “**Hướng dẫn giải Violympic Toán 4**” nhằm giúp học sinh lớp 4 phát triển và nâng cao kĩ năng giải các bài toán có trong cuộc thi giải toán trên mạng, một cuộc thi đang thu hút rất nhiều học sinh tiểu học hiện nay. Cuốn sách là một tài liệu tham khảo cho giáo viên cũng như các bậc phụ huynh trong quá trình hướng dẫn học sinh giải các bài toán trong các vòng thi.

Cuốn sách gồm 10 Bộ đề tự luyện. Với mỗi Bộ đề có cấu tạo tương tự các vòng thi trên Internet gồm 2 Game, mỗi Game là một bài toán sắp xếp hoặc tìm các cặp tương đồng và bài thi Leo dốc gồm 100 bài toán.

Phần cuối, chúng tôi sẽ hướng dẫn cách giải một cách cụ thể rõ ràng các bài toán có trong mỗi Bộ đề. Với mỗi dạng toán, tác giả đều đưa ra cách giải khái quát, trên cơ sở đó chúng tôi hướng dẫn các em cách giải các bài toán một cách khoa học và chính xác nhất, từ đó giúp các em học sinh có một phương pháp giải các bài toán ở mỗi vòng thi trên mạng một cách tốt nhất.

Khi sử dụng sách các em học sinh cần chú ý tự giải các bài tập trước khi so sánh với đáp án, điều đó sẽ giúp các em hiểu kĩ và sâu hơn các vấn đề từ đó sẽ tự tin hơn khi ngồi trước máy tính. Cuốn sách không chỉ giúp các em giải các bài toán ở các vòng thi mà còn giúp các em có được kĩ năng giải các bài toán nâng cao trong quá trình bồi dưỡng học sinh giỏi.

Hi vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được nhu cầu của giáo viên, phụ huynh học sinh và đặc biệt là các em học sinh lớp 4 trong quá trình rèn luyện trước khi đến với các vòng thi trên mạng. Mặc dù đã chọn lựa cách giải rất kĩ càng, phù hợp với nội dung chương trình ở bậc tiểu học, tuy nhiên sẽ không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được sự trao đổi của các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và đặc biệt là các em học sinh về nội dung cuốn sách.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về **Hộ kinh doanh Nhà sách Hồng Ân 2:**

20C Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q1, TP. Hồ Chí Minh

Email: nhasachhongan@hotmail.com

Xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ

Mục lục

Lời nói đầu	3
❖ BỘ ĐỀ SỐ 1	5
☒ Đáp án Bộ đề số 1	13
❖ BỘ ĐỀ SỐ 2	23
☒ Đáp án Bộ đề số 2	30
❖ BỘ ĐỀ SỐ 3	37
☒ Đáp án Bộ đề số 3	45
❖ BỘ ĐỀ SỐ 4	52
☒ Đáp án Bộ đề số 4	61
❖ BỘ ĐỀ SỐ 5	71
☒ Đáp án Bộ đề số 5	81
❖ BỘ ĐỀ SỐ 6	90
☒ Đáp án Bộ đề số 6	99
❖ BỘ ĐỀ SỐ 7	108
☒ Đáp án Bộ đề số 7	118
❖ BỘ ĐỀ SỐ 8	127
☒ Đáp án Bộ đề số 8	138
❖ BỘ ĐỀ SỐ 9	149
☒ Đáp án Bộ đề số 9	158
❖ BỘ ĐỀ SỐ 10	168
☒ Đáp án Bộ đề số 10	177

Bộ đề số 1

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

23547	23457	25473	24537	2345
23475	2354	25437	25735	2543
24735	25749	2435	24357	24573
2534	24375	24753	2453	23574

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

2015	5678	2345 x 3	9876	1234 x 5
6789 : 3	4321 x 6	1357 x 9	45678 : 6	2468 x 7
29628 : 3	5268 + 2345	8060 : 4	23456 + 2470	7035
2016 + 4154	2839 x 2	4567 - 28402	24680 - 12467	4279 - 2016

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1. Đổi: 1 yến bằng bao nhiêu?

- A. 10 tạ B. 100kg C. 100 tạ D. 10kg.

Câu 2. Cho: $A = 3 \times a + 15$

Với $a = 9$ thì biểu thức A có giá trị là:

Câu 3. Bảng sau thể hiện số câu trả lời đúng của 4 tổ trong lớp 4A.

Tổ 1	    
Tổ 2	     
Tổ 3	   
Tổ 4	     

Biết mỗi bông hoa là một câu trả lời đúng. Vậy tổ có ít câu trả lời đúng nhất là tổ nào?

- A. Tổ 3 B. Tổ 1 C. Tổ 4 D. Tổ 2.

Câu 4. Kết quả phép tính nào lớn nhất:

- A. 1234×2 B. 450×9 C. 1111×5 D. 1357×4 .

Câu 5. Số 4570 gồm:

- A. 4 đơn vị, 5 nghìn, 7 trăm, 0 chục.
B. 4 trăm, 5 nghìn, 7 chục, 0 đơn vị.
C. 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục, 0 đơn vị.
D. 4 chục, 5 nghìn, 7 trăm, 0 đơn vị.

Câu 6. Hình chữ nhật ABCD có:

- A. AD song song với BC. B. AB song song với CD.
C. Cả A và B đều đúng. D. Cả A và B đều sai.

Câu 7. Số trung bình cộng của bốn số 45; 36; 55 và 64 là:

- A. 45 B. 48 C. 52 D. 50.

Câu 8. Trung bình cộng của các số lẻ từ 11 đến 19 là:

- A. 15 B. 35 C. 75 D. 55.

Câu 9. Từ các chữ số 0; 3; 5; 6 có thể viết được số lẻ có ba chữ số khác nhau.

Câu 10. Hai đường thẳng OM và ON vuông góc với nhau tạo thành mấy góc vuông có chung đỉnh O:

- A. 8 góc B. 6 góc C. 4 góc D. 2 góc.

Câu 11. Số nào bé nhất trong các số sau:

- A. 2398 B. 2403 C. 2510 D. 2478.

Câu 12. Giá trị của biểu thức $16 \times (1 + 10)$ là:

Câu 13. Bác Nam có 54 bao ngô, bác Hồng có 34 bao ngô. Hỏi bác Nam có nhiều hơn bác Hồng bao nhiêu ki-lô-gam ngô, biết mỗi bao ngô nặng 30kg?

Trả lời: bác Nam nhiều hơn bác Hồngkg ngô.

Câu 14. Một mét vuông là diện tích của hình vuông có độ dài cạnh bằng:

- A. 100dm B. 100m C. 100cm D. 10m.

Câu 15. Cho $a = 20$. Giá trị của các biểu thức $a \times 100 =$

Câu 16. Cho a là số có ba chữ số và b là số tròn trăm nhỏ nhất. Giá trị lớn nhất của $a \times b$ là:

- A. 100999 B. 990000 C. 99990 D. 99900.

Câu 17. Cho a ; b ; c là ba số, ta có: $a + b + c = 2344 + 136 + 7856$.

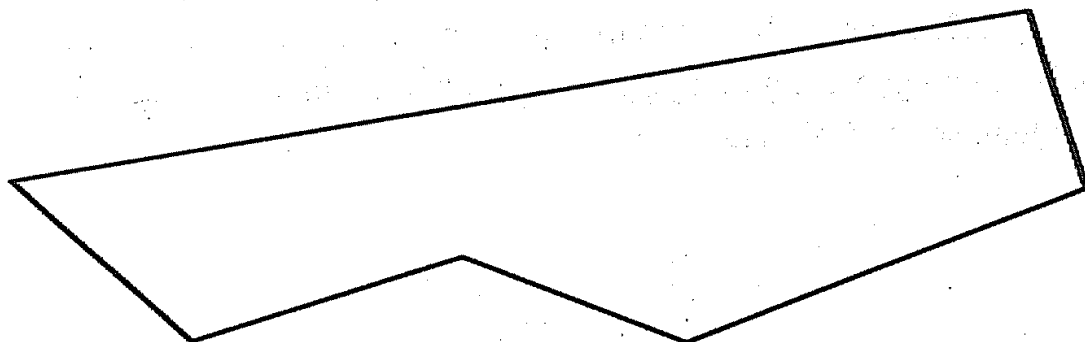
Biết $(a + b)$ là số tròn chục và $(b + c)$ là số tròn trăm. Giá trị của b là:

- A. 136 B. 2344 C. 7856 D. Đáp án khác.

Câu 18. Số lớn nhất nhỏ hơn 7×12345 là:

- A. 86412 B. 86416 C. 86415 D. 86414.

Câu 19. Hình sau có góc nhọn, góc vuông, góc tù:



Câu 20. Giá trị của biểu thức $36 : (3 \times 4)$ là

Câu 21. Kết quả phép tính 45×55 là

Câu 22. Cho $23 + 4 + 15 = a + 15 + 4 = b + 23 + 4 = c + 23 + 15$. Biết a , b , c là các số tự nhiên. Vậy số nào lớn nhất trong ba số đó:

- A. c B. b C. a D. Đáp án khác.

Câu 23. Cho hai số có tổng bằng 94, hiệu bằng 2. Hỏi số lớn là bao nhiêu?

- A. 46 B. 44 C. 50 D. 48

Câu 24. Một hình chữ nhật có chu vi là 144cm, chiều dài hơn chiều rộng 18cm. Diện tích hình chữ nhật đó làcm².

Câu 25. Tổng số gạo nếp và gạo tẻ là 540kg. Sau khi bán một số gạo nếp và gạo tẻ bằng nhau thì còn lại 75kg gạo tẻ và 63kg gạo nếp. Số gạo nếp lúc đầu là:

- A. 276kg B. 264kg C. 267kg D. 246kg.

Câu 26. Cho $2808 : a = 234$. Giá trị của a là:

- A. 12 B. 51 C. 21 D. 15.

Câu 27. Cho $18026 : x = 321$ (dư 50). Giá trị của x là

Câu 28. Biết: $abab + ab = 3264a$ và $cacb + cb = 6324$. Giá trị của a ; b ; c theo thứ tự giảm dần là:

- A. $a-b-c$ B. $b-a-c$ C. $c-a-b$ D. Đáp án khác.

Câu 29. Cho $A = 2 \times 4 \times 8 \times 15 \times 25 \times 125$. Số chữ số 0 của A là

Câu 30. Bác Lan có 5 quả cam, mỗi quả nặng 200g và 4 quả dứa, mỗi quả nặng 550g. Tính khối lượng hoa quả của bác Lan.

- A. 32hg B. 1200g C. 3200g D. 120hg.

Câu 31. Cho dãy số cách đều: 2121; 2232; 2343; 2454;... Hiệu của số thứ 10 và số thứ 5 trong dãy là:

- A. 55 B. 50 C. 555 D. 500.

Câu 32. Cho hai chữ số m và n , biết $m > n$. So sánh: $95 + 7m$ $9n + 75$.

- A. $>$ B. $=$ C. $<$ D. Đáp án khác.

Câu 33. Cho a là số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số, b là số tròn trăm nằm giữa 300 và 600. Kết quả phép chia $a : b$ có thể là:

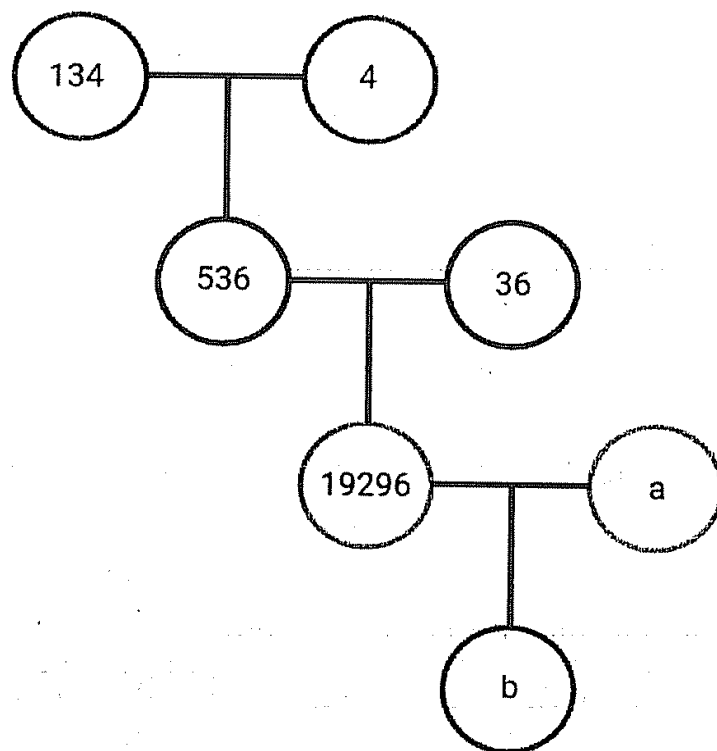
- A. 30 B. 20 C. 15 D. 35.

Câu 34. Cho $23 : a + 79 : a = 17$; $(b + 15) : b = 4$ và $(45 + 11) : 8 = c$.

Hãy viết các số a , b , c theo thứ tự giảm dần:

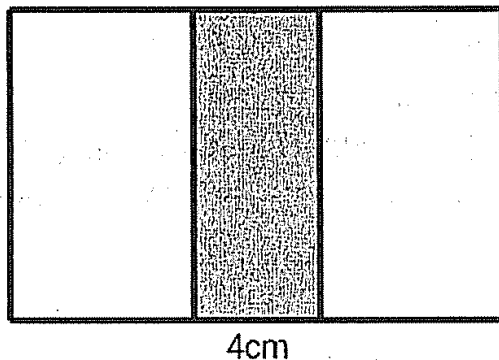
Câu 35. Mỗi bao gạo đựng 60kg gạo. Cần ít nhất bao để đựng 15640kg gạo.

Câu 36. Quan sát hình vẽ sau:



Từ hình vẽ, tính giá trị của a và b là $a =$; $b =$

Câu 37. Hình vẽ dưới đây có hai hình vuông giống nhau. Phần tô màu có chiều rộng 4cm, chu vi 28cm. Diện tích hình chữ nhật to là bao nhiêu?



- A. 155cm^2 B. 54cm^2 C. 150cm^2 D. 160cm^2 .

Câu 38. Nếu thừa số thứ nhất gấp lên 5 lần và thừa số thứ hai giảm đi 3 lần thì tích mới là số tròn chục lớn hơn 235 và nhỏ hơn 252. Vậy tích ban đầu của hai số đó là:

- A. 155 B. 140 C. 144 D. 152.

Câu 39. Hai hình chữ nhật có tổng chu vi là 58m, chu vi hình chữ nhật lớn hơn chu vi hình chữ nhật bé 14m. Biết hình chữ nhật lớn có chiều rộng bé hơn chiều dài 4m. Diện tích của hình chữ nhật lớn là: m^2 .

Câu 40. Biết $a6bcd4e$ là số có 7 chữ số và $a6bcd4e < 9678765$. Vậy giá trị lớn nhất của tổng $a + b + c + d + e$ là

Câu 41. Số dư của phép chia $673 : 21$ là:

- A. 4 B. 3 C. 1 D. 2.

Câu 42. Cho biểu thức: $A = 14 \times 20$. Giá trị của biểu thức A là:

Câu 43. Cho $a = 22$. Giá trị của biểu thức $15 \times a$ là:

- A. 332 B. 331 C. 333 D. 330

Câu 44. Cho $A = 130 \times 15$. Giá trị của A là

Câu 45. Thắng hỏi anh Bình: “Anh hơn 30 tuổi phải không?”. Anh Bình nói: “Sao già thế! Nếu tuổi của anh nhân với 9 thì được số có 3 chữ số, hai chữ số cuối chính là tuổi của anh”. Vậy tuổi của anh Bình là

Câu 46. Tính: $15 \times 11 = \dots\dots\dots$

Câu 47. Tính: $26 \times 12 = \dots\dots\dots$

Câu 48. Biết $(a \times b) \times c = 30$. Giá trị của biểu thức $a \times (b \times c)$ là:

- A. 60 B. 30 C. 40 D. 50.

Câu 49. Kết quả của phép tính $5 \times (100 + 20)$ là

Câu 50. Bác Tân có 50 bao thóc, bác Hùng có 30 bao thóc. Hỏi bác Tân nhiều hơn bác Hùng bao nhiêu ki-lô-gam thóc? Biết mỗi bao thóc nặng 42kg.

- A. 820kg B. 850kg C. 830kg D. 840kg

Câu 51. Số dư của phép chia $779 : 18$ là:

- A. 3 B. 4 C. 2 D. 5.

Câu 52. Tính: $A = 13 \times 20 = \dots\dots\dots$

Câu 53. Cho $a = 23$. Giá trị của biểu thức $36 \times a$ là:

- A. 828 B. 825 C. 826 D. 827.

Câu 54. Tính: $A = 120 \times 35 = \dots\dots\dots$

Câu 55. Anh Dương cho biết: “Nếu lấy tuổi của anh nhân với 66 thì được số có 3 chữ số, hai chữ số cuối chính là tuổi của anh”. Vậy anh Dương tuổi.

Câu 56. Tính: $34 \times 11 + 22 \times 11 = \dots\dots\dots$

Câu 57. Tính: $15 \times 24 + 22 \times 24 = \dots\dots\dots$

Câu 58. Biết: $(a \times b) \times c = 50$. Giá trị của biểu thức $a \times 3 \times (b \times c)$ là:

- A. 50 B. 100 C. 150 D. 200.

Câu 59. Kết quả của phép tính: $12 \times (100 + 2)$ là:

Câu 60. Bác Hồng có 40 bao thóc, bác Nam có 30 bao thóc. Hỏi bác Hồng nhiều hơn bác Nam bao nhiêu ki-lô-gam thóc? Biết mỗi bao thóc nặng 42kg.

- A. 420kg B. 440kg C. 430kg D. 450kg.

Câu 61. Cho $a \times 10 \times 54 + a \times 26 = a \times ?$ Số cần điền vào dấu? là:

Câu 62. Cho: $a = 20 \times (12 + 5 + 2)$, $b = 15 \times (10 - 2 - 3)$, $c = 24 \times (5 + 2 + 1)$.

Vậy: $a + b + c = \dots\dots\dots$

Câu 63. Cho: $a \times 70 = 2100$. Giá trị của a là:

- A. 10 B. 30 C. 40 D. 202.

Câu 64. Cho biểu thức: $30abc : abc = 241$. Vậy: $abc = \dots\dots\dots$

Câu 65. Kết quả của phép chia $1944 : 162$ là:

- A. 15 B. 14 C. 12 D. 13.

Câu 66. Xem bảng sau:

Số bị chia	8097	3433	3947
Số chia	352	132	263
Số dư	a	b	c

- Nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. $a < b$. B. $b > c$. C. $a = b$. D. $a > c$.

Câu 67. Để đánh số trang của một quyển sách (bắt đầu từ trang 1) thì cần dùng đúng 432 chữ số. Hỏi quyển sách đó có bao nhiêu trang?

- A. 182 trang B. 181 trang C. 183 trang D. 180 trang.

Câu 68. Tính: $(27 + 18) : 3 = \dots\dots\dots$

Câu 69. Giá trị của: $M = (6 \times a + 2 \times a) : a$ với a khác 0 là:

- A. 8 B. 6 C. 5 D. 7.

Câu 70. Cho: $(48110 : a + 1000 : a) = 3 \times 10$. Giá trị của a là:

- A. 1637 B. 1638 C. 1639 D. 1640.

Câu 71. Kết quả của phép tính $(9 \times 18) : 3$ là

Câu 72. Cho: $B = 45 : (3 \times 3)$. Giá trị của B là:

- A. 5 B. 2 C. 4 D. 3.

Câu 73. Cho dãy số: 1; 3; 9; 27; ... Số tiếp theo là

Câu 74. Cho dãy số: 63; 58; 53; 48; ... Số hạng thứ 6 của dãy là:

- A. 40 B. 38 C. 41 D. 39.

Câu 75. Dãy số: 2; 5; 8; ...; 80. có bao nhiêu số hạng?

- A. 25 số B. 28 số C. 26 số D. 27 số.

Câu 76. Tổng các số tự nhiên liên tiếp từ 1234 đến 1326 là:

- A. 119140 B. 119042 C. 119040 D. 110040.

Câu 77. Dãy số: 2; 4; 6; ...; 200 có số hạng.

Câu 78. Một xe khách đi quãng đường dài 1200km hết 24 giờ. Trung bình mỗi giờ xe đó đã đi đượckm.

Câu 79. Cho: $a \times 24 = 2904$. Giá trị của a là:

- A. 121 B. 124 C. 122 D. 123.

Câu 80. Cho: $a \times 10 \times 52 + a \times 16 = a \times ?$ Vậy số cần điền vào dấu? là

Câu 81. Cho: $a = 20 \times (12 + 10 + 2)$, $b = 13 \times (20 - 4 - 2)$, $c = 24 \times (5 + 3 + 1)$.

Tính: $a + b + c = \dots\dots\dots$

Câu 82. Cho: $a \times 70 = 2800$. Giá trị của a là:

- A. 40 B. 20 C. 10 D. 30.

Câu 83. Cho: $40abc : abc = 201$ (a, b, c là các chữ số).

Vậy: $abc = \dots\dots\dots$

Câu 84. Kết quả của phép chia $1488 : 124$ là:

- A. 15 B. 13 C. 12 D. 14.

Câu 85. Xem bảng sau:

Số bị chia	4266	5669	5436
Số chia	164	236	143
Số dư	a	b	c

- Nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. $a > b$. B. $a > c$. C. $a < c$. D. $b > c$.

- Câu 86.** Để đánh số trang của một quyển sách (bắt đầu từ trang 1) thì cần dùng đúng 372 chữ số. Hỏi quyển sách đó có bao nhiêu trang?
A. 160 trang B. 182 trang C. 183 trang D. 161 trang.
- Câu 87.** Tính: $(32 + 16) : 8 = \dots\dots\dots$
- Câu 88.** Cho: $M = (3 \times a + 4 \times a) : a$. Với a khác 0, giá trị của M là:
A. 7 B. 8 C. 6 D. 5.
- Câu 89.** Cho: $(50000 : a + 1600 : a) = 4 \times 10$. Giá trị của a là:
A. 1291 B. 1290 C. 1292 D. 1293.
- Câu 90.** Kết quả của phép tính $46231 - 21126 + 13000$ là:
A. 38108 B. 38107 C. 38106 D. 38105.
- Câu 91.** Năm nay học sinh của thành phố Hà Nội trồng được 240156 cây, năm ngoái trồng được ít hơn năm nay 24252 cây. Hỏi cả hai năm học sinh của thành phố Hà Nội trồng được bao nhiêu cây?
A. 456060 cây B. 456360 cây
C. 456260 cây D. 456160 cây.
- Câu 92.** Biết tổng hai số là số lớn nhất có hai chữ số, số lớn hơn số bé là 21. Vậy số lớn là:
A. 62 B. 60 C. 61 D. 63.
- Câu 93.** Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 120m, chiều dài hơn chiều rộng 8m. Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:m².
- Câu 94.** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 140m. Nếu tăng chiều rộng 5m và giảm chiều dài 5m thì thửa ruộng đó trở thành hình vuông. Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là:
A. 1600m² B. 1400m² C. 1200m² D. 1000m²
- Câu 95.** Cho: $a + (85 + 45) : 5 = (1235 + 25) : 5$;
 $b = 595 : 5 + (124 - 72) : 2$; $c = (270 - 24) : 3$. Vậy:
A. $a > b > c$. B. $b > c > a$. C. $c > a > b$. D. Đáp án khác.
- Câu 96.** Cho dãy số gồm 10 số lẻ liên tiếp, biết số cuối là số lớn nhất có 3 chữ số. Tổng các số hạng của dãy số đó là
- Câu 97.** Cho $(x + 2) + (x + 4) + (x + 6) + \dots + (x + 50) = 750$. Vậy $x = \dots\dots\dots$
- Câu 98.** Viết các số chẵn liên tiếp từ 2 đến 1998 thì phải viết bao nhiêu chữ số?
A. 3444 chữ số B. 3440 chữ số
C. 3454 chữ số D. 3442 chữ số.
- Câu 99.** Cho: $3 \times ab \times 12 = b23b$. (a, b khác 0, trong đó các chữ giống nhau biểu thị các chữ số giống nhau). Vậy: $a = \dots\dots\dots$
- Câu 100.** Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình vuông cạnh 14m. Biết chiều dài hơn chiều rộng 8m. Diện tích của mảnh đất hình chữ nhật đó là:
A. 160m² B. 180m² C. 120m² D. 100m².

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 1:

Game 1: SẮP XẾP

23547 (9)	23457 (7)	25473 (18)	24537 (13)	2345 (1)
23475 (8)	2354 (2)	25437 (17)	25735 (19)	2543 (6)
24735 (15)	25749 (20)	2435 (3)	24357 (11)	24573 (14)
2534 (2)	24375 (12)	24753 (16)	2453 (4)	23574 (8)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

2015 (1)	5678 (2)	2345 x 3 (3)	9876 (4)	1234 x 5 (5)
6789 : 3 (6)	4321 x 6 (7)	1357 x 9 (8)	45678 : 6 (9)	2468 x 7 (10)
29628 : 3 (4)	5268 + 2345 (9)	8060 : 4 (1)	23456 + 2470 (7)	7035 (3)
2016 + 4154 (5)	2839 x 2 (2)	4567 - 28402 (10)	24680 - 12467 (8)	4279 - 2016 (6)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1. D. 10kg

Câu 2. 42.

- Với $a = 9$ thì $A = 3 \times 9 + 15 = 27 + 15 = 42$.

Câu 3. A. Tổ 3 (4 bông hoa).

Câu 4. C. 1111×5 .

Câu 5. C. 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục, 0 đơn vị.

Câu 6. C. Cả A và B đều đúng

Câu 7. D. 50.

- Trung bình cộng của các số đó là: $(45 + 36 + 55 + 64) : 4 = 200 : 4 = 50$.

Câu 8. A. 15.

- Trung bình cộng của các số đó là:

$$(11 + 13 + 15 + 17 + 19) : 5 = 75 : 5 = 15.$$

Câu 9. Từ các chữ số 0; 3; 5; 6 viết được 8 số lẻ có ba chữ số khác nhau.

- Các số lẻ đó là: 305; 365; 503; 563; 603; 605; 635 và 653.

Câu 10. C. 4 góc.

Câu 11. A. 2398.

Câu 12. 176.

- Ta có: $16 \times (1 + 10) = 16 \times 11 = 176$.

Câu 13. 600kg.

- Bác Nam nhiều hơn bác Hồng số ngô là:

$$30 \times (54 - 34) = 30 \times 20 = 600 \text{ (kg)}.$$

Câu 14. C. 100cm.

Câu 15. $a \times 100 = 2000$.

Câu 16. D. 99900.

- Số tròn trăm nhỏ nhất là: 100 nên $b = 100$.

- Vậy: $a \times b = a \times 100$.

- Để tích lớn nhất thì a phải lớn nhất.

- Số có ba chữ số lớn nhất là: 999.

- Vậy $a = 999$ thì giá trị $a \times b = 999 \times 100 = 99900$.

Câu 17. B. 2344

- Ta có: $2344 + 136 = 2480$; $2344 + 7856 = 10200$; $7856 + 136 = 7992$.

- Vậy c và b là 2344 và 7856; a và b là 2344 và 136.

- Do đó: $b = 2344$.

Câu 18. D. 86414.

- Ta có: $12345 \times 7 = 86415$. Số lớn nhất nhỏ hơn 86415 là 86414.

Câu 19. Hình vẽ có 1 góc nhọn, 1 góc vuông và 4 góc tù.

Câu 20. 3.

- Ta có: $36 : (3 \times 4) = 36 : 12 = 3$.

Câu 21. 2475.

- Ta có: $45 \times 55 = 2475$.

Câu 22. C. a.

- Ta có: $a = 23$; $b = 15$; $c = 4$.

Câu 23. D. 48.

- Số lớn là: $(94 + 2) : 2 = 48$.

Câu 24. 1215.

- Nửa chu vi của hình chữ nhật là: $144 : 2 = 72$ (cm).

- Chiều rộng của hình chữ nhật là: $(72 - 18) : 2 = 27$ (cm).

- Chiều dài của hình chữ nhật đó là: $27 + 18 = 45$ (cm).

- Diện tích hình chữ nhật đó là: $45 \times 27 = 1215$ (cm²).

Câu 25. B. 264kg.

- Đã bán đi số gạo mỗi loại là: $(540 - 75 - 63) : 2 = 201$ (kg).

- Số gạo nếp lúc đầu là: $201 + 63 = 264$ (kg).

Câu 26. A. 12.

- $2808 : a = 234$.

$a = 2808 : 234 = 12$.

Câu 27. $x = 56$.

- $18026 : x = 321$ (dư 50)

$x = (18026 - 50) : 321 = 56$

Câu 28. C. c-a-b.

- Ta có: $abab = ab \times 100 + ab = (100 + 1) \times ab$.

- Từ đó: $abab = 101 \times ab$.

- Hay: $abab + ab = 101 \times ab + ab = 102 \times ab = 3264$.

- Vậy: $ab = 3264 : 102 = 32$ nên: $a = 3$; $b = 2$.

- Ta có: $cbcb + cb = 101 \times cb + cb = 102 \times cb = 6324$.

- Vậy: $cb = 6324 : 102 = 62$ nên: $c = 6$; $b = 2$.

- Từ đó: $c > a > b$.

Câu 29. A có 6 chữ số 0.

- Ta có: $A = 2 \times 4 \times 8 \times 15 \times 25 \times 125 = (15 \times 2) \times (25 \times 4) \times (125 \times 8)$
 $= 30 \times 100 \times 1000 = 3000000$.

Câu 30. C. 3200g.

- 5 quả cam có cân nặng là: $200 \times 5 = 1000$ (g).

- 4 quả dứa có cân nặng là: $550 \times 4 = 2200$ (g).

- Số quả của bác Lan có cân nặng là: $1000 + 2200 = 3200$ (g).

Câu 31. C. 555.

- Đây là dãy số cách đều có khoảng cách là 111.
- Số hạng thứ 10 của dãy số trên là: $2121 + 111 \times (10 - 1) = 3120$.
- Số hạng thứ 5 của dãy số trên là: $2121 + 111 \times (5 - 1) = 2565$.
- Hiệu của số thứ 10 và số thứ 5 trong dãy là: $3120 - 2565 = 555$.

Câu 32. A. >.

- Ta có: $95 + 7m = 95 + 70 + m = 165 + m$.
- $9n + 75 = 90 + n + 75 = 165 + n$.
- Vì $m > n$ nên $95 + 7m > 9n + 75$.

Câu 33. B. 20.

- Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số là 10000.
- Số tròn trăm nằm giữa 300 và 600 là: 400; 500.
- Ta có: $10000 : 400 = 25$; $10000 : 500 = 20$.
- Vậy, kết quả của phép chia thu được có thể là 25 hoặc 20.

Câu 34. $a > b > c$.

- Ta có: $23 : a + 79 : a = 17$. Hay: $(23 + 79) : a = 102 : a = 17$.
- Vậy: $a = 102 : 17 = 6$.
- $(b + 15) : b = 4$. Hay: $b + 15 = b \times 4$.
- Vậy: $b \times 3 = 15$; $a = 15 : 3 = 5$.
- $(45 + 11) : 8 = c$. Hay: $c = 56 : 8 = 7$.

Câu 35. 261.

- Ta có: $15640 : 60 = 260$ (dư 40).
- Số bao gạo cần ít nhất là: $260 + 1 = 261$ (bao).

Câu 36. 296 và 5711616.

- Ta thấy: 4 là chữ số cuối cùng của số 134.
- Ta có: $134 \times 4 = 536$. (36 là hai số cuối cùng của 536).
- $536 \times 36 = 19296, \dots$
- Hàng đầu tiên số bên phải là chữ số tận cùng của số bên trái, hàng thứ hai số bên phải là hai chữ số sau cùng của số bên trái.
- Vậy, hàng thứ ba số bên phải là ba chữ số sau cùng của số bên trái nên
 $a = 296$; $b = 19296 \times 296 = 5711616$.

Câu 37. D. 160cm^2 .

- Chiều dài hình chữ nhật tô màu là: $28 : 2 - 4 = 10$ (cm).
- Vậy cạnh của hình vuông chính là 10cm.
- Chiều rộng của hình chữ nhật to là 10cm.
- Chiều dài của hình chữ nhật to là: $10 \times 2 - 4 = 16$ (cm).
- Diện tích hình chữ nhật là: $16 \times 10 = 160$ (cm^2).

Câu 38. C. 144.

- Số tròn chục lớn hơn 235 và nhỏ hơn 252 là: 240; 250.
- Nếu tích mới bằng 240 thì tích hai số ban đầu là: $240 \times 3 : 5 = 144$.
- Nếu tích mới bằng 250 thì tích hai số ban đầu là: $250 \times 3 : 5 = 150$.
- Vậy tích thu được có thể là 144 hoặc 150.

Câu 39. 77.

- Chu vi của hình chữ nhật lớn là: $(58 + 14) : 2 = 36$ (m).
- Nửa chu vi của hình chữ nhật lớn là: $36 : 2 = 18$ (m).
- Chiều rộng hình chữ nhật lớn là: $(18 - 4) : 2 = 7$ (m).
- Chiều dài hình chữ nhật lớn là: $18 - 7 = 11$ (m).
- Diện tích hình chữ nhật lớn là: $11 \times 7 = 77$ (m²).

Câu 40. 44.

- Vì $a6bcd4e < 9678765$ nên $a6bcd4e$ có thể là: 1000000; ...; 9678764.
- Vậy để $a + b + c + d + e$ lớn nhất thì $a; b; c; d; e$ lớn nhất có thể.
- Hay tổng $(a + b + c + d + e)$ lớn nhất là: $8 + 9 + 9 + 9 + 9 = 44$.
- Vậy giá trị lớn nhất của $(a + b + c + d + e)$ là 44.

Câu 41. C. 1.

- Ta có: $673 : 21 = 32$ (dư 1).

Câu 42. 280.

- Ta có: $A = 14 \times 20 = 280$.

Câu 43. D. 330.

- Ta có: $15 \times a = 15 \times 22 = 330$.

Câu 44. 1950.

- Ta có: $A = 130 \times 15 = 1950$.

Câu 45. 25.

- Gọi số tuổi của anh Bình là: ab ($a > 0$, a, b là chữ số)
- Vì $30 \times 9 = 270$ nên ab không quá 30.
- Suy ra ab nhân với 9 sẽ được số có chữ số hàng trăm là 1; 2.
- Trường hợp 1: ab nhân với 9 sẽ được số có chữ số hàng trăm là 1.
+ Ta có phép tính: $ab \times 9 = \overline{1ab}$. Hay: $ab = 12$ (dư 5)
- Trường hợp 2: ab nhân với 9 sẽ được số có chữ số hàng trăm là 2.
+ Ta có phép tính: $ab \times 9 = \overline{2ab}$. Hay: $ab = 25$.
- Vậy số tuổi của anh Bình là: 25 tuổi.

Câu 46. 165.

- Ta có: $15 \times 11 = 165$.

Câu 47. 312.

- Ta có: $26 \times 12 = 312$.

Câu 48. B. 30.

- Ta có: $(a \times b) \times c = 30$.

Câu 49. 600.

- Kết quả của phép tính $5 \times (100 + 20) = 5 \times 120 = 600$.

Câu 50. D. 840kg.

- Nhà bác Tân nhiều hơn nhà bác Hùng số ki-lô-gam thóc là:
 $42 \times (50 - 30) = 840 \text{ (kg)}$.

Câu 51. D. 5.

- Ta có: $779 : 18 = 43 \text{ (dư 5)}$.

Câu 52. 260.

- Ta có: $A = 13 \times 20 = 260$.

Câu 53. A. 828.

- Ta có: $36 \times a = 36 \times 23 = 828$.

Câu 54. 4200.

- Ta có: $A = 120 \times 35 = 4200$.

Câu 55. 20 tuổi.

- Gọi số tuổi của anh Dương là $\overline{ab}$ ($a > 0$, a, b là chữ số)

- Vì $30 \times 6 = 180$ nên $\overline{ab}$ không quá 30 nhân với 6 sẽ được số có ba chữ số không quá 180. Vậy $\overline{ab} \times 6$ có chữ số hàng trăm là 1.

- Ta có phép tính: $\overline{ab} \times 6 = 120$.

- Vậy số tuổi của anh Dương là: 20.

Câu 56. 616.

- Ta có: $34 \times 11 + 22 \times 11 = (34 + 22) \times 11 = 56 \times 11 = 616$.

Câu 57. 888.

- Ta có: $15 \times 24 + 22 \times 24 = (15 + 22) \times 24 = 37 \times 24 = 888$.

Câu 58. C. 150.

- Ta có: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c) = 50$. Vậy: $a \times 3 \times (b \times c) = 3 \times 50 = 150$.

Câu 59. 1224.

- Ta có: $12 \times (100 + 2) = 12 \times 102 = 1224$.

Câu 60. A. 420kg.

- Nhà bác Hồng nhiều hơn nhà bác Nam số thóc là:
 $42 \times (40 - 30) = 42 \times 10 = 420 \text{ (kg)}$.

Câu 61. 566.

- Ta có: $a \times 10 \times 54 + a \times 26 = a \times (540 + 26) = a \times 566$.

Câu 62. 647.

- Ta có:

$a = 20 \times (12 + 5 + 2) = 20 \times 12 + 20 \times 5 + 20 \times 2 = 240 + 100 + 40 = 380$.

$$b = 15 \times (10 - 2 - 3) = 15 \times 10 - 15 \times 2 - 15 \times 3 = 150 - 30 - 45 \\ = 120 - 45 = 75.$$

$$c = 24 \times (5 + 2 + 1) = 24 \times 5 + 24 \times 2 + 24 \times 1 = 120 + 48 + 24 = 192.$$

$$\text{- Vậy: } a + b + c = 380 + 75 + 192 = 647.$$

Câu 63. B. 30.

$$\text{- Ta có: } a = 2100 : 70 = 30.$$

Câu 64. 125.

$$\text{- Ta có: } 30abc : abc = 241.$$

$$\text{- } 30000 + abc = 241 \times abc.$$

$$\text{- } 240 \times abc = 30000.$$

$$\text{- } abc = 30000 : 24 = 125.$$

Câu 65. C. 12.

$$\text{- Ta có: } 1944 : 162 = 12.$$

Câu 66. C. a = b.

$$\text{- Ta có: } 8097 : 352 = 23 \text{ (dư 1); } 3433 : 132 = 26 \text{ (dư 1);} \\ 3947 : 263 = 15 \text{ (dư 2).}$$

$$\text{- Vậy: } a = b.$$

Câu 67. D. 180 trang.

$$\text{- Ta có: quyển sách có 9 trang dùng 1 chữ số, 90 trang dùng 2 chữ số.}$$

$$\text{- Số trang dùng 3 chữ số là: } (432 - 9 \times 1 - 90 \times 2) : 3 = 81 \text{ (trang).}$$

$$\text{- Vậy cuốn sách có 180 trang (từ 100 đến 180 có 81 số có 3 chữ số).}$$

Câu 68. 15.

$$\text{- Ta có: } (27 + 18) : 3 = 45 : 3 = 15.$$

Câu 69. A. 8.

$$\text{- Ta có: } M = (6 \times a + 2 \times a) : a = (8 \times a) : a = 8.$$

Câu 70. A. 1637.

$$\text{- Ta có: } (48110 : a + 1000 : a) = 3 \times 10.$$

$$(48110 + 1000) : a = 30.$$

$$49110 : a = 30.$$

$$A = 49110 : 30 = 1637.$$

Câu 71. 54.

$$\text{- Ta có: } (9 \times 18) : 3 = 162 : 3 = 54.$$

Câu 72. A. 5.

$$\text{- Ta có: } B = 45 : (3 \times 3) = 45 : 9 = 5.$$

Câu 73. 81.

$$\text{- Ta có: } 3 = 1 \times 3; 9 = 3 \times 3; 27 = 9 \times 3; \dots$$

$$\text{- Quy luật của dãy số trên là dãy số tăng dần, mỗi số hạng bằng số hạng liền trước nhân với 3. Do đó:}$$

$$\text{- Số hạng tiếp theo là: } 27 \times 3 = 81.$$

Câu 74. B.38.

- Ta có: Khoảng cách giữa các số là 5.
- Vậy số thứ năm là: $48 - 5 = 43$.
- Số thứ sáu là: $43 - 5 = 38$.

Câu 75. D. 27 số hạng.

- Ta có: Dãy số trên là một dãy cách đều nhau 3 đơn vị. Số hạng đầu tiên là 2, số hạng cuối cùng là 80.
- Số số hạng của dãy là: $(80 - 2) : 3 + 1 = 27$ (số hạng).

Câu 76. C. 119040.

- Dãy số đã cho có số hạng đầu là 1234, số hạng cuối là 1326. Khoảng cách giữa hai số hạng liên tiếp của dãy là 1 đơn vị.
- Dãy số đã cho có số số hạng là: $(1326 - 1234) : 1 + 1 = 93$ (số).
- Tổng các số tự nhiên liên tiếp từ 1234 đến 1326 là:
$$(1326 + 1234) \times 93 : 2 = 119040.$$

Câu 77. 100.

Câu 78. 50km.

- Trung bình mỗi giờ xe đó đã đi được là: $1200 : 24 = 50$ (km).

Câu 79. A. 121.

- Ta có: $a \times 24 = 2904$.
$$A = 2904 : 24 = 121.$$

Câu 80. 536.

- Ta có: $a \times 10 \times 52 + a \times 16 = a \times (520 + 16) = a \times 536$.

Câu 81. 678.

- $a = 20 \times (12 + 10 + 2) = 20 \times 24 = 480$.
- $b = 13 \times (20 - 4 - 2) = 13 \times 14 = 182$.
- $c = 24 \times (5 + 3 + 1) = 24 \times 9 = 216$.
- Vậy: $a + b + c = 480 + 182 + 216 = 678$.

Câu 82. A. 40.

- Ta có: $a \times 70 = 2800$.
$$A = 2800 : 70 = 40.$$

Câu 83. 200.

- Ta có: $40abc : abc = 201$.
- $40000 + abc = 201 \times abc$.
- $200 \times abc = 40000$.
- $abc = 40000 : 200 = 200$.

Câu 84. 12.

- Ta có: $1488 : 124 = 12$.

Câu 85. D. $b > c$.

- Ta có: $4266 : 164 = 26$ (dư 2); $5669 : 236 = 24$ (dư 3);
 $5436 : 143 = 38$ (dư 2).

Câu 86. A. 160 trang.

- Ta có: quyển sách có 9 trang dùng 1 chữ số, 90 trang dùng 2 chữ số.
- Số trang dùng 3 chữ số là: $(372 - 9 \times 1 - 90 \times 2) : 3 = 61$ (trang).
- Vậy cuốn sách có 160 trang (từ 100 đến 160 có 61 số có 3 chữ số).

Câu 87. 6.

- Ta có: $(32 + 16) : 8 = 48 : 8 = 16$.

Câu 88. A. 7.

- Ta có: $M = (3 \times a + 4 \times a) : a = (3 + 4) \times a : a = 7 \times a : a = 7$.

Câu 89. B. 1290.

- Ta có: $(50000 : a + 1600 : a) = 4 \times 10$.
- $(50000 + 1600) : a = 40$.
- $51600 : a = 40$.
- $a = 51600 : 40 = 1290$

Câu 90. D. 38105.

- Ta có: $46231 - 21126 + 13000 = 38105$.

Câu 91. A. 456060 cây.

- Năm ngoái trồng được số cây là: $240156 - 24252 = 215904$ (cây).
- Cả hai năm trồng được số cây là: $240156 + 215904 = 456060$ (cây).

Câu 92. B. 60.

- Tổng 2 số là: 99.
- Số lớn là: $(99 + 21) : 2 = 60$.

Câu 93. 884.

- Nửa chu vi mảnh đất là: $120 : 2 = 60$ (m).
- Chiều rộng mảnh đất là: $(60 - 8) : 2 = 26$ (m).
- Chiều dài mảnh đất là: $60 - 26 = 34$ (m).
- Diện tích mảnh đất là: $26 \times 34 = 884$ (m²).

Câu 94. C. 1200m².

- Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là: $140 : 2 = 70$ (m).
- Nếu tăng chiều rộng 5m và giảm chiều dài 5m thì thửa ruộng đó trở thành hình vuông. Do đó chiều dài hơn chiều rộng là: $5 + 5 = 10$ (m).
- Chiều dài thửa ruộng là: $(70 + 10) : 2 = 40$ (m).
- Chiều rộng thửa ruộng là: $70 - 40 = 30$ (m).
- Diện tích thửa ruộng là: $40 \times 30 = 1200$ (m²).

Câu 95. A. $a > b > c$.

- $a + (85 + 45) : 5 = (1235 + 25) : 5 = 252$.
- $a + 26 = 260; a = 260 - 26 = 214$.
- $b = 595 : 5 + (124 - 72) : 2 = 119 + 52 : 2 = 119 + 26 = 145$.
- $c = (270 - 24) : 3 = 246 : 3 = 82$.
- Vậy: $a > b > c$.

Câu 96. 9900.

- Dãy số có 10 số hạng có khoảng cách giữa hai số hạng liên tiếp là 2.
- Số hạng cuối là số lớn nhất có 3 chữ số bằng 999.
- Số hạng đầu của dãy là: $999 - (10 - 1) \times 2 = 981$.
- Tổng các số hạng của dãy số đó là: $(999 + 981) \times 10 : 2 = 9900$.

Câu 97. $x = 4$.

- $(x + 2) + (x + 4) + (x + 6) + \dots + (x + 50) = 750$.
- $(x + 50 + x + 2) \times 25 : 2 = (2 \times x + 52) \times 25 : 2 = 750$.
- $(2 \times x + 52) \times 25 = 750 \times 2 = 1500$.
- $2 \times x + 52 = 1500 : 25 = 60$.
- $2 \times x = 60 - 52 = 8$.
- $x = 8 : 2 = 4$.

Câu 98. A. 3444 chữ số.

- Dãy số 2; 4; ...; 1998 có số số hạng là: $(1998 - 2) : 2 + 1 = 999$ (số).
- Có 4 số chẵn có một chữ số, 45 số chẵn có hai chữ số, 450 số chẵn có ba chữ số, 500 số chẵn có bốn chữ số là: $999 - 4 - 45 - 450 = 500$ (số).
- Số các chữ số cần viết là:
 $1 \times 4 + 2 \times 45 + 3 \times 450 + 4 \times 500 = 3444$ (chữ số).

Câu 99. $a = 6$.

- $3 \times ab \times 12 = b23b$
- $ab \times (3 \times 12) = b23b$
- $ab \times 36 = b23b$
- Ta có: $6 \times b$ có tận cùng là b . Vậy: $b = 2; 4; 6$ hoặc 8 .
- + Nếu $b = 2$ thì $a2 = 2232 : 36 = 62$. Hay: $a = 6$.
- + Nếu $b = 4$ thì $a4 = 4234 : 36 = 117$ (dư 22).
- + Nếu $b = 6$ thì $a6 = 6236 : 36 = 173$ (dư 8).
- + Nếu $b = 8$ thì $a8 = 8238 : 36 = 228$ (dư 30).

Câu 100. B. $180m^2$.

- Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là: $14 \times 4 = 56$ (m).
- Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là: $(56 : 2 + 8) : 2 = 18$ (m).
- Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là: $18 - 8 = 10$ (m).
- Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là: $18 \times 10 = 180$ (m^2).

Bộ đề số 2

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

23542	2534	32425	32542	32452
432452	2543	23524	23452	432435
454223	434225	25342	454232	23425
2345	424352	32524	2435	423542

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

4km 56m	45dam 6m	4dam 56m	405m 6dm	45km 6m
40km 506m	45hm 6m	4hm 506m	4506m	40hm 506m
4056dm	45km 6dm	4056m	45060m	96m
45006m	40dam 56m	45km 6dam	450006dm	40506m

Bài thi: LEO DỐC

- Câu 1: Trung bình cộng của 21 và 59 là
- Câu 2: Một hình chữ nhật có chiều dài 12dm và gấp đôi chiều rộng. Diện tích hình chữ nhật đó là
- Câu 3: $68 \times 23 - 68 \times 12 = \dots\dots\dots$
- Câu 4: Mẹ đi chợ bán cam. Lần đầu bán được 24 quả, lần thứ hai mẹ bán được số cam gấp đôi lần đầu. Cả hai lần mẹ bán được quả cam.
- Câu 5: Lớp 4A có 32 học sinh, biết số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là 4 bạn. Số bạn nam của lớp 4A đó là bạn.
- Câu 6: Trung bình cộng 3 số là 21. Biết số thứ nhất là 35, số thứ hai bằng số thứ ba. Số thứ ba là
- Câu 7: Tổng của hai số là 456, nếu xoá chữ số 3 ở hàng trăm của số lớn ta được số bé. Số lớn là
- Câu 8: Khu đất hình chữ nhật có chu vi 96m. Nếu tăng chiều rộng 5m và giữ nguyên chiều dài thì diện tích tăng thêm $160m^2$.
- Diện tích khu đất đó là
- Câu 9: Trung bình cộng của các số: 41; 63; 97 và 119 là
- Câu 10: Trung bình tuổi mẹ và tuổi Lan hiện nay là 21 tuổi. Biết mẹ sinh Lan khi mẹ 28 tuổi. Tuổi Lan hiện nay là
- Câu 11: Trung bình cộng của: 12; 345; 6789 và 87654 là
- Câu 12: $479 \times 58 - 479 \times 48 = \dots\dots\dots$
- Câu 13: Trung bình cộng của hai số là 34, biết số lớn là 45. Số bé là
- Câu 14: $69 \times 72 - 58 \times 72 = \dots\dots\dots$
- Câu 15: $4 \times 135 \times 25 = \dots\dots\dots$
- Câu 16: Một số có 5 chữ số có tổng các chữ số là 44. Nếu viết các chữ số của số đó theo thứ tự ngược lại thì giá trị của số đó không đổi.
Số đó là.....
- Câu 17: Vụ mùa vừa qua nhà Mai thu hoạch được 556kg thóc tẻ. Số thóc tẻ gấp 4 lần số thóc nếp.
Vụ mùa vừa qua nhà Mai thu được tất cảkg thóc.
- Câu 18: Một vòi nước cứ 6 phút thì chảy được 36 lít nước. Vòi đó chảy trong nửa giờ thì được lít nước.
- Câu 19: Người ta dùng một thùng để lấy dầu trong một bể. Muốn lấy 100 lít thì phải lấy 3thùng và 10 lít.
Nếu muốn lấy 250 lít thì phải lấythùng vàlít dầu.
- Câu 20: Cho hình vuông có chu vi 48cm. Một hình chữ nhật có chu vi 10dm và chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ cạnh hình vuông đã cho.
Diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 .

- Câu 21:** Một cửa hàng bán gạo nhập về 75kg gạo tẻ. Biết số gạo tẻ gấp 3 lần số gạo nếp. Tính số gạo cửa hàng đã nhập về.
ĐÁP ÁN:
- Câu 22:** Cho biểu thức: $M = 54 : m + 64$. Nếu M có giá trị bằng 70 thì m có giá trị bằng bao nhiêu?
ĐÁP ÁN:
- Câu 23:** Dãy số liên tiếp từ 1234 đến 5678 có tất cả bao nhiêu số lẻ?
ĐÁP ÁN:
- Câu 24:** Có 2 thùng dầu. Nếu lấy 12 lít ở thùng thứ nhất thì số dầu còn lại bằng $\frac{1}{3}$ thùng thứ hai; nếu lấy 5 lít ở thùng thứ hai thì thùng thứ hai còn lại 49 lít. Tính số dầu có trong cả hai thùng.
ĐÁP ÁN:
- Câu 25:** Có ba bao gạo. Biết bao thứ nhất gấp 4 lần bao thứ hai; bao thứ hai gấp đôi bao thứ ba; bao thứ ba ít hơn bao thứ nhất 35 kg. Tính số gạo có trong bao thứ nhất.
ĐÁP ÁN:
- Câu 26:** Có hai bao gạo. Biết bao thứ nhất chứa 36 kg; bao thứ hai gấp đôi bao thứ nhất. Hỏi phải chuyển từ bao thứ hai sang bao thứ nhất bao nhiêu gạo để hai bao chứa số gạo bằng nhau?
ĐÁP ÁN:
- Câu 27:** Một hình vuông có cạnh là 9cm. Chia hình vuông đó thành 3 hình chữ nhật bằng nhau. Tính chu vi mỗi hình chữ nhật sáu khi chia.
ĐÁP ÁN:
- Câu 28:** Một hình chữ nhật có chu vi 120m. Biết chiều rộng bằng 15m. Hỏi chiều dài gấp mấy lần chiều rộng?
ĐÁP ÁN:
- Câu 29:** Tích của 5 số tự nhiên liên tiếp có tận cùng bằng chữ số nào?
ĐÁP ÁN:
- Câu 30:** Số 34562 là số liền trước của số nào?
ĐÁP ÁN:
- Câu 31:** Tìm một số biết số đó nhỏ hơn 800 và chữ số hàng trăm nhỏ hơn chữ số hàng chục, chữ số hàng chục nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị và tổng các chữ số của số đó bằng 24.
ĐÁP ÁN:
- Câu 32:** Tổng hai số là 678, nếu xoá chữ số 5 ở hàng trăm của số lớn ta được số bé. Tìm số lớn.
ĐÁP ÁN:
- Câu 33:** Có bao nhiêu số có hai lớp thỏa mãn: lớp đơn vị chỉ gồm các chữ số 2, lớp nghìn có 3 chữ số lẻ khác nhau và nhỏ hơn 6?
ĐÁP ÁN:

Câu 34: Viết số gồm 6 trăm nghìn, 7 đơn vị, 8 trăm và 9 chục.

Đáp số:

Câu 35: Viết số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau và tổng 5 chữ số bằng 30.

Đáp số:

Câu 36: Tìm một số có hai chữ số, biết hàng chục gấp 3 lần hàng đơn vị và khi đổi chỗ hai chữ số của số đó thì được số mới kém số đã cho 18 đơn vị.

Đáp số:

Câu 37: Tính giá trị biểu thức: $1245 - 234 : n$, khi $n = 9$.

Đáp số:

Câu 38: Từ bốn chữ số 5, 9, 1, 0 có thể viết được nhiều nhất bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

Đáp số:

Câu 39: Mẹ mua một sợi dây dài 8m4dm. Mẹ dùng $\frac{1}{3}$ sợi dây buộc 2 gói đồ như nhau. Hỏi mỗi gói đồ buộc hết bao nhiêu mét dây?

Đáp số:

Câu 40: Con lợn nặng 125kg; con ngỗng nặng 5kg. Hỏi con lợn nặng gấp bao nhiêu lần con ngỗng?

Đáp số:

Câu 41: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$682103 = 600000 + 80000 + + 100 + 3.$$

Đáp số:

Câu 42: Một người bán xăng, ngày thứ nhất bán được 2346 lít xăng; ngày thứ hai bán được bằng $\frac{1}{3}$ ngày thứ nhất. Hỏi cả hai ngày người đó bán được bao nhiêu lít xăng?

Đáp số:

Câu 43: Một cơ sở sản xuất, quý I sản xuất được 23451 đôi giày, quý II sản xuất được nhiều hơn 2 lần quý I là 8790 đôi. Hỏi cả 2 quý sản xuất được bao nhiêu đôi giày?

Đáp số:

Câu 44: Có 90 lít nước mắm được chia đều vào 6 thùng. Hỏi muốn lấy 60 lít nước mắm đó thì cần lấy bao nhiêu thùng?

Đáp số:

Câu 45: Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài 235cm, chiều rộng có số đề-xi-mét là số tròn chục bé nhất có hai chữ số. Hỏi chu vi mảnh bìa hình chữ nhật đó bằng bao nhiêu đề-xi-mét?

Đáp số:

Câu 46: Số gồm 5 triệu, 4 chục nghìn, 3 trăm, 2 chục, 1 đơn vị là:

- A. 5400321 B. 5040321 C. 5004321 D. 543021.

Câu 47: 8 giờ bằng một phần mấy của một ngày?

- A. $\frac{1}{12}$ B. $\frac{1}{8}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{3}$.

Câu 48: Chữ số 8 trong số 876940 thuộc hàng:

- A. trăm B. nghìn C. chục nghìn D. trăm nghìn.

Câu 49: Số lớn nhất gồm 5 chữ số chẵn khác nhau là:

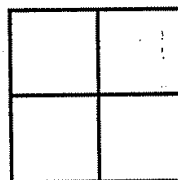
- A. 99998 B. 98765 C. 86420 D. 98888.

Câu 50: Diện tích hình vuông có chu vi 24cm là:

- A. 36cm^2 B. 25cm^2 C. 24cm^2 D. 16cm^2 .

Câu 51: Hình bên có mấy hình chữ nhật:

- A. 5 hình.
B. 7 hình.
C. 9 hình.
D. 11 hình.



Câu 52: Tìm số tự nhiên x biết: $x < 3$. Các giá trị của x thỏa mãn đề bài là:

- A. 0; 1; 2 B. 4; 5; 6 C. 7; 9; 8 D. 5; 7; 9.

Câu 53: Tìm x biết: $x - 4872 = 56231$. Giá trị của x là:

- A. 51359 B. 61103 C. 52268 D. 147832

Câu 54: Nếu $a = 6$ thì giá trị của biểu thức $7543 \times a$ là:

- A. 45248 B. 45058 C. 45258 D. 42358.

Câu 55: Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 10cm, chiều rộng 8cm. Diện tích tam giác ABC là:

- A. 80cm^2 B. 18cm^2 C. 108cm^2 D. 40cm^2 .

Câu 56: Số gồm 4 trăm triệu, 5 triệu, 6 nghìn, 7 trăm, 8 chục và 9 đơn vị được viết là.....

Câu 57: Xe thứ nhất chở 5 tạ gạo, xe thứ hai chở kém xe thứ nhất 1 tạ gạo. Trung bình mỗi xe chở được kg.

Câu 58: Một trường có 3 lớp nhi đồng và 2 lớp đội viên làm kế hoạch nhỏ. Biết mỗi lớp đội viên thu được 35kg giấy lại, mỗi lớp nhi đồng thu được 30kg giấy lại. Số giấy lại trung bình mỗi lớp thu được là kg.

Câu 59: Một nhà máy, ngày thứ nhất sản xuất được 231 sản phẩm, ngày thứ hai sản xuất nhiều hơn ngày thứ nhất 21 sản phẩm và nhiều hơn ngày thứ ba 12 sản phẩm. Vậy trung bình mỗi ngày nhà máy đó sản xuất được sản phẩm.

Câu 60: Cho 5 số có trung bình cộng là 162. Biết số thứ năm gấp đôi số thứ tư, số thứ tư bằng trung bình cộng của 3 số đầu. Vậy số thứ năm là

- Câu 61:** Biết trung bình cộng số tuổi của bố Mai, tuổi của mẹ Mai và tuổi của Mai là 26 tuổi. Nếu Mai 7 tuổi và tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi Mai thì tuổi của bố Mai là tuổi.
- Câu 62:** Một công nhân trong hai giờ đầu mỗi giờ làm được 65 sản phẩm, 3 giờ sau mỗi giờ làm được 60 sản phẩm. Trung bình mỗi giờ công nhân đó sản xuất được sản phẩm.
- Câu 63:** Một số có 3 chữ số, chữ số hàng trăm nhỏ hơn chữ số hàng chục, chữ số hàng chục nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị và tổng các chữ số của số đó bằng 6. Số đó là
- Câu 64:** Trung bình cộng của 3 số bằng 26, biết số thứ nhất và thứ hai bằng nhau và bằng 18. Vậy số thứ ba là
- Câu 65:** Một hình chữ nhật có chu vi 64cm. Biết chiều rộng bằng $\frac{1}{8}$ chu vi. Diện tích của hình chữ nhật đó là cm^2 .
- Câu 66:** Để đánh số trang của một cuốn sách người ta cần dùng các chữ số từ 0 đến 9. Vậy muốn đánh số trang sách của cuốn sách dày 124 trang phải dùng tất cả chữ số.
- Câu 67:** Người ta đánh số nhà trong một dãy phố theo quy luật các nhà bên phải được đánh bằng các số chẵn, các nhà bên trái được đánh số lẻ. Bên trái của dãy phố đó có tất cả 56 nhà. Số nhà cuối cùng bên trái của dãy phố đó là
- Câu 68:** $305 \times 1234 - 305 \times 234 = \dots\dots\dots$
- Câu 69:** $125 \times 9 + 123 + 2 = \dots\dots\dots$
- Câu 70:** $3456 : 100 - 456 : 100 = \dots\dots\dots$
- Câu 71:** $12345 : 100 + 4455 : 100 = \dots\dots\dots$
- Câu 72:** $5\text{kg } 6\text{hg} = \dots\dots\dots\text{hg}$.
- Câu 73:** $150000\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$.
- Câu 74:** Một hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng, biết chiều rộng hình chữ nhật là 9m. Diện tích hình chữ nhật đó là
- Câu 75:** $75000\text{kg} = \dots\dots\dots\text{tấn}$.
- Câu 76:** Hai số có tổng là 346. Biết số bé là số có hai chữ số và khi viết thêm chữ số 3 vào trước số bé thì được số lớn. Số bé là
- Câu 77:** Tổng của hai số bằng 390. Biết số bé là số có 2 chữ số và biết nếu viết thêm chữ số 3 vào trước số bé ta được số lớn. Số lớn là
- Câu 78:** $5 \times 198 \times 4 = \dots\dots\dots$
- Câu 79:** $3238 \times 5 \times 2 = \dots\dots\dots$
- Câu 80:** $2 \times 156 \times 5 = \dots\dots\dots$
- Câu 81:** $450 : 10 + 4500 : 100 + 45000 : 1000 = \dots\dots\dots$
- Câu 82:** $5 \times 333 \times 2 = \dots\dots\dots$
- Câu 83:** $2\text{km } 3\text{dam} = \dots\dots\dots\text{m}$

- Câu 84:** Mẹ hơn con 28 tuổi. Biết 3 năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con là 50 tuổi.
Tuổi mẹ hiện nay là tuổi.
- Câu 85:** Biết trung bình cộng tuổi của ông, tuổi của bố và tuổi Mai là 36 tuổi,
trung bình cộng tuổi bố và tuổi Mai là 23 tuổi. Ông hơn Mai 54 tuổi.
Tuổi Mai là tuổi.
- Câu 86:** $125 \times 4 \times 25 \times 8 = \dots\dots\dots$
- Câu 87:** Một người đi xe máy từ A đến B mất 3 giờ. Sau đó đi từ B về A
mất 4 giờ. Biết quãng đường AB dài 126 km. Trung bình cả đi và về
mỗi giờ người đó đi được km.
- Câu 88:** Mẹ hơn con 32 tuổi. Biết tuổi mẹ cộng tuổi con bằng 46 tuổi. Tuổi của
mỗi người hiện nay là:
A. Mẹ 32 tuổi, con 14 tuổi. B. Mẹ 36 tuổi, con 10 tuổi.
C. Mẹ 39 tuổi, con 7 tuổi. D. Mẹ 37 tuổi, con 9 tuổi.
- Câu 89:** Chọn cách tính nhanh nhất: $78 + 65 + 135 + 22 = \dots\dots\dots$
A. $(78 + 22) + (65 + 135)$. B. $(78 + 65) + (22 + 135)$.
C. $(78 + 135) + (22 + 65)$. D. $(22 + 65) + (78 + 135)$.
- Câu 90:** Điền dấu nào vào chỗ chấm: 10 phút 300 giây.
A. Dấu = B. Dấu < C. Dấu > D. không dấu.
- Câu 91:** Số các số có ba chữ số lớn hơn 700 là:
A. 300 B. 299 C. 899 D. 900.
- Câu 92:** Trung bình cộng của 2 số là 45, số thứ nhất là 34. Số thứ hai là:
A. 34 B. 45 C. 56 D. 90.
- Câu 93:** Mẹ nuôi 100 con thỏ. Sau khi bán đi, bố nhốt đều số thỏ còn lại vào
7 chuồng, mỗi chuồng 8 con. Mẹ đã bán đi số thỏ là:
A. 24 con B. 34 con C. 44 con D. 54 con.
- Câu 94:** Tuấn và Tú có 34 viên bi. Nếu Tuấn cho Tú 5 viên thì Tuấn ít hơn Tú
6 viên. Hỏi Tuấn phải cho Tú mấy viên để Tú có 18 viên?
A. 2 viên B. 4 viên C. 3 viên D. 1 viên.
- Câu 95:** Trong các số đo dưới đây, số đo nào lớn nhất?
A. 1kg 45g B. 12hg 50g C. 1050g D. 1kg 350g.
- Câu 96:** Số nào điền vào chỗ chấm: 8 năm 9 tháng = tháng.
A. 89 B. 105 C. 189 D. 201.
- Câu 97:** Trong các khoảng thời gian sau thời gian nào ngắn nhất?
A. 96phút B. 1giờ 35phút C. 136phút D. 2giờ 15phút.
- Câu 98:** Nếu lấy số nhỏ nhất có 5 chữ số cộng với số lớn nhất có 3 chữ số thì
được kết quả là:
- Câu 99:** Số “Hai mươi lăm nghìn không trăm ba mươi sáu” viết là
- Câu 100:** Điền số thích hợp vào chỗ trống: 19m 25cm =cm.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 2

Game 1: SẮP XẾP

23542 (8)	2534 (3)	32425 (10)	32542 (13)	32452 (11)
432452 (18)	2543 (4)	23524 (7)	23452 (6)	432435 (17)
454223 (19)	434225 (46)	25342 (9)	454232 (20)	23425 (5)
2345 (1)	424352 (15)	32524 (12)	2435 (2)	423542 (14)

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

4km 56m (1)	45dam 6m (2)	4dam 56m (3)	405m 6dm (4)	45km 6m (5)
40km 506m (6)	45hm 6m (7)	4hm 506m (8)	4506m (8)	40hm 506m (7)
4056dm (4)	45km 6dm (9)	4056m (1)	45060m (10)	96m (3)
45006m (5)	40dam 56m (2)	45km 6dam (10)	450006dm (9)	40506m (6)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Trung bình cộng của 21 và 59 là: $(21 + 59) : 2 = 40$.

Câu 2: Chiều rộng hình chữ nhật là: $12 : 2 = 6$ (dm).

- Diện tích hình chữ nhật đó là: $12 \times 6 = 72$ (dm²).

Câu 3: $68 \times 23 - 68 \times 12 = 68 \times (23 - 12) = 68 \times 11 = 748$.

Câu 4: Lần thứ hai mẹ bán được là: $24 \times 2 = 48$ (quả).

- Cả hai lần mẹ bán được là: $24 + 48 = 72$ (quả).

Câu 5: Lớp đó có số bạn nam là: $(32 + 4) : 2 = 18$ (bạn).

Câu 6: Tổng của 3 số là: $21 \times 3 = 63$.

- Số thứ ba là: $(63 - 35) : 2 = 14$.

Câu 7: Số lớn hơn số bé 300 đơn vị.

- Số lớn là: $(456 + 300) : 2 = 378$ (cm²).

Câu 8: Chiều dài hình chữ nhật đó là: $160 : 5 = 32$ (m).

- Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $96 : 2 - 32 = 16$ (m).

- Diện tích hình chữ nhật đó là: $32 \times 16 = 512$ (m²).

Câu 9: Trung bình cộng của các số: 41; 63; 97 và 119 là:

$$(41 + 63 + 97 + 119) : 4 = 80.$$

Câu 10: Tổng số tuổi của Mẹ và Lan là: $21 \times 2 = 42$ (tuổi).

- Tuổi Lan hiện nay là: $(42 - 28) : 2 = 7$ (tuổi).

Câu 11: Trung bình cộng của: 12; 345; 6789 và 87654 là:

$$(12 + 345 + 6789 + 87654) : 4 = 23700.$$

Câu 12: $479 \times 58 - 479 \times 48 = 479 \times (58 - 48) = 479 \times 10 = 4790$.

Câu 13: Tổng của hai số là: $34 \times 2 = 68$.

- Số bé là: $68 - 45 = 23$.

Câu 14: $69 \times 72 - 58 \times 72 = (69 - 58) \times 72 = 11 \times 72 = 729$.

Câu 15: $4 \times 135 \times 25 = 135 \times 25 \times 4 = 135 \times 100 = 13500$.

Câu 16 : Hàng chục nghìn = hàng đơn vị; hàng nghìn = hàng chục.

- Vì $44 - 8 \times 2 - 9 \times 2 = 10$ nên 4 chữ số hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng chục và hàng đơn vị đều bằng 9.

- Chữ số hàng trăm là: $44 - 9 \times 4 = 8$.

- Số phải tìm đó là: 99899.

Câu 17 : Số thóc nếp thu được là: $556 \times 4 = 2224$ (kg).

- Số thóc thu được tất cả là: $556 + 2224 = 2780$ (kg).

Câu 18 : Đổi: nửa giờ = 30 phút.

- Nửa giờ gấp 6 phút số lần là: $30 : 6 = 5$ (lần).

- Vòi đó chảy trong nửa giờ thì được là: $36 \times 5 = 180$ (l).

Câu 19: Mỗi thùng có số dầu là: $(100 - 10) : 3 = 30$ (l).

- Ta có phép chia: $250 : 30 = 8$ (dư 10).

- Nếu lấy 250l thì phải lấy ra 8 thùng và 10l.

Câu 20: Đổi: $10\text{dm} = 100\text{cm}$.

- Cạnh hình vuông là: $48 : 4 = 12$ (cm).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $12 : 4 \times 3 = 9$ (cm).

- Chiều dài hình chữ nhật là: $100 : 2 - 9 = 41$ (cm).

- Diện tích hình chữ nhật là: $41 \times 9 = 369$ (cm²).

Câu 21: Số gạo tẻ nhập về là: $75 \times 3 = 225$ (kg).

- Tổng số gạo nhập về là: $75 + 225 = 300$ (kg).

Câu 22: $M = 54 : m + 64 = 70$.

$54 : m = 70 - 64 = 6$.

$m = 54 : 6 = 9$.

Câu 23: Dãy số liên tiếp từ 1234 đến 5678 có số các số lẻ là:

$(5677 - 1235) : 2 + 1 = 2219$ (số).

Câu 24: Thùng thứ hai có số dầu là: $49 + 5 = 54$ (l).

- Thùng thứ nhất có số dầu là: $54 : 3 + 12 = 30$ (l).

- Cả hai thùng có số dầu là: $54 + 30 = 74$ (l).

Câu 25: Bao thứ nhất gấp bao thứ ba là: $4 \times 2 = 8$ (lần).

- Hiệu số phần bằng nhau là: $8 - 1 = 7$ (phần).

- Số gạo trong bao thứ ba là: $35 : 7 = 5$ (kg).

Câu 26: Bao thứ hai có số gạo là: $36 \times 2 = 72$ (kg).

- Trung bình số gạo ở mỗi bao là: $(72 + 36) : 2 = 54$ (kg).

- Cần chuyển sang số gạo là: $54 - 36 = 18$ (kg).

Câu 27: Chiều rộng hình chữ nhật là: $9 : 3 = 3$ (cm).

- Chiều dài hình chữ nhật là: 9cm.

- Chu vi hình chữ nhật là: $(9 + 3) \times 2 = 24$ (cm).

Câu 28: Nửa chu vi hình chữ nhật đó là: $120 : 2 = 60$ (m).

- Chiều dài hình chữ nhật đó là: $60 - 15 = 45$ (m).

- Chiều dài gấp chiều rộng là: $45 : 15 = 3$ (lần).

Câu 29: Trong 5 số liên tiếp có ít nhất một số chia hết cho 5.

- Tích của một số chẵn và số chia hết cho 5 có tận cùng bằng 0.

- Vậy: Tích của 5 số tự nhiên liên tiếp có tận cùng bằng chữ số 0.

Câu 30: Số 34562 là số liền trước của số 34563.

Câu 31: Nếu hàng trăm là 6 thì hàng đơn vị và hàng chục là: 9.

- Vậy hàng trăm phải là 7, hàng chục là 8 và hàng đơn vị là 9.

- Ta có: $7 + 8 + 9 = 24$.

- Số đó là: 789.

Câu 32: Số lớn hơn số bé 500 đơn vị.

- Số lớn là: $(678 + 500) : 2 = 589 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Câu 33: Số các số ở lớp nghìn là: $3 \times 3 \times 3 = 27 \text{ (số)}$.

- Số các số đó là: 27 (số).

Câu 34: Số gồm 6 trăm nghìn, 7 đơn vị, 8 trăm và 9 chục viết là: 600897.

Câu 35: Số đó là: 15789.

Câu 36: Số đó có thể là: 93; 62 hoặc 31. Ta có: $31 - 13 = 18$.

- Số đó là: 31.

Câu 37: $1245 - 234 : n = 1245 - 234 : 9 = 1245 - 26 = 1219$.

Câu 38: Từ mỗi chữ số khác 0 ở hàng trăm có 3 cách chọn hàng chục và 2 cách chọn hàng đơn vị.

- Mỗi cách chọn đó viết được số các số là: $3 \times 2 = 6 \text{ (số)}$.

- Có 3 cách chọn hàng trăm.

- Số các số viết được là: $3 \times 6 = 18 \text{ (số)}$.

Câu 39: Đổi: $8\text{m } 4\text{dm} = 84\text{dm}$.

- Mẹ dùng hết số dây là: $84 : 3 = 28 \text{ (dm)}$.

- Mỗi gói đồ buộc hết số dây là: $28 : 2 = 14 \text{ (dm)}$.

Câu 40: Con lợn nặng gấp con ngỗng số lần là: $125 : 5 = 25 \text{ (lần)}$.

Câu 41: $682\ 103 = 600000 + 80000 + 2000 + 100 + 3$.

Câu 42: Ngày thứ hai bán được là: $2346 : 3 = 782 \text{ (l)}$.

- Cả hai ngày bán được là: $2346 + 782 = 3128 \text{ (l)}$.

Câu 43: Quý II sản xuất được là: $23451 \times 2 + 8790 = 47792 \text{ (đôi)}$.

- Cả hai quý sản xuất được là: $23451 + 47792 = 71243 \text{ (đôi)}$.

Câu 44: Mỗi thùng có số mắm là: $90 : 6 = 15 \text{ (l)}$.

- Cần số thùng là: $60 : 15 = 4 \text{ (thùng)}$.

Câu 45: Chiều rộng mảnh bìa là: $10\text{dm} = 100\text{cm}$.

- Chu vi mảnh bìa là: $(235 + 100) \times 2 = 670 \text{ (cm)} = 67\text{dm}$.

Câu 46: B. 5040321

Câu 47: D. $\frac{1}{3}$

Câu 48: D. trăm nghìn

Câu 49: C. 86420

Câu 50: A. 36cm^2

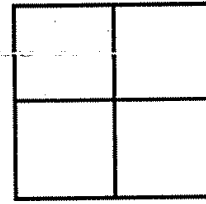
- Cạnh hình vuông đó là: $24 : 4 = 6$ (cm).

- Diện tích hình vuông đó là: $6 \times 6 = 36$ (cm^2).

Câu 51: C. 9 hình

- Hình bên có 9 hình chữ nhật:

(trong đó có 5 hình vuông – hình chữ nhật đặc biệt có chiều dài bằng chiều rộng.)



Câu 52: A. 0; 1; 2

- $x < 3$. Các giá trị của x thỏa mãn đề bài là: 0; 1 và 2.

Câu 53: B. $x = 61103$

$$x - 4872 = 56231.$$

$$x = 56231 + 4872 = 61103.$$

Câu 54: C. 45258

- Nếu $a = 6$ thì: $7543 \times a = 7543 \times 6 = 45258$.

Câu 55: D. 40cm^2

- Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $10 \times 8 = 80$ (cm^2).

- Diện tích tam giác ABC là: $80 : 2 = 40$ (cm^2).

Câu 56: Số đó là: 405.006.789.

Câu 57: Xe thứ hai chở được là: $5 - 1 = 4$ (tạ).

- Cả hai xe chở được là: $4 + 5 = 9$ (tạ) = 900kg.

- Trung bình mỗi xe chở được là: $900 : 2 = 450$ (kg).

Câu 58: Cả trường thu được là: $35 \times 2 + 30 \times 3 = 160$ (kg).

- Trung bình mỗi lớp thu được là: $160 : 5 = 32$ (kg).

Câu 59: Ngày thứ hai sản xuất được là: $231 + 21 = 252$ (sản phẩm).

- Ngày thứ ba sản xuất được là: $252 - 12 = 240$ (sản phẩm).

- Trung bình mỗi ngày sản xuất được là:

$$(231 + 252 + 240) : 3 = 241 \text{ (sản phẩm).}$$

Câu 60: Tổng của 5 số đó là: $162 \times 5 = 810$.

- Tổng của 4 số đầu gấp số thứ tư là: $3 + 1 = 4$ (lần).

- Tổng của 5 số gấp số số thứ tư là: $4 + 2 = 6$ (lần).

- Số thứ năm là: $810 : 6 \times 2 = 270$.

Câu 61: Tổng số tuổi của 3 người là: $26 \times 3 = 78$ (tuổi).

- Tuổi của mẹ Mai là: $5 \times 7 = 35$ (tuổi).

- Tuổi của bố Mai là: $78 - 35 - 7 = 36$ (tuổi).

Câu 62: Tổng số sản phẩm là: $65 \times 2 + 60 \times 3 = 310$ (sản phẩm).

- Trung bình mỗi giờ làm được: $310 : 5 = 62$ (sản phẩm).

Câu 63: Số đó là: 123.

Câu 64: Tổng của 3 số là: $26 \times 3 = 78$.

- Số thứ ba là: $78 - 18 \times 2 = 42$.

Câu 65: Chiều rộng hình đó là: $64 : 8 = 8$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $64 : 2 - 8 = 24$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $24 \times 8 = 192$ (cm²).

Câu 66: Số trang có 3 chữ số là: $124 - 9 - 90 = 25$ (trang).

- Số chữ số cần dùng là: $9 + 90 \times 2 + 25 \times 3 = 264$ (chữ số).

Câu 67: Số nhà thứ nhất là 1, số nhà thứ hai là 3, số nhà thứ ba là 5,...

- Số nhà thứ 56 là: $56 \times 2 - 1 = 111$.

Câu 68: $305 \times 1234 - 305 \times 234 = 305 \times (1234 - 234) = 305 \times 1000 = 305000$.

Câu 69: $125 \times 9 + 123 + 2 = 125 \times 9 + 125 = 125 \times 10 = 1250$.

Câu 70: $3456 : 100 - 456 : 100 = (3456 - 456) : 100 = 3000 : 100 = 30$.

Câu 71: $12345 : 100 + 4455 : 100 = (12345 + 4455) : 100 = 124800 : 100 = 1248$.

Câu 72: 5kg 6hg = 56hg.

Câu 73: 150000g = 150kg.

Câu 74: Chiều dài hình đó là: $9 \times 2 = 18$ (m).

- Diện tích hình đó là: $18 \times 9 = 162$ (m²).

Câu 75: 75000kg = 75tấn.

Câu 76: Số lớn hơn số bé là: 300.

- Số bé là: $(346 - 300) : 2 = 23$.

Câu 77: Số lớn hơn số bé là: 300.

- Số bé là: $(390 - 300) : 2 = 45$.

Câu 78: $5 \times 198 \times 4 = 198 \times 2 \times 10 = 396 \times 10 = 3960$.

Câu 79: $3238 \times 5 \times 2 = 3238 \times 10 = 32380$.

Câu 80: $2 \times 156 \times 5 = 156 \times 10 = 1560$.

Câu 81: $450 : 10 + 4500 : 100 + 45000 : 1000$
 $= 45000 : 1000 + 45000 : 1000 + 45000 : 1000$
 $= 45000 \times 3 : 1000 = 135000 : 1000 = 135$.

Câu 82: $5 \times 333 \times 2 = 333 \times 10 = 3330$.

Câu 83: 2km 3dam = 2030m.

Câu 84: Tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là: $50 - 3 \times 2 = 44$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $(28 + 44) : 2 = 36$ (tuổi).

- Câu 85:** Tổng số tuổi ông, bố và Mai là: $36 \times 3 = 108$ (tuổi).
 - Tổng số tuổi của bố và Mai là: $23 \times 2 = 46$ (tuổi).
 - Tuổi ông là: $108 - 46 = 62$ (tuổi).
 - Tuổi Mai là: $62 - 54 = 8$ (tuổi).
- Câu 86:** $125 \times 4 \times 25 \times 8 = 125 \times 8 \times 25 \times 4 = 1000 \times 100 = 100000$.
- Câu 87:** Thời gian vừa đi và về là: $3 + 4 = 7$ (giờ).
 - Trung bình mỗi giờ đi được là: $126 \times 2 : 7 = 36$ (km).
- Câu 88:** C. Mẹ 39 tuổi, con 7 tuổi
 - Tuổi mẹ là: $(46 + 32) : 2 = 39$ (tuổi).
 - Tuổi con là: $39 - 32 = 7$ (tuổi).
- Câu 89:** A. $(78 + 22) + (65 + 135)$
 - $78 + 65 + 135 + 22 = (78 + 22) + (65 + 135) = 100 + 200 = 300$
- Câu 90:** C. Dấu >
 - 10 phút = 600 giây. Vậy: 10 phút > 300 giây.
- Câu 91:** B. 299
 - Số các số có ba chữ số lớn hơn 700 là: $999 - 700 = 299$ (số).
- Câu 92:** C. 56
 - Tổng của hai số là: $45 \times 2 = 90$.
 - Số thứ hai là: $90 - 34 = 56$.
- Câu 93:** C. 44 con
 - Số thỏ còn lại là: $8 \times 7 = 56$ (con).
 - Số thỏ bán đi là: $100 - 56 = 44$ (con)
- Câu 94:** C. 3 viên
 - Tuần nhiều hơn Tú số bi là: $5 + 5 - 6 = 4$ (viên).
 - Tú có số bi là: $(34 - 4) : 2 = 15$ (viên).
 - Tuần cần cho Tú số bi là: $18 - 15 = 3$ (viên).
- Câu 95:** D. 1kg 350g
 - Số đo lớn nhất trong đó là: 1kg 350g.
- Câu 96:** B. 105
 - 8 năm 9 tháng = $8 \times 12 + 9 = 105$ (tháng).
- Câu 97:** B. 1 giờ 35 phút
 - Thời gian ngắn nhất đó là: 1 giờ 35 phút (= 95 phút).
- Câu 98:** Nếu lấy số nhỏ nhất có 5 chữ số cộng với số lớn nhất có 3 chữ số thì được kết quả là: 10999. ($10000 + 999 = 10999$).
- Câu 99:** Số “Hai mươi lăm nghìn không trăm ba mươi sáu” viết là 25036.
- Câu 100:** Điền số thích hợp vào chỗ trống: $19\text{m } 25\text{cm} = 1925\text{cm}$.

Bộ đề số 3

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

57317	58714	57713	59487	57731
59473	56371	59478	57371	59741
59147	59471	56731	59714	58147
58417	59417	58471	57137	58741

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

1 tấn 23 tạ	12 tạ 30 yến	123 tạ	1 tấn 23 kg	10 tạ 23 kg
123 kg	123 tấn	12 tạ 3 kg	1023 kg	1 tấn 203 kg
1 tấn 203 kg	12 yến 3 kg	10230 kg	1203 kg	3300 kg
1500 kg	12300 yến	12300 kg	1230 kg	10 tấn 23 yến

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Trong số 8 325 714, chữ số ở hàng nghìn, lớp

- A. 5-ngàn
B. 7-đơn vị
C. 3-ngàn
D. 8-triệu.

Câu 2: Số gồm 3 vạn, 7 đơn vị được viết là:

- A. 300007
B. 30007
C. 3007
D. 30070.

Câu 3: Số 806408 được viết thành tổng nào sau đây:

- A. $800000 + 60000 + 400 + 8$.
B. $80000 + 6000 + 40 + 8$.
C. $800000 + 60000 + 4000 + 8$.
D. $800000 + 6000 + 400 + 8$.

Câu 4: Số 30845 được viết bằng chữ là:

- A. Ba nghìn tám trăm bốn mươi lăm.
B. Ba trăm linh tám nghìn bốn mươi lăm.
C. Ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm.
D. Ba chục nghìn tám trăm bốn mươi lăm.

Câu 5: Nếu $m = 9$ thì giá trị của biểu thức $156 + 45 \times m$ là:

- A. 201
B. 561
C. 1809
D. 1908

Câu 6: Tìm x biết: $x - 4872 = 56231$.

- A. $x = 51359$
B. $x = 61103$
C. $x = 52268$
D. $x = 147832$

Câu 7: Đoạn thẳng AB dài 3dm 2cm. Biết M là trung điểm của đoạn thẳng AB, N là trung điểm của đoạn thẳng AM. Độ dài của đoạn thẳng MN là:

- A. 32cm
B. 16cm
C. 8cm
D. 32dm

Câu 8: Số 200345 được đọc là:

- A. Hai chục nghìn ba trăm bốn lăm.
B. Hai trăm nghìn ba trăm bốn mươi lăm.
C. Hai mươi vạn ba trăm bốn mươi lăm.
D. Hai trăm nghìn ba trăm bốn lăm.

Câu 9: Các số 683; 836; 863; 638 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

- A. 863; 836; 683; 638.
B. 836; 863; 683; 638.
C. 863; 836; 638; 683.
D. 863; 683; 836; 638.

Câu 10: Dãy số nào dưới đây được viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. 89124; 89256; 89194; 98295.

B. 89194; 89124; 89295; 89259.

C. 89295; 89259; 89124; 89194.

D. 89124; 89194; 89259; 89295.

Câu 11: Cho: $A = 3789 : 3 - n \times 356$. Với $n = 2$. Vậy $A = \dots\dots\dots$

Câu 12: Số gồm 36 nghìn, 2 trăm và 6 đơn vị viết là: $\dots\dots\dots$

Câu 13: Cho: $A = 68 \times m + 32 \times m$. Với $m = 9$. Vậy $A = \dots\dots\dots$

Câu 14: Cho: $A = 665 \times n + 3421 \times 2$. Với $n = 6$. Vậy $A = \dots\dots\dots$

Câu 15: Cho: $65 \times y \times 5 = 650$. Giá trị của y là $\dots\dots\dots$

Câu 16: Hình vuông có diện tích 16 cm^2 thì có chu vi là $\dots\dots\dots$

Câu 17: Khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái một số có 3 chữ số thì được số mới hơn số đó lúc đầu $\dots\dots\dots$ đơn vị.

Câu 18: Một hình chữ nhật nếu tăng chiều rộng 14cm và giảm chiều dài 10cm thì trở thành hình vuông có chu vi 92cm. Diện tích hình chữ nhật đó là $\dots\dots\dots$

Câu 19: Một hình chữ nhật có chu vi 76cm và chiều dài 30cm. Diện tích của hình chữ nhật đó là $\dots\dots\dots$

Câu 20: Một hình chữ nhật có chiều dài 24cm, chu vi 64cm. Hình vuông có cạnh bằng chiều rộng hình chữ nhật trên thì có diện tích là $\dots\dots\dots$

Câu 21: Dãy số tự nhiên liên tiếp từ 123 đến 567 có tất cả bao nhiêu số lẻ?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 22: Dãy số tự nhiên liên tiếp từ 135 đến 579 có bao nhiêu số chẵn?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 23: Viết số gồm: 5 trăm nghìn, 7 chục và 6 đơn vị.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 24: Viết số gồm 6 chục nghìn, 3 đơn vị và 5 trăm.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 25: Một hình chữ nhật có chiều dài bằng 45 m, chu vi hình chữ nhật bằng 108 m. Hỏi chiều dài gấp mấy lần chiều rộng?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 26: Cho một hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài 5 m và tăng chiều rộng 5 m thì được một hình vuông có chu vi bằng 164 m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 27: Tính nhanh: $234 \times 24 + 75 \times 234 + 234$.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 28: Tính nhanh: $135 \times 111 - 1350 - 13500$.

Đáp số:

Câu 29: Kết quả của dãy tính: $1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7 + 64 : 8$ có tận cùng là chữ số nào?

Đáp số:

Câu 30: Số gồm 52 vạn, 6 trăm, 6 chục là số nào?

Đáp số:

Câu 31: Cho biểu thức $M = 2004 : m \times 5$ (m là số tự nhiên khác 0 và 2004 chia hết cho m). Tìm m để M có giá trị lớn nhất.

Đáp số:

Câu 32: Tìm một số có 3 chữ số có tổng các chữ số bằng 26 và khi đổi chỗ chữ số hàng trăm và chữ số hàng đơn vị thì số đó không đổi.

Đáp số:

Câu 33: Số bé nhất có 6 chữ số khác nhau viết bởi: 8; 0; 9; 4; 5; 2.

Đáp số:

Câu 34: Cho các chữ số 3; 2; 1. Tính tổng của tất cả các số có ba chữ số khác nhau lập được từ các chữ số trên.

Đáp số:

Câu 35: Biết : $x + y = 20$. Tính giá trị của: $x + 5 + y + 5 + x + 5 + y + 5$.

Đáp số:

Câu 36: Tính giá trị biểu thức $65 \times n + 34 \times n + n$ biết $n = 8$.

Trả lời:

Câu 37: Khi viết 5 vào bên phải 45 thì số này tăng thêm bao nhiêu đơn vị?

Trả lời:

Câu 38: Khi viết chữ số 8 vào sau 56 thì số này tăng thêm bao nhiêu đơn vị?

Trả lời:

Câu 39: Giá trị của $(135 : a + 1234)$ bằng 1243 khi a bằng bao nhiêu?

Trả lời:

Câu 40: Giá trị biểu thức $124 \times a + 621$ bằng bao nhiêu khi $a = 6$.

Trả lời:

Câu 41: Tuổi con bao nhiêu ngày thì tuổi bố được bảy mươi tuần, biết năm nay con 6 tuổi. Hỏi hai năm nữa tuổi bố là bao nhiêu tuổi?

Trả lời:

Câu 42: Cho biểu thức: $P = (x - 342) : 6$. Với giá nào của x thì biểu thức P có giá trị bằng 0?

Trả lời:

Câu 43: Có hai thùng dầu. Thùng thứ nhất sau khi lấy ra 25l thì số dầu còn lại bằng một nửa thùng thứ hai. Thùng thứ hai sau khi lấy ra 8l thì số dầu còn lại là 40l. Tính số dầu ở mỗi thùng.

Trả lời: Thùng thứ nhất:; Thùng thứ hai:

Câu 44: Có ba bao gạo. Bao thứ nhất nặng 45kg. Bao thứ hai nặng gấp đôi bao thứ nhất. Bao thứ ba nặng hơn bao thứ nhất 35kg. Tổng khối lượng cả ba bao là bao nhiêu?

Trả lời:

Câu 45: Biết năm nay mẹ 36 tuổi và gấp 6 lần tuổi con. Hỏi sau 4 năm nữa tuổi mẹ gấp mấy lần tuổi con?

Trả lời:

Câu 46: Cho bốn chữ số: 2; 3; 4; 5. Có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau từ các chữ số đã cho?

Trả lời:

Câu 47: Mẹ mua về 5 chục kg gạo nếp và 1 tạ 6kg gạo tẻ. Hỏi mẹ đã mua về tất cả bao nhiêu kg gạo?

Trả lời:

Câu 48: Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều rộng 5dm, chiều dài gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích mảnh bìa đó.

ĐÁP ÁN :

Câu 49: Tìm x , biết: $x : 5 - 6666 = 1111$.

ĐÁP ÁN:

Câu 50: Có 105 lít mật ong chia đều vào 5 thùng. Hỏi có 63 lít mật ong thì đựng trong mấy thùng như thế?

ĐÁP ÁN:

Câu 51: Đổi 6 hm5m5dm = dm.

ĐÁP ÁN:

Câu 52: Tìm y , biết : $y : 2 \times 5 = 1000$.

ĐÁP ÁN:

Câu 53: Tính diện tích mảnh bìa hình vuông có chu vi 24cm.

ĐÁP ÁN:

Câu 54: Tìm giá trị tự nhiên lớn nhất của $2014 - x : 5$. Biết $x > 2014$.

ĐÁP ÁN:

Câu 55: Có 125kg gạo chia đều vào 5 bao. Hỏi 3 bao gạo đó có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

ĐÁP ÁN:

Câu 56: Đổi 3 tạ 45 yến = kg.

ĐÁP ÁN:

Câu 57: Cho: $y - 2005 : 5 = 2014$. Tính: $y \times 5 + 2014$.

ĐÁP ÁN:

Câu 58: Từ các chữ số: 5, 9, 1, 0 có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

Trả lời:.....

Câu 59: Số lớn nhất lớn hơn 10 000 và bé hơn 100 000 là số nào?

Trả lời:.....

Câu 60: Có bao nhiêu số có hai lớp thỏa mãn: Lớp đơn vị chỉ gồm các chữ số 1, lớp nghìn có 3 chữ số chẵn khác nhau khác 0 và nhỏ hơn 8?

Trả lời:.....

Câu 61: Viết số có 5 chữ số biết tổng các chữ số của chúng bằng 44 và khi đổi chữ số hàng chục nghìn cho hàng đơn vị, đổi chữ số hàng nghìn cho hàng chục thì số đó không đổi.

Trả lời:.....

Câu 62: Tìm số chẵn bé nhất có các chữ số khác nhau biết rằng số đó lớn hơn 10 000 và bé hơn 100 000.

Trả lời:.....

Câu 63: Tìm y, biết: $y : 2 \times 5 + 1234 = 2234$.

Trả lời:.....

Câu 64: Tìm một số có hai chữ số có chữ số hàng đơn vị gấp 4 lần chữ số hàng chục và nếu đổi chỗ 2 chữ số cho nhau thì số đó tăng thêm 54 đơn vị.

Trả lời:.....

Câu 65: Viết số gồm 6 trăm nghìn, 7 đơn vị, 8 trăm và 9 chục.

Trả lời:.....

Câu 66: Để viết các số tự nhiên liên tiếp từ 45 đến 67 phải cần tất cả bao nhiêu chữ số?

Trả lời:.....

Câu 67: Từ 345 đến 678 có tất cả bao nhiêu số có chữ số hàng trăm bằng 3 hoặc bằng 6?

Trả lời:.....

Câu 68: Muốn viết các số chẵn có hai chữ số cần dùng bao nhiêu chữ số lẻ?

Trả lời:.....

Câu 69: Viết các số tự nhiên liên tiếp từ 12 đến 345 được một số tự nhiên có tất cả bao nhiêu chữ số?

Trả lời:.....

Câu 70: Chữ số 5 thuộc lớp đơn vị của số nào sau đây:

- A. 1234567 B. 345678
C. 4567890 D. 135246.

Câu 71: Số nào dưới đây có giá trị lớn nhất:

- A. 102345. B. 23045
C. 12034 D. 45602.

Câu 72: Biết $a = 8$. Giá trị biểu thức $(1356 + 245 \times a)$ có giá trị là:

- A. 2014 B. 3061
C. 3316 D. 1306.

Câu 73: Tìm x biết: $x - 7209 - 1234 = 2357$.

- A. $x = 8332$ B. $x = 10800$
C. $x = 3618$ D. $x = 10080$.

Câu 74: Hai số nào dưới đây có tổng bằng số lẻ bé nhất có 5 chữ số:

- A. $4823 + 5201$ B. $5000 + 1$
C. $4999 + 9$ D. $9999 + 2$.

Câu 75: $5 \text{ tạ} + 23 \text{ yến} = \dots \text{ kg}$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 730 B. 270 C. 523 D. 27.

Câu 76: Diện tích hình vuông có chu vi 20cm là:

- A. 20cm B. 25cm C. 25 cm^2 D. 80 cm^2

Câu 77: Bao thứ nhất chứa 54kg gạo, bao thứ hai chứa 48kg gạo, bao thứ ba chứa 36kg gạo. Trung bình mỗi bao chứa số gạo là:

- A. 36kg B. 48kg C. 46kg D. 50kg.

Câu 78: Tổng số tuổi 3 bố con năm ngoái là 50 tuổi. Sang năm tuổi 3 bố con là:

- A. 53 tuổi B. 56 tuổi
C. 48 tuổi D. 52 tuổi.

Câu 79: Số nào dưới đây gồm 50 nghìn và 50 đơn vị:

- A. 500005 B. 50050
C. 500050 D. 5050.

Câu 80: Tính: $5678 + 246 \times 8 = \dots$

Câu 81: $357 \times n \times 6 = 714 \times n \times \dots$ (biết n khác 0).

Câu 82: Tính: $13579 - (246 + x) = \dots$ biết $x = 801$.

Câu 83: Tính: $684 : 4 + n : 6 = \dots$ với $n = 3456$.

Câu 84: Tính: $156 \times m + 44 \times m = \dots$ với $m = 9$.

Câu 85: Tính: $4999 \times m + m - 3456 = \dots$ với $m = 5$.

Câu 86: Biết tổng của hai số bằng 4127. Nếu tăng số bé thêm 123 và giảm số lớn đi 45 thì số bé hơn số lớn là 67.

- Vậy: Số lớn là:; số bé là:

Câu 87: Số gồm 1 nghìn, 23 trăm và 45 chục được viết là

Câu 88: Chia hình vuông có diện tích 36cm^2 thành 2 hành chữ nhật bằng nhau.
Chu vi mỗi hình chữ nhật sau khi chia ra đó là

Câu 89: Một hình chữ nhật có chiều dài là 24cm và chu vi bằng 64cm. Một hình vuông có cạnh gấp đôi chiều rộng của hình chữ nhật. Diện tích của hình vuông đó là

Câu 90: Hãy tính tổng của các số có 3 chữ số khác nhau viết được từ các chữ số 0; 1 và 2.

ĐÁP ÁN:

Câu 91: Tính diện tích hình vuông có chu vi bằng 16cm.

ĐÁP ÁN:

Câu 92: 8 phút 15 giây = giây

ĐÁP ÁN:

Câu 93: Viết số liền sau của số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau.

ĐÁP ÁN:

Câu 94: 1 nửa thế kỉ và 6 năm = năm

ĐÁP ÁN:

Câu 95: Tính chu vi hình chữ nhật có chiều rộng 5dm, chiều dài có số đo là cm và là số tròn chục lớn nhất có hai chữ số.

ĐÁP ÁN:

Câu 96: Các thùng có số dầu như nhau. Nếu lấy 6 thùng và 20l thì được 170l. Hỏi nếu lấy 3 thùng bớt ra 15l thì được bao nhiêu lít dầu?

ĐÁP ÁN:

Câu 97: Một phân xưởng quý I sản xuất được 47894 đôi giày, quý II phân xưởng sản xuất gấp đôi quý I. Tính số giày phân xưởng sản xuất được trong cả hai quý.

ĐÁP ÁN:

Câu 98: Một hình vuông có chu vi bằng 32cm, một hình chữ nhật có chu vi bằng 72 cm. Tính diện tích hình chữ nhật biết chiều rộng hình chữ nhật bằng cạnh của hình vuông.

ĐÁP ÁN:

Câu 99: Một phân xưởng quý I sản xuất được 23451 đôi giày, quý II phân xưởng sản xuất gấp ba quý I. Tính xem quý II phân xưởng sản xuất được nhiều hơn quý I bao nhiêu đôi giày?

ĐÁP ÁN:

Câu 100: Số nào điền được vào chỗ chấm: $94020 = 90000 + 4000 + \dots$

ĐÁP ÁN:

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 3:

Game 1: SẮP XẾP

57317 (4)	58714 (11)	57713 (6)	59487 (18)	57731 (7)
59473 (16)	56371 (1)	59478 (17)	57371 (5)	59741 (20)
59147 (13)	59471 (15)	56731 (2)	59714 (19)	58147 (8)
58417 (9)	59417 (14)	58471 (10)	57137 (3)	58741 (12)

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

1tấn 23tạ (1)	12tạ 30yến (2)	123tạ (3)	1tấn 23kg (4)	10tạ 23kg (5)
123kg (6)	123tấn (7)	12tạ 3kg (8)	1023kg (5)	1tấn 203kg (8)
1tấn 203kg (10)	12yến 3kg (6)	10230kg (9)	1203kg (10)	3300kg (1)
1500kg (2)	12300yến (7)	12300kg (3)	1230kg (4)	10tấn 23yến (9)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: A. 5 – nghìn

- Trong số 8 325 714, chữ số 5 ở hàng nghìn, lớp nghìn.

Câu 2: B. 30007

- Số gồm 3 vạn, 7 đơn vị được viết là: 30007.

Câu 3: A. $800000 + 60000 + 400 + 8$

- Số 806408 = $800000 + 60000 + 400 + 8$.

Câu 4: C. Ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm

- Số 30 845 viết bằng chữ là: *Ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm*.

Câu 5: B. 561

- Nếu $m = 9$ thì: $156 + 45 \times m = 156 + 45 \times 9 = 156 + 405 = 561$.

Câu 6: B. $x = 61103$

$x - 4872 = 56231$.

$x = 56231 + 4872 = 61103$.

Câu 7: C. 8cm

- Đổi: $3\text{dm } 2\text{cm} = 32\text{cm}$.

- Đoạn AM dài là: $32 : 2 = 16 \text{ (cm)}$.

- Đoạn MN dài là: $16 : 2 = 8 \text{ (cm)}$.

Câu 8: B. Hai trăm nghìn ba trăm bốn mươi lăm.

- Số 200345 đọc là: *Hai trăm nghìn ba trăm bốn mươi lăm*.

Câu 9: A. 863; 836; 683; 638

- Các số 683; 836; 863; 638 viết từ lớn đến bé là: 863; 836; 683; 638.

Câu 10: D. 89124; 89194; 89259; 89295

Câu 11: Với $n = 2$, ta có: $A = 3789 : 3 - n \times 356$.

$$= 3789 : 3 - 2 \times 356$$

$$= 1263 - 712 = 551.$$

Câu 12: Số gồm 36 nghìn, 2 trăm và 6 đơn vị viết là: 36206.

Câu 13: Với $m = 9$ thì $A = 68 \times m + 32 \times m$.

$$= 68 \times 9 + 32 \times 9$$

$$= (68 + 32) \times 9$$

$$= 100 \times 9 = 900.$$

Câu 14: Với $n = 6$ thì $A = 665 \times n + 3421 \times 2$.

$$= 665 \times 6 + 3421 \times 2$$

$$= 3990 + 6842 = 10832.$$

Câu 15: $65 \times y \times 5 = 650$.

$$y \times 5 = 650 : 65 = 10.$$

$$y = 10 : 5 = 2.$$

- Câu 16:** Cạnh hình vuông đó là: 4cm (vì $4 \times 4 = 16$).
 - Chu vi hình đó là: $4 \times 4 = 16$ (cm).
- Câu 17:** Chữ số 3 thành chữ số hàng nghìn.
 - Số mới hơn số đó lúc đầu: 3000 đơn vị.
- Câu 18:** Cạnh hình vuông đó là: $92 : 4 = 23$ (cm).
 - Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $23 - 14 = 9$ (cm).
 - Chiều dài hình chữ nhật đó là: $23 + 10 = 33$ (cm).
 - Diện tích hình chữ nhật đó là: $33 \times 9 = 297$ (cm²).
- Câu 19:** Chiều rộng hình đó là: $76 : 2 - 30 = 8$ (cm).
 - Diện tích hình chữ nhật đó là: $30 \times 8 = 240$ (cm²).
- Câu 20:** Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $64 : 2 - 24 = 8$ (cm).
 - Diện tích hình vuông đó là: $8 \times 8 = 64$ (cm²).
- Câu 21:** Số các số lẻ của dãy đó là: $(567 - 123) : 2 + 1 = 223$ (số).
- Câu 22:** Số các số chẵn của dãy đó là: $(578 - 136) : 2 + 1 = 222$ (số).
- Câu 23:** Số gồm: 5 trăm nghìn, 7 chục và 6 đơn vị viết là: 500076.
- Câu 24:** Số gồm 6 chục nghìn, 3 đơn vị và 5 trăm viết là: 60503.
- Câu 25:** Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $108 : 2 - 45 = 9$ (m).
 - Chiều dài gấp chiều rộng là: $45 : 9 = 5$ (lần).
- Câu 26:** Cạnh hình vuông đó là: $164 : 4 = 41$ (m).
 - Chiều dài hình chữ nhật đó là: $41 + 5 = 46$ (m).
 - Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $41 - 5 = 36$ (m).
 - Diện tích hình chữ nhật đó là: $46 \times 36 = 1656$ (m²).
- Câu 27:** $234 \times 24 + 75 \times 234 + 234 = 234 \times (24 + 75 + 1)$.
 $= 234 \times 100 = 23400$.
- Câu 28:** $135 \times 111 - 1350 - 13500 = 135 \times (111 - 10 - 100)$.
 $= 135 \times 1 = 135$.
- Câu 29:** Ta có: $1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7$ có tận cùng là 0; $64 : 8 = 8$.
 - Vậy: $1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7 + 64 : 8$ có tận cùng là: 8.
- Câu 30:** Số gồm 52 vạn, 6 trăm, 6 chục là số: 5200660.
- Câu 31:** M có giá trị lớn nhất khi m nhỏ nhất.
 - Vậy: $m = 1$. Khi đó: $M = 2004 : 1 \times 5 = 2004 \times 5 = 10020$.
- Câu 32:** Số đó có hàng trăm bằng hàng đơn vị.
 - Vì $26 - 8 \times 2 = 10$ nên hàng trăm bằng hàng đơn vị và bằng 9.
 - Chữ số hàng chục là: $26 - 9 \times 2 = 8$.
 - Số đó là: 989.
- Câu 33:** Số bé nhất có 6 chữ số khác nhau đó là: 204589.

Câu 34: Các số đó là: 321; 312; 213; 231; 123; 132.

- Tổng các số đó là: $321 + 312 + 213 + 231 + 123 + 132 = 1332$.

Câu 35: $x + 5 + y + 5 + x + 5 + y + 5$.

- $(x + y) \times 2 + 5 \times 4 = 20 \times 2 + 20 = 40 + 20 = 60$.

Câu 36: Với $n = 8$, ta có: $65 \times n + 34 \times n + n = 65 \times 8 + 34 \times 8 + 8$

$$= (65 + 34 + 1) \times 8$$

$$= 100 \times 8 = 800.$$

Câu 37: Số đó tăng thêm là: $455 - 45 = 410$.

Câu 38: Số đó tăng thêm là: $568 - 56 = 512$.

Câu 39: $(135 : a + 1234) = 1243$.

$$135 : a = 1243 - 1234 = 9.$$

$$a = 135 : 9 = 45.$$

Câu 40: Khi $a = 6$, ta có: $124 \times a + 621 = 124 \times 6 + 621$.

$$= 744 + 621 = 1365.$$

Câu 41: Tuổi bố gấp 7 lần tuổi con.

- Tuổi bố năm nay là: $7 \times 6 = 42$ (tuổi).

- Tuổi bố 2 năm nữa là: $42 + 2 = 44$ (tuổi).

Câu 42: $P = (x - 342) : 6 = 0$.

$$x - 342 = 0$$

$$x = 342 + 0 = 342.$$

Câu 43: Thùng thứ hai có số dầu là: $40 + 8 = 48$ (l).

- Thùng thứ hai có số dầu là: $48 : 2 + 25 = 49$ (l).

Câu 44: Bao thứ hai nặng là: $45 \times 2 = 90$ (kg).

- Bao thứ ba nặng là: $45 + 35 = 80$ (kg).

- Cả 3 bao nặng là: $45 + 80 + 90 = 215$ (kg).

Câu 45: Tuổi con năm nay là: $36 : 6 = 6$ (tuổi).

- Sau 4 năm nữa tuổi mẹ gấp tuổi con là: $(36 + 4) : (6 + 4) = 4$ (lần).

Câu 46: Mỗi cách chọn hàng trăm sẽ có 3 cách chọn hàng chục và 2 cách chọn hàng đơn vị và viết được số các số: $2 \times 3 = 6$ (số).

- Số các số viết được là: $6 \times 4 = 24$ (số).

Câu 47: Đổi: 5chục kg = 50kg; 1tạ 6kg = 106kg.

- Mẹ mua tất cả số gạo là: $50 + 106 = 156$ (kg).

Câu 48: Chiều dài mảnh bìa đó là: $5 \times 6 = 30$ (dm).

- Diện tích mảnh bìa đó là: $30 \times 5 = 150$ (dm²).

Câu 49: $x : 5 - 6666 = 1111$.

$$x : 5 = 6666 + 1111 = 7777.$$

$$x = 7777 \times 5 = 38885.$$

Câu 50: Mỗi thùng chứa số mật ong là: $105 : 5 = 21$ (lít).

- Có 63 lít thì đựng vào số thùng đó là: $63 : 21 = 3$ (thùng).

Câu 51: Đổi: $6\text{hm } 5\text{m } 5\text{dm} = 6055\text{dm}$.

Câu 52: $y : 2 \times 5 = 1000$.

$$y : 2 = 1000 : 5 = 200.$$

$$y = 200 \times 2 = 400.$$

Câu 53: Cạnh mảnh bìa đó là: $24 : 4 = 6$ (cm).

- Diện tích mảnh bìa đó là: $6 \times 6 = 36$ (cm²).

Câu 54: $2014 - x : 5$ lớn nhất khi x nhỏ nhất. ($x = 2015$)

$$2014 - x : 5 = 2014 - 2015 : 5 = 2014 - 403 = 1611.$$

Câu 55: Mỗi bao gạo nặng là: $125 : 5 = 25$ (kg).

- 3 bao gạo đó có số gạo là: $25 \times 3 = 75$ (kg).

Câu 56: Đổi: 3 tạ 45 yến = 750kg.

Câu 57: $y - 2005 : 5 = 2014$.

$$y - 401 = 2014:$$

$$y = 2014 + 401 = 2415.$$

- Vậy: $y \times 5 + 2014 = 2415 \times 5 + 2014 = 12075 + 2014 = 14089$.

Câu 58: Nếu chọn 5, 9 hoặc 1 là hàng trăm thì còn 3 cách chọn hàng chục và 2 cách chọn hàng đơn vị.

- Số các số viết được là: $3 \times (3 \times 2) = 18$ (số).

Câu 59: Số lớn nhất lớn hơn 10 000 và bé hơn 100 000 là: 99999.

Câu 60: Số các số ở lớp nghìn là: $3 \times (4 \times 4) = 48$ (số).

- Số các số thoả mãn đề bài là: 48 (số).

Câu 61: Hàng chục nghìn = hàng đơn vị; hàng nghìn = hàng chục.

- Ta có: $44 - 8 \times 2 - 9 \times 2 = 10$. Vậy:

- Chữ số hàng trăm là: $44 - 9 \times 4 = 8$.

- Số phải tìm là: 99899.

Câu 62: Số phải tìm đó là: 10234.

Câu 63: $y : 2 \times 5 + 1234 = 2234$.

$$y : 2 \times 5 = 2234 - 1234 = 1000.$$

$$y : 2 = 1000 : 5 = 200.$$

$$y = 200 \times 2 = 400.$$

Câu 64: Chữ số hàng đơn vị phải là 8.

- Chữ số hàng chục là: $8 : 4 = 2$.

- Số phải tìm là: 28.

Câu 65: Số gồm 6 trăm nghìn, 7 đơn vị, 8 trăm và 9 chục là: 600897.

Câu 66: Từ 45 đến 67 có số các số là: $67 - 45 + 1 = 23$ (số).

- Số các chữ số cần dùng là: $23 \times 2 = 46$ (chữ số).

Câu 67: Số các số có hàng trăm bằng 3 là: $399 - 345 + 1 = 55$ (số).

- Số các số có hàng trăm bằng 6 là: $678 - 600 + 1 = 79$ (số).

- Số các số cần tìm là: $55 + 79 = 134$ (số).

Câu 68: Mỗi chữ số lẻ viết được 5 số chẵn có 2 chữ số.

- Số chữ số lẻ cần dùng là: $5 \times 5 = 25$ (chữ số).

Câu 69: Từ 12 đến 99 có số chữ số là: $(99 - 12 + 1) \times 2 = 176$ (chữ số).

- Từ 100 đến 345 có số chữ số là: $(345 - 100 + 1) \times 3 = 738$ (chữ số).

- Số tự nhiên đó có số chữ số là: $176 + 738 = 914$ (chữ số).

Câu 70: A. 1234567

- Chữ số 5 thuộc lớp đơn vị của số: 1234567.

Câu 71: A. 102345

- Số có giá trị lớn nhất là: 102345.

Câu 72: C. 3316

- Ta có: $1356 + 245 \times a = 1356 + 245 \times 8 = 1356 + 1960 = 3316$.

Câu 73: B. $x = 10800$

$$x - 7209 - 1234 = 2357.$$

$$x - 7209 = 2357 + 1234 = 3591.$$

$$x = 3591 + 7209 = 10800.$$

Câu 74: D. $9999 + 2$

Số lẻ bé nhất có 5 chữ số là: 10001. Ta có: $9999 + 2 = 10001$.

Câu 75: A. 730

$$5 \text{ tạ} + 23 \text{ yến} = 500\text{kg} + 230\text{kg} = 730\text{kg}.$$

Câu 76: C. 25 cm^2

- Cạnh hình vuông là: $20 : 4 = 5$ (cm).

- Diện tích hình vuông đó là: $5 \times 5 = 25$ (cm^2).

Câu 77: C. 46kg

- Trung bình mỗi bao chứa số gạo là: $(54 + 48 + 36) : 3 = 46$ (kg).

Câu 78: B. 56 tuổi

- Tổng số tuổi của 3 bố con sang năm là: $50 + 3 + 3 = 56$ (tuổi).

Câu 79: B. 50050

- Số gồm 50 nghìn và 50 đơn vị là: 50050.

Câu 80: $5678 + 246 \times 8 = 5678 + 1968 = 7646$.

Câu 81: $357 \times n \times 6 = 357 \times n \times 2 \times 3 = 714 \times n \times 3$.

Câu 82: $13579 - (246 + x) = 13579 - 246 + 801 = 13333 + 801 = 14134$.

Câu 83: $684 : 4 + n : 6 = 171 + 3456 : 6 = 171 + 576 = 747$.

Câu 84: $156 \times m + 44 \times m = (156 + 44) \times m = 200 \times m = 200 \times 9 = 1800$.

Câu 85: $4999 \times m + m - 3456 = (4999 + 1) \times m - 3456 = 5000 \times m - 3456$
 $= 5000 \times 5 - 3456 = 25000 - 3456 = 21544$.

Câu 86: Số lớn hơn số bé là: $123 + 45 - 67 = 101$.

- Số lớn là: $(4127 + 101) : 2 = 2114$.

- Số bé là: $4127 - 2114 = 2013$.

Câu 87: Số gồm 1 nghìn, 23 trăm và 45 chục được viết là: 3750.

Câu 88: Cạnh hình vuông là: 6cm (vì $6 \times 6 = 36$).

- Chiều dài hình chữ nhật bằng cạnh hình vuông.

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $6 : 2 = 3$ (cm).

- Chu vi mỗi hình chữ nhật là: $(3 + 6) \times 2 = 18$ (cm).

Câu 89: Chiều rộng hình chữ nhật là: $64 : 2 - 24 = 8$ (cm).

- Cạnh của hình vuông là: $8 \times 2 = 16$ (cm).

- Diện tích hình vuông là: $16 \times 16 = 256$ (cm²).

Câu 90: Các số đó là: 120; 102; 201; 210.

- Tổng của các số đó là: $120 + 102 + 201 + 210 = 633$.

Câu 91: Cạnh của hình vuông đó là: $16 : 4 = 4$ (cm).

- Diện tích hình vuông đó là: $4 \times 4 = 16$ (cm²).

Câu 92: 8 phút 15 giây = 495 giây.

Câu 93: Số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là: 98765.

- Số liền sau của số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là: 98766.

Câu 94: 1 nửa thế kỉ và 6 năm = 50 năm + 6 năm = 56 năm.

Câu 95: Chiều dài hình chữ nhật là: 90cm = 9dm.

- Chu vi hình đó là: $(5 + 9) \times 2 = 28$ (dm).

Câu 96: 6 thùng đó có số dầu là: $170 - 20 = 150$ (l).

- Mỗi thùng có số dầu là: $150 : 6 = 25$ (l).

- Lấy 3 thùng và bớt ra 15l thì được số dầu là: $3 \times 25 - 15 = 60$ (l).

Câu 97: Quý II phân xưởng sản xuất được là: $47892 \times 2 = 95784$ (đôi giày).

- Cả 2 quý phân xưởng sản xuất được là: $47892 + 95784 = 143676$ (đôi giày).

Câu 98: Chiều rộng hình chữ nhật là: $32 : 4 = 8$ (cm).

- Chiều dài hình chữ nhật là: $72 : 2 - 8 = 28$ (cm).

- Diện tích hình chữ nhật là: $28 \times 8 = 224$ (cm²).

Câu 99: Quý II phân xưởng sản xuất được là: $23451 \times 3 = 70353$ (đôi giày).

- Quý II sản xuất nhiều hơn là: $70353 - 23451 = 46902$ (đôi giày).

Câu 100: $94020 = 90000 + 4000 + 20$.

Bộ đề số 4

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

9876 	24680×2 	$87654 : 3$ 	$1234 + 5678$ 	12345×2
$123456 : 2$ 	3456×7 	13579×8 	67890 	2345×6
54321 	7890 	$98765 : 5$ 	$56789 + 12345$ 	23456
7654 	99999 	2013×4 	34567 	20016×4

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{1}{3}$ giờ 	$\frac{1}{4}$ ngày 	$\frac{1}{2}$ giờ 	$\frac{1}{5}$ phút 	123 phút
1 giờ 15 phút 	360 phút 	30 phút 	1 phút 30 giây 	5 giờ 20 phút
2 giờ 30 phút 	12 giây 	754 giây 	1200 giây 	90 giây
320 phút 	9000 giây 	12 phút 34 giây 	2 giờ 3 phút 	75 giây

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1. Số lẻ nhỏ nhất có bốn chữ số giống nhau là

Câu 2. Số 28415 gồm:

- A. 2 chục nghìn, 8 nghìn, 4 trăm, 1 chục, 5 đơn vị.
- B. 3 chục nghìn, 8 nghìn, 1 trăm, 4 chục, 5 đơn vị.
- C. 3 chục nghìn, 8 nghìn, 4 trăm, 1 chục, 5 đơn vị.
- D. 2 chục nghìn, 8 nghìn, 1 trăm, 4 chục, 5 đơn vị.

Câu 3. Số nào dưới đây có chữ số 2 thuộc hàng trăm, lớp đơn vị?

- A. 152748. B. 65743258. C. 34528. D. 9721530.

Câu 4. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm: 142495 142459.

Câu 5. Trong các số 1230; 1045; 1423, số chia hết cho cả 3 và 5 là

Câu 6. Trong số 278654, chữ số 8 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm. B. Hàng nghìn.
- C. Hàng chục nghìn. D. Hàng trăm nghìn.

Câu 7. Số nào dưới đây chia hết cho 2:

- A. 27 B. 55 C. 39 D. 46.

Câu 8. Số “Sáu triệu năm trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi tám” viết là:

- A. 6509782 B. 6509728 C. 6590728. D. 6059728.

Câu 9. Trong những số có ba chữ số khác nhau lập được từ các chữ số 0; 4; 5, số nhỏ nhất chia hết cho cả 2 và 5 là

Câu 10. Nếu viết thêm chữ số 8 vào bên phải số 146 thì được một số mới bằng số đã cho cộng thêm đơn vị.

Câu 11. Đọc bảng số liệu dân số năm 2019 như sau:

Tỉnh	Dân số
Quảng Ninh	1 320 324
Nam Định	1 780 393
Bắc Ninh	1 368 840
Lâm Đồng	1 296 906

Tỉnh nào có số dân đông nhất:

- A. Lâm Đồng. B. Quảng Ninh.
- C. Nam Định. D. Bắc Ninh.

Câu 12. Chữ số 7 trong các cặp số nào dưới đây có giá trị bằng nhau?

- A. 14578 và 35728 B. 72158 và 87123.
- C. 12735 và 5750. D. 67239 và 237896.

Câu 13. Cho dãy số sau: 2; 5; 8; 11; ...; 50. Dãy có bao nhiêu số hạng:

- A. 18 số B. 15 số C. 17 số D. 16 số.

- Câu 14.** Số bé nhất có 5 chữ số có tích các chữ số bằng 24 là
- Câu 15.** Cho dãy số 1; 5; 9; 13; ... Số hạng thứ 2010 của dãy số là:
 A. 8703 B. 8073 C. 8307 D. 8037.
- Câu 16.** Cho một số biết rằng số đó bằng trung bình cộng của số tròn chục nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có ba chữ số.
 - Số đã cho là
- Câu 17.** Có tất cả bao nhiêu số tự nhiên có bốn chữ số thỏa mãn tổng các chữ số bằng 3?
 A. 12 số. B. 10 số. C. 8 số. D. 9 số.
- Câu 18.** Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm. (Biết a là chữ số khác 0)
 $65a + a12 + 2a0 \dots (a + 8) \times 111$.
- Câu 19.** Cho một số tự nhiên có hai chữ số. Biết rằng nếu viết thêm số 21 vào bên trái số đó ta được một số mới gấp 31 lần số đã cho.
 - Số chẵn liền sau của số đã cho là
- Câu 20.** So sánh: $42589 \times 2 \dots 2 \times 42598$.
- Câu 21.** So sánh: $3247 + 5082 + 6183 \dots 6183 + 5082 + 3274$.
- Câu 22.** Tính tổng: $2413 + 1039 + 3587 + 2961 = \dots$
- Câu 23.** Giá trị của: $3205 + 1257 + 1795 + 1743$ là:
 A. 8000 B. 9000
 C. 6000 D. 7000.
- Câu 24.** Kết quả của phép tính: $45678 + 4567 - 43210 = \dots$
- Câu 25.** Một hình chữ nhật có chiều dài 54m, chiều rộng 78m. Vậy chu vi hình chữ nhật đó bằng bao nhiêu đề-xi-mét?
 A. 855dm B. 852dm
 C. 8510dm D. Đáp án khác.
- Câu 26.** Tính kết quả: $24571 - 20000 + 5429 = \dots$
- Câu 27.** Cho $A = 131 + 132 + 133 + \dots + 179 + 180$.
 - So sánh A 7777.
- Câu 28.** Một tấm bìa hình vuông cạnh 10dm. Diện tích của tấm bìa là cm^2 .
- Câu 29.** Một thửa ruộng hình chữ nhật có diện tích là 2700m^2 . Biết chiều rộng của thửa ruộng đó là 30m. Tính chiều dài của thửa ruộng đó.
 - Trả lời: Chiều dài của thửa ruộng đó làm.
- Câu 30.** Một hình tấm bìa chữ nhật có chiều dài là 12dm và gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích thửa ruộng đó.
 - Trả lời: Diện tích của tấm bìa đó là dm^2 .
- Câu 31.** Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 94m. Biết chiều rộng ngắn hơn chiều dài 17m. Tính chiều rộng của mảnh vườn đó.
 - Trả lời: Chiều rộng của mảnh vườn làm.

Câu 32. Một mảnh vườn hình vuông có chu vi 80m. Người ta mở rộng mảnh vườn về bên phải 6m và bên trái 4m thành một mảnh vườn hình chữ nhật. Tính diện tích mảnh vườn sau khi mở rộng.

- *Trả lời:* Diện tích mảnh vườn sau khi mở rộng làm².

Câu 33. Tính: $4159 + 3672 - 159 - 672 = \dots\dots\dots$

Câu 34. Một bồn hoa hình thoi có độ dài hai đường chéo là 4m và 5m. Diện tích của bồn hoa đó là:

A. 13m² B. 12m² C. 10m² D. 11m².

Câu 35. Một hình thoi có độ dài đường chéo bé bằng 10cm, độ dài đường chéo lớn gấp hai lần độ dài đường chéo bé. Tính diện tích hình thoi đó.

- *Trả lời:* Diện tích của hình thoi đó làcm².

Câu 36. Cho hình thoi MNPQ có đường chéo MP = 48cm. Biết đường chéo MP dài hơn đường chéo NQ là 12cm. Diện tích hình thoi MNPQ là:

A. 864cm² B. 863cm² C. 861cm² D. 862cm².

Câu 37. Cho hình thoi ABCD có chiều cao 48cm và 2 đường chéo: AC = 6dm, BD = 8dm. Tính chu vi hình thoi ABCD đó.

- *Trả lời:* Chu vi hình thoi ABCD làdm.

Câu 38. Một hình thoi có hiệu độ dài hai đường chéo bằng 4cm. Biết tổng độ dài hai đường chéo gấp 9 lần hiệu độ dài hai đường chéo. Diện tích hình thoi đó là:

A. 140cm² B. 170cm² C. 150cm² D. 160cm².

Câu 39. Một hình thoi có hiệu độ dài hai đường chéo là 2cm và tổng độ dài hai đường chéo là 14cm. Tính diện tích hình thoi đó.

- *Trả lời:* Diện tích hình thoi đó làcm².

Câu 40. Một hình thoi có diện tích bằng diện tích của hình chữ nhật có chu vi bằng 40cm, chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Biết hình thoi đó có độ dài đường chéo ngắn bằng 8cm. Tính độ dài đường chéo dài của hình thoi.

- *Trả lời:* Độ dài đường chéo dài của hình thoi làcm.

Câu 41. Cho một hình chữ nhật, nếu tăng chiều rộng thêm 2cm và giảm chiều dài đi 4cm thì ta được một hình vuông có diện tích là 100cm². Tính chu vi hình chữ nhật.

- *Trả lời:* Chu vi của hình chữ nhật là:cm

Câu 42. Nếu chiều dài của một hình chữ nhật tăng lên gấp 6 lần, chiều rộng giảm đi một nửa thì diện tích hình chữ nhật đó tăng lên gấp mấy lần?

- *Trả lời:* Diện tích hình chữ nhật đó tăng lên gấplần.

Câu 43. So sánh: 4906cm²49dm² 60cm².

A. không so sánh được B. =
C. < D. >

Câu 44. Trong tổng sau, tổng nào chia hết cho 5?

A. $365 + 230$

B. $642 + 825$

C. $225 + 276$

D. $472 + 475$.

Câu 45. Khi viết thêm số 3 vào bên trái số tự nhiên có hai chữ số, ta được số mới gấp 7 lần số ban đầu. Tìm số có 2 chữ số đó.

- *Trả lời:* Số tự nhiên có hai chữ số đó là

Câu 46. Có bao nhiêu số có hai chữ số $\overline{ab}$ thỏa mãn: $K = \overline{abab} + \overline{ab}$ là số có bốn chữ số?

- *Trả lời:* Có tất cả số thỏa mãn.

Câu 47. Hiệu hai số là 515. Biết rằng nếu ta gạch bỏ chữ số 2 ở hàng đơn vị của số bị trừ ta sẽ được số trừ. Hai số đó là:

A. 672 và 67

B. 762 và 76

C. 572 và 57

D. 752 và 75.

Câu 48. Cho hai số lẻ liên tiếp biết tổng của chúng bằng 1024. Tìm số lớn.

- *Trả lời:* Số lớn là

Câu 49. An có 18 nhãn vở, Bình có 22 nhãn vở. Chi có số nhãn vở kém trung bình cộng số nhãn vở của hai bạn An và Bình là 6 nhãn vở. Hỏi Chi có bao nhiêu cái nhãn vở?

A. 17 nhãn vở

B. 15 nhãn vở

C. 14 nhãn vở

D. 13 nhãn vở.

Câu 50. Biết dãy số 2; 6; 10; 14; 18; ... có 20 số hạng. Trung bình cộng của các số hạng của dãy số đó là:

A. 42

B. 41

C. 39

D. 40.

Câu 51. Trong một vườn có 72 cây táo, 48 cây ổi và số cây cam bằng trung bình cộng của cây táo và cây ổi. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây cam?

- *Trả lời:* Trong vườn có.....cây cam.

Câu 52. Khi nhân một số với 6789, Sơn vô tình đặt tích riêng thứ hai thẳng cột với tích riêng thứ nhất và tích riêng thứ tư thẳng cột với tích riêng thứ ba nên được kết quả là 15804. Tìm tích đúng của phép nhân.

- *Trả lời:* Tích đúng của phép nhân là

Câu 53. Từ các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 có thể viết được bao nhiêu số chẵn có 6 chữ số khác nhau?

- *Trả lời:* Có thể viết được số.

Câu 54. Trung bình cộng của hai số là số lớn nhất có ba chữ số. Biết số lớn là số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau. Số bé là:

A. 998

B. 974

C. 975

D. 997.

Câu 55. Trung bình cộng của 2cm, 3dm và 4m là:

A. 432cm

B. 144cm

C. 144dm

D. 144m.

Câu 56. Tìm một số tự nhiên, biết rằng nếu lấy $\frac{1}{3}$ số đó trừ đi 11058 thì được kết quả là 100235.

- *Trả lời:* Số cần tìm là

Câu 57. Biết: $2016 - x : 9 = 306$. Giá trị của x là:

A. 20898 B. 15390 C. 738 D. 190.

Câu 58. Tìm x biết rằng: $10000 - x = 7382$

- *Trả lời:* $x = \dots\dots\dots$

Câu 59. Tìm số x biết rằng x là số tròn chục và $837 > x > 827$.

- *Trả lời:* $x = \dots\dots\dots$

Câu 60. Tìm y biết: $100 : y - 28 : y = 8$ (Với y là một số tự nhiên khác 0)

Giá trị của y là:

A. 9 B. 6 C. 2 D. 4

Câu 61. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $600\text{g} = \dots\dots\dots\text{hg}$.

Câu 62. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $30\text{kg} = \dots\dots\dots\text{yến}$.

Câu 63. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $2\text{kg} = \dots\dots\dots\text{hg}$.

Câu 64. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $7\text{ tấn} = \dots\dots\dots\text{kg}$.

Câu 65. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $4\text{ tấn } 7\text{ tạ } 5\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$.

Câu 66. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $4\text{ tấn} = \dots\dots\dots\text{tạ}$.

Câu 67. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $9\text{hg} = \dots\dots\dots\text{dag}$.

Câu 68. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $4\text{dag} = \dots\dots\dots\text{g}$.

Câu 69. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $7\text{kg} = \dots\dots\dots\text{dag}$.

Câu 70. Một cửa hàng tổng kết sau 1 tuần bán hàng thấy rằng: 3 ngày đầu, mỗi ngày bán được 2tấn 5kg hàng và 4 ngày sau mỗi ngày bán được 1tấn 9tạ hàng. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu hàng?

- *Trả lời:* Trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán đượckg hàng.

Câu 71. Trên cả hai thửa ruộng người ta thu hoạch được 5 tấn 786kg thóc. Số thóc thu hoạch được trên thửa ruộng thứ nhất ít hơn số thóc thu hoạch được trên thửa ruộng thứ hai 568kg. Tính số thóc thu hoạch được trên thửa ruộng thứ nhất.

- *Trả lời:* Trên thửa ruộng thứ nhất thu hoạch đượckg.

Câu 72. Một kho muối, ngày đầu xuất kho 261 tấn, ngày thứ hai xuất kho 178 tấn và ngày thứ ba xuất kho 362 tấn. Hỏi trung bình mỗi ngày kho muối cho xuất kho bao nhiêu tạ muối?

- *Trả lời:* Trung bình mỗi ngày kho đó xuất ratạ muối.

Câu 73. Bạn Liên mua được 23 chiếc kẹo, bạn Linh mua được 21 chiếc kẹo và bạn Lan mua được số kẹo bằng trung bình cộng của hai bạn Liên và Linh. Hỏi trung bình mỗi bạn mua được bao nhiêu chiếc kẹo?

- *Trả lời:* Trung bình mỗi bạn mua đượcchiếc kẹo.

- Câu 74.** Một hình chữ nhật có chu vi là 50cm và chiều dài là 16cm. Tính diện tích của một hình vuông có chiều dài các cạnh bằng chiều rộng của hình chữ nhật.
- *Trả lời:* Diện tích của hình vuông là.....cm².
- Câu 75.** Trại chăn nuôi có 120 con ngỗng, ngan và vịt trong đó $\frac{1}{5}$ là số ngỗng. Biết rằng số vịt nhiều hơn số ngan là 12 con. Hỏi trại đó có bao nhiêu con ngan?
- *Trả lời:* Trại đó có.....con ngan.
- Câu 76.** Bao thứ nhất đựng được 12kg gạo. Bao thứ hai đựng 16kg gạo. Hỏi bao thứ ba đựng được bao nhiêu ki-lô-gam gạo, biết rằng trung bình mỗi bao đựng 15kg gạo?
- *Trả lời:* Bao thứ ba đựng số gạo làkg.
- Câu 77.** Buổi sáng và buổi chiều cửa hàng bán được tất cả 9 chiếc xe đạp. Số chiếc xe đạp buổi chiều bán được bằng nửa số xe đạp buổi sáng bán. Hỏi buổi sáng cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe đạp?
A. 5 chiếc B. 7 chiếc C. 8 chiếc D. 6 chiếc.
- Câu 78.** Hương và Mai cùng đi mua vở tại một cửa hàng văn phòng phẩm. Tổng số vở mà hai bạn mua là 30 quyển và số vở Mai mua gấp đôi số vở Hương mua. Hỏi Hương đã mua bao nhiêu quyển vở?
A. 12 quyển vở B. 10 quyển vở
C. 20 quyển vở D. 18 quyển vở.
- Câu 79.** Hai rổ đựng tất cả 90 quả trứng gà. Biết số trứng gà ở rổ thứ nhất gấp rưỡi số trứng gà trong rổ thứ hai. Hỏi rổ thứ hai đựng bao nhiêu quả trứng gà?
- *Trả lời:* Rổ thứ hai đựng quả trứng gà.
- Câu 80.** Một cửa hàng bán được tổng cộng 72 cái quần và cái áo. Biết số áo bán được gấp 8 lần số quần bán được. Hỏi số áo bán được là bao nhiêu?
A. 8 cái. B. 9 cái. C. 56 cái. D. 64 cái.
- Câu 81.** Có hai tấm vải màu xanh và màu đỏ, tấm vải màu xanh dài hơn tấm vải màu đỏ 118m. Sau khi cắt 6m vải ở tấm vải màu xanh thì tỉ số số mét vải màu đỏ và số mét vải màu xanh là 13 : 11. Hỏi tấm vải màu đỏ dài bao nhiêu?
- *Trả lời:* Tấm vải màu đỏ dàim.
- Câu 82.** Trong cửa hàng có số bút bi nhiều hơn số bút chì là 100 cái. Biết sau khi Minh vào cửa hàng mua 4 cái bút bi thì tỉ số của số bút chì và số bút bi là 5 : 9. Vậy số bút chì lúc đầu cửa hàng có là:
A. 120 cái B. 216 cái C. 220 cái D. 130 cái.
- Câu 83.** Một lớp học có số học sinh nữ gấp đôi số học sinh nam. Nếu chuyển đi 5 học sinh nữ thì số học sinh nữ hơn số học sinh nam là 9 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh?
- *Trả lời:* Lớp học đó cóhọc sinh.

Câu 84. Cô giáo thưởng cho Tú một túi kẹo gồm kẹo dâu và kẹo nho. Biết số kẹo dâu ít hơn số kẹo nho là 15 cái kẹo và tỉ số giữa số kẹo nho và số kẹo dâu là $9 : 4$. Tính số kẹo nho.

- *Trả lời:* Số kẹo nho làcái.

Câu 85. Trong một đề kiểm tra, số câu hỏi dễ nhiều hơn số câu hỏi khó 15 câu. Biết số câu hỏi dễ gấp 2 lần rưỡi số câu hỏi khó. Tìm số câu hỏi dễ và số câu hỏi khó.

- A. 35 câu dễ và 10 câu khó B. 40 câu dễ và 15 câu khó
C. 25 câu dễ và 10 câu khó D. Đáp án khác.

Câu 86. Có 2 rổ đựng táo. Biết rổ 1 ít hơn rổ 2 là 3 quả và số táo trong cả 2 rổ gấp 2 lần rưỡi số táo rổ 1. Hỏi rổ 2 đựng bao nhiêu quả táo?

- *Trả lời:* Rổ 2 đựngquả táo.

Câu 87. Bình đựng tất cả kẹo vào hai hộp màu đỏ và màu xanh. Biết 5 lần số kẹo trong hộp màu xanh bằng 3 lần số kẹo trong hộp màu đỏ. Nếu thêm 18 cái kẹo vào hộp màu xanh thì số kẹo ở hai hộp bằng nhau. Hỏi ban đầu Bình có bao nhiêu cái kẹo?

- A. 70 cái B. 68 cái C. 72 cái D. 80 cái

Câu 88. Một cửa hàng bán ngô và sắn, biết khối lượng ngô bán được nhiều hơn khối lượng sắn là 85kg và tỉ số khối lượng sắn và ngô bán được là $3 : 8$. Vậy khối lượng sắn và khối lượng ngô bán được lần lượt là:

- A. 31kg và 116kg B. 51kg và 136kg
C. 17kg và 102kg D. 41kg và 126kg.

Câu 89. Năm nay bạn Đức 3 tuổi, mẹ Đức 35 tuổi. Vậy sau bao nhiêu năm nữa thì tuổi của mẹ Đức gấp 5 lần tuổi của Đức?

- *Trả lời:* Sau năm nữa thì tuổi mẹ Đức gấp 5 lần tuổi Đức.

Câu 90. Một sân bóng hình chữ nhật có chiều rộng bằng nửa chiều dài. Biết rằng nếu giảm chiều dài đi 21m thì sân bóng trở thành hình vuông. Tính chu vi của sân bóng đó.

- *Trả lời:* Chu vi của sân bóng đó làm.

Câu 91. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng và nếu giảm chiều dài đi 12m thì mảnh vườn trở thành hình vuông. Tính diện tích mảnh vườn đó.

- Diện tích của mảnh vườn là m^2 .

Câu 92. Biết 2 năm trước, mẹ hơn con 28 tuổi. Hiện nay tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Vậy:

- A. Tuổi mẹ hiện nay là 44 tuổi.
B. Tuổi mẹ 2 năm sau là 42 tuổi.
C. Tuổi con 2 năm trước là 12 tuổi.
D. Tuổi con hiện nay là 7 tuổi.

- Câu 93.** Một lớp học có số học sinh nam gấp rưỡi số học sinh nữ. Biết số học sinh nữ kém học sinh nam 7 học sinh. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh?
- A. 21 học sinh B. 35 học sinh
C. 42 học sinh D. 28 học sinh.
- Câu 94.** Vinh có nhiều hơn Huyền là 8 chiếc bánh. Số bánh của Huyền bằng một nửa số bánh của Vinh. Số bánh của Huyền là:
- A. 2 chiếc B. 16 chiếc
C. 8 chiếc D. 1 chiếc.
- Câu 95.** Một thư viện trường có hai loại sách là sách giáo khoa và sách tham khảo. Biết số sách giáo khoa ít hơn số sách tham khảo là 65 quyển và tỉ số giữa số sách giáo khoa và số sách tham khảo là 9 : 14. Hỏi thư viện có tổng bao nhiêu quyển sách, cả sách giáo khoa và sách tham khảo?
- A. 182 quyển B. 117 quyển
C. 299 quyển D. 300 quyển.
- Câu 96.** Tỉ số của số cây sấu và số cây phượng trên đường là 2 : 7. Biết số cây phượng nhiều hơn số cây sấu là 10 cây. Vậy tổng số cây sấu và cây phượng trên đường là:
- A. 5 cây B. 4 cây C. 18 cây D. 14 cây.
- Câu 97.** Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 8 cây. Biết lớp 7A có 35 học sinh, lớp 4B có 33 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh trồng được số cây như nhau?
- Trả lời: Lớp 4A trồng đượccây và lớp 4B trồng đượccây.
- Câu 98.** Bạn Mai và bạn Lan có 30 cái kẹo. Tỉ số số kẹo của bạn Lan và bạn Mai là 3 : 7. Hỏi bạn Lan có bao nhiêu cái kẹo?
- A. 10 cái B. 21 cái C. 20 cái D. 9 cái.
- Câu 99.** Trang trại nhà ông Hùng có 6000 con gà gồm cả gà trống và gà mái. Biết tỉ số số gà trống và số gà mái là 3 : 5. Vậy:
- A. Số gà trống là 3750 con.
B. Số gà mái là 2250 con.
C. Số gà trống là 2250 con.
D. Đáp án khác.
- Câu 100.** Hai hộp có tất cả 80 viên bi. Nếu lấy 4 viên bi từ hộp thứ nhất chuyển sang hộp thứ hai thì số bi ở hộp thứ hai gấp 3 số bi ở hộp thứ nhất. Vậy lúc đầu hộp thứ nhất có số bi là:
- A. 24 viên B. 26 viên C. 20 viên D. 40 viên.
- Câu 101.** Một người có 1 tạ rưỡi gạo. Sau khi bán 20kg gạo tẻ và 25kg gạo nếp thì số gạo tẻ gấp rưỡi số gạo nếp. Vậy lúc đầu có số gạo nếp là:
- A. 56kg B. 83kg C. 67kg D. 63kg.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 4:

Game 1: SẮP XẾP

9876 (5)	24680 x 2 (13)	87654 : 3 (11)	1234 + 5678 (1)	12345 x 2 (10)
123456 : 2 (15)	3456 x 7 (9)	13579 x 8 (20)	67890 (16)	2345 x 6 (6)
54321 (14)	7890 (3)	98765 : 5 (7)	56789 + 12345 (17)	23456 (8)
7654 (2)	99999 (19)	2013 x 4 (4)	34567 (12)	20016 x 4 (18)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

$\frac{1}{3}$ giờ (1)	$\frac{1}{4}$ ngày (2)	$\frac{1}{2}$ giờ (3)	$\frac{1}{5}$ phút (4)	123 phút (5)
1 giờ 15 phút (6)	360 phút (2)	30 phút (3)	1 phút 30 giây (7)	5 giờ 20 phút (8)
2 giờ 30 phút (9)	12 giây (4)	754 giây (10)	1200 giây (1)	90 giây (7)
320 phút (8)	9000 giây (9)	12 phút 34 giây (0)	2 giờ 3 phút (5)	75 giây (6)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1. Số lẻ nhỏ nhất có bốn chữ số giống nhau là 1111.

Câu 2. A. 2 chục nghìn, 8 nghìn, 4 trăm, 1 chục, 5 đơn vị.

- Số 28415 gồm: 2 chục nghìn, 8 nghìn, 4 trăm, 1 chục, 5 đơn vị.

Câu 3. B. 65743258.

- Số 65743258 có chữ số 2 thuộc hàng trăm, lớp đơn vị.

Câu 4. $142495 > 142459$.

- Vì $142400 = 142400$ và $95 > 59$.

Câu 5. 1230.

- 1230 có tổng các chữ số là 6 và có tận cùng là 0.

Câu 6. B. Hàng nghìn.

- Chữ số 8 trong số 278654 thuộc hàng nghìn.

Câu 7. D. 46.

Câu 8. B. 6509728.

Câu 9. 450.

Câu 10. 1332.

- Ta có: $1468 - 146 = 1322$.

Câu 11. C. Nam Định.

Câu 12. C. 12735 và 5750.

- Chữ số 7 trong cặp số 12735 và 5750 cùng có giá trị là 700.

Câu 13. C. 17 số.

- Số số hạng của dãy là:

$$(50 - 2) : 3 + 1 = 17 \text{ (số)}.$$

Câu 14. 11138.

Câu 15. C. 8307.

- Số hạng thứ 2010 của dãy số là:

$$(2010 - 1) \times 4 + 1 = 8037.$$

Câu 16. 1114.

- Số tròn chục nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau là: 1230.

- Số chẵn lớn nhất có ba chữ số là 998.

Trung bình cộng của số tròn chục nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có ba chữ số là:

$$(1230 + 998) : 2 = 1114.$$

Câu 17. D. 9 số.

- Các số đó là: 1002, 1020, 1101, 1110, 1200, 2010, 2001, 2100, 3000

Câu 18. <

- Ta có: $65a + a12 + 2a0 = 650 + a + a00 + 12 + 200 + a0 = \overline{aaa} + 862$.
- $(a + 8) \times 111 = a \times 111 + 8 \times 111 = a \times (100 + 10 + 1) + 8 \times 111$
 $= a \times 100 + a \times 10 + a \times 1 + 8 \times 111 = \overline{aaa} + 888$.
- Vì $862 < 888$ nên $\overline{aaa} + 862 < \overline{aaa} + 888$.
- Hay: $65a + a12 + 2a0 < (a + 8) \times 111$.

Câu 19. 72.

- Gọi số đã cho là $\overline{ab}$ (a khác 0, a và b nhỏ hơn 10).
- Nếu viết thêm số 21 vào bên trái số $\overline{ab}$ ta được số mới là $\overline{21ab}$.
- Theo bài ra, ta có: $\overline{21ab} = 31 \times \overline{ab}$.
 $2100 + \overline{ab} = 31 \times \overline{ab}$.
 $2100 = 30 \times \overline{ab}$.
 $\overline{ab} = 2100 : 30 = 70$.
- Số chẵn liền sau của 70 là 72.

Câu 20. <

- Ta có: $42589 < 42598$. (vì $89 < 98$).

Câu 21: <

- Ta có: $5082 + 6183 = 6183 + 5082$; $3247 < 3274$. (vì $47 < 74$)

Câu 22: 10000.

- Ta có: $2413 + 1039 + 3587 + 2961 = 10000$.

Câu 23: A. 8000.

- Ta có: $3205 + 1257 + 1795 + 1743 = 8000$.

Câu 24. 7035.

- Ta có: $45678 + 4567 - 43210 = 7035$.

Câu 25. D. Đáp án khác.

- Chu vi hình chữ nhật đó là: $(54 + 78) \times 2 = 264 \text{ (m)} = 264\text{dm}$.

Câu 26. 39142.

- Ta có: $24571 - 20000 + 5429 = 44571 + 5429 = 39142$.

Câu 27. <

- Ta có: $A = 131 + 132 + 133 + \dots + 179 + 180$
 $= (131 + 180) \times (180 - 131 + 1) : 2 = 7775$.
- Vậy: $A < 7777$.

Câu 28. 10000.

- Diện tích của tấm bìa là $10 \times 10 = 100 \text{ (dm}^2\text{)} = 10000\text{cm}^2$.

Câu 29. 90.

- Chiều dài của thửa ruộng đó là: $2700 : 30 = 90 \text{ (m)}$.

Câu 30. 48

- Chiều rộng của tấm bìa đó là: $12 : 3 = 4 \text{ (dm)}$.
- Diện tích của tấm bìa đó là: $12 \times 4 = 48 \text{ (dm}^2\text{)}$.

Câu 31. 15.

- Nửa chu vi của mảnh vườn là: $94 : 2 = 47$ (m).
- Chiều rộng của mảnh vườn là: $(47 - 17) : 2 = 15$ (m).

Câu 32. 600m^2 .

- Độ dài cạnh của mảnh vườn trước khi mở rộng là: $80 : 4 = 20$ (m).
- Chiều dài của mảnh vườn sau khi mở rộng là: $20 + 6 + 4 = 30$ (m).
- Diện tích của mảnh vườn sau khi mở rộng là: $30 \times 20 = 600$ (m^2).

Câu 33. 7000.

- Ta có: $4159 + 3672 - 159 - 672 = 7000$.

Câu 34. C. 10m^2 .

- Diện tích của bồn hoa đó là: $4 \times 5 : 2 = 10$ (m^2).

Câu 35. 100.

- Độ dài đường chéo lớn của hình thoi là: $10 \times 2 = 20$ (cm).
- Diện tích hình thoi đó là: $20 \times 10 : 2 = 100$ (cm^2).

Câu 36. A. 864cm^2 .

- Độ dài đường chéo NQ là: $48 - 12 = 36$ (cm).
- Diện tích hình thoi MNPQ là: $48 \times 36 : 2 = 864$ (cm^2).

Câu 37. 20dm.

- Đổi: $6\text{dm} = 60\text{cm}$; $8\text{dm} = 80\text{cm}$.
- Diện tích hình thoi ABCD là: $80 \times 60 : 2 = 2400$ (cm^2).
- Cạnh của hình thoi đó là: $2400 : 48 = 50$ (cm).
- Chu vi hình thoi đó là: $50 \times 4 = 200$ (cm) = 20dm.

Câu 38. D. 160cm^2 .

- Tổng độ dài hai đường chéo là: $9 \times 4 = 36$ (cm).
- Đường chéo dài là: $(36 + 4) : 2 = 20$ (cm).
- Đường chéo ngắn là: $20 - 4 = 16$ (cm).
- Diện tích hình thoi đó là: $20 \times 16 : 2 = 160$ (cm^2).

Câu 39. 24cm^2 .

- Đường chéo dài là: $(14 + 2) : 2 = 8$ (cm).
- Đường chéo ngắn là: $8 - 2 = 6$ (cm).
- Diện tích hình thoi đó là: $8 \times 6 : 2 = 24$ (cm^2).

Câu 40. 16cm.

- Chiều dài hình chữ nhật là: $(40 : 2 + 4) : 2 = 12$ (cm).
- Chiều rộng hình chữ nhật là: $12 - 4 = 8$ (cm).
- Diện tích hình chữ nhật là: $12 \times 8 = 96$ (cm^2).
- Độ dài đường chéo dài của hình thoi là: $96 \times 2 : 8 = 24$ (cm).

Câu 41. 44cm.

- Cạnh hình vuông là 10cm (vì $10 \times 10 = 100$).
- Chiều rộng hình chữ nhật là: $10 - 2 = 8$ (cm).
- Chiều dài hình chữ nhật là: $10 + 4 = 14$ (cm)
- Chu vi hình chữ nhật là: $(8 + 14) \times 2 = 44$ (cm).

Câu 42. 3 lần.

- Gọi chiều dài là a, chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.
- Diện tích sau khi thay đổi là: $a \times 6 \times b : 2$.
- Diện tích hình chữ nhật tăng số lần là: $6 : 2 = 3$ (lần).

Câu 43. C. <.

- Ta có: $49\text{dm}^2\ 60\text{cm}^2 = 4960\text{cm}^2$. Vậy: $4906\text{cm}^2 < 49\text{dm}^2\ 60\text{cm}^2$.

Câu 44. A. $365 + 230$.

- Ta có: $365 + 230 = 595$. ($595 : 5 = 119$)

Câu 45. 50.

- Gọi số cần tìm là: $\overline{ab}$ (a khác 0)

- Ta có: $\overline{3ab} = 7 \times \overline{ab}$.

$$300 + \overline{ab} = 7 \times \overline{ab}.$$

$$300 = 6 \times \overline{ab}.$$

$$\overline{ab} = 300 : 6 = 50.$$

Câu 46. 89 số.

- Ta có: $K = \overline{abab} + \overline{ab} = \overline{ab} \times 101 + \overline{ab} = \overline{ab} \times 102$

- Vì K là số có 4 chữ số nên $\overline{ab} < 99$.

- Vậy các giá trị $\overline{ab}$ thỏa mãn là: 10; 11; ...; 98.

- Số các số đó là: $98 - 10 + 1 = 89$ (số).

Câu 47. C. 572 và 57.

- Gọi số trừ là $\overline{ab}$ thì số bị trừ là $\overline{ab2}$

- Ta có: $\overline{ab2} - \overline{ab} = 515$

$$10 \times \overline{ab} + 2 - \overline{ab} = 513$$

$$9 \times \overline{ab} = 515 - 2 = 513$$

$$\overline{ab} = 513 : 9 = 57.$$

Câu 48. 513.

- Hiệu hai số lẻ liên tiếp là 2.

- Số lớn là: $(1024 + 2) : 2 = 513$.

Câu 49. C. 14 nhãn vở.

- Trung bình cộng số nhãn vở của 2 bạn là: $(18 + 22) : 2 = 20$ (nhãn vở).
- Chỉ có số nhãn vở là: $20 - 6 = 14$ (nhãn vở).

Câu 50. D. 40.

- Số hạng thứ nhất là: 2
- Số hạng thứ hai là: $2 + 4 \times 1$
- Số hạng thứ ba là: $2 + 4 \times 2$
- Số hạng thứ tư là: $2 + 4 \times 3$.
- Số hạng thứ 20 là: $2 + 4 \times 19 = 78$.
- Trung bình cộng của các số hạng của dãy số trên là: $(78 + 2) : 2 = 40$.

Câu 51. 60.

- Số cây cam trong vườn là: $(72 + 48) : 2 = 60$ (cây)

Câu 52. 81468.

- Sơn vô tình đặt tích riêng thứ hai thẳng cột với tích riêng thứ nhất và tích riêng thứ tư thẳng cột với tích riêng thứ ba nên nhân với 6789 bằng nhân với: $(6 + 7) \times 100 + (8 + 9) = 1317$.
- Thừa số thứ nhất là: $15804 : 1317 = 12$.
- Tích đúng là: $12 \times 6789 = 81468$

Câu 53. 10080.

- Chữ số hàng đơn vị có 4 cách chọn (là 2; 4; 6; 8)
- Chữ số hàng trăm nghìn có 7 cách chọn (vì khác chữ số hàng đơn vị đã chọn)
- Chữ số hàng chục nghìn có 6 cách chọn. (khác các chữ số đã chọn)
- Chữ số hàng nghìn có 5 cách chọn (khác các chữ số đã chọn)
- Chữ số hàng trăm có 4 cách chọn (khác các chữ số đã chọn)
- Chữ số hàng chục có 3 cách chọn. (khác các chữ số đã chọn)
- Số thỏa mãn là: $4 \times 7 \times 6 \times 5 \times 4 \times 3 = 10080$ (số).

Câu 54. C. 975.

- Trung bình cộng của hai số là: 999.
- Số lớn là: 1023.
- Số bé là: $999 \times 2 - 1023 = 975$.

Câu 55. B. 144cm.

- Đổi: 3dm = 30cm, 4m = 400cm
- Trung bình cộng của 2cm, 3dm, 4m là: $(2 + 30 + 400) : 3 = 144$ (cm).

Câu 56. 333879

- Số cần tìm là: $(100235 + 11058) \times 3 = 333879$.

Câu 57. B. 15390.

$$2016 - x : 9 = 306.$$

$$x : 9 = 2016 - 306 = 1710.$$

$$x = 1710 \times 9 = 15390.$$

Câu 58. $x = 2618$.

$$10000 - x = 7382$$

$$x = 10000 - 7382 = 2618.$$

Câu 59. 830.

- Ta có: $837 > 836, 835, 834, 832, 831, 830, 829, 828 > 827$.

Câu 60. A. 9.

$$100 : y - 28 : y = 8$$

$$(100 - 28) : y = 8$$

$$72 : y = 8$$

$$y = 72 : 8 = 9.$$

Câu 61. $600\text{g} = 6\text{hg}$.

Câu 62. $30\text{kg} = 3\text{yến}$.

Câu 63. $2\text{kg} = 20\text{hg}$.

Câu 64. 7 tấn = 7000kg.

Câu 65. 4 tấn 7 tạ 5kg = 4705kg.

Câu 66. 4 tấn = 40tạ.

Câu 67. $9\text{hg} = 90\text{dag}$.

Câu 68. $4\text{dag} = 40\text{g}$.

Câu 69. $7\text{kg} = 700\text{dag}$.

Câu 70. 1945kg.

- Đổi: 2 tấn 5 kg = 2005kg; 1 tấn 9 tạ = 1900kg.

- 3 ngày đầu bán được tổng số hàng là: $2005 \times 3 = 6015$ (kg).

- 4 ngày sau bán được tổng số hàng là: $1900 \times 4 = 7600$ (kg).

- Trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được số hàng là:

$$(6015 + 7600) : 7 = 1945(\text{kg}).$$

Câu 71. 2609.

- Đổi: 5 tấn 786 kg = 5786kg.

- Thừa ruộng thứ nhất thu được là: $(5786 - 568) : 2 = 2609$ (kg).

Câu 72. 2670.

- Trung bình mỗi ngày kho muối cho xuất số muối là:

$$(261 + 178 + 362) : 3 = 267 \text{ (tấn)} = 2670 \text{ tạ}.$$

Câu 73. 22.

- Lan mua được số kẹo là:

$$(23 + 21) : 2 = 22 \text{ (chiếc).}$$

- Trung bình mỗi bạn mua số kẹo là:

$$(23 + 21 + 22) : 3 = 22 \text{ (chiếc).}$$

Câu 74. 81.

- Nửa chu vi là: $50 : 2 = 25 \text{ (cm).}$

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $25 - 16 = 9 \text{ (cm).}$

- Diện tích hình vuông là: $9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{).}$

Câu 75. C. 42.

- Số ngỗng là: $120 : 5 = 24 \text{ (con).}$

- Tổng số ngan và vịt là: $120 - 24 = 96 \text{ (con).}$

- Số con ngan là: $(96 - 12) : 2 = 42 \text{ (con).}$

Câu 76. 17.

- Tổng số gạo ở 3 bao là: $15 \times 3 = 45 \text{ (kg).}$

- Bao thứ ba đựng số gạo là: $45 - 12 - 16 = 17 \text{ (kg).}$

Câu 77. D. 6 chiếc.

- Buổi chiều cửa hàng bán được số xe đạp là:

$$9 : (1 + 2) \times 2 = 6 \text{ (chiếc).}$$

Câu 78. B. 10 quyển.

- Hương mua số vở là:

$$30 : (1 + 2) = 10 \text{ (quyển).}$$

Câu 79. 24 quả.

- Rổ thứ hai đựng số trứng là: $36 : 1.5 = 24 \text{ (quả)}$

Câu 80. D. 64 cái

- Số quần bán được là:

$$72 : (1 + 8) \times 8 = 64 \text{ (cái).}$$

Câu 81. 42m.

- Sau khi cắt đi 6m, tấm vải xanh còn dài hơn tấm vải đỏ là:

$$118 - 6 = 112 \text{ (m).}$$

- Tấm vải đỏ dài là:

$$112 : (11 - 3) \times 3 = 42 \text{ (m).}$$

Câu 82. A. 120 cái.

- Sau khi Minh mua, số bút bi nhiều hơn số bút chì là: $100 - 4 = 96 \text{ (cái).}$

- Số bút chì lúc đầu cửa hàng có là:

$$96 : (9 - 5) \times 5 = 120 \text{ (cái).}$$

Câu 83. 42 học sinh.

- Số học sinh nữ hơn số học sinh nam là: $9 + 5 = 14$ (bạn).
- Lớp đó có số học sinh nam là: $14 : (2 - 1) = 14$ (bạn).
- Lớp đó có số học sinh nữ là: $14 \times 2 = 28$ (bạn).
- Lớp đó có tổng số học sinh là: $14 + 28 = 42$ (học sinh).

Câu 84. 27 cái.

- Hiệu số phần bằng nhau là: $9 - 4 = 5$ (phần).
- Số kẹo nho là: $15 : 5 \times 9 = 27$ (cái).

Câu 85. C. 25 câu hỏi dễ và 10 câu hỏi khó.

- Số câu hỏi dễ là: $15 : (5 - 2) \times 5 = 25$ (câu).
- Số câu hỏi khó là: $25 - 15 = 10$ (câu).

Câu 86. 9 quả.

- Rổ 1 là 2 phần, rổ 2 là 3 phần.
- Rổ 2 đựng số táo là: $3 : (3 - 2) \times 3 = 9$ (quả).

Câu 87. C. 72 cái.

- Số kẹo xanh là 3 phần, số kẹo đỏ là 5 phần.
- Số kẹo xanh là: $18 : (5 - 3) \times 3 = 27$ (cái).
- Số kẹo đỏ là: $27 + 18 = 45$ (cái).
- Bình có tất cả số kẹo là: $27 + 45 = 72$ (cái).

Câu 88. B. 51kg và 136kg.

- Khối lượng ngô bán được là: $85 : (8 - 3) \times 8 = 136$ (kg).
- Khối lượng sắn bán được là: $136 - 85 = 51$ (kg).

Câu 89. 5 năm.

- Mẹ hơn Đức số tuổi là: $35 - 3 = 32$ (tuổi).
- Khi tuổi mẹ Đức gấp 5 lần tuổi Đức thì tuổi Đức là:
 $32 : (5 - 1) = 8$ (tuổi).
- Thời gian từ nay đến khi đó là: $8 - 3 = 5$ (năm).

Câu 90. 126m.

- Chiều rộng của sân bóng là: $21 : (2 - 1) = 21$ (m).
- Chiều dài của sân bóng là: $21 \times 2 = 42$ (m).
- Chu vi của sân bóng là: $(21 + 42) \times 2 = 126$ (m).

Câu 91. 108m^2 .

- Chiều dài mảnh vườn là: $12 : (3 - 1) \times 3 = 18$ (m).
- Chiều rộng mảnh vườn là: $18 - 12 = 6$ (m).
- Diện tích mảnh vườn là: $18 \times 6 = 108$ (m^2).

Câu 92. C. Tuổi con hai năm trước là 12 tuổi.

- Tuổi mẹ hiện nay là: $28 : (3 - 1) \times 3 = 42$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $42 - 28 = 14$ (tuổi).

Câu 93. B. 35 học sinh.

- Số học sinh nam là 3 phần, số học sinh nữ là 2 phần.

- Số học sinh nam là: $7 : (3 - 2) \times 3 = 21$ (học sinh).

- Số học sinh nữ là: $21 - 7 = 14$ (học sinh).

- Cả lớp có số học sinh là: $14 + 21 = 35$ (học sinh).

Câu 94. C. 8 chiếc.

- Số bánh của Huyền là: $8 : (2 - 1) = 8$ (chiếc).

Câu 95. C. 299 quyển.

- Số sách giáo khoa là: $65 : (14 - 9) \times 9 = 117$ (quyển).

- Số sách tham khảo là: $117 + 65 = 182$ (quyển).

- Thư viện có tổng số sách là: $117 + 182 = 299$ (quyển).

Câu 96. C. 18 cây.

- Số cây phượng là: $10 : (7 - 2) \times 7 = 14$ (cây).

- Số cây sấu là: $14 - 10 = 4$ (cây).

- Tổng số hai loại cây trên đường là: $14 + 4 = 18$ (cây).

Câu 97. 140 cây và 132 cây.

- Mỗi học sinh trồng được số cây là: $8 : (35 - 33) = 4$ (cây).

- Lớp 4A trồng được số cây là: $35 \times 4 = 140$ (cây).

- Lớp 4B trồng được số cây là: $140 - 8 = 132$ (cây).

Câu 98. D. 9 cái.

- Bạn Lan được số kẹo là: $30 : (3 + 7) \times 3 = 9$ (cái).

Câu 99. C. Số gà trống là 2250 con.

- Số gà trống là: $6000 : (3 + 5) \times 3 = 2250$ (con).

- Số gà mái là: $6000 - 2250 = 3750$ (con).

Câu 100. A. 24 viên.

- Sau khi chuyển, hộp thứ nhất có số bi là: $80 : (1 + 3) = 20$ (viên).

- Lúc đầu hộp thứ nhất có số bi là: $20 + 4 = 24$ (viên).

- Lúc đầu hộp thứ hai có số bi là: $80 - 24 = 56$ (viên).

Câu 101. C. 67kg.

- Đôi: 1 tạ rưỡi = 150kg.

- Sau khi bán, số gạo còn lại là: $150 - 20 - 25 = 105$ (kg).

- Sau khi bán, số gạo tẻ còn lại là: $105 : (2 + 3) \times 3 = 63$ (kg).

- Lúc đầu có số gạo tẻ là: $63 + 20 = 83$ (kg).

- Lúc đầu có số gạo nếp là: $150 - 83 = 67$ (kg).

Bộ đề số 5

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

345678 	346758 	436758 	345876 	345867
436578 	348756 	438756 	345687 	348675
436785 	435687 	348765 	346875 	348567
437658 	348657 	346578 	346785 	346857

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$1234 + 5678$ 	$34567 - 7654$ 	2468×5 	$23456 : 8$ 	$6789 - 4680$
1357×9 	$1234 + 567 \times 8$ 	$4947 - 2015$ 	$8765 - 1234 \times 5$ 	1152×6
7531×7 	$1234 \times 11 - 1234$ 	8971×3 	$45678 : 6$ 	$5597 + 2016$
$11540 : 2$ 	$24680 - 12467$ 	52717 	$(2016 - 1497) \times 5$ 	$6327 : 3$

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Tính : $1875 : 2 + 125 : 2$.

ĐÁP ÁN:

Câu 2: Số tròn chục liền trước số 400 là số nào?

ĐÁP ÁN:

Câu 3: Tìm y biết: $28 + y \times 3 + 325 = 325 + 28 + 27 \times 3$.

ĐÁP ÁN:

Câu 4: Từ 3 chữ số 5; 7; 3 có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

ĐÁP ÁN:

Câu 5: Cho dãy số: 2; 4; 6; 8;...;1996; 1998; 2000. Dãy số đã cho có tất cả bao nhiêu số?

ĐÁP ÁN:

Câu 6: Từ 1 đến 2000 có tất cả bao nhiêu số chẵn?

ĐÁP ÁN:

Câu 7: Cho một phép chia hết có thương bằng 25. Tìm số bị chia biết rằng nếu tăng thương của phép chia đó thêm 6 đơn vị thì số bị chia sẽ tăng thêm 966 đơn vị.

ĐÁP ÁN:

Câu 8: Tổng của số lẻ lớn nhất có ba chữ số và số nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau là bao nhiêu?

ĐÁP ÁN:

Câu 9: Cho một phép chia hết có thương bằng 7. Tìm số bị chia trong phép chia đó, biết rằng nếu giảm thương của phép chia đi 3 đơn vị thì số bị chia sẽ giảm đi 654 đơn vị.

ĐÁP ÁN:

Câu 10: Cho một phép chia có thương bằng 12. Tìm số bị chia trong phép chia đó, biết rằng nếu tăng thương lên 5 đơn vị thì số bị chia sẽ tăng thêm 665 đơn vị.

ĐÁP ÁN:

Câu 11: Hải có một số nhãn vở. Hải cho Huy $\frac{1}{4}$ số nhãn vở, cho Hà 12 nhãn vở và còn lại 15 nhãn vở. Hỏi Hải có bao nhiêu nhãn vở?

ĐÁP ÁN:

Câu 12: Hai bao đựng 40kg gạo. Nếu lấy 5kg ở bao thứ nhất đổ vào bao thứ hai thì số gạo ở hai bao bằng nhau. Tính số gạo ở bao thứ nhất.

ĐÁP ÁN:

Câu 13: Tính: $11 \times 935 - 935 = \dots\dots\dots$

Câu 14: 45 phút = $\dots\dots\dots$ giây

Câu 15: Số mười hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm được viết là $\dots\dots\dots$

Câu 16: Tính: $7104 : 192 = \dots\dots\dots$

Câu 17: $257 \times 38 + 257 \times 41 + 3 \times 257 \times 7 = \dots\dots$

Câu 18: Hai kho thóc chứa tất cả 250 tấn thóc. Biết nếu chuyển từ kho A sang kho B 20 tấn thì số thóc ở hai kho bằng nhau. Kho A chứa $\dots\dots$ tấn thóc.

Câu 19: Một người đi xe máy trong 3 giờ đầu mỗi giờ đi được 45km; trong 2 giờ sau, mỗi giờ đi được 55km. Trung bình mỗi giờ người đó đi được $\dots\dots\dots$ km.

Câu 20: Tuổi trung bình của 11 cầu thủ một đội bóng là 19 tuổi. Nếu không kể thủ môn thì tuổi trung bình của 10 cầu thủ là 18 tuổi. Tuổi của thủ môn là $\dots\dots\dots$ tuổi.

Câu 21: Cho phép tính: $*58? \times 4 = 14??8$ (Biết mỗi dấu “*” hoặc dấu “?” là một chữ số). Vậy “*” là $\dots\dots\dots$

Câu 22: Hai vòi nước cùng chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 24 lít nước. Sau 2 giờ 25 phút cả hai vòi chảy được vào bể 7540 lít nước. Trung bình mỗi phút vòi thứ hai chảy được $\dots\dots$ lít.

Câu 23: Mẹ hơn con 24 tuổi. Biết sau 5 năm nữa thì tổng số tuổi của hai mẹ con là 46 tuổi. Số tuổi hiện nay của hai mẹ con là:

A. Mẹ 35 tuổi, con 11 tuổi.

B. Mẹ 30 tuổi, con 6 tuổi.

C. Mẹ 46 tuổi, con 22 tuổi.

D. Mẹ 46 tuổi, con 19 tuổi.

Câu 24: Để số 198a chia hết cho 2 thì tất cả các giá trị của a là:

A. 2; 4; 6; 8

B. 2; 4; 6; 8; 10

C. 0; 2; 4; 6; 8.

D. các số chẵn.

Câu 25: Một con cá nặng 2200g. Biết con cá đó có đầu nặng hơn đuôi là 300g và nhẹ hơn thân là 200g. Đuôi của con cá đó nặng là:

A. 2700g

B. 1900g

C. 1700g

D. 500g.

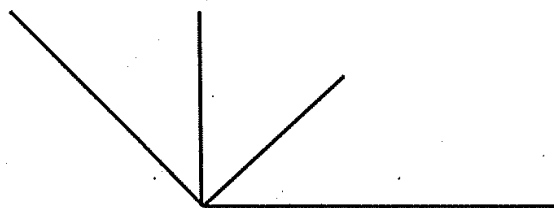
Câu 26: Hình vẽ bên có số góc là:

A. 3 góc.

B. 4 góc.

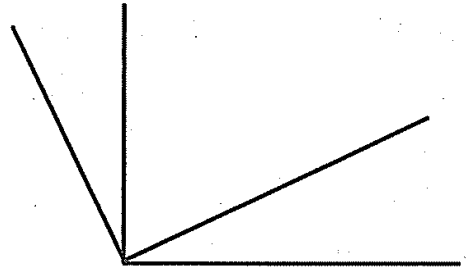
C. 5 góc.

D. 6 góc.



Câu 27: Hình bên có:

- A. 2 góc vuông và 4 góc không vuông.
- B. 3 góc vuông và 3 góc không vuông.
- C. 1 góc vuông và 3 góc không vuông.
- D. 2 góc vuông và 3 góc không vuông.



Câu 28: Lớp 4A có 19 học sinh giỏi. Biết rằng số học sinh giỏi của lớp 4A nhiều hơn của lớp 4B là 2 học sinh và ít hơn của lớp 4C là 2 học sinh. Trung bình mỗi lớp có số học sinh giỏi là:

- A. 21 bạn B. 19 bạn C. 17 bạn. D. 20 bạn.

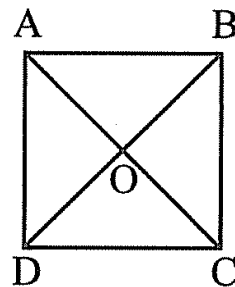
Câu 29: Trong hình bên biết:

ABCD là hình vuông,

AC vuông góc với BD tại O.

Số cặp cạnh vuông góc với nhau là:

- A. 4 cặp
- B. 6 cặp
- C. 8 cặp
- D. 2 cặp.



Câu 30: Biết tổng số học sinh của 2 trường A và B là 1100 học sinh. Nếu chuyển 20 học sinh từ trường A sang trường B thì số học sinh của 2 trường sẽ bằng nhau. Số học sinh của mỗi trường là:

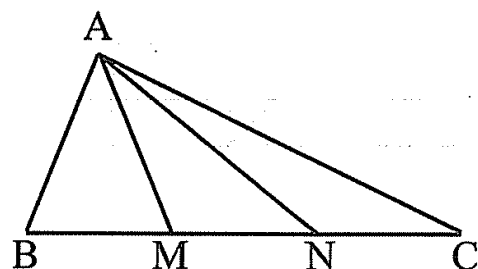
- A. Trường A có 570 học sinh, trường B có 550 học sinh.
- B. Trường A có 550 học sinh, trường B có 530 học sinh.
- C. Trường A có 570 học sinh, trường B có 530 học sinh.
- D. Trường A có 560 học sinh, trường B có 540 học sinh.

Câu 31: Trong một đợt trồng cây. Lớp 4A và lớp 4B trồng được 480 cây, lớp 4B và lớp 4C trồng được 532 cây, lớp 4C và lớp 4A trồng được 436 cây. Mỗi lớp trồng được số cây là:

- A. Lớp 4A: 191 cây.
- B. Lớp 4B: 288 cây.
- C. Lớp 4C: 244 cây.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 32: Trong hình bên có:

- A. 7 góc nhọn.
- B. 8 góc nhọn.
- C. 9 góc nhọn.
- D. 10 góc nhọn.



Câu 33: Hai thửa ruộng thu hoạch được 5 tấn 2 tạ thóc. Biết thửa thứ nhất thu được nhiều hơn thửa thứ hai 8 tạ. Hỏi thửa ruộng thứ nhất thu được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Trả lời: Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được kg thóc.

Câu 34: Người ta cần chuyển 34 tấn 6 tạ hàng, biết mỗi ô tô chở được 860kg hàng. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu ô tô để chở hết số hàng đó?

Trả lời: Để chở hết số hàng đó cần ít nhất ô tô.

Câu 35: Một đội công nhân có 36 người. Trong quý I, đội đó sản xuất được 1620 sản phẩm, quý II đội đó sản xuất được 1764 sản phẩm, quý III đội đó sản xuất được 1692 sản phẩm. Hỏi trong 3 quý đó trung bình mỗi công nhân sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?

Trả lời: Trung bình mỗi công nhân sản xuất được sản phẩm.

Câu 36: Tính : $75 \times 64 - 75 \times 53$.

Trả lời: Kết quả của biểu thức trên là

Câu 37: Tính : $89 \times 135 - 89 \times 125$.

Trả lời: Kết quả của biểu thức trên là

Câu 38: Tính : $725 \times 91 + 275 \times 91$.

Trả lời: Kết quả của biểu thức trên là

Câu 39: Tính : $1986 \times 57 + 1986 \times 63 - 1986 \times 110$.

Trả lời: Kết quả của biểu thức trên là

Câu 40: Tính : $11 \times 1989 - 1989$.

Trả lời: Kết quả của biểu thức trên là

Câu 41: Trong một kì thi học sinh giỏi cấp trường, có 37 thí sinh dự thi. Hỏi người ta phải dùng tất cả bao nhiêu chữ số để đánh số báo danh của các thí sinh?

Trả lời: Cần phải dùng tất cả chữ số.

Câu 42: Phường em có 5 tổ dân phố. Trong dịp Tết trồng cây, trung bình mỗi tổ dân phố trồng được 25 cây xanh. Riêng tổ dân phố số 5 trồng được 29 cây. Hỏi trung bình bốn tổ còn lại, mỗi tổ trồng được bao nhiêu cây?

Trả lời: Trung bình bốn tổ còn lại, mỗi tổ trồng được cây.

Câu 43: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 65m. Biết rằng nếu tăng chiều rộng thêm 4m và giữ nguyên chiều dài thì chu vi của khu đất mới sẽ là 174m. Tính diện tích của khu đất đó.

Trả lời: Diện tích của khu đất đó là m².

Câu 44: Bể thứ nhất chứa 1600l nước, bể thứ hai chứa 1300l nước. Người ta tháo ra cùng một lúc ở bể thứ nhất, mỗi phút 30l và bể thứ hai mỗi phút 10l. Hỏi sau bao lâu thì lượng nước ở hai bể bằng nhau?

Trả lời: Sau phút thì lượng nước còn lại ở hai bể bằng nhau.

Câu 45: Tổng số tuổi của hai bố con là 38 tuổi. Nếu con tăng thêm 2 tuổi thì bố hơn con 24 tuổi. Vậy:

A. Bố 32 tuổi, con 6 tuổi.

B. Bố 30 tuổi, con 8 tuổi.

C. Bố 34 tuổi, con 4 tuổi.

D. Bố 30 tuổi, con 6 tuổi.

Câu 46: Khối ba và khối bốn trồng được một số cây. Biết rằng khối ba có 3 lớp, mỗi lớp trồng được 45 cây, khối bốn có 2 lớp, mỗi lớp trồng được 55 cây. Trung bình mỗi lớp trồng được số cây là:

A. 45 cây

B. 47 cây

C. 49 cây

D. 50 cây.

Câu 47: Xe thứ nhất chở 8 tấn hàng, xe thứ hai chở 72 tạ hàng, xe thứ ba chở 7600kg hàng. Trung bình mỗi xe chở được số hàng là:

A. 114 tạ

B. 76 tạ

C. 52 tạ.

D. 7200kg.

Câu 48: Trong hình bên biết: AB, MN, PQ

và DC song song với nhau.

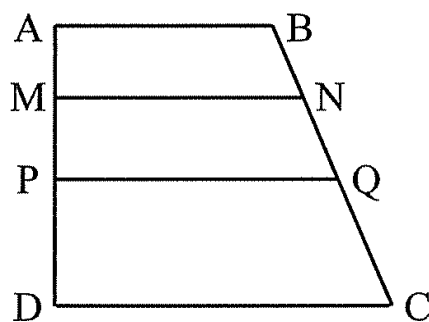
Số cặp cạnh song song với nhau là:

A. 4 cặp

B. 5 cặp

C. 6 cặp

D. 7 cặp.



Câu 49: Một ô tô chạy trong 2 giờ. Biết giờ đầu ô tô chạy được 42640m, giờ sau ô tô chạy được quãng đường ngắn hơn quãng đường chạy trong giờ đầu là 6280m. Giờ thứ hai ô tô đó chạy được là:

A. 36000m

B. 36360m

C. 36300m

D. 36600m.

Câu 50: Số gồm 20 triệu, 20 nghìn và 20 đơn vị được viết là:

A. 202 020

B. 2 202 020

C. 2 002 00

D. 20 020 020.

Câu 51: Cho: $A = 1 + 2 + 3 + 197 + 198 + 199$. Chọn cách tính nào:

A. $(1 + 2) + (3 + 197) + (198 + 199) = 3 + 200 + 397 = 600$.

B. $(1 + 199) + (2 + 198) + (3 + 197) = 200 + 200 + 200 = 600$.

C. $(1 + 198) + (3 + 197) + (2 + 199) = 199 + 200 + 201 = 600$.

D. $(1 + 198) + (2 + 197) + (3 + 199) = 199 + 199 + 202 = 600$.

Câu 52: Ba số có trung bình cộng bằng 78. Biết số thứ nhất kém số thứ hai 16 đơn vị, số thứ hai kém số thứ ba 16 đơn vị. Ba số đó lần lượt là:

A. 60; 76; 92

B. 61; 77; 93

C. 6; 78; 94

D. 63; 79; 95.

Câu 53: Có 4 đội trồng cây. Biết tổng số cây của đội 1, đội 2 và đội 3 trồng được là 1200 cây; tổng số cây của đội 2, đội 3 và đội 4 trồng được là 1060 cây; tổng số cây của đội 1 và đội 4 trồng được là 860 cây. Trung bình mỗi đội trồng được số cây là:

A. 390 cây

B. 394 cây

C. 430 cây

D. 530 cây.

Câu 54: Bốn tổ công nhân chuyên hàng vào kho. Tổ 1 chuyên được 18 tấn hàng, tổ 2 chuyên được 16 tấn hàng, tổ 3 chuyên được 17 tấn hàng. Biết tổ 4 chuyên được số hàng kém mức trung bình của cả 4 tổ là 6 tấn. Tổ 4 chuyên được số hàng là:

A. 15 tấn

B. 12 tấn

C. 10 tấn

D. 9 tấn.

Câu 55: Lớp 4A1 và lớp 4A2 góp tất cả được 93 quyển truyện vào thư viện của trường. Trong đó lớp 4A2 góp được nhiều hơn lớp 4A1 là 15 quyển. Hỏi lớp 4A2 góp được bao nhiêu quyển truyện?

ĐÁP ÁN:

Câu 56: Cho số 145, số này sẽ tăng thêm bao nhiêu đơn vị nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải nó?

ĐÁP ÁN:

Câu 57: Cho một hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài 8m và tăng chiều rộng 8m thì được một hình vuông có chu vi 240m. Tính diện tích hình chữ nhật.

ĐÁP ÁN:

Câu 58: Một hình bình hành có chiều cao là 24m, độ dài đáy gấp 3 lần chiều cao. Tính diện tích hình bình hành đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 59: Bác Loan thu hoạch được 435kg thóc tất cả. Biết trong đó số thóc tẻ thu được nhiều hơn thóc nếp 35kg. Hỏi bác Loan đã thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?

ĐÁP ÁN:

Câu 60: Để đánh danh sách 142 thí sinh dự thi người ta phải dùng tất cả bao nhiêu chữ số?

ĐÁP ÁN:

Câu 61: Một thùng đựng đầy dầu hỏa thì nặng 22kg. Nếu thùng đựng một nửa số dầu hỏa đó thì nặng 12kg. Hỏi khi thùng không đựng dầu thì nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

ĐÁP ÁN:

Câu 62: Một thùng có 12 vỉ sữa, mỗi vỉ có 4 hộp sữa. Biết giá mỗi hộp sữa là 3000 đồng. Hỏi mua 3 thùng sữa đó thì hết bao nhiêu tiền?

ĐÁP ÁN:

Câu 63: Biết 1m vải xanh giá 24000 đồng, 1m vải trắng giá 28000 đồng. Hỏi mua 2m vải xanh và 4m vải trắng hết bao nhiêu tiền?

ĐÁP ÁN:

Câu 64: Một hình chữ nhật có chu vi 26cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 3cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 65: Tính: $13572 : 4 + 13572 : 6 = \dots\dots\dots$

Câu 66: Tính : $1234 \times 87 - 87 =$

Câu 67: Trung bình cộng của 42 và 52 là $\dots\dots\dots$

Câu 68: $6 \times (y + 9845) = 29042 \times 6$. Vậy $y = \dots\dots\dots$

Câu 69: Hai người đi xe máy khởi hành cùng một lúc tại 2 địa điểm cách nhau 216km và đi ngược chiều nhau. Biết sau 3 giờ thì họ gặp nhau. Trung bình mỗi giờ, mỗi người đi được $\dots\dots\dots$ km.

Câu 70: Biết trung bình cộng của 2 số bằng 2321. Nếu xóa đi chữ số 4 ở hàng cao nhất của số lớn ta được số bé. Số bé là $\dots\dots\dots$

Câu 71: Biết trung bình cộng của 2 số bằng 746. Nếu xóa chữ số 7 ở hàng thấp nhất của số lớn ta được số bé. Số lớn là $\dots\dots\dots$

Câu 72: Ngày hôm qua cửa hàng bác Lan bán được 5 thùng bánh, 6 két bia và 4 thùng sữa. Mỗi thùng bánh giá 210000 đồng, mỗi két bia giá 175000 đồng, mỗi thùng sữa giá 350000 đồng. Số tiền bác Lan bán được ngày hôm qua là $\dots\dots\dots$ đồng.

Câu 73: Nếu cạnh của một hình vuông tăng gấp 3 lần thì diện tích của hình vuông đó sẽ tăng lên gấp $\dots\dots\dots$ lần.

Câu 74: An và Bình có tất cả 20 viên bi. Biết rằng nếu An cho Bình 2 viên thì số bi của hai bạn sẽ bằng nhau. An có $\dots\dots\dots$ viên bi.

Câu 75: An có 18 viên bi, Bình có 16 viên bi, Hùng có số bi bằng trung bình cộng số bi của An và Bình cộng thêm 6 viên nữa. Dũng có số bi bằng trung bình cộng số bi của cả bốn bạn. Hỏi Dũng có bao nhiêu viên bi?

Trả lời: Dũng có $\dots\dots\dots$ viên bi.

Câu 76: Hai vòi nước cùng chảy vào bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 26l, vòi thứ hai, mỗi phút chảy được 32l. Hỏi sau 1 giờ 25 phút cả 2 vòi chảy được bao nhiêu lít nước?

Trả lời: Sau 1 giờ 25 phút cả 2 vòi chảy được $\dots\dots\dots$ lít nước.

Câu 77: Một hình chữ nhật có chu vi 150cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 25cm. Tính diện tích của hình đó.

Trả lời: Diện tích của hình đó là $\dots\dots\dots\text{cm}^2$.

Câu 78: Một hình chữ nhật có chu vi 230cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 25cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Trả lời: Diện tích của hình đó làcm².

Câu 79: Một vận động viên chạy đường dài. Trong 5 phút đầu, mỗi phút chạy được 350m, trong 2 phút sau, mỗi phút chạy được 315m. Hỏi trung bình mỗi phút vận động viên đó chạy được bao nhiêu mét?

Trả lời: Trung bình mỗi phút vận động viên đó chạy được m.

Câu 80: Một đại lí bánh kẹo, một ngày bán được 225 hộp kẹo và 85 hộp bánh. Biết giá 1 hộp bánh bằng giá 3 hộp kẹo và giá 1 hộp kẹo là 15000 đồng. Tính số tiền đại lí đó bán được trong một ngày.

Trả lời: Số tiền đại lí đó bán được trong một ngày là đồng.

Câu 81: Tìm số bị chia trong một phép chia có số chia là 407, thương là 128 và số dư kém số chia 202 đơn vị.

Trả lời: Số bị chia trong một phép chia đó là

Câu 82: Hai số có tổng là 328. Biết số bé là số có 2 chữ số và khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số bé ta sẽ được số lớn. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số bé là; Số lớn là

Câu 83: Trong năm vừa qua, trung bình mỗi ngày đội A sản xuất được 120 sản phẩm. Tính số sản phẩm đội A sản xuất được trong năm qua biết rằng mỗi tháng đội đó làm việc 22 ngày.

Trả lời: Số sản phẩm đội A sản xuất được trong năm qua là

Câu 84: Một cửa hàng trong 2 ngày bán được 5680kg gạo. Biết số gạo ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 46kg. Tính số gạo cửa hàng đã bán được trong mỗi ngày.

Trả lời: Ngày thứ nhất làkg, ngày thứ hai là.....kg.

Câu 85: Tính diện tích hình bình hành biết độ dài đáy là 90dm và chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy.

ĐÁP ÁN:

Câu 86: Tính: $587 \times 54 + 587 \times 45 + 587$.

ĐÁP ÁN:

Câu 87: Tìm a để 246a là số nhỏ nhất có 4 chữ số chia hết cho cả 2 và 3.

ĐÁP ÁN:

Câu 88: Tìm m để $\frac{6}{5} + m = \frac{16}{5}$.

ĐÁP ÁN:

Câu 89: Tìm trung bình cộng của các số 138; 172; 155.

ĐÁP ÁN:

Câu 90: Một hình chữ nhật có chu vi 178 m. Biết rằng nếu tăng chiều dài 14m và tăng chiều rộng 37m thì được một hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 91: Tìm số bị chia của một phép chia có dư biết số chia là số lớn nhất có 1 chữ số, thương là số lẻ nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau và số dư là số dư lớn nhất có thể có.

ĐÁP ÁN:

Câu 92: Túi thứ nhất đựng 18 kg gạo và gấp 3 lần số gạo ở túi thứ hai. Hỏi phải chuyển bao nhiêu ki-lô-gam gạo ở túi thứ nhất sang túi thứ hai để số gạo ở hai túi bằng nhau?

ĐÁP ÁN:

Câu 93: Tìm y biết: $y \times (233 + 327) = 327 \times 99 + 99 \times 233$.

ĐÁP ÁN:

Câu 94: Tìm số bé nhất biết rằng khi chia số đó cho 5 thì không dư, còn khi chia số đó cho 2, 3, 4 đều dư 1.

ĐÁP ÁN:

Câu 95: Dãy số 1; 2; 3; 4; 5; ...; 2014; 2015 có bao nhiêu số chẵn?

ĐÁP ÁN:

Câu 96: Một năm thường (không nhuận) có tất cả bao nhiêu giờ?

ĐÁP ÁN:

Bài 97. Có 20 bạn nam và 16 bạn nữ trồng cây. Trung bình mỗi bạn nam trồng được 15 cây, mỗi bạn nữ trồng được ít hơn mức trung bình của cả lớp là 5 cây. Trung bình mỗi bạn nữ trồng được cây.

Bài 98. Có 4 xe chở gạch. Biết số gạch trung bình của xe thứ nhất, xe thứ hai và xe thứ ba là 125 viên, của xe thứ hai, xe thứ ba và xe thứ tư là 140 viên, của xe thứ ba, xe thứ tư và xe thứ nhất là 135 viên, của xe thứ tư, xe thứ nhất và xe thứ hai là 120 viên. Trung bình mỗi xe chở được viên.

Bài 99. Một đội tuyển có 2 bạn đạt giải nhất, 7 bạn đạt giải nhì, 1 bạn đạt giải ba. Mỗi bạn đạt giải nhất được thưởng 100.000 đồng, mỗi bạn đạt giải nhì 50.000 đồng, mỗi bạn đạt giải ba được thưởng số tiền ít hơn mức trung bình của cả đội là 28.000 đồng. Bạn đạt giải ba được thưởng

Bài 100. Một cửa hàng, trong 2 ngày đầu mỗi ngày bán được 150m vải, trong 3 ngày tiếp theo mỗi ngày bán được 175m. Số vải còn lại bán trong ngày cuối cùng ít hơn mức trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được là 25m. Ngày cuối cùng cửa hàng bán được mét vải.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 5

Game 1: SẮP XẾP

345678 (1)	346758 (6)	436758 (17)	345876 (4)	345867 (3)
436578 (16)	348756 (13)	438756 (20)	345687 (2)	348675 (12)
436785 (18)	435687 (15)	348765 (14)	346875 (9)	348567 (10)
437658 (19)	348657 (11)	346578 (5)	346785 (7)	346857 (8)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

$1234 + 5678$ (1)	$34567 - 7654$ (2)	2468×5 (3)	$23456 : 8$ (4)	$6789 - 4680$ (5)
1357×9 (6)	$1234 + 567 \times 8$ (7)	$4947 - 2015$ (4)	$8765 - 1234 \times 5$ (9)	1152×6 (1)
7531×7 (8)	$1234 \times 11 - 1234$ (3)	8971×3 (2)	$45678 : 6$ (10)	$5597 + 2016$ (10)
$11540 : 2$ (7)	$24680 - 12467$ (6)	52717 (8)	$(2016 - 1497) \times 5$ (9)	$6327 : 3$ (5)

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: $1875 : 2 + 125 : 2 = (1875 + 125) : 2 = 2000 : 2 = 1000$.

Câu 2: Số tròn chục liền trước số 400 là số: 390.

Câu 3: $28 + y \times 3 + 325 = 325 + 28 + 27 \times 3$.

$$y \times 3 = 27 \times 3.$$

$$y = 27.$$

Câu 4: Mỗi cách chọn hàng trăm sẽ có 2 cách chọn hàng chục, 1 cách chọn hàng đơn vị và viết được số các số là: $2 \times 1 = 2$ (số).

- Có 3 cách chọn hàng trăm.

- Số các số viết được là: $3 \times 2 = 6$ (số).

Câu 5: Dãy đã cho có tất cả số các số là: $(2000 - 2) : 2 + 1 = 1000$ (số).

Câu 6: Từ 1 đến 2000 có số số chẵn là: $(2000 - 2) : 2 + 1 = 1000$ (số).

Câu 7: Số chia của phép chia đó là: $966 : 6 = 161$.

- Số bị chia của phép chia đó là: $161 \times 25 = 4025$.

Câu 8: Số lẻ lớn nhất có 3 chữ số là: 999.

- Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là: 102.

- Tổng của 2 số đó là: $999 + 102 = 1101$.

Câu 9: Số chia của phép chia đó là: $654 : 3 = 218$.

- Số bị chia của phép chia đó là: $218 \times 7 = 1498$.

Câu 10: Số chia của phép chia đó là: $665 : 5 = 133$.

- Số bị chia của phép chia đó là: $133 \times 12 = 1569$.

Câu 11: Trước khi cho Hà, Hải có số nhãn vở là: $12 + 15 = 27$ (cái).

- Hải có số nhãn vở là: $27 : (4 - 1) \times 4 = 36$ (nhãn vở).

Câu 12: Bao thứ nhất nhiều hơn bao thứ hai là: $5 \times 2 = 10$ (kg).

- Bao thứ nhất có số gạo là: $(40 + 10) : 2 = 25$ (kg).

Câu 13: $11 \times 935 - 935 = 935 \times (11 - 1) = 935 \times 10 = 9350$.

Câu 14: 45 phút = 2700 giây.

Câu 15: Số mười hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm được viết là: 12865325.

Câu 16: $7104 : 192 = 37$.

Câu 17: $257 \times 38 + 257 \times 41 + 3 \times 257 \times 7 = 257 \times (38 + 41 + 3 \times 7)$
 $= 257 \times 100 = 25700$.

Câu 18: Kho A hơn kho B số thóc là: $20 \times 2 = 40$ (tấn).

- Kho A chứa số thóc là: $(250 + 40) : 2 = 145$ (tấn).

Câu 19: Trong 5 giờ người đó đi được là: $3 \times 45 + 2 \times 55 = 245$ (km).

- Trung bình mỗi giờ đi được là: $245 : 5 = 49$ (km).

Câu 20: Tổng số tuổi của 11 cầu thủ là: $11 \times 19 = 209$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của 10 cầu thủ không kể thủ môn là: $10 \times 18 = 180$ (tuổi).

- Tuổi của thủ môn là: $209 - 180 = 29$ (tuổi).

Câu 21: Từ hàng đơn vị ta có: $4 \times 2 = 8$; $4 \times 7 = 28$.

- Do đó: hàng đơn vị của thừa số thứ nhất là 2 hoặc 7.

- Từ hàng chục: $4 \times 8 = 32$; $4 \times 8 + 2$ (nhớ) = 34.

- Do đó: hàng chục của tích là 2 hoặc 4.

- Từ hàng trăm: $4 \times 5 + 3$ (nhớ) = 23.

- Do đó: hàng trăm của tích là 3.

- Từ hàng nghìn: $4 \times 3 + 2$ (nhớ) = 14.

- Do đó: hàng nghìn của thừa số thứ nhất là: 3.

- Vậy "*" là: 3.

Câu 22: Đổi: 2 giờ 25 phút = 145 phút.

- Mỗi phút cả 2 vòi chảy được là: $7540 : 145 = 52$ (lít).

- Mỗi phút vòi thứ hai chảy được là: $52 - 24 = 28$ (lít).

Câu 23: B. Mẹ 30 tuổi, con 6 tuổi

- Số tuổi của mẹ sau 5 năm nữa là: $(46 + 24) : 2 = 35$ (tuổi).

- Số tuổi của mẹ hiện nay là: $35 - 5 = 30$ (tuổi).

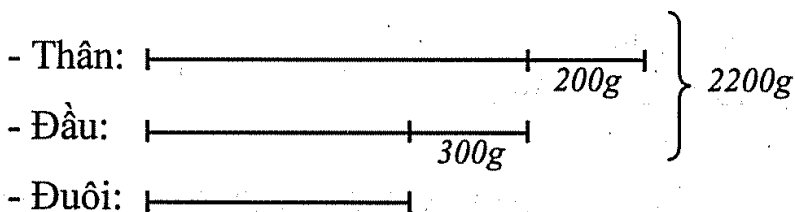
- Số tuổi của con hiện nay là: $30 - 24 = 6$ (tuổi).

Câu 24: C. 0; 2; 4; 6; 8

- Để số 198a chia hết cho 2 thì $a = 0; 2; 4; 6; 8$.

Câu 25: D. 500g

Ta có sơ đồ bài toán:



Đuôi của con cá đó nặng là: $(2200 - 300 - 200 \times 2) : 3 = 500$ (g).

Câu 26: D. 6 góc

- Hình vẽ có 3 góc đơn, 2 góc đôi và 1 góc 3.

- Vậy hình vẽ có tất cả 6 góc.

Câu 27: A. 2 góc vuông và 4 góc không vuông.

- Các góc vuông là: (1) + (2) và (2) + (3)

- Các góc không vuông là: (1), (2), (3) và (1) + (2) + (3).

- Hình vẽ có: 2 góc vuông và 4 góc không vuông.

Câu 28: B. 19 bạn

- Số học sinh giỏi của lớp 4B là: $19 - 2 = 17$ (bạn).
- Số học sinh giỏi của lớp 4C là: $19 + 2 = 21$ (bạn).
- Trung bình mỗi lớp có số học sinh giỏi là:
 $(19 + 17 + 21) : 3 = 19$ (bạn).

Câu 29: C. 8 cặp

- Các cặp cạnh vuông góc với nhau là: AB và BC, AB và AD, BC và DC, DC và AD, AO và OB, AO và OD, DO và OC, BO và OC.
- Số cặp cạnh vuông góc với nhau là: 8 cặp.

Câu 30: C. Trường A có 570 học sinh, trường B có 530 học sinh.

- Trường A hơn trường B số học sinh là:
 $20 + 20 = 40$ (học sinh).
- Trường A có số học sinh là:
 $(1100 + 40) : 2 = 570$ (học sinh).
- Trường B có số học sinh là:
 $570 - 40 = 530$ (học sinh).

Câu 31: B. Lớp 4B: 288 cây

- Số cây cả 3 lớp trồng được là:
 $(480 + 532 + 436) : 2 = 724$ (cây).
- Lớp 4A trồng được số cây là:
 $724 - 532 = 192$ (cây).
- Lớp 4B trồng được số cây là:
 $724 - 436 = 288$ (cây).
- Lớp 4A trồng được số cây là:
 $724 - 480 = 244$ (cây).

Câu 32: D. 10 góc nhọn

- Hình vẽ có các góc nhọn là: BAM, MAN, NAC, BAN, MAC, BAC, ABM, AMB, ANM, ACN.
- Vậy hình trên có 10 góc nhọn.

Câu 33: Đổi: 5tấn 2tạ = 52tạ.

- Thừa ruộng thứ nhất thu được là:
 $(52 + 8) : 2 = 30$ (tạ) = 3000kg.

Câu 34: Đổi: 34tấn 6tạ = 34600kg.

- Ta có: $34600 : 860 = 40$ (dư 200).
- Cần ít nhất số xe là: $40 + 1 = 41$ (xe).

Câu 35: Tổng số sản phẩm 3 quý đội đó làm được là:

$$1620 + 1764 + 1692 = 5076 \text{ (sản phẩm).}$$

- Trung bình mỗi công nhân làm được là:

$$5076 : 36 = 141 \text{ (sản phẩm).}$$

Câu 36: $75 \times 64 - 75 \times 53 = 75 \times (64 - 53) = 75 \times 11 = 825$.

Câu 37: $89 \times 135 - 89 \times 125 = 89 \times (135 - 125) = 89 \times 10 = 890$.

Câu 38: $725 \times 91 + 275 \times 91 = 91 \times (725 + 275) = 91 \times 1000 = 91000$.

Câu 39: $1986 \times 57 + 1986 \times 63 - 1986 \times 110 = 1986 \times (57 + 63 - 110)$
 $= 1986 \times 10 = 19860$.

Câu 40: $11 \times 1989 - 1989 = 1989 \times (11 - 1) = 1989 \times 10 = 19890$.

Câu 41: Số thí sinh có số báo danh có 2 chữ số là:

$$37 - 10 + 1 = 28 \text{ (thí sinh).}$$

- Số chữ số cần dùng là: $9 + 28 \times 2 = 65$ (chữ số).

Câu 42: Tổng số cây cả 5 tổ trồng được là: $25 \times 5 = 125$ (cây).

- Số cây 4 tổ còn lại trồng là: $125 - 29 = 96$ (cây).

- Trung bình mỗi tổ còn lại trồng là: $96 : 4 = 24$ (cây).

Câu 43: Chiều rộng sau khi tăng là: $174 : 2 - 65 = 22$ (m).

- Chiều rộng khu đất là: $22 - 4 = 18$ (m).

- Diện tích khu đất là: $22 \times 65 = 1430$ (m²).

Câu 44: Bể thứ nhất nhiều hơn số nước là: $1600 - 1300 = 300$ (l).

- Mỗi phút vòi thứ nhất chảy hơn là: $30 - 10 = 20$ (l).

- Thời gian để 2 vòi chảy là: $300 : 20 = 15$ (phút).

Câu 45: A. Bố 32 tuổi, con 6 tuổi

- Bố hơn con số tuổi là: $24 + 2 = 26$ (tuổi).

- Tuổi của bố là: $(38 + 26) : 2 = 32$ (tuổi).

- Tuổi của con là: $38 - 32 = 6$ (tuổi).

Câu 46: C. 49 cây

- Khối ba trồng được số cây là: $45 \times 3 = 135$ (cây).

- Khối bốn trồng được số cây là: $55 \times 2 = 110$ (cây).

- Trung bình mỗi lớp trồng là: $(135 + 110) : (3 + 2) = 49$ (cây).

Câu 47: B. 76 tạ

- Đổi: 8 tấn = 80 tạ; 7600kg = 76 tạ.

- Trung bình mỗi xe chở được là: $(80 + 72 + 76) : 3 = 76$ (tạ).

Câu 48: C. 6 cặp

- Các cặp cạnh song song với nhau là: AB và MN, AB và PQ, AB và DC, MN và PQ, MN và DC, PQ và DC.

Câu 49: B. 36360m

- Giờ thứ hai ô tô chạy được là: $42640 - 6280 = 36360$ (m).

Câu 50: D. 20 020 020

- Số gồm 20 triệu, 20 nghìn và 20 đơn vị viết là: 20 020 020.

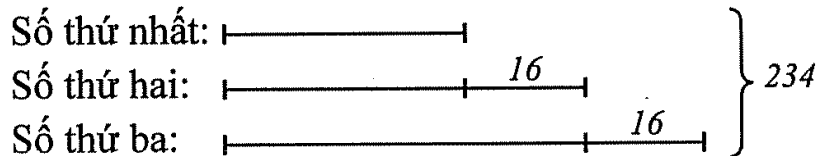
Câu 51: B. $(1 + 199) + (2 + 198) + (3 + 197) = 200 + 200 + 200 = 600$.

$$A = 1 + 2 + 3 + 197 + 198 + 199.$$

$$= (1 + 199) + (2 + 198) + (3 + 197) = 200 + 200 + 200 = 600.$$

Câu 52: C. 62; 78; 94

- Tổng của 3 số đó là: $78 \times 3 = 234$.



- Số thứ nhất là: $(234 - 16 - 16 \times 2) : 3 = 62$.

- Số thứ hai là: $62 + 16 = 78$.

- Số thứ ba là: $78 + 16 = 94$.

Câu 53: A. 390 cây

- Số cây cả 4 đội trồng được là: $(1200 + 1060 + 860) : 2 = 1560$ (cây).

- Trung bình mỗi đội trồng được số cây là: $1560 : 4 = 390$ (cây).

Câu 54: A. 15 tấn

- Số hàng tổ 1, tổ 2 và tổ 3 chuyển là: $18 + 16 + 17 = 51$ (tấn).

- Nếu chuyển 6 tấn của 3 tổ sang tổ 4 thì tổ 4 chuyển được số hàng bằng trung bình của cả 4 tổ hay của tổ 1, tổ 2 và tổ 3.

- Khi đó trung bình mỗi tổ chuyển được là: $(51 - 6) : 3 = 15$ (tấn).

Câu 55: Lớp 4A2 góp được số truyện là: $(93 + 15) : 2 = 54$ (quyển).

Câu 56: Số đó tăng thêm là: $1450 - 145 = 1305$.

Câu 57: Cạnh hình vuông là: $240 : 4 = 60$ (m).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $60 - 8 = 52$ (m).

- Chiều dài hình chữ nhật là: $60 + 8 = 68$ (m).

- Diện tích hình chữ nhật là: $52 \times 68 = 3536$ (m²).

Câu 58: Độ dài đáy hình đó là: $24 \times 3 = 72$ (m).

- Diện tích hình đó là: $72 \times 24 = 1728$ (m²).

Câu 59: Số thóc tẻ là: $(435 + 35) : 2 = 235$ (kg).

Câu 60: Số thí sinh có số báo danh có 3 chữ số là: $142 - 99 = 43$ (bạn).

- Số chữ số cần dùng là: $9 + 90 \times 2 + 43 \times 3 = 24$ (chữ).

Câu 61: Nửa số dầu trong thùng nặng là: $22 - 12 = 10$ (kg).

- Số dầu trong thùng nặng là: $10 \times 2 = 20$ (kg).

- Thùng không nặng là: $22 - 20 = 2$ (kg).

Câu 62: 3 thùng sữa có số hộp sữa là: $12 \times 4 \times 3 = 144$ (hộp).

- Số tiền mua 3 thùng sữa đó là: $144 \times 3000 = 432000$ (đồng).

Câu 63: Mua 2m vải xanh hết số tiền là: $24000 \times 2 = 48000$ (đồng).

- Mua 4m vải trắng hết số tiền là: $28000 \times 4 = 112000$ (đồng).

- Số tiền tất cả là: $48000 + 112000 = 160000$ (đồng).

Câu 64: Nửa chu vi hình đó là: $26 : 2 = 13$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $(13 + 3) : 2 = 8$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $13 - 8 = 5$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $8 \times 5 = 40$ (cm²).

Câu 65: $13572 : 4 + 13572 : 6 = 3393 + 2262 = 5655$.

Câu 66: $1234 \times 87 - 87 = (1234 - 1) \times 87 = 1233 \times 87 = 107271$.

Câu 67: Trung bình cộng của 42 và 52 là: $(42 + 52) : 2 = 47$.

Câu 68: $6 \times (y + 9845) = 29042 \times 6$.

$$y + 9845 = 29042.$$

$$y = 29042 - 9845 = 19197.$$

Câu 69: Mỗi giờ cả 2 người đi được là: $216 : 3 = 72$ (km).

- Trung bình mỗi giờ mỗi người đi được là: $72 : 2 = 36$ (km).

Câu 70: Số lớn hơn số bé 4000 đơn vị.

- Tổng của 2 số là: $2321 \times 2 = 4642$.

- Số bé là: $(4642 - 4000) : 2 = 321$.

Câu 71: Tổng của 2 số là: $746 \times 2 = 1492$.

- Số lớn bằng 10 lần số bé và 7 đơn vị.

- Số bé là: $(1492 - 7) : (10 + 1) = 135$.

- Số lớn là: 1357.

Câu 72: Số tiền bán bánh là: $210000 \times 5 = 1050000$ (đồng).

- Số tiền bán bia là: $175000 \times 6 = 1050000$ (đồng).

- Số tiền bán sữa là: $350000 \times 4 = 1400000$ (đồng).

- Tổng số tiền bán được là: $1050000 \times 2 + 1400000 = 3500000$ (đồng).

Câu 73: Nếu cạnh là a thì diện tích là: $a \times a$.

- Khi cạnh tăng gấp 3 lần thì diện tích là: $a \times 3 \times a \times 3 = a \times a \times 9$.

- Diện tích tăng là: 9 (lần).

Câu 74: An nhiều hơn Bình số bi là: $2 \times 2 = 4$ (viên).

- Số bi của An là: $(20 + 4) : 2 = 12$ (viên).

Câu 75: Hùng có số bi là: $(18 + 16) : 2 = 17$ (viên).

- Dũng có số bi bằng trung bình cộng của Hùng, An và Bình.

- Dũng có số bi là: $(16 + 18 + 17) : 3 = 17$ (viên).

Câu 76: Đổi: 1 giờ 25 phút = 85 phút.

- Mỗi phút cả 2 vòi chảy được là: $26 + 32 = 58$ (l).

- Sau 1 giờ 25 phút 2 vòi chảy được là: $58 \times 85 = 4930$ (l).

Câu 77: Chiều dài hình đó là: $(150 : 2 + 25) : 2 = 50$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $50 - 25 = 25$ (cm)

- Diện tích hình đó là: $25 \times 50 = 1250$ (cm²).

Câu 78: Chiều dài hình đó là: $(230 : 2 + 25) : 2 = 70$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $70 - 25 = 45$ (cm)

- Diện tích hình đó là: $45 \times 70 = 3150$ (cm²).

Câu 79: Trong 5 phút đầu chạy được là: $350 \times 5 = 1750$ (m).

- Trong 2 phút sau chạy được là: $315 \times 2 = 630$ (m).

- Trung bình mỗi phút chạy được là: $(1750 + 630) : 7 = 340$ (m).

Câu 80: Giá tiền 1 hộp bánh là: $15000 \times 3 = 45000$ (đồng).

- Số tiền bán 225 hộp kẹo là: $225 \times 15000 = 3375000$ (đồng).

- Số tiền bán 85 hộp bánh là: $85 \times 45000 = 3825000$ (đồng).

- Số tiền tất cả là: $3375000 + 3825000 = 7200000$ (đồng).

Câu 81: Số dư trong phép chia đó là: $407 - 202 = 205$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $407 \times 128 + 205 = 52301$.

Câu 82: Số lớn hơn số bé 200 đơn vị.

- Số bé là: $(328 - 200) : 2 = 64$.

- Số lớn là: 264.

Câu 83: Một năm đội đó làm số ngày là: $22 \times 12 = 264$ (ngày).

- Số sản phẩm làm 1 năm là: $264 \times 120 = 3168$ (sản phẩm).

Câu 84: Ngày thứ nhất bán được là: $(5680 + 46) : 2 = 2863$ (kg).

- Ngày thứ hai bán được là: $5680 - 2863 = 2817$ (kg).

Câu 85: Chiều cao hình đó là: $90 : 3 = 30$ (dm).

- Diện tích hình đó là: $30 \times 90 = 2700$ (dm²).

Câu 86: $587 \times 54 + 587 \times 45 + 587 = 587 \times (54 + 45 + 1) = 587 \times 100 = 58700$.

Câu 87: Số đó nhỏ nhất khi a nhỏ nhất.

- Giá trị nhỏ nhất của a là: 6.

Câu 88: $\frac{6}{5} + m = \frac{16}{5}$.

$$m = \frac{16}{5} - \frac{6}{5} = \frac{10}{5} = 2.$$

Câu 89: Trung bình cộng của các số đó là: $(138 + 172 + 155) : 3 = 155$.

Câu 90: Chiều dài hơn chiều rộng là: $37 - 14 = 23$ (m).

- Chiều dài hình đó là: $(178 : 2 + 23) : 2 = 51$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $51 - 23 = 28$ (m).

- Diện tích hình đó là: $51 \times 28 = 1428$ (m²).

Câu 91: Số chia trong phép chia đó là: 9.

- Thương của phép chia đó là: 103.

- Số dư trong phép chia đó là: $9 - 1 = 8$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $103 \times 9 + 8 = 935$.

Câu 92: Túi thứ hai đựng là: $18 : 3 = 6$ (kg).

- Cần chuyển số gạo là: $(18 - 6) : 2 = 6$ (kg).

Câu 93: $y \times (233 + 327) = 327 \times 99 + 99 \times 233$.

$y \times (233 + 327) = 99 \times (233 + 327)$. $y = 99$.

Câu 94: Số đó có tận cùng bằng 5. Số phải tìm đó là: 25.

Câu 95: Dãy số 1; 2; 3; 4; 5; ...; 2014; 2015 có số số chẵn là:

$(2014 - 2) : 2 + 1 = 507$ (số).

Câu 96: Một năm thường có số giờ là: $365 \times 24 = 8760$ (giờ).

Câu 97: Nếu mỗi bạn nữ trồng thêm 5 cây thì số cây cả lớp trồng được sẽ tăng thêm là: $16 \times 5 = 80$ (cây).

- Khi đó, muốn tổng số cây của cả lớp không đổi thì số cây các bạn nam chỉ cần trồng được là: $20 \times 15 - 80 = 220$ (cây).

- Như vậy số cây trung bình mỗi bạn nam trồng được khi đó chính là số cây trung bình của cả lớp là: $220 : 20 = 11$ (cây).

- Trung bình mỗi bạn nữ trồng được số cây là: $11 - 5 = 6$ (cây).

Câu 98: Tổng số gạch 4 xe chở được là:

$(125 \times 3 + 140 \times 3 + 135 \times 3 + 120 \times 3) : 3 = 520$ (viên).

- Trung bình mỗi xe chở được số gạch là: $520 : 4 = 130$ (viên).

Câu 99. Tổng số tiền các bạn đạt giải nhất và nhì được thưởng là:

$100.000 \times 2 + 50.000 \times 7 = 550.000$ (đồng).

- Trung bình mỗi bạn được thưởng số tiền là:

$(550\ 000 - 28\ 000) : (7 + 2) = 58\ 000$ (đồng).

- Bạn đạt giải ba được số tiền là: $58\ 000 - 28\ 000 = 30\ 000$ (đồng).

Câu 100: Số vải bán được trong 5 ngày đầu là: $2 \times 150 + 3 \times 175 = 825$ (m).

- Nếu ngày cuối cùng bán thêm 25m vải và 5 ngày đầu bán ít đi 25m vải thì số mét vải bán được trong ngày cuối cùng bằng trung bình số mét bán được trong cả 6 ngày.

- Nếu bớt đi 25m vải thì 5 ngày đầu bán được là: $825 - 25 = 800$ (m).

- Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được là: $800 : 5 = 160$ (m).

Bộ đề số 6

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$678 + a - 123$ 	$12 + a - 234$ 	$a + 2468$ 	$a - 123$ 	$12 + a - 345$
$2016 : 4 + a$ 	$789 + a$ 	$1357 + a$ 	$a - 234$ 	$8765 + a : 1$
$a - 2016 : 4$ 	$a - 2015 : 5$ 	$a + 2015 : 5$ 	$a - 245$ 	$876 + a + 12$
$24 + a - 235$ 	$a - 345$ 	$2016 + a + 456$ 	$a - 246$ 	$567 + a$

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$234 \times 25 \times 8$ 	$89 \times 101 \times 5$ 	$8989 : 5 \times 30$ 	$45678 : 6$ 	$42 \times 43 \times 44$
$4 \times 36 \times 125$ 	$12600 : 2 : 3$ 	3579×24 	$13 \times 473 \times 16$ 	$23456 : (78 - 46)$
$20016 : 24$ 	$202 \times 89 \times 3$ 	$37530 : 9 : 5$ 	$25 \times (100 - 16)$ 	$1193 \times 4 \times 18$
$10995 : 3 : 5$ 	$15226 : 2$ 	80×117 	8989×5 	720×25

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: $476 \times 68 + 476 \times 32 = \dots\dots\dots$

Câu 2: $(a \times 1 - a : 1) : (a \times 1883 + 543) = \dots\dots\dots$

Câu 3: Có 7 quả cam, trung bình mỗi quả nặng 125g. Sau khi ăn 2 quả cam có khối lượng 105g và 90g thì trung bình mỗi quả cam còn lại nặng g.

Câu 4: Có số lẻ có 4 chữ số mà mỗi số đều chia hết cho 9.

Câu 5: Biết: $451 < a < 460$ và a là số chia hết cho 9. Vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 6: $1\text{km } 3\text{dam } 2\text{m} = \dots\dots\dots \text{ m.}$

Câu 7: Trong phép chia có thương bằng 23, số dư bằng 8 và số dư đó là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Vậy số bị chia trong phép chia đó là

Câu 8: Cho: $386 \times 62 + 386 \times a = 38600.$

Vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 9: Tích hai số là 22260. Nếu giảm thừa số thứ nhất đi 3 đơn vị thì tích giảm đi 636. Thừa số thứ nhất là

Câu 10: Hai thùng mì chính chứa tất cả 81kg. Biết thùng thứ hai có 80 túi, mỗi túi nặng 450g. Sau đó đem chuyển từ thùng thứ hai sang thùng thứ nhất một số túi để số túi ở thùng thứ nhất gấp 3 lần số túi ở thùng thứ hai. Đã chuyển túi.

Câu 11: Buổi sáng bán 145kg gạo, buổi chiều bán 190kg gạo và thu được 4.020.000 đồng. Tính giá tiền 1kg đó.

- Trả lời: Giá tiền 1kg gạo đó là đồng.

Câu 12: Một hình chữ nhật có chiều dài 145cm, chiều rộng 96cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

- Trả lời: Diện tích của hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 13: Tính diện tích của hình vuông có chu vi 16dm.

- Trả lời: Diện tích hình vuông đó là dm^2 .

Câu 14: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 568m và chiều dài hơn chiều rộng 78m. Tính diện tích khu đất đó.

- Trả lời: Diện tích của khu đất đó là m^2 .

Câu 15: Lấy một số chia cho 15 được thương là số lớn nhất có 2 chữ số và số dư là số lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Tìm số đó.

- Trả lời: Số đó là

Câu 16: Chia 208749 cho một số tự nhiên được số dư là 124 và đó là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Tìm phép chia đó.

- Trả lời: Phép chia đó là

Câu 17: Một phép chia có thương là 125, số dư là 208 và là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Tìm phép chia đó.

- Trả lời: Phép chia đó là

Câu 18: Trong một phép chia hết có thương là 99. Nếu giữ nguyên số chia và tăng số bị chia thêm 108 đơn vị thì thương mới là 101 và số dư là 12. Tìm phép chia đó.

- *Trả lời:* Phép chia đó là

Câu 19: Một hình vuông có cạnh bằng chiều rộng của một hình chữ nhật có chu vi 120cm và chiều dài 45cm. Tính diện tích hình vuông đó.

- *Trả lời:* Vậy diện tích của hình vuông đó là cm^2 .

Câu 20: Tính diện tích một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi một hình vuông cạnh 68cm và có chiều dài hơn chiều rộng 24cm.

- *Trả lời:* Diện tích của hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 21: Một hình chữ nhật có chu vi 156m và chiều dài 48m. Nếu tăng chiều dài 2m và chiều rộng 5m thì diện tích hình đó là bao nhiêu?

- *Trả lời:* Diện tích hình chữ nhật đó khi đó..... cm^2 .

Câu 22: Một đoàn xe chở gạo. Biết 12 xe đầu mỗi xe chở 8 tấn và 18 xe sau mỗi xe chở 7 tấn. Tính số gạo trung bình mỗi xe chở được.

- *Trả lời:* Trung bình mỗi xe chở được là kg.

Câu 23: Tích của 2 số bằng 19080. Hai số đó có thể là:

A. 50 và 415

B. 60 và 318

C. 296 và 40

D. 345 và 12.

Câu 24: Kết quả của phép chia $13660 : 130$ là:

A. 15 (dư 1)

B. 15 (dư 10)

C. 105 (dư 1)

D. 105 (dư 10).

Câu 25: Giá trị của biểu thức $12054 : (45 + 37)$ là:

A. 147

B. 247

C. 157

D. 148.

Câu 26: Giá trị của biểu thức $30284 : (100 - 33)$ là:

A. 462

B. 453

C. 452

D. 442.

Câu 27: Một người thợ gốm trong 11 ngày đầu làm được 184 cái bình, đến 15 ngày tiếp theo làm được 310 cái bình. Trung bình mỗi ngày người đó làm được số cái bình là:

A. 17 cái

B. 18 cái

C. 19 cái

D. 20 cái.

Câu 28: Khối 4 có 275 học sinh xếp mỗi hàng 11 học sinh, khối 3 có 372 học sinh xếp mỗi hàng 12 học sinh. Cả 2 khối xếp thành số hàng:

A. 25 hàng

B. 31 hàng

C. 46 hàng

D. 56 hàng.

Câu 29: Để giá trị của biểu thức $185948 : b$ bằng 58 thì b phải là:

A. 10784984

B. 3206

C. 185890

D. Không tìm được b.

Câu 30: Để có $x : 467 = 28$ (dư 30) thì:

A. $x = 13076$

B. $x = 13106$

C. $x = 525$

D. Không tìm được x.

Câu 31: Biết $a \times 47 = 23876$ và $b - 13786 = 63781$. Giá trị của $a + b$ là:

A. 78075

B. 77567

C. 49940

D. 49995.

Câu 32: Biết 7 bao xi măng nặng 350kg, mỗi vỏ bao nặng 200g. Vậy khối lượng xi măng của 5 bao xi măng đó là:

A. 50kg

B. 249kg

C. 250kg

D. 251kg.

Câu 33: Xe thứ nhất chở được 3 tấn 5 tạ xi măng, xe thứ hai chở gấp đôi xe thứ nhất. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu xi măng?

Trả lời: Cả hai xe chở được tạ xi măng.

Câu 34: Hai số có tổng là 390. Biết số bé là một số có 2 chữ số và khi viết thêm chữ số 3 vào bên trái số bé ta được số lớn. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số bé là; Số lớn là

Câu 35: Mua 2 quyển sách và 1 quyển vở hết 12000 đồng. Mua 2 quyển sách và 2 quyển vở loại đó hết 14000 đồng. Tính giá tiền 1 quyển sách.

Trả lời: Giá tiền một quyển sách là

Câu 36: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 234m. Biết chiều dài hơn chiều rộng 27m. Tính diện tích khu đất đó.

Trả lời: Diện tích khu đất đó là:

Câu 37: Cho 2 số có tích bằng 8030. Tìm hai số đó biết rằng nếu bớt thừa số thứ nhất đi 26 đơn vị và giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích giảm đi so với tích ban đầu 1430 đơn vị.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 38: Biết trung bình cộng của hai số là 2321. Nếu xóa đi chữ số 4 ở hàng cao nhất của số lớn ta sẽ được số bé. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 39: Một khu đất hình chữ nhật có trung bình cộng của chiều rộng và chiều dài là 46m, chiều rộng kém chiều dài là 8m. Người ta trồng rau trên thửa ruộng đó, biết cứ $2m^2$ thì thu hoạch được 3kg rau. Tính số rau thu hoạch được từ khu đất đó.

Trả lời: Số rau thu hoạch được từ khu đất đó là

Câu 40: Tìm hai số tự nhiên có tổng là 2008. Biết giữa hai số đó có tất cả 25 số tự nhiên khác.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 41: Tìm hai số tự nhiên có tổng là 2009. Biết giữa hai số đó có tất cả 15 số chẵn khác.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 42: Hai lớp trồng được tất cả 346 cây. Biết rằng nếu lớp 4A trồng thêm 24 cây nữa và lớp 4B trồng thêm 32 cây nữa thì số cây trồng được của hai lớp bằng nhau. Tính số cây mỗi lớp đã trồng được.

Trả lời: Lớp 4A: cây; Lớp 4B: cây.

Câu 43: Hai số có trung bình cộng bằng 2567. Nếu xóa đi chữ số 4 ở hàng cao nhất của số lớn ta sẽ được số bé. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 44: Tìm hai số lẻ có tổng là 2010. Biết giữa hai số đó có tất cả 19 số lẻ khác.

Trả lời: Số lớn là; số bé là:

Câu 45: Để 1b46 là số lớn nhất có 4 chữ số chia hết cho cả 2 và 3 thì b =

Câu 46: Tính: $524 \times 11 - 524 = \dots\dots\dots$

Câu 47: Có số chẵn có 4 chữ số chia hết cho 5.

Câu 48: Từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều cùng ngày kim giờ và kim phút gặp nhau lần.

Câu 49: Để $\frac{2}{3} = \frac{3}{2} - m$ thì m =

Câu 50: Cho a là số tự nhiên và $\frac{7}{2} < a < \frac{14}{3}$. Vậy a =

Câu 51: Trung bình cộng của 2 số bằng 3009 và nếu thêm chữ số 5 vào đằng trước số bé ta được số lớn. Vậy số lớn là

Câu 52: Trung bình cộng của các số tròn chục có hai chữ số là

Câu 53: Tổng số gạo nếp và gạo tẻ là 240kg. Sau khi bán một số gạo nếp bằng gạo tẻ thì còn lại 48kg gạo tẻ và 30kg gạo nếp. Số gạo tẻ có lúc đầu là kg.

Câu 54: Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi 240m. Người ta rào xung quanh vườn bằng cọc xi măng, chiều rộng gồm 10 cọc, chiều dài gồm 16 cọc. Biết các cọc cách đều nhau và 4 góc vườn đều có cọc. Vậy diện tích của khu vườn đó là m².

Câu 55: Tìm số lớn nhất có dạng 1a5b biết số đó chia hết cho cả 2 và 9 còn chia số đó cho 5 thì dư 1.

Trả lời: Số đó là

Câu 56: Tìm số bé nhất dạng 1a4b, biết số đó chia hết cho cả 2, 5 và 9.

Trả lời: Số đó là

Câu 57: Tìm số 2a7b biết số đó chia hết cho cả 2 và 9, chia cho 5 thì dư 2.

Trả lời: Số đó là

Câu 58: Tổng của hai số bằng 2009. Tìm hai số đó biết giữa chúng có tất cả 50 số tự nhiên khác.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 59: Mẹ hơn con 24 tuổi. Biết rằng sau 5 năm nữa thì tổng số tuổi của hai mẹ con sẽ bằng 66 tuổi. Tính tuổi của hai mẹ con hiện nay.

Trả lời: Tuổi mẹ là tuổi; Tuổi con là tuổi.

Câu 60: Khi An 10 tuổi thì bố 40 tuổi. Tính tuổi của bố và tuổi của An hiện nay biết tổng số tuổi hiện nay của hai bố con là 60 tuổi.

Trả lời: Tuổi bố là tuổi; Tuổi con là tuổi.

Câu 61: Hai kho thóc chứa 350 tấn thóc. Nếu chuyển 30 tấn từ kho A sang kho B thì số thóc ở kho A vẫn hơn kho B là 10 tấn. Tính số thóc ở mỗi kho.

Trả lời: Kho thứ nhất:kg; Kho thứ hai:kg.

Câu 62: Hai số có tổng bằng 6798. Biết rằng nếu xóa đi chữ số 6 ở hàng cao nhất của số lớn ta sẽ được số bé.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 63: Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 16cm. Biết chu vi của hình đó gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích hình đó.

Trả lời: Diện tích hình đó là cm^2 .

Câu 64: Cho phép chia có thương là 25. Biết rằng nếu muốn thương tăng thêm 6 đơn vị số bị chia phải tăng thêm 966. Tìm phép chia đó.

Trả lời: Phép chia đó là

Câu 65: Tìm một số có 3 chữ số, biết rằng nếu xóa đi chữ số 2 ở hàng đơn vị thì được số mới gấp 2 lần số đó khi xóa đi chữ số hàng trăm.

Trả lời: Số đó là

Câu 66: Tìm hai số có tích là 131784. Biết rằng nếu tăng số thứ nhất 26 đơn vị và giữ nguyên số thứ hai thì tích tăng thêm 7514 đơn vị.

Trả lời: Hai số đó là và

Câu 67: Hai vòi nước chảy vào bể. Biết nếu vòi 1 chảy trong 5 giờ thì đầy bể, vòi thứ hai chảy trong 6 giờ thì đầy bể. Hỏi trong 2 giờ cả hai vòi chảy được bao nhiêu lít nước biết rằng bể đó chứa được tất cả 360 lít nước?

Đáp số:

Câu 68: Đào và Mai có tất cả 93000 đồng. Biết rằng $\frac{3}{4}$ số tiền của Đào thì bằng $\frac{4}{5}$ số tiền của Mai. Tính số tiền của Mai.

Đáp số:

Câu 69: Khi viết thêm một chữ số 4 vào bên phải một số tự nhiên thì số đó tăng thêm 319 đơn vị. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:

Câu 70: Một hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài 5m và tăng chiều rộng 5m thì được một hình vuông có chu vi 164m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 71: Tính: $15 \times (2009 - 109) \times (49 \times 24 - 98 \times 12)$.

Đáp số:

Câu 72: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 112m. Nếu tăng chiều rộng 14m ta được một hình vuông. Tìm diện tích của hình chữ nhật.

Đáp số:

Câu 73: Tìm một số biết rằng số đó chia cho 35 được 16 dư 32.

Đáp số:

Câu 74: Hai mảnh bìa có diện tích là $1\text{m}^2\ 23\text{dm}^2$ và $45\text{dm}^2\ 6\text{cm}^2$. Mảnh bìa nào có diện tích lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 75: Biết $\frac{7}{4}$ của m bằng 175. Tìm giá trị của m.

Đáp số:

Câu 76: Tìm y biết: $28 + y \times 3 + 325 = 325 + 28 + 27 \times 3$.

Đáp số:

Câu 77: Cho phân số $\frac{67}{91}$. Tìm một số tự nhiên sao cho khi lấy tử số và mẫu số của phân số đã cho trừ đi số đó ta được phân số có giá trị bằng $\frac{1}{7}$.

Đáp số:

Câu 78: Tổng số tuổi bố và Bình là 39 tuổi. Nếu bố Bình giảm 4 tuổi thì lúc đó tuổi Bình bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố. Tính tuổi của bố Bình.

Đáp số:

Câu 79: Phép tính nào có kết quả bằng $\frac{5}{8}$.

A. $\frac{3}{5} + 1$

B. $\frac{1}{5} + 3$

C. $1 - \frac{3}{5}$

D. $\frac{1}{8} \times 5$.

Câu 80: Đổi $1\text{m}^2\ 234\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{mm}^2$.

A. 1234

B. 10234

C. 100234

D. 1000234.

Câu 81: Đoàn vận động viên có 370 người, trong đó số nữ bằng $\frac{2}{3}$ số nam.

Số vận động viên đoàn đó có là:

A. 322 nam, 247 nữ

B. 232 nam, 148 nữ

C. 222 nam, 148 nữ

D. 312 nam, 158 nữ

Câu 82: Số xe đạp bằng $\frac{3}{4}$ số xe máy, số xe máy gấp 5 lần số ô tô. Tỉ số giữa số xe đạp và ô tô là:

A. $\frac{17}{4}$

B. $\frac{13}{4}$

C. $\frac{20}{3}$

D. $\frac{15}{4}$

- Câu 83:** Trong các số đo: 5500cm^2 ; 5500dm^2 ; 5500m^2 ; 5500km^2 số đo nào chỉ diện tích của một thành phố:
- A. 5500cm^2 B. 5500dm^2
C. 5500m^2 D. 5500km^2 .
- Câu 84:** Một cái hồ có chu vi 1017m. Xung quanh hồ người ta trồng toàn cây nhãn, biết cây nọ cách cây kia 9m. Hỏi xung quanh hồ có bao nhiêu cây nhãn?
- A. 112 cây B. 113 cây
C. 114 cây D. 115 cây.
- Câu 85:** Mỗi xe tải có sức chở như nhau, có 625 bao xi măng cần 5 xe chở còn dư 15 bao. Nếu có 366 bao thì cần số xe chở là:
- A. 3 xe B. 5 xe
C. 122 xe D. 125 xe.
- Câu 86:** Một khu vườn có chiều dài 45m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Người ta trồng su hào trên khu vườn đó, cứ 1m^2 trồng 6 cây su hào. Tổng số cây su hào trồng trên cả khu vườn đó là:
- A. 1729 cây B. 1702 cây C. 4860 cây D. Cả A và B đều đúng.
- Câu 87:** Cho $S = (1 + 2 + 3 + \dots + 97 + 98 + 99) : 5$. Giá trị của S là:
- A. 9900 B. 4950 C. 990 D. 495.
- Câu 88:** Một cửa hàng bán hoa quả trong 10 ngày, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 50 kg. Biết trong 9 ngày đầu trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 45kg. Ngày thứ 10 cửa hàng bán được:
- A. 5kg B. 95 kg C. 405 kg D. 500kg.
- Câu 89:** Một miếng bìa hình chữ nhật có chiều dài 8dm 5cm, chiều rộng là 25cm. Tính diện tích của miếng bìa đó.
Trả lời: Diện tích miếng bìa đó là cm^2 .
- Câu 90:** Nếu tăng đáy và chiều cao của một hình bình hành cùng gấp 3 lần thì diện tích của hình đó tăng lên gấp mấy lần?
Trả lời: Diện tích của hình đó tăng lên gấp lần.
- Câu 91:** Một hình bình hành có đáy 81dm và chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó.
Trả lời: Diện tích của hình bình hành đó là dm^2 .
- Câu 92:** Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 5km và hơn chiều rộng 3600m. Hỏi khu rừng đó rộng bao nhiêu ki-lô-mét vuông?
Trả lời: Khu rừng đó rộng km^2 .

Câu 93: Một khu đất hình bình hành có độ dài đáy 45m và gấp 5 lần chiều cao. Người ta trồng bắp cải trên khu đất đó, biết cứ 5m^2 thì trồng được 8 cây. Tính số cây bắp cải trồng được trên khu đất đó.

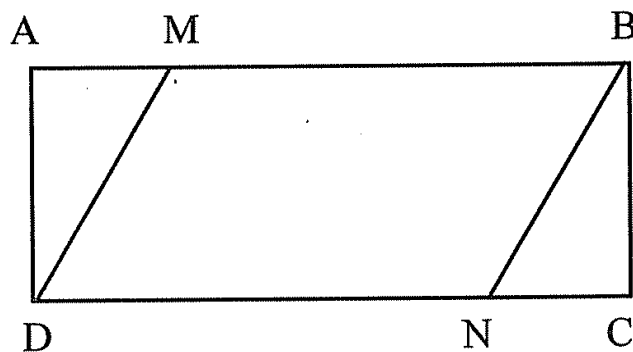
Trả lời: Số cây bắp cải trồng được trên khu đất đó là cây.

Câu 94: Cho hình bình hành ABCD có độ dài đáy AB là 78m, độ dài cạnh bên CD là 45m. Tính chu vi của hình bình hành đó.

Trả lời: Chu vi của hình bình hành đó làm.

Câu 95: Trong hình vẽ sau biết: ABCD là hình chữ nhật có diện tích 168cm^2 và $AD = 8\text{cm}$, $AM = 5\text{cm}$.

Tính diện tích hình bình hành MBND.



Trả lời: Diện tích hình bình hành MBND là cm^2 .

Câu 96: Lớp 4A có số học sinh nhiều hơn 30 bạn và ít hơn 40 bạn. Trong một giờ học, cô giáo chia lớp thành các nhóm để thảo luận. Biết rằng có thể chia thành các nhóm, mỗi nhóm 3 hoặc 4 bạn đều vừa đủ không thừa, không thiếu bạn nào. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

Trả lời: Lớp 4A có học sinh.

Câu 97: Biết thương của hai số là 2. Nếu tăng số bị chia thêm 3 đơn vị thì thương sẽ tăng thêm 1 đơn vị. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

Trả lời: Số bị chia trong phép chia đó là

Câu 98: Tìm phân số lớn hơn 1, nhỏ hơn 2 và có mẫu số bé hơn 3.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 99: Hai khu đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Khu đất A có diện tích 41600m^2 và chiều rộng là 128m. Nếu chiều rộng của khu đất B là 245m thì diện tích của khu đất B là bao nhiêu?

Trả lời: Diện tích của khu đất B là m^2

Câu 100: Thương của hai số là 195168. Nếu gấp số bị chia lên 2 lần và gấp số chia lên 107 lần thì thương mới sẽ là bao nhiêu?

Trả lời: Thương mới sẽ là

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 6

Game 1: SẮP XẾP

$678 + a - 123$ (13)	$12 + a - 234$ (8)	$a + 2468$ (18)	$a - 123$ (10)	$12 + a - 345$ (4)
$2016 : 4 + a$ (12)	$789 + a$ (15)	$1357 + a$ (17)	$a - 234$ (7)	$8765 + a : 1$ (20)
$a - 2016 : 4$ (1)	$a - 2015 : 5$ (2)	$a + 2015 : 5$ (11)	$a - 245$ (6)	$876 + a + 12$ (16)
$24 + a - 235$ (9)	$a - 345$ (3)	$2016 + a + 456$ (19)	$a - 246$ (5)	$567 + a$ (14)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

$234 \times 25 \times 8$ (1)	$89 \times 101 \times 5$ (2)	$8989 : 5 \times 30$ (3)	$45678 : 6$ (4)	$42 \times 43 \times 44$ (5)
$4 \times 36 \times 125$ (6)	$12600 : 2 : 3$ (7)	3579×24 (8)	$13 \times 473 \times 16$ (5)	$23456 : (78 - 46)$ (9)
$20016 : 24$ (10)	$202 \times 89 \times 3$ (3)	$37530 : 9 : 5$ (10)	$25 \times (100 - 16)$ (7)	$1193 \times 4 \times 18$ (8)
$10995 : 3 : 5$ (9)	$15226 : 2$ (4)	80×117 (1)	8989×5 (2)	720×25 (6)

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: $476 \times 68 + 476 \times 32 = 476 \times (68 + 32) = 476 \times 100 = 47600$.

Câu 2: $(a \times 1 - a : 1) = (a - a) = 0$ nên $(a \times 1 - a : 1) : (a \times 1883 + 543) = 0$.

Câu 3: 7 quả cam nặng là: $125 \times 7 = 875$ (g).

- Khối lượng 2 quả đã ăn là: $105 + 90 = 195$ (g).

- Trung bình mỗi quả còn lại nặng là: $(875 - 195) : 5 = 136$ (g).

Câu 4: Số lẻ bé nhất có 4 chữ số và chia hết cho 9 là: 1017.

- Số lẻ lớn nhất có 4 chữ số và chia hết cho 9 là: 9999.

- Số các số đó là: $(9999 - 1017) : 9 + 1 = 999$ (số).

Câu 5: Số a đó là: 459.

Câu 6: $1\text{km } 3\text{dam } 2\text{m} = 1032\text{m}$.

Câu 7: Số chia trong phép chia đó là: $8 + 1 = 9$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $23 \times 9 + 8 = 215$.

Câu 8: $386 \times 62 + 386 \times a = 38600$.

$$386 \times (62 + a) = 386 \times 100.$$

$$62 + a = 100.$$

$$a = 100 - 62 = 38.$$

Câu 9: Thừa số thứ nhất là: $636 : 3 = 212$.

- Thừa số thứ nhất là: $22260 : 212 = 105$.

Câu 10: Đôi: $81\text{kg} = 81000\text{g}$.

- Hai thùng có số túi là: $81000 : 450 = 180$ (túi).

- Thùng thứ nhất có số túi là: $180 - 80 = 100$ (túi).

- Sau khi chuyển thùng thứ nhất có là: $180 : (3 + 1) \times 3 = 135$ (túi).

- Phải chuyển từ thùng hai sang là: $135 - 100 = 35$ (túi).

Câu 11: Tổng số gạo bán được là: $145 + 190 = 335$ (kg).

- Giá tiền 1kg gạo là: $4.020.000 : 335 = 12000$ (đồng).

Câu 12: Diện tích hình chữ nhật đó là: $145 \times 96 = 13920$ (cm²).

Câu 13: Cạnh hình vuông đó là: $16 : 4 = 4$ (dm).

- Diện tích hình vuông đó là: $4 \times 4 = 16$ (dm²).

Câu 14: Chiều dài hình đó là: $(568 : 2 + 78) : 2 = 181$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $181 - 78 = 103$ (m).

- Diện tích hình đó là: $181 \times 103 = 18643$ (m²).

Câu 15: Số dư trong phép chia đó là: $15 - 1 = 14$.

- Thương của phép chia đó là: 99.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $99 \times 15 + 14 = 1499$.

Câu 16: Số chia trong phép chia đó là: $124 + 1 = 125$.

- Phép chia đó là: $208749 : 125 = 1669$ (dư 124).

Câu 17: Số chia trong phép chia đó là: $208 + 1 = 209$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $125 \times 209 + 208 = 26333$.

- Phép chia đó là: $26333 : 209 = 125$ (dư 208).

Câu 18: Thương tăng thêm là: $101 - 99 = 2$.

- Số chia trong phép chia đó là: $(108 - 12) : 2 = 48$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $99 \times 48 = 4752$.

- Phép chia đó là: $4752 : 48 = 99$.

Câu 19: Cạnh hình vuông là: $120 : 2 - 45 = 15$ (cm).

- Diện tích hình vuông đó là: $15 \times 15 = 225$ (cm²).

Câu 20: Chu vi hình vuông hay hình chữ nhật là: $68 \times 4 = 272$ (m).

- Chiều dài hình đó là: $(272 : 2 + 24) : 2 = 80$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $80 - 24 = 56$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $56 \times 80 = 4480$ (cm²).

Câu 21: Chiều rộng hình đó là: $156 : 2 - 48 = 30$ (m).

- Chiều dài hình đó sau khi tăng là: $48 + 2 = 50$ (m).

- Chiều rộng hình đó sau khi tăng là: $30 + 5 = 35$ (m).

- Diện tích hình đó sau khi thay đổi là: $35 \times 50 = 1750$ (m²).

Câu 22: 12 xe đầu chở được là: $12 \times 8 = 96$ (tấn).

- 18 xe sau chở được là: $18 \times 7 = 126$ (tấn).

- Cả đoàn xe chở được là: $96 + 126 = 222$ (tấn) = 222000kg

- Trung bình mỗi xe chở được là: $222000 : 30 = 7400$ (kg).

Câu 23: B. 60 và 318

- Ta có: $19080 = 60 \times 318$.

Câu 24: D. 105 (dư 10)

- Ta có: $13660 : 130 = 105$ (dư 10).

Câu 25: A. 147

- Ta có: $12054 : (45 + 37) = 12054 : 82 = 147$.

Câu 26: C. 452

- Ta có: $30284 : (100 - 33) = 30284 : 67 = 452$.

Câu 27: C. 19 cái

- Trung bình mỗi ngày làm được là: $(184 + 310) : 26 = 19$ (cái).

Câu 28: D. 56 hàng

- Khối 4 có số hàng là: $275 : 11 = 25$ (hàng).

- Khối 3 có số hàng là: $372 : 12 = 31$ (hàng).

- Cả 2 khối xếp thành số hàng là: $25 + 31 = 56$ (hàng).

Câu 29: B. 3206

- $185948 : b = 58; b = 185948 : 58 = 3206.$

Câu 30: B. $x = 13106$

- $x : 467 = 28 \text{ (dư 30)}; x = 467 \times 28 + 30 = 13106.$

Câu 31: A. 78075

- $a \times 47 = 23876; a = 23876 : 47 = 508.$

- $b - 13786 = 63781; b = 63781 + 13786 = 77567.$

- $a + b = 78075.$

Câu 32: B. 249kg

- Mỗi bao xi măng đó nặng là: $350 : 7 = 50 \text{ (kg)} = 50000\text{g}.$

- Khối lượng xi măng của mỗi bao là: $50000 - 200 = 49800 \text{ (g)}.$

- Khối lượng 5 bao xi măng đó là: $49800 \times 5 = 249000 \text{ (g)} = 249\text{kg}.$

Câu 33: Đôi: 3tấn 5tạ = 35tạ.

- Xe thứ hai chở được là: $35 \times 2 = 70 \text{ (tạ)}.$

- Cả hai xe chở được là: $70 + 35 = 105 \text{ (tạ)}.$

Câu 34: Số lớn hơn số bé 300 đơn vị.

- Số lớn là: $(390 + 300) : 2 = 345.$

- Số bé là: $390 - 345 = 45.$

Câu 35: Giá tiền 1 quyển vở đó là: $14000 - 12000 = 2000 \text{ (đồng)}.$

- Giá tiền 1 quyển sách đó là: $(12000 - 2000) : 2 = 5000 \text{ (đồng)}.$

Câu 36: Chiều dài hình đó là: $(234 : 2 + 27) : 2 = 72 \text{ (m)}.$

- Chiều rộng hình đó là: $72 - 27 = 45 \text{ (m)}.$

- Diện tích hình đó là: $72 \times 45 = 3240 \text{ (m}^2\text{)}.$

Câu 37: Thừa số thứ hai là: $1430 : 26 = 55.$

- Thừa số thứ nhất là: $8030 : 55 = 146.$

Câu 38: Số lớn hơn số bé 4000 đơn vị.

- Tổng của 2 số đó là: $2321 \times 2 = 4642.$

- Số lớn là: $(4642 + 4000) : 2 = 4321.$

- Số bé là: 321.

Câu 39: Tổng chiều dài và chiều rộng là: $46 \times 2 = 92 \text{ (m)}.$

- Chiều rộng hình đó là: $(92 - 8) = 42 \text{ (m)}.$

- Chiều dài hình đó là: $42 + 8 = 50 \text{ (m)}.$

- Diện tích hình đó là: $50 \times 42 = 2100 \text{ (m}^2\text{)}.$

- Số rau thu được là: $(2100 : 2) \times 3 = 3150 \text{ (kg)}.$

- Câu 40:** Hiệu của 2 số đó là: $25 + 1 = 26$.
 - Số lớn là: $(2008 + 26) : 2 = 1017$.
 - Số bé là: $1017 - 26 = 991$.
- Câu 41:** Hiệu của 2 số đó là: $15 \times 2 + 1 = 31$.
 - Số lớn là: $(2009 + 31) : 2 = 1020$.
 - Số bé là: $2009 - 1020 = 989$.
- Câu 42:** Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là: $32 - 24 = 8$ (cây).
 - Lớp 4A trồng được là: $(346 + 8) : 2 = 177$ (cây).
 - Lớp 4B trồng được là: $346 - 177 = 169$ (cây).
- Câu 43:** Tổng hai số đó là: $2567 \times 2 = 5134$.
 - Số lớn hơn số bé là: 4000.
 - Số lớn là: $(5134 + 4000) : 2 = 4567$.
 - Số bé là: $5134 - 4567 = 567$.
- Câu 44:** Hiệu của 2 số đó là: $19 \times 2 + 2 = 40$.
 - Số lớn là: $(2010 + 40) = 1025$.
 - Số bé là: $1025 - 40 = 985$.
- Câu 45:** Số đó lớn nhất khi b lớn nhất.
 - Giá trị lớn nhất của b là: 7.
- Câu 46:** $524 \times 11 - 524 = 524 \times (11 - 1) = 524 \times 10 = 5240$.
- Câu 47:** Số lớn nhất và bé nhất đó là: 1000 và 9995.
 - Số các số phải tìm là: $(9995 - 1000) : 5 + 1 = 1800$ (số).
- Câu 48:** Hai kim trùng nhau số lần là: 9 (lần).
- Câu 59:** $\frac{2}{3} = \frac{3}{2} - m$. Hay: $m = \frac{3}{2} - \frac{2}{3} = \frac{5}{3}$.
- Câu 50:** $\frac{7}{2} < a < \frac{14}{3}$. Vậy: $a = 4$.
- Câu 51:** Tổng của 2 số đó là: $3009 \times 2 = 6018$.
 - Số lớn hơn số bé 5000 đơn vị.
 - Số bé là: $(6018 - 5000) : 2 = 509$.
 - Số lớn là: $5000 + 509 = 5509$.
- Câu 52:** Các số đó là: 10; 20; 30; ...; 80; 90.
 - Tổng các số đó là: $(10 + 90) \times 9 : 2 = 450$.
 - Trung bình cộng các số đó là: $450 : 9 = 50$.
- Câu 53:** Số gạo còn lại là: $48 + 30 = 78$ (kg).
 - Số gạo tẻ bán đi là: $(240 - 78) : 2 = 81$ (kg).
 - Số gạo tẻ lúc đầu là: $81 + 48 = 129$ (kg).

Câu 54: Tỉ số chiều rộng và chiều dài là: $(10 - 1) : (16 - 1) = 3 : 5$.

- Chiều rộng khu vườn đó là: $(240 : 2) : (3 + 5) \times 3 = 45$ (m).

- Chiều dài khu vườn đó là: $(240 : 2) : (3 + 5) \times 5 = 75$ (m)

- Diện tích khu vườn đó là: $45 \times 75 = 3375$ (m²).

Câu 55: Số đó chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 1 nên $b = 6$.

- Số đó chia hết cho 9 nên $(1 + a + 5 + 6)$ chia hết cho 9.

- Từ đó ta có: $a = 6$.

- Số đó là: 1656.

Câu 56: Số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên $b = 0$.

- Số đó chia hết cho 9 nên $(1 + a + 4 + 0)$ chia hết cho 9.

- Từ đó ta có: $a = 4$.

- Số đó là: 1440.

Câu 57: Số đó chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 2 nên $b = 2$.

- Số đó chia hết cho 9 nên $(2 + a + 7 + 2)$ chia hết cho 9.

- Từ đó ta có: $a = 7$.

- Số đó là: 2772.

Câu 58: Số lớn hơn số bé là: $50 + 1 = 51$.

- Số lớn là: $(2009 + 51) : 2 = 1030$.

- Số bé là: $1030 - 51 = 979$.

Câu 59: Sau 5 năm nữa mẹ vẫn hơn con 24 tuổi.

- Tuổi con sau 5 năm nữa là: $(66 - 24) : 2 = 21$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $21 - 5 = 16$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $16 + 24 = 40$ (tuổi).

Câu 60: Bố hơn An số tuổi là: $40 - 10 = 30$ (tuổi).

- Tuổi của An hiện nay là: $(60 - 30) : 2 = 15$ (tuổi).

- Tuổi của bố hiện nay là: $15 + 30 = 45$ (tuổi).

Câu 61: Kho A hơn kho B số thóc là: $30 \times 2 + 10 = 70$ (tấn).

- Kho A chứa số thóc là: $(350 + 70) : 2 = 210$ (tấn).

- Kho B chứa số thóc là: $210 - 70 = 140$ (tấn).

Câu 62: Số lớn hơn số bé là: 6000.

- Số lớn là: $(6798 + 6000) : 2 = 6399$.

- Số bé là: 399.

Câu 63: Nửa chu vi gấp 3 lần chiều rộng. Hay chiều dài gấp đôi chiều rộng.

- Chiều dài hình đó là: $16 : (2 - 1) \times 2 = 32$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $32 - 16 = 16$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $32 \times 16 = 512$ (cm²).

Câu 64: Số chia trong phép chia đó là: $966 : 6 = 161$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $161 : 25 = 4025$.

- Phép chia đó là: $4025 : 161 = 25$.

Câu 65: Gọi số đó là $ab2$. Ta có: $ab = 2 \times b2$.

$$a \times 10 + b = 2 \times (b \times 10 + 2)$$

$$a \times 10 + b = 2 \times b \times 10 + 4$$

$$a \times 10 + b = 20 \times b + 4$$

$$a \times 10 = 19 \times b + 4$$

- Vì $a \times 10$ có tận cùng bằng 0 nên $19 \times b$ phải có tận cùng bằng 6.

- Từ đó: $b = 4$. Thay vào ta được $a \times 10 = 19 \times 4 + 4 = 80$. Hay $a = 8$.

- Số đó là: 842.

Câu 66: Tích của 2 số tăng thêm 26 lần thừa số thứ hai.

- Thừa số thứ hai là: $7514 : 26 = 289$.

- Thừa số thứ nhất là: $131784 : 289 = 456$.

- Hai số đó là: 456 và 289.

Câu 67: Vòi thứ nhất chảy 1 giờ được là: $360 : 5 = 72$ (lít).

- Vòi thứ hai chảy 1 giờ được là: $360 : 6 = 60$ (lít).

- Cả 2 vòi chảy trong 2 giờ được là: $(72 + 60) \times 2 = 264$ (lít).

Câu 68: Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{12}{16}$; $\frac{4}{5} = \frac{12}{15}$.

Câu 69: Số đó tăng lên gấp 10 lần và 4 đơn vị.

- Số đó là: $(319 - 4) : (10 - 1) = 35$.

- Chia số tiền của Đào thành 16 phần thì số tiền của Mai là 15 phần.

- Số tiền của Mai là: $93000 : (16 + 15) \times 15 = 45000$ (đồng).

Câu 70: Cạnh hình vuông là: $164 : 4 = 41$ (m).

- Chiều dài hình chữ nhật là: $41 + 5 = 46$ (m).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $41 - 5 = 36$ (m).

- Diện tích hình chữ nhật là: $46 \times 36 = 1656$ (m²).

Câu 71: $15 \times (2009 - 109) \times (49 \times 24 - 98 \times 12)$.

$$= 15 \times (2009 - 109) \times (98 \times 12 - 98 \times 12).$$

$$= 15 \times (2009 - 109) \times 0 = 0.$$

Câu 72: Chiều dài hơn chiều rộng 14m.

- Chiều dài hình chữ nhật là: $(112 : 2 + 14) : 2 = 35$ (m).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $35 - 14 = 21$ (m).

- Diện tích hình chữ nhật là: $35 \times 21 = 735$ (m²).

Câu 73: Số đó là: $35 \times 16 + 32 = 592$.

Câu 74: Ta có: $1\text{m}^2\ 23\text{dm}^2 = 12300\text{cm}^2$; $45\text{dm}^2\ 6\text{cm}^2 = 4506\text{cm}^2$.

- Mảnh bìa 1 lớn hơn mảnh bìa 2 là:

$$12300 - 4506 = 7794 (\text{cm}^2).$$

Câu 75: Giá trị của m là: $175 : 7 \times 4 = 100$.

Câu 76: $28 + y \times 3 + 325 = 325 + 28 + 27 \times 3$.

$$y \times 3 = 27 \times 3.$$

$$y = 27.$$

Câu 77: Hiệu của mẫu số và tử số không đổi là: $91 - 67 = 24$.

- Tử số của phân số mới là: $24 : (7 - 1) = 4$.

- Số tự nhiên đó là: $67 - 4 = 63$.

Câu 78: Nếu tuổi bố giảm đi 4 tuổi thì tổng số tuổi là: $39 - 4 = 35$ (tuổi).

- Tuổi của Bình là: $35 : (1 + 4) = 7$ (tuổi).

- Tuổi của bố Bình là: $35 - 7 = 28$ (tuổi).

Câu 79: D. $\frac{1}{8} \times 5$

- Ta có: $\frac{1}{8} \times 5 = \frac{5}{8}$.

Câu 80: D. 1000234

- Đổi: $1\text{m}^2\ 234\text{mm}^2 = 1000234\text{mm}^2$.

Câu 81: C. 222 nam, 148 nữ

- Số vận động viên nam là: $370 : (2 + 3) \times 3 = 222$ (người).

- Số vận động viên nữ là: $370 : (2 + 3) \times 2 = 148$ (người).

Câu 82: D. $\frac{15}{4}$

- Tỉ số số xe đạp và ô tô là: $\frac{3}{4:5} = \frac{15}{4}$.

Câu 83: D. 5500km^2

- Diện tích của thành phố khoảng: 5500km^2 .

Câu 84: B. 113 cây

- Số cây nhãn trồng xung quanh hồ là:

$$1017 : 9 = 113 (\text{cây}).$$

Câu 85: A. 3 xe

- Mỗi xe chở được số bao xi măng là: $(625 - 15) : 5 = 122$ (bao).

- Nếu có 366 bao thì cần số xe chở là: $366 : 122 = 3$ (xe).

Câu 86: C. 4860 cây

- Chiều rộng khu vườn là: $45 : 5 \times 2 = 18$ (m).
- Diện tích khu vườn đó là: $18 \times 45 = 810$ (m²).
- Tổng số su hào trồng được là: $810 \times 6 = 4860$ (cây).

Câu 87: C. 990

$$S = (1 + 2 + 3 + \dots + 97 + 98 + 99) : 5 \\ = (1 + 99) \times 99 : 2 : 5 = 100 \times 99 : 10 = 99 \times 10 = 990.$$

Câu 88: B. 95 kg

- Trong 9 ngày đầu cửa hàng bán được là: $45 \times 9 = 405$ (kg).
- Trong 10 ngày cửa hàng bán được là: $50 \times 10 = 500$ (kg).
- Ngày thứ 10 cửa hàng bán được là: $500 - 405 = 95$ (kg).

Câu 89: Đôi: 8dm 5cm = 85cm.

- Diện tích miếng bìa đó là: $85 \times 25 = 2125$ (cm²).

Câu 90: Diện tích hình đó tăng gấp số lần là: $3 \times 3 = 9$ (lần).

Câu 91: Chiều cao hình đó là: $81 : 3 = 27$ (dm).

- Diện tích hình đó là: $81 \times 27 = 2187$ (dm²).

Câu 92: Đôi: 5km = 5000m.

- Chiều rộng khu rừng là: $5000 - 3600 = 1400$ (m).
- Diện tích khu rừng là: $5000 \times 1400 = 7000000$ (m²) = 7km².

Câu 93: Chiều cao khu đất đó là: $45 : 5 = 9$ (m).

- Diện tích khu đất đó là: $45 \times 9 = 405$ (m²).
- Số cây bắp cải trồng trên khu đất là: $405 : 5 \times 8 = 648$ (cây).

Câu 94: Chu vi hình đó là: $(78 + 45) \times 2 = 246$ (m).

Câu 95: Cạnh AB dài là: $168 : 8 = 21$ (cm).

- Cạnh BM dài là: $21 - 5 = 16$ (cm).
- Diện tích hình bình hành MBND là: $8 \times 16 = 128$ (cm²).

Câu 96: Số học sinh lớp 4A là một số lớn hơn 30 và bé hơn 40, chia hết cho cả 3 và 4. Số học sinh của lớp đó là: 36 (học sinh).

Câu 97: Số chia trong phép chia đó là: $3 : 1 = 3$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $3 \times 2 = 6$.

Câu 98: Mẫu số của phân số đó là 2 và tử số là 3.

- Phân số đó là: $\frac{3}{2}$.

Câu 99: Chiều dài mỗi khu đất là: $41600 : 128 = 325$ (m).

- Diện tích của khu đất B là: $325 \times 245 = 79625$ (m²).

Câu 100: Thương mới sẽ là: $195168 \times 2 : 107 = 3648$.

Bộ đề số 7

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$m : 5 \times 60$ 	$m + 34 \times m$ 	$120 \times a : 8$ 	$36 \times m : 6$ 	$272 \times m : 16$
$m \times 24 : 8$ 	$m \times 3 \times 7$ 	$96 : 6 \times m$ 	$56 : 8 \times m$ 	$475 \times m \times 19$
$75 : 5 \times m$ 	$m : 12 \times 108$ 	$72 \times m : 4$ 	$123 \times m - m$ 	$64 \times m : 16$
$m \times 2015 - m$ 	$m : 3 \times 15$ 	$a \times 78 : 6$ 	$5 \times m \times 4$ 	$m : 2 \times 16$

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{16}{36}$ 	$\frac{16 : 2}{24 : 2}$ 	$\frac{6}{35}$ 	$\frac{12 \times 6}{10 \times 6}$ 	$\frac{15 : 6}{25 : 6}$
$\frac{18 : 6}{30 : 6}$ 	$\frac{15 \times 3}{30 \times 3}$ 	$\frac{21 \times 4}{35 \times 4}$ 	$\frac{14 : 2}{24 : 2}$ 	$\frac{7 \times 5}{12 \times 5}$
$\frac{12 \times 3}{24 \times 3}$ 	$\frac{10 \times 6}{10 \times 5}$ 	$\frac{19 : 3}{43 : 3}$ 	$\frac{8 \times 3}{18 \times 3}$ 	$\frac{6 \times 5}{10 \times 5}$
$\frac{12 : 2}{70 : 2}$ 	$\frac{12 \times 3}{3 \times 20}$ 	$\frac{57 \times 9}{129 \times 9}$ 	$\frac{2}{3}$ 	$\frac{3 \times 5}{5 \times 5}$

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: Tìm một phân số có trung bình cộng của tử số và mẫu số bằng 27 và nếu thêm vào tử số của phân số đó 4 đơn vị thì được phân số mới có giá trị bằng 1.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 2: Tìm hai số tự nhiên lẻ có tổng bằng 2014. Biết giữa chúng có tất cả 24 số chẵn.

Trả lời: Hai số đó là và

Câu 3: Nhà trường chuẩn bị 1250 quyển vở thưởng cho học sinh giỏi. Biết các bạn giải nhất được $\frac{2}{5}$ số vở, các bạn giải nhì được $\frac{2}{5}$ số vở còn lại. Hỏi các bạn đạt giải ba được bao nhiêu quyển vở? (không có giải khuyến khích)

Trả lời: Các bạn đạt giải ba được quyển vở.

Câu 4: Một thửa ruộng hình bình hành có độ dài đáy 76m, chiều cao là 48m. Người ta thu hoạch thóc từ thửa ruộng đó, cứ $4m^2$ thì thu hoạch được 3kg thóc. Tính số thóc thu được từ thửa ruộng đó.

Đáp số:

Câu 5: Một mảnh đất hình bình hành có độ dài đáy là 40dm, chiều cao là 24dm. Người ta trồng hoa trên mảnh đất đó, biết rằng cứ $8dm^2$ thì trồng được 5 cây hoa. Tính số cây hoa trồng được trên khu đất đó.

Đáp số:

Câu 6: Lớp 4A có số học sinh nhiều hơn 25 bạn và ít hơn 35 bạn. Biết khi xếp hàng, lớp đó có thể xếp thành 2 hàng, 3 hàng hoặc 5 hàng như nhau đều không thừa hoặc thiếu bạn nào. Hỏi lớp 4A đó có bao nhiêu học sinh?

Đáp số:

Câu 7: Tìm a và b sao cho 12ab là số có 4 chữ số chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9.

Đáp số:

Câu 8: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 224m và chiều dài hơn chiều rộng 16m. Tính diện tích của khu đất đó.

Đáp số:

Câu 9: Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 120 biết rằng giữa chúng có đúng 10 số lẻ.

Đáp số:

Câu 10: Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 12 và khi lấy tử số trừ đi mẫu số thì được kết quả bằng 2.

Đáp số:

Câu 11: Một cái cột cao 20m. Có một chú kiến bò dọc theo cột, cứ ban ngày bò lên được 5m thì ban đêm chú lại tụt xuống 4m. Hỏi sau bao nhiêu ngày thì chú kiến đó bò lên được đến đỉnh cột?

Đáp số:

Câu 12: Hiện nay tổng số tuổi của 2 bố con là 52 tuổi. Biết cách đây 6 năm tuổi bố gấp 9 lần tuổi con. Tính tuổi bố hiện nay.

Đáp số:

Câu 13: Cho hai số có tổng bằng 286, biết $\frac{2}{5}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai. Tìm số thứ nhất.

Đáp số:

Câu 14: Tính diện tích một hình thoi có 2 đường chéo là 16cm và 10cm.

Trả lời: Diện tích hình thoi đó làcm².

Câu 15: Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{7}$ dm, chiều rộng $\frac{4}{5}$ dm.

Trả lời: Chu vi hình chữ nhật đó làdm.

Câu 16: Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{5}{8}$ m, chiều rộng $\frac{3}{8}$ m.

Trả lời: Diện tích hình thoi đó làm².

Câu 17: Một hình chữ nhật có diện tích 5m² và chiều rộng $\frac{3}{2}$ m. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Trả lời: Chu vi của hình chữ nhật đó làm.

Câu 18: Tìm một phân số, biết tổng của tử số và mẫu số là 99 và mẫu số lớn hơn tử số 29 đơn vị.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 19: Hai ô tô phải chuyển một số gạo. Biết ô tô thứ nhất chuyển được $\frac{2}{9}$ số gạo, ô tô thứ hai chuyển được $\frac{1}{3}$ số gạo. Hỏi cả 2 ô tô đã chuyển được bao nhiêu gạo?

Trả lời: Phân số chỉ số gạo hai ô tô đã chuyển được là

Câu 20: Một khu vườn được chia thành 3 phần. Biết diện tích trồng hoa hồng chiếm $\frac{1}{3}$ và diện tích trồng hoa cúc chiếm $\frac{3}{7}$. Hỏi diện tích đất còn lại chiếm mấy phần?

Trả lời: Phân số chỉ diện tích đất còn lại là

Câu 21: Biết trong 1 giờ, vòi thứ nhất chảy được $\frac{2}{7}$ bể; vòi thứ hai chảy được $\frac{1}{3}$ bể.

Hỏi trong 1 giờ cả hai vòi chảy được bao nhiêu bể?

Trả lời: Cả hai vòi đã chảy được bể.

Câu 22: Hùng có 15 bi xanh; 8 bi vàng; 12 bi đỏ. Hỏi số bi màu xanh chiếm mấy phần tổng số bi? (viết bằng phân số tối giản.)

Trả lời: Số bi màu xanh chiếm tổng số bi.

Câu 23: Dùng 3 vòi nước chảy vào bể. Nếu chỉ để 1 vòi chảy thì vòi thứ I chảy hết 5 giờ; vòi thứ II chảy hết 4 giờ; vòi thứ III chảy hết 3 giờ. Hỏi nếu cả 3 vòi cùng chảy thì hết mấy giờ sẽ đầy bể?

Trả lời: Nếu cả 3 vòi cùng chảy thì hết giờ sẽ đầy bể.

Câu 24: Tổng của $\frac{2}{7}$ và $\frac{4}{5}$ là:

Câu 25: Tính: $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} - \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} : \frac{5}{6} = \dots\dots\dots$

Câu 26: 9600 giây = giờphút.

Câu 27: Cắt sợi dây dài 10m thành đoạn, mỗi đoạn 50cm.

Câu 28: Giá 1 quyển sách là 4000 đồng. Nếu giảm $\frac{1}{5}$ giá bán thì phải trả đồng.

Câu 29: Hai hàng có 50 cây nhãn. Biết hàng thứ nhất hơn hàng thứ hai 6 cây. Hàng thứ nhất có cây.

Câu 30: Hiện nay con ít hơn mẹ 24 tuổi. Biết tuổi con cách đây 2 năm bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ hiện nay. Tuổi con hiện nay là tuổi.

Câu 31: Thời gian từ 9 giờ 30 phút sáng đến 1 giờ 25 phút chiều là giờ phút.

Câu 32: Một hình chữ nhật có chu vi 426m. Biết chiều dài hơn 2 lần chiều rộng 6m. Diện tích hình chữ nhật đó là.....m²

Câu 33: Một hình chữ nhật có chu vi là bằng chu vi hình vuông có diện tích 100m².
Biết chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Diện tích hình chữ nhật đó là:m².

Câu 34: Tìm một phân số bé hơn 1. Biết tổng của tử số và mẫu số bằng 12 và nếu chuyển từ mẫu số lên tử số 3 đơn vị thì phân số đó bằng 1.

ĐÁP ÁN:

Câu 35: Tìm y biết $164y$ là số có 4 chữ số chia hết cho 9.

ĐÁP ÁN:

Câu 36: Một phép chia có số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số; thương bằng số lẻ nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau; số dư là số dư lớn nhất có thể có. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 37: Tìm một phân số có tử số bằng nửa mẫu số và nếu chuyển từ mẫu số lên tử số 2 đơn vị thì tử số bằng mẫu số.

ĐÁP ÁN:

Câu 38: Cuộn dây thứ nhất hơn cuộn dây thứ hai 35m. Cắt cuộn thứ nhất đi 5m thì tổng 2 cuộn là 100m. Tính độ dài cuộn dây thứ nhất.

ĐÁP ÁN:

Câu 39: Biết trung bình cộng của hai số bằng 329 và nếu viết thêm chữ số 5 vào trước số bé thì được số lớn. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 40: Tìm hai số có tổng bằng 72 và số thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số thứ hai.

ĐÁP ÁN:

Câu 41: Tìm hai số có hiệu bằng 198 và số thứ nhất bằng $\frac{4}{7}$ số thứ hai.

ĐÁP ÁN:

Câu 42: Biết tổng của hai số bằng 2013 và 2 lần số bé lớn hơn số lớn 42 đơn vị. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 43: Biết tổng hai số bằng 858; số lớn có tận cùng bằng 0 và nếu xoá chữ số 0 đó ở số lớn thì được số bé. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 44: Năm nay tổng số tuổi của hai mẹ con là 36 tuổi. Sau hai năm nữa tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi mẹ, tuổi con hiện nay.

ĐÁP ÁN:

Câu 45: Tìm số lẻ bé nhất có 4 chữ số khác nhau chia hết cho cả 5 và 9.

ĐÁP ÁN:

Câu 46: Một tứ giác có các cạnh dài $\frac{2}{3}$ dm; $\frac{3}{4}$ dm; $\frac{4}{5}$ dm và 1dm. Trung bình mỗi cạnh của tứ giác đó dài bao nhiêu mét?

- A. $\frac{193}{60}$ dm B. $\frac{193}{240}$ dm C. $\frac{183}{80}$ dm D. $\frac{240}{193}$ dm.

Câu 47: Trung bình cộng của các số: 1; 4; 7; 10;; 43 là:

- A. 20 B. 21 C. 22 D. 23.

Câu 48: Một bình chứa $\frac{5}{6}$ lít sữa, một chai chứa $\frac{2}{3}$ lít sữa. Đổ 2 chai đầy sữa vào đầy bình thì còn lại bao nhiêu lít sữa?

- A. $\frac{1}{3}$ lít B. $\frac{1}{6}$ lít C. $\frac{7}{9}$ lít D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 49: Dãy phân số nào sau đây chứa 3 phân số bằng nhau:

- A. $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{3}{5}$ B. $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{3}{6}$ C. $\frac{2}{3}; \frac{4}{3}; \frac{6}{4}$ D. $\frac{1}{4}; \frac{2}{6}; \frac{3}{8}$.

Câu 50: Dãy phân số nào sau đây được sắp xếp từ bé đến lớn:

- A. $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{3}{8}$ B. $\frac{1}{3}; \frac{1}{2}; \frac{3}{8}$ C. $\frac{3}{8}; \frac{1}{3}; \frac{1}{2}$ D. $\frac{1}{3}; \frac{3}{8}; \frac{1}{2}$.

Câu 51: Dãy số nào sau đây được sắp xếp từ lớn đến bé:

- A. 830402960; 85001020; 32640507; 8500658.
B. 32640507; 8500658; 830402960; 85001020.
C. 8500658; 830402960; 32640507; 85001020.
D. 85001020; 32640507; 8500658; 830402960.

Câu 52: Biểu thức nào sau đây có giá trị lớn nhất:

- A. $4 \times 200000 + 50$ B. $7 \times 100\ 000 + 300$
C. $8 \times 400 + 300000$ D. $5000 \times 6 + 100000$.

Câu 53: Để 201a chia hết cho cả 3 và 5 thì giá trị của a là:

- A. 5 B. 3 C. 2 D. 0.

Câu 54: Hình nào có diện tích lớn nhất:

- A. Hình vuông cạnh 5cm.
B. Hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm.
C. Hình bình hành có đáy 4cm và chiều cao 5cm.
D. Hình thoi có 2 đường chéo là 15cm và 4cm.

Câu 55: Phân số nào sau đây không nằm giữa 2 phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{5}$:

- A. $\frac{13}{30}$ B. $\frac{15}{30}$ C. $\frac{17}{30}$ D. $\frac{19}{30}$.

Câu 56: $6018 \times 8 - 3571 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 57: $5\text{hm}^2 + 6\text{m}^2 + 7\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

Câu 58: $1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} - \frac{1}{12} - \frac{1}{24} = \dots\dots\dots$

Câu 59: $\frac{1}{2} \times 16 : \frac{8}{3} = \dots\dots\dots$

Câu 60: $\frac{2}{3}$ của 45kg là: $\dots\dots\dots$ kg.

Câu 61: Nếu: $\frac{2}{9} \times \frac{a}{8} = \frac{3}{4}$ thì: $a = \dots\dots\dots$

Câu 62: $15m^2 36cm^2 = \dots\dots\dots cm^2$

Câu 63: Một hình thoi có chu vi là 36cm và chiều cao bằng 4cm. Diện tích của hình thoi đó là: $\dots\dots cm^2$.

Câu 64: Một lớp học có 32 học sinh trong đó có $\frac{1}{4}$ số học sinh thi bóng đá, $\frac{1}{8}$ số học sinh thi cắm hoa. Số học sinh còn lại là $\dots\dots\dots$

Câu 65: Tích hai số là 22260. Nếu giảm thừa số thứ nhất 3 đơn vị thì tích giảm 636. Thừa số thứ nhất là $\dots\dots\dots$

Câu 66: Có 2140 quyển vở chia đều vào 7 thùng thì thừa 5 quyển. Hỏi 5 thùng đó có bao nhiêu quyển?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 67: Tính nhanh: $1 + 3 + 5 + 7 + 9 + \dots + 99$.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 68: Trong nhà xe có số xe đạp bằng $\frac{3}{4}$ số xe máy và số xe máy gấp 5 lần số xe đạp điện. Tìm tỉ số số xe đạp và xe đạp điện.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 69: Đoàn xe chở gạo có 3 xe, mỗi xe chở 3 tạ và 3 xe, mỗi xe chở 4 tạ. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu gạo?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 70: Một hình chữ nhật có chu vi 24m. Nếu tăng chiều rộng 3m thì chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 71: Tìm trong các số: 75; 124; 140; 155; 158; 1434; 1965; 3405; 3504; 5645; 8907, những số chia hết cho cả 2 và 3.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 72: Một hình thoi có diện tích $\frac{25}{2}m^2$ và một đường chéo dài 5m. Tính độ dài đường chéo còn lại.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 73: Cho phân số $\frac{49}{75}$. Hỏi phải bớt tử số đi bao nhiêu để được phân số mới bằng $\frac{3}{5}$.

Đáp số:

Câu 74: Biết trung bình cộng của hai số bằng 70 và tỉ số của hai số là $\frac{2}{5}$. Tính hiệu của hai số đó.

Đáp số:

Câu 75: Tìm hai số có tổng bằng 5883. Biết rằng nếu viết thêm số 25 vào bên phải số bé thì được số lớn.

Đáp số:

Câu 76: Biết anh hơn em 5 tuổi và 5 năm sau thì tổng số tuổi của hai anh em là 25 tuổi. Tính tuổi của anh hiện nay.

Đáp số:

Câu 77: Tính nhanh: $1 - 3 + 5 - 7 + 9 - 11 + \dots + 97 - 99 + 101$.

Đáp số:

Câu 78: Có 2 hộp kẹo sô-cô-la. Biết hộp thứ nhất hơn hộp thứ hai 46 cái và $\frac{1}{5}$ số kẹo trong hộp thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số kẹo trong hộp thứ hai. Tính số kẹo trong cả hai hộp đó.

Đáp số:

Câu 79: Một ngày Mai dành $\frac{1}{4}$ thời gian để học; $\frac{1}{3}$ thời gian để ngủ. Tính thời gian Mai dành cho các hoạt động khác.

Đáp số:

Câu 80: Cho phân số $\frac{27}{57}$. Hỏi phải thêm vào mẫu số bao nhiêu đơn vị để được phân số mới bằng $\frac{3}{7}$.

Đáp số:

Câu 81: Tìm một phân số lớn hơn $\frac{7}{8}$ và nhỏ hơn 1 biết tổng của tử số và mẫu số của phân số đó bằng 17.

ĐÁP ÁN:

Câu 82: Có bao nhiêu phân số bé hơn 1, có mẫu số là 4 và tử số khác 0?

ĐÁP ÁN:

Câu 83: Trung bình cộng của tuổi mẹ và tuổi con hiện nay là 21 tuổi. Biết mẹ sinh con khi mẹ 28 tuổi. Tính tuổi của mẹ hiện nay.

ĐÁP ÁN:

Câu 84: Tính số phân số lớn hơn 1 và nhỏ hơn 2 và có mẫu số bằng 3.

ĐÁP ÁN:

Câu 85: Tìm hai phân số cùng mẫu số, có mẫu số là một số có 1 chữ số và các phân số đó đều lớn hơn $\frac{1}{3}$ và bé hơn $\frac{2}{3}$.

ĐÁP ÁN:

Câu 86: Viết kết quả của $\frac{1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7}$ dưới dạng phân số tối giản.

ĐÁP ÁN:

Câu 87: Rút gọn phân số $\frac{272727}{272727}$ để được phân số tối giản.

ĐÁP ÁN:

Câu 88: Một hình bình hành có đáy 25m, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đáy. Hỏi diện tích của hình bình hành đó là bao nhiêu mét vuông?

ĐÁP ÁN:

Câu 89: Tìm một phân số có mẫu số bằng 25 và bằng phân số $\frac{12}{10}$.

ĐÁP ÁN:

Câu 90: Lớp 4A có 32 học sinh trong đó có $\frac{1}{4}$ số học sinh là học sinh giỏi; $\frac{1}{2}$ số học sinh là học sinh khá, còn lại là học sinh trung bình. Viết phân số chỉ số học sinh trung bình của lớp 4A đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 91: Rút gọn phân số $\frac{12}{18}$ bằng cách nào:

- A. Trừ cả tử số và mẫu số đi 12. B. Chia cả tử số và mẫu số cho 2.
C. Chia cả tử số và mẫu số cho 6. D. Nhân cả tử số và mẫu số với 2.

Câu 92: Trong các phân số: $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{6}{8}; \frac{4}{10}; \frac{10}{11}$ có các phân số tối giản là:

- A. $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{6}{8}$ B. $\frac{5}{9}; \frac{6}{8}; \frac{10}{11}$ C. $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{10}{11}$ D. $\frac{1}{3}; \frac{6}{8}; \frac{4}{10}$..

Câu 93: Cách rút gọn phân số $\frac{25}{100}$ nào dưới đây đúng:

A. $\frac{25}{100} = \frac{25:5}{100:5} = \frac{5}{20}$ B. $\frac{25}{100} = \frac{25:25}{100:25} = \frac{1}{4}$

C. $\frac{25}{100} = \frac{25:5}{100:4} = \frac{5}{25}$ D. $\frac{25}{100} = \frac{25:25}{100:20} = \frac{1}{5}$

Câu 94: Trong các phân số: $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{6}{8}; \frac{3}{4}; \frac{12}{16}; \frac{10}{15}$, các phân số bằng $\frac{9}{12}$ là:

A. $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{6}{8}$ B. $\frac{6}{8}; \frac{3}{4}; \frac{12}{16}$ C. $\frac{3}{4}; \frac{12}{16}; \frac{10}{15}$ D. $\frac{6}{8}; \frac{12}{16}; \frac{10}{15}$

Câu 95: Dãy phân số nào dưới đây có 3 phân số bằng nhau:

A. $\frac{1}{3}; \frac{2}{6}; \frac{5}{15}$ B. $\frac{1}{3}; \frac{2}{4}; \frac{3}{6}$ C. $\frac{3}{4}; \frac{2}{3}; \frac{10}{15}$ D. $\frac{12}{18}; \frac{12}{16}; \frac{10}{15}$

Câu 96: Một đàn gà có 6 con gà trống và 18 con gà mái. Tỷ số giữa số gà mái và số gà của cả đàn gà là:

A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{24}{6}$

Câu 97: Quy đồng mẫu số 2 phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{5}{4}$ ta được kết quả là:

A. $\frac{4}{3}$ và $\frac{15}{4}$ B. $\frac{5}{12}$ và $\frac{15}{12}$ C. $\frac{4}{12}$ và $\frac{15}{12}$ D. $\frac{5}{12}$ và $\frac{15}{20}$

Câu 98: Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$ ta được kết quả là:

A. $\frac{3}{60}; \frac{4}{60}$ và $\frac{5}{60}$ B. $\frac{20}{60}; \frac{15}{60}$ và $\frac{12}{60}$
C. $\frac{4}{60}; \frac{5}{60}$ và $\frac{12}{60}$ D. $\frac{20}{6}; \frac{15}{6}$ và $\frac{12}{6}$

Câu 99: Rút gọn phân số $\frac{102}{144}$ được phân số tối giản nào:

A. $\frac{102}{144}$ B. $\frac{51}{72}$ C. $\frac{34}{48}$ D. $\frac{17}{24}$

Câu 100: Trong các phân số: $\frac{1}{2}; \frac{34}{45}; \frac{99}{100}$ và $\frac{2015}{2016}$ phân số nào bé nhất:

A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{34}{45}$ C. $\frac{99}{100}$ D. $\frac{2015}{2016}$

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 7

Game 1: SẮP XẾP

$m : 5 \times 60$ (8)	$m + 34 \times m$ (18)	$120 \times a : 8$ (10)	$36 \times m : 6$ (4)	$272 \times m : 16$ (13)
$m \times 24 : 8$ (1)	$m \times 3 \times 7$ (16)	$96 : 6 \times m$ (12)	$56 : 8 \times m$ (5)	$475 \times m \times 19$ (17)
$75 : 5 \times m$ (11)	$m : 12 \times 108$ (7)	$72 \times m : 4$ (14)	$123 \times m - m$ (19)	$64 \times m : 16$ (2)
$m \times 2015 - m$ (20)	$m : 3 \times 15$ (3)	$a \times 78 : 6$ (9)	$5 \times m \times 4$ (15)	$m : 2 \times 16$ (6)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

$\frac{16}{36}$ (1)	$\frac{16 : 2}{24 : 2}$ (2)	$\frac{6}{35}$ (3)	$\frac{12 \times 6}{10 \times 6}$ (4)	$\frac{15 : 6}{25 : 6}$ (5)
$\frac{18 : 6}{30 : 6}$ (6)	$\frac{15 \times 3}{30 \times 3}$ (7)	$\frac{21 \times 4}{35 \times 4}$ (8)	$\frac{14 : 2}{24 : 2}$ (9)	$\frac{7 \times 5}{12 \times 5}$ (9)
$\frac{12 \times 3}{24 \times 3}$ (7)	$\frac{10 \times 6}{10 \times 5}$ (4)	$\frac{19 : 3}{43 : 3}$ (10)	$\frac{8 \times 3}{18 \times 3}$ (1)	$\frac{6 \times 5}{10 \times 5}$ (6)
$\frac{12 : 2}{70 : 2}$ (3)	$\frac{12 \times 3}{3 \times 20}$ (8)	$\frac{57 \times 9}{129 \times 9}$ (10)	$\frac{2}{3}$ (2)	$\frac{3 \times 5}{5 \times 5}$ (5)

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: Tổng của tử số và mẫu số là: $27 \times 2 = 54$.

- Tử số là: $(54 - 4) : 2 = 25$.

- Mẫu số là: $54 - 25 = 29$.

- Phân số đó là: $\frac{25}{29}$.

Câu 2: Hiệu của 2 số đó là: $24 \times 2 = 48$.

- Số lớn là: $(2014 + 48) : 2 = 1031$.

- Số bé là: $2014 - 1031 = 983$.

Câu 3: Các bạn giải nhất được số vở là: $1250 : 5 \times 2 = 500$ (quyển).

- Các bạn giải nhì được là: $(1250 - 500) : 5 \times 2 = 300$ (quyển).

- Các bạn giải ba được số vở là: $1250 - 500 - 300 = 450$ (quyển).

Câu 4: Diện tích thửa ruộng đó là: $76 \times 48 = 3648$ (m²).

- Số thóc thu được là: $3648 : 4 \times 3 = 2736$ (kg).

Câu 5: Diện tích mảnh đất đó là: $40 \times 24 = 960$ (dm²).

- Số cây hoa trồng được là: $960 : 8 \times 5 = 600$ (cây).

Câu 6: Số học sinh lớp đó là số chia hết cho cả 2, 3 và 5.

- Số học sinh của lớp đó là: 30 (học sinh).

Câu 7: Vì số đó chia hết cho 2 và 5 nên $b = 0$.

- Số đó chia hết cho 9 nên $a = 9 - 1 - 2 - 0 = 6$.

- Số đó là: 1260.

Câu 8: Chiều dài hình đó là: $(224 : 2 + 16) : 2 = 64$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $64 - 16 = 48$ (m).

- Diện tích hình đó là: $64 \times 48 = 3072$ (m²).

Câu 9: Hiệu của 2 số đó là: $10 \times 2 = 20$.

- Số lớn là: $(120 + 20) : 2 = 70$.

- Số bé là: $120 - 70 = 50$.

Câu 10: Tử số của phân số đó là: $(12 + 2) : 2 = 7$.

- Mẫu số của phân số đó là: $7 - 2 = 5$.

- Phân số đó là: $\frac{7}{5}$.

Câu 11: Sau 1 ngày đêm chú kiến bò lên được là: $5 - 4 = 1$ (m).

- Sau 19 ngày đêm thì chú kiến bò lên được 19m.

- Đến ngày thứ 20 thì chú bò lên đỉnh cột.

Câu 12: Tuổi của bố và con cách đây 6 năm là: $52 - 6 \times 2 = 40$ (tuổi).

- Tuổi của bố khi đó là: $40 : (1 + 9) \times 9 = 36$ (tuổi).

- Tuổi của bố hiện nay là: $36 + 6 = 42$ (tuổi).

Câu 13: Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$.

- Coi số thứ nhất là 5 phần thì số thứ hai là 6 phần.

- Số thứ nhất là: $286 : (5 + 6) \times 5 = 130$.

Câu 14: Diện tích hình thoi đó là: $16 \times 10 : 2 = 80 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Câu 15: Chu vi hình chữ nhật đó là: $(\frac{4}{7} + \frac{4}{5}) \times 2 = \frac{96}{35} \text{ (dm)}$.

Câu 16: Diện tích hình chữ nhật đó là: $\frac{5}{8} \times \frac{3}{8} = \frac{15}{64} \text{ (m}^2\text{)}$.

Câu 17: Chiều dài hình đó là: $5 : \frac{3}{2} = \frac{10}{3} \text{ (m)}$.

- Chu vi hình đó là: $(\frac{10}{3} + \frac{3}{2}) \times 2 = \frac{29}{3} \text{ (m)}$.

Câu 18: Tử số của phân số đó là: $(99 - 29) : 2 = 35$.

- Mẫu số của phân số đó là: $35 + 29 = 64$.

- Phân số đó là: $\frac{35}{64}$.

Câu 19: Hai ô tô đã chuyển được là: $\frac{2}{9} + \frac{1}{3} = \frac{5}{9} \text{ (số gạo)}$.

Câu 20: Diện tích trồng hoa hồng và hoa cúc là: $\frac{1}{3} + \frac{3}{7} = \frac{16}{21} \text{ (vườn)}$.

- Diện tích đất còn lại là: $1 - \frac{16}{21} = \frac{5}{21} \text{ (vườn)}$.

Câu 21: Trong 1 giờ cả 2 vòi chảy được là: $\frac{2}{7} + \frac{1}{3} = \frac{13}{21} \text{ (bể)}$.

Câu 22: Số bi xanh chiếm tổng số bi là: $\frac{15}{15 + 8 + 12} = \frac{3}{7} \text{ (tổng số bi)}$.

Câu 23: Trong 1 giờ vòi thứ I chảy được là: $1 : 5 = \frac{1}{5} \text{ (bể)}$.

- Trong 1 giờ vòi thứ II chảy được là: $1 : 4 = \frac{1}{4} \text{ (bể)}$.

- Trong 1 giờ vòi thứ III chảy được là: $1 : 3 = \frac{1}{3} \text{ (bể)}$.

- Trong 1 giờ cả 3 vòi chảy được là: $\frac{1}{5} + \frac{1}{4} + \frac{1}{3} = \frac{47}{60} \text{ (bể)}$.

- Cả 3 vòi cùng chảy đầy bể hết số giờ là: $1 : \frac{47}{60} = \frac{60}{47} \text{ (giờ)}$.

Câu 24: $\frac{2}{7} + \frac{4}{5} = \frac{38}{35}$.

Câu 25: $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} - \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} : \frac{5}{6} = \frac{1}{2} + \frac{2}{3} - \frac{3}{5} : \frac{5}{6} = \frac{1}{2} + \frac{2}{3} - \frac{18}{25} = \frac{7}{6} - \frac{18}{25} = \frac{67}{150}$

Câu 26: 9600 giây = 2 giờ 40 phút.

Câu 27: Đổi: 10m = 1000cm.

- Cắt được số đoạn là: $1000 : 50 = 20$ (đoạn).

Câu 28: Số tiền giảm đi là: $4000 : 5 = 800$ (đồng).

- Giá quyền sách sau khi giảm giá là: $4000 - 800 = 3200$ (đồng).

Câu 29: Hàng thứ nhất có số cây là: $(50 + 6) : 2 = 28$ (cây).

Câu 30: Cách đây 2 năm tuổi con là: $24 : (3 - 1) = 8$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $8 + 2 = 10$ (tuổi).

Câu 31: Từ 9 giờ 30 phút sáng đến 1 giờ 25 phút chiều là 3 giờ 55 phút.

Câu 32: Nếu giảm chiều dài 6m thì chiều dài bằng 2 lần chiều rộng.

- Nửa chu vi khi đó là: $426 : 2 - 6 = 207$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $207 : (2 + 1) = 69$ (m).

- Chiều dài hình đó là: $69 \times 2 + 6 = 144$ (m).

- Diện tích hình đó là: $69 \times 144 = 9936$ (m²).

Câu 33: Cạnh hình vuông là: 10m (vì $10 \times 10 = 100$).

- Chu vi hình vuông hay hình chữ nhật là: $10 \times 4 = 40$ (m).

- Nửa chu vi hình chữ nhật là: $40 : 2 = 20$ (m).

- Chiều dài hình chữ nhật là: $20 : (2 + 3) \times 3 = 12$ (m).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $20 - 12 = 8$ (m).

- Diện tích hình chữ nhật đó là: $12 \times 8 = 96$ (m²).

Câu 34: Tử số kém mẫu số là: $3 \times 2 = 6$.

- Tử số của phân số đó là: $(12 - 6) : 2 = 3$.

- Mẫu số của phân số đó là: $12 - 3 = 9$.

- Phân số đó là: $\frac{3}{9}$.

Câu 35: Ta có: $1 + 6 + 4 + y = 11 + y$ chia hết cho 9.

- Từ đó: $y = 7$.

Câu 36: Số chia là: 8.

- Thương số là: 103.

- Số dư là: $8 - 1 = 7$.

- Số bị chia là: $8 \times 103 + 7 = 831$.

Câu 37: Mẫu số hơn tử số là: $2 \times 2 = 4$.

- Mẫu số là: $4 : (2 - 1) \times 2 = 8$.

- Tử số là: $8 - 4 = 4$.

- Phân số đó là: $\frac{4}{8}$.

Câu 38: Cả 2 cuộn dài là: $100 + 5 = 105$ (m).

- Cuộn thứ nhất dài là: $(105 + 35) : 2 = 70$.

Câu 39: Tổng của 2 số đó là: $329 \times 2 = 658$.

- Số lớn hơn số bé 500.

- Số bé là: $(658 - 500) : 2 = 79$.

- Số lớn là: 579.

Câu 40: Số thứ nhất là: $72 : (3 + 5) \times 3 = 27$.

- Số thứ hai là: $72 - 27 = 45$.

Câu 41: Số thứ nhất là: $198 : (7 - 4) \times 4 = 264$.

- Số thứ hai là: $264 + 198 = 462$.

Câu 42: Thêm vào số lớn 42 thì tổng 2 số là: $2013 + 42 = 2055$.

- Số bé là: $2055 : (2 + 1) = 685$.

- Số lớn là: $685 \times 2 - 42 = 1328$.

Câu 43: Số lớn gấp 10 lần số bé.

- Số bé là: $858 : (10 + 1) = 78$.

- Số lớn là: 780.

Câu 44: Sau 2 năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con là: $36 + 2 \times 2 = 40$ (tuổi).

- Tuổi con sau 2 năm nữa là: $40 : (1 + 4) = 8$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $8 - 2 = 6$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $36 - 6 = 30$ (tuổi).

Câu 45: Số đó là: 1035.

Câu 46: B. $\frac{193}{240}$ dm

- Trung bình mỗi cạnh là: $\left(\frac{2}{3} + \frac{3}{4} + \frac{4}{5} + 1\right) : 4 = \frac{193}{240}$ (dm).

Câu 47: D. 23

- Trung bình cộng của các số đó là: $(1 + 43) : 2 = 23$.

Câu 48: D. Cả A, B và C đều sai

- Hai chai có số sữa là: $\frac{2}{3} \times 2 = \frac{4}{3}$ (lít).

- Số sữa còn lại là: $\frac{4}{3} - \frac{5}{6} = \frac{1}{2}$ (lít).

Câu 49: B. $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{3}{6}$

- Ta có: $\frac{1}{2} = \frac{2}{4} = \frac{3}{6}$.

Câu 50: C. $\frac{3}{8}; \frac{1}{3}; \frac{1}{2}$

- Ta có: $\frac{3}{8} < \frac{1}{3} < \frac{1}{2}$.

Câu 51: A. 830402960; 85001020; 32640507; 8500658.

- Ta có: $830402960 > 85001020 > 32640507 > 8500658$.

Câu 52: A. $4 \times 200000 + 50$

- Ta có: $4 \times 200000 + 50 = 800050$.

$7 \times 100000 + 300 = 700300$.

$8 \times 400 + 300000 = 303200$.

$5000 \times 6 + 100000 = 130000$.

Câu 53: D. 0

- Để 201a chia hết cho cả 3 và 5 thì $a = 0$.

(Vì $2 + 0 + 1 + 0 = 3$).

Câu 54: D. Hình thoi có 2 đường chéo là 15cm và 4cm

- Hình vuông cạnh 5cm có diện tích là: $5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm có diện tích là:

$6 \times 4 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Hình bình hành có đáy 4cm và chiều cao 5cm có diện tích là:

$4 \times 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Hình thoi có 2 đường chéo là 15cm và 4cm có diện tích là:

$15 \times 4 : 2 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Câu 55: D. $\frac{19}{30}$

- Ta có: $\frac{2}{5} = \frac{12}{30}; \frac{3}{5} = \frac{18}{30}$

- Do đó: $\frac{2}{5} < \frac{13}{30} < \frac{15}{30} < \frac{17}{30} < \frac{3}{5} < \frac{19}{30}$

Câu 56: $6018 \times 8 - 3571 \times 5 = 48144 - 17855 = 30289$.

Câu 57: $5\text{hm}^2 + 6\text{m}^2 + 7\text{dm}^2 = 5000607\text{dm}^2$.

Câu 58: $1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} - \frac{1}{12} - \frac{1}{24} = \frac{24 - 8 - 4 - 2 - 1}{24} = \frac{9}{24} = \frac{3}{8}$.

Câu 59: $\frac{1}{2} \times 16 : \frac{8}{3} = 8 : \frac{8}{3} = 3$.

Câu 60: $\frac{2}{3}$ của 45kg là: $45 : 3 \times 2 = 30 \text{ (kg)}$.

Câu 61: $\frac{2}{9} \times \frac{a}{8} = \frac{3}{4}; \frac{a}{8} = \frac{3}{4} : \frac{2}{9} = \frac{27}{8}.$

- Vậy: $a = 27.$

Câu 62: $15m^2 36cm^2 = 150036cm^2.$

Câu 63: Cạnh của hình thoi đó là: $36 : 4 = 9 \text{ (cm)}.$

- Diện tích hình thoi đó là: $9 \times 4 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}.$

Câu 64: Số học sinh thi bóng đá là: $32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}.$

- Số học sinh thi cắm hoa là: $32 : 8 = 4 \text{ (học sinh)}.$

- Số học sinh còn lại là: $32 - 8 - 4 = 20 \text{ (học sinh)}.$

Câu 65: Thừa số thứ hai là: $636 : 3 = 212.$

- Thừa số thứ nhất là: $22260 : 212 = 105.$

Câu 66: Mỗi thùng có số vở là: $(2140 - 5) : 7 = 305 \text{ (quyển)}.$

- Số vở trong 5 thùng là: $305 \times 5 = 1525 \text{ (quyển)}.$

Câu 67: $1 + 3 + 5 + 7 + 9 + \dots + 99.$

- Số các số hạng của dãy là: $(99 - 1) : 2 + 1 = 50 \text{ (số)}.$

- Kết quả của dãy tính là:

$$(1 + 99) \times 50 : 2 = 100 \times 50 : 2 = 2500.$$

Câu 68: Tỉ số giữa số xe đạp và xe đạp điện là: $\frac{3}{4:5} = \frac{15}{4}.$

Câu 69: Tổng số gạo cả đoàn xe chở là: $3 \times 3 + 3 \times 4 = 21 \text{ (tạ)}.$

- Đổi: $21 \text{ tạ} = 2100\text{kg}.$

- Trung bình mỗi xe chở số gạo là: $2100 : 6 = 350 \text{ (kg)}.$

Câu 70: Nửa chu vi hình đó là: $24 : 2 = 12 \text{ (m)}.$

- Nếu tăng chiều rộng 3m thì nửa chu vi là: $12 + 3 = 15 \text{ (m)}.$

- Chiều dài hình đó là: $15 : (2 + 1) \times 2 = 10 \text{ (m)}.$

- Chiều rộng hình đó là: $12 - 10 = 2 \text{ (m)}.$

- Diện tích hình đó là: $10 \times 2 = 20 \text{ (m}^2\text{)}.$

Câu 71: Các số chia hết cho cả 2 và 3 đó là: 124; 1434; 3504.

Câu 72: Đường chéo còn lại dài là: $\frac{25}{2} \times 2 : 5 = 5 \text{ (m)}.$ (Hình đó là hình vuông.)

Câu 73: Ta có: $\frac{3}{5} = \frac{45}{75}.$

- Vậy phải bớt từ số đi là: $49 - 45 = 4.$

Câu 74: Tổng của 2 số đó là: $70 \times 2 = 140.$

- Số lớn là: $140 : (2 + 5) \times 5 = 100.$

- Số bé là: $140 - 100 = 40.$

- Hiệu của 2 số đó là: $100 - 40 = 60.$

Câu 75: Số lớn bằng 100 lần số bé và 25 đơn vị.

- Số bé là: $(5883 - 25) : (100 + 1) = 58$.

- Số lớn là: 5825.

Câu 76: Tuổi anh 5 năm sau là: $(25 + 5) : 2 = 15$ (tuổi).

- Tuổi anh hiện nay là: $15 - 5 = 10$ (tuổi).

Câu 77: $1 - 3 + 5 - 7 + 9 - 11 + \dots + 97 - 99 + 101$.

$= (101 - 99) + (97 - 95) + \dots + (9 - 7) + (5 - 3) + 1$.

$= 2 + 2 + \dots + 2$.

- Từ 101 đến 3 có số các số là: $(101 - 3) : 2 + 1 = 50$ (số)

- Kết quả dãy tính là: $2 \times 50 : 2 = 50$.

Câu 78: Coi số kẹo trong hộp thứ nhất là 5 phần thì hộp thứ hai là 3 phần.

- Hộp thứ nhất có số kẹo là: $46 : (5 - 3) \times 5 = 115$ (cái).

- Hộp thứ hai có số kẹo là: $115 - 46 = 69$ (cái).

- Tổng số kẹo ở 2 hộp là: $115 + 69 = 184$ (cái).

Câu 79: Phân số chỉ thời gian Mai dành cho các hoạt động khác là:

$$1 - \frac{1}{4} - \frac{1}{3} = \frac{5}{12} \text{ (một ngày).}$$

- Thời gian Mai dành cho các hoạt động khác trong ngày là:

$$24 : 12 \times 5 = 10 \text{ (giờ).}$$

Câu 80: Ta có: $\frac{3}{7} = \frac{27}{63}$.

- Số cần thêm vào mẫu số là: $63 - 57 = 6$.

Câu 81: Phân số đó là: $\frac{8}{9}$.

Câu 82: Có 3 phân số cần tìm đó là: $\frac{1}{4}$; $\frac{2}{4}$ và $\frac{3}{4}$.

Câu 83: Tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là: $21 \times 2 = 42$ (tuổi).

- Mẹ hơn con 28 tuổi.

- Tuổi mẹ hiện nay là: $(42 + 28) : 2 = 35$ (tuổi).

Câu 84: Có 2 phân số cần tìm đó là: $\frac{4}{3}$; $\frac{5}{3}$.

Câu 85: Các phân số cần tìm là: $\frac{4}{9}$ và $\frac{5}{9}$.

Câu 86: $\frac{1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7} = \frac{1}{21}$.

Câu 87: $\frac{272727}{727272} = \frac{27}{72} = \frac{3}{8}$.

Câu 88: Chiều cao hình đó là: $25 : 5 \times 2 = 10$ (m).

- Diện tích hình đó là: $25 \times 10 = 250$ (m²).

Câu 89: Phân số có mẫu số bằng 25 và bằng phân số $\frac{12}{10}$ là: $\frac{30}{25}$.

Câu 90: Số học sinh giỏi là: $32 : 4 = 8$ (bạn).

- Số học sinh khá là: $32 : 2 = 16$ (bạn).

- Số học sinh trung bình là: $32 - 8 - 16 = 8$ (bạn).

Câu 91: C. Chia cả tử số và mẫu số cho 6 (Ta có: $\frac{12}{18} = \frac{12:6}{18:6} = \frac{2}{3}$)

Câu 92: C. $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{10}{11}$ (Các phân số tối giản đó là: $\frac{1}{3}; \frac{5}{9}; \frac{10}{11}$)

Câu 93: B. $\frac{25}{100} = \frac{25:25}{100:25} = \frac{1}{4}$

Câu 94: B. $\frac{6}{8}; \frac{3}{4}; \frac{12}{16}$ (Ta có: $\frac{6}{8} = \frac{3}{4} = \frac{12}{16} = \frac{9}{12}$)

Câu 95: A. $\frac{1}{3}; \frac{2}{6}; \frac{5}{15}$ (Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{2}{6} = \frac{5}{15} = \frac{1}{3}$)

Câu 96: C. $\frac{3}{4}$

- Tỷ số giữa số gà mái và số gà của cả đàn gà là: $18 : 24 = \frac{3}{4}$

Câu 97: C. $\frac{4}{12}$ và $\frac{15}{12}$

- Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{4}{12}$ và $\frac{5}{4} = \frac{15}{12}$.

Câu 98: B. $\frac{20}{60}; \frac{15}{60}$ và $\frac{12}{60}$

- Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{20}{60}; \frac{1}{4} = \frac{15}{60}$ và $\frac{1}{5} = \frac{12}{60}$.

Câu 99: D. $\frac{17}{24}$

- Ta có: $\frac{102}{144} = \frac{51}{72} = \frac{34}{48} = \frac{17}{24}$.

Câu 100: A. $\frac{1}{2}$

- Ta có: $\frac{1}{2} < \frac{34}{45}; \frac{1}{2} < \frac{99}{100}$ và $\frac{1}{2} < \frac{2015}{2016}$.

Bộ đề số 8

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$\frac{1}{2016}$	$\frac{1}{1008}$	$\frac{1}{42}$	$\frac{1}{21}$	$\frac{1}{252}$
$\frac{1}{288}$	$\frac{1}{7}$	$\frac{1}{672}$	$\frac{1}{6}$	$\frac{1}{4}$
$\frac{1}{168}$	$\frac{1}{84}$	$\frac{1}{2}$	$\frac{5}{2016}$	$\frac{1}{224}$
1	5	1	5	1

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

6775 : 25	25 x 124	6438 - 2325 x 2	37827 : 27	234 x 24
565 x 15	45 x 29	894 x 2	24 x 123	77 x 48
258336 : 46	35424 : 12	81312 : 22	27405 : 21	1550 x 2
113 x 75	66 x 42	149688 : 54	4336 : 16	467 x 3

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Có 45m vải, người ta đã lấy ra $\frac{1}{5}$ số vải đó để may 12 cái túi như nhau.

Hỏi may mỗi cái túi đó hết mấy phần mét vải?

Trả lời: May mỗi cái túi đó hết m vải.

Câu 2: Phân số nào là phân số tối giản: $\frac{3}{60}; \frac{4}{12}; \frac{5}{6}; \frac{6}{9}; \frac{4}{3}; \frac{12}{60}$.

Trả lời: Các phân số đó là

Câu 3: Quy đồng mẫu số 2 phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{3}{8}$ với mẫu số chung bằng 24.

Trả lời: Các phân số sau khi quy đồng là

Câu 4: Tìm một phân số bằng phân số $\frac{31}{45}$ biết phân số đó có tử số và mẫu số đều là các số có 2 chữ số.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 5: Tính và rút gọn: $\frac{3}{10} \times \frac{5}{6} \times \frac{7}{18} \times \frac{9}{14}$ để được phân số tối giản.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 6: Một hình thoi có diện tích bằng 24cm^2 và tổng độ dài hai đường chéo là 14cm. Tính độ dài mỗi đường chéo.

Trả lời: Độ dài hai đường chéo đó là cm và cm.

Câu 7: Tính diện tích hình thoi có hai đường chéo là $\frac{4}{5}$ dm và 5dm.

Trả lời: Diện tích hình thoi đó là dm^2 .

Câu 8: Ba vòi nước cùng chảy vào bể. Nếu chỉ 1 vòi thứ nhất chảy thì sau 3 giờ sẽ đầy bể; nếu chỉ 1 vòi thứ hai chảy thì sau 4 giờ sẽ đầy bể; nếu chỉ 1 vòi thứ ba chảy thì sau 6 giờ sẽ đầy bể. Hỏi nếu cả ba vòi cùng chảy thì sau bao lâu sẽ đầy bể?

Trả lời: Nếu cả ba vòi cùng chảy thì sau giờ sẽ đầy bể.

Câu 9: Thùng thứ nhất chứa 87kg gạo, thùng thứ hai chứa 37kg. Hỏi phải chuyển từ thùng thứ hai sang thùng thứ nhất bao nhiêu ki-lô-gam để số gạo thùng thứ nhất gấp 3 lần số gạo thùng thứ hai?

Trả lời: Phải chuyển kg từ thùng hai sang thùng một.

Câu 10: Tuổi cháu có bao nhiêu tháng thì tuổi ông có bấy nhiêu năm. Ông hơn cháu 66 tuổi. Tính tuổi của ông và tuổi của cháu.

Trả lời: Tuổi ông là tuổi; tuổi cháu là: tuổi.

- Câu 11:** Hiện nay mẹ hơn con 24 tuổi. Biết 2 năm nữa tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ.
 Tính tuổi mẹ, tuổi con hiện nay.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 12:** Tổng độ dài hai đường chéo của hình thoi là 38m; đường chéo thứ nhất dài hơn đường chéo thứ hai 10m. Tính diện tích hình thoi đó.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 13:** Trước đây 2 năm, tuổi anh gấp 5 lần tuổi em. Biết anh hơn em 8 tuổi, tính tuổi anh và tuổi em hiện nay.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 14:** Hiện nay mẹ hơn con 32 tuổi. Biết 6 năm nữa tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi mẹ và tuổi con hiện nay.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 15:** Hiện nay bà hơn mẹ 24 tuổi và $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ bằng $\frac{1}{5}$ tuổi bà. Tính tổng số tuổi của bà và mẹ hiện nay.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 16:** Trước đây 3 năm tuổi con bằng $\frac{1}{5}$ tuổi bố. Biết bố hơn con 24 tuổi. Tính tổng số tuổi của hai bố con hiện nay.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 17:** Biết số túi gạo nếp hơn số túi gạo tẻ là 10 túi, số túi gạo tẻ bằng $\frac{1}{3}$ số túi gạo nếp và mỗi túi có 40kg. Tính tổng số gạo ở cả hai túi.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 18:** Một khu đất hình chữ nhật được xây một ngôi nhà có chiều dài bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài khu đất, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều rộng khu đất. Hỏi diện tích nhà bằng mấy phần diện tích khu đất?
 ĐÁP ÁN:
- Câu 19:** Một đội công nhân phải đào một đoạn mương. Biết ngày thứ nhất đào được 15m, ngày thứ hai đào được $\frac{1}{3}$ đoạn còn lại và còn lại 20m nữa. Tính độ dài đoạn mương đội đó phải đào.
 ĐÁP ÁN:
- Câu 20:** Có một bao gạo. Biết rằng sau khi bán đi $\frac{3}{5}$ số gạo trong bao thì còn lại 52kg. Tính số gạo trong bao lúc đầu.
 ĐÁP ÁN:

Câu 21: Tìm một số có 2 chữ số, biết trung bình cộng hai chữ số của số đó là 5 và chữ số hàng đơn vị bằng $\frac{1}{4}$ chữ số hàng chục.

Đáp số:

Câu 22: Có 5 quả dưa trung bình mỗi quả nặng 1260g. Biết có 2 quả nặng 1kg và 2kg. Hỏi 3 quả còn lại, trung bình mỗi quả nặng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 23: Biết hiệu hai số bằng 441 và nếu xoá đi chữ số 0 ở hàng đơn vị của số lớn thì được số bé. Tìm hai số đó.

Đáp số:

Câu 24: Tìm hai số có hiệu bằng 83. Biết rằng nếu thêm vào số lớn 10 đơn vị và thêm vào số bé 3 đơn vị thì số lớn sẽ gấp 7 lần số bé.

Đáp số:

Câu 25: Tìm tổng của 2 số có hiệu bằng 770. Biết rằng nếu giảm mỗi số đi 15 đơn vị thì được 2 số có thương bằng 6.

Đáp số:

Câu 26: Thương của hai số là 375. Nếu gấp số chia lên 15 lần và giữ nguyên số bị chia thì thương mới là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 27: Tìm hiệu của 2 số có tổng bằng 1234. Biết rằng nếu tăng số bé thêm 5 và bớt số lớn đi 6 thì thương của 2 số đó sẽ bằng 8.

Đáp số:

Câu 28: Tổ 1 trồng hơn tổ 2 là 22 cây. Nếu tổ 1 trồng được thêm 2 cây và tổ 2 bớt đi 3 cây thì số cây của tổ 1 bằng $\frac{7}{4}$ số cây của tổ 2. Tính số cây cả 2 tổ trồng được.

Đáp số:

Câu 29: Tìm hai số lẻ có tỉ số là $\frac{5}{7}$ và giữa chúng có 5 số chẵn.

Đáp số:

Câu 30: Tìm hai số chẵn có tỉ số là $\frac{2}{3}$ và giữa chúng có 4 số lẻ.

Đáp số:

Câu 31: Huy có 24 viên bi. Hoàng có số bi bằng $\frac{3}{4}$ số bi của Huy. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu viên bi?

Đáp số:

Câu 32: Huy có một số tiền. Biết rằng sau khi mua vở hết $\frac{3}{7}$ số tiền đó thì Huy còn lại 20.000 đồng. Hỏi Huy mua vở hết bao nhiêu tiền?

Đáp số:

Câu 33: Tìm trung bình cộng của các số từ 12 đến 34.

Trả lời: Trung bình cộng của các số đó là

Câu 34: Cho phân số $\frac{35}{21}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem cộng tử số của phân số đã cho với số đó và giữ nguyên mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng 3.

Trả lời: Số tự nhiên đó là

Câu 35: Cho phân số $\frac{49}{75}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem tử số của phân số đã cho trừ đi số đó và giữ nguyên mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng $\frac{3}{5}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là

Câu 36: Cho phân số $\frac{27}{57}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem cộng mẫu số của phân số đã cho với số đó và giữ nguyên tử số thì được phân số mới có giá trị bằng $\frac{3}{7}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là

Câu 37: Một hình chữ nhật có chu vi 140m. Biết chiều dài hơn 2 lần chiều rộng là 10m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Trả lời: Diện tích hình chữ nhật đó là m².

Câu 38: Cho phân số $\frac{161}{104}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem tử số của phân số đã cho trừ đi số đó và giữ nguyên mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng $\frac{19}{13}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là

Câu 39: Cho phân số $\frac{25}{39}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem mẫu số của phân số đã cho trừ đi số đó và giữ nguyên tử số thì được phân số mới có giá trị bằng $\frac{5}{7}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là:

Câu 40: Một hình chữ nhật có chu vi 112m. Nếu tăng chiều rộng 14m thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính diện tích hình đó.

Trả lời: Diện tích hình chữ nhật đó là m².

Câu 41: Một hình chữ nhật có chu vi gấp 6 lần chiều rộng và chiều dài hơn chiều rộng 25cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Trả lời: Diện tích hình chữ nhật đó là cm².

Câu 42: Có hai kho thóc. Biết kho thứ nhất có 45 tấn và nếu chuyển 5 tấn từ kho thứ nhất sang kho thứ hai thì số thóc trong kho thứ hai bằng $\frac{3}{4}$ số thóc trong cả 2 kho. Tính số thóc có trong kho thứ hai.

Trả lời: Số thóc có trong kho thứ hai là

Câu 43: Có một tấm vải. Biết rằng sau khi bán đi ở lần thứ nhất $\frac{3}{7}$ tấm vải đó và lần thứ hai bán đi $\frac{3}{4}$ tấm vải còn lại thì còn lại 28m. Hỏi lúc đầu tấm vải dài bao nhiêu mét?

Trả lời: Tấm vải lúc đầu dàim.

Câu 44: Mẹ có một giỏ táo. Mẹ cho Huy 3 quả và $\frac{1}{3}$ số táo còn lại, sau đó mẹ cho Hoàng 3 quả thì số táo còn lại khi đó đúng bằng nửa số táo ban đầu. Hỏi ban đầu mẹ có bao nhiêu quả táo?

Trả lời: Lúc đầu mẹ có quả táo.

Câu 45: Một hình chữ nhật, nếu bớt chiều dài và tăng chiều rộng đều 15cm thì được hình vuông có chu vi 160cm. Tính diện tích hình đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 46: Tìm một số có 4 chữ số khác nhau. Biết số đó có chữ số hàng chục gấp 6 lần chữ số hàng đơn vị, gấp đôi chữ số hàng trăm và gấp 3 lần chữ số hàng nghìn.

ĐÁP ÁN:

Câu 47: Trung bình cộng của 14 số lẻ cách đều nhau là 2014. Biết số cuối hơn số đầu là 2014. Tìm số đầu và số cuối của dãy đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 48: Người ta trồng cây hai bên đường của một đoạn đường dài 2km, mỗi cây cách nhau 5m. Biết cả hai đầu đường đều trồng cây. Tính số cây trồng tất cả hai bên đường.

ĐÁP ÁN:

Câu 49: Anh và Bình có một số bi. Biết trung bình cộng số bi của hai bạn là 56 và nếu An cho Bình 14 viên bi thì số bi của hai bạn bằng nhau. Tính số bi của mỗi bạn.

ĐÁP ÁN:

Câu 50: Có 2 số tự nhiên, nếu thêm 45 đơn vị vào số thứ nhất thì được số thứ hai.

Biết tỉ số của hai số là $\frac{2}{5}$ tìm tổng của hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 51: Biết tổng độ dài hai đường chéo một hình thoi là 56m và đường chéo dài hơn đường chéo ngắn là 4m. Tính diện tích hình thoi đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 52: Tính giá trị của biểu thức: $\frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30}$.

ĐÁP ÁN:

Câu 53: Quãng đường từ nhà Huy lên Hà Nội dài 60km. Buổi sáng bố đi Hà Nội, khi đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường thì bố dừng lại để đổ xăng. Hỏi chỗ bố dừng lại cách Hà Nội bao nhiêu ki-lô-mét nữa?

ĐÁP ÁN:

Câu 54: Tìm trung bình cộng của tất cả các số lẻ có 3 chữ số.

ĐÁP ÁN:

Câu 55: $2385 \times 4 + 21205 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 56: $135 + 86 + 65 - 36 + 17 + 50 + 83 = \dots\dots\dots$

Câu 57: $1357 \times 28 + 73 \times 1357 - 1357 = \dots\dots\dots$

Câu 58: Phép chia có số chia là 12, thương là 33 và số dư là số dư lớn nhất có thể có thì có số bị chia là

Câu 59: Năm nay con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ. Biết mẹ sinh con năm 24 tuổi. Vậy sau năm nữa thì tuổi của con bằng $\frac{1}{2}$ tuổi mẹ.

Câu 60: Hiệu hai số bằng 81. Nếu xoá chữ số 9 ở hàng đơn vị của số lớn thì được số bé. Tổng của hai số đó là

Câu 61: Dãy số: 1; 2; 3; 4; 5;; 2014; 2015 có số chẵn; số lẻ.

Câu 62: Số thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số thứ hai; nếu giảm số thứ nhất đi 12 đơn vị thì số thứ hai hơn số thứ nhất 42 đơn vị. Số thứ nhất là

Câu 63: Hai số có tổng là 77 và giữa chúng có 4 số chẵn. Số bé là; số lớn là:

Câu 64: Một tổ làm đường phải làm xong 171m đường. Ngày thứ nhất làm được $\frac{1}{3}$ quãng đường và gấp 3 lần ngày thứ hai.
Tổ đó còn phải làmm đường.

Câu 65: Một kho hàng nhập về 132 tấn hàng. Biết rằng nếu đợt thứ nhất nhập thêm 4 tấn và đợt thứ hai bớt đi 6 tấn thì số hàng đợt thứ nhất gấp rưỡi đợt thứ hai. Đợt thứ nhất nhập về số hàng là:

- A. 72 tấn B. 74 tấn C. 75 tấn D. 78 tấn.

Câu 66: Bốn phân số nào dưới đây có giá trị bằng nhau:

- A. $\frac{1}{2}; \frac{2}{3}; \frac{4}{6}$ và $\frac{2}{4}$. B. $\frac{8}{12}; \frac{2}{3}; \frac{4}{6}$ và $\frac{6}{4}$.
C. $\frac{8}{12}; \frac{2}{3}; \frac{4}{6}$ và $\frac{6}{9}$. D. $\frac{1}{2}; \frac{2}{3}; \frac{4}{6}$ và $\frac{2}{4}$.

Câu 67: Cho biểu thức: $\frac{1}{4} \times (\frac{5}{7} + \frac{2}{5}) = \frac{1}{4} \times \frac{2}{5} + \frac{1}{2} \times \dots\dots$

Phân số thích hợp điền vào chỗ chấm trong biểu thức trên là:

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{5}{7}$ C. $\frac{5}{14}$ D. $\frac{2}{7}$.

Câu 68: Dãy phân số nào dưới đây viết theo thứ tự tăng dần:

- A. $\frac{3}{2}; \frac{3}{5}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}$ và $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{2}; \frac{3}{5}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}$ và $\frac{3}{2}$.
C. $\frac{3}{5}; \frac{1}{2}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}$ và $\frac{3}{2}$. D. $\frac{1}{2}; \frac{3}{4}; \frac{2}{3}; \frac{3}{5}$ và $\frac{3}{2}$.

Câu 69: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} \times 4$ là:

- A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{9}{5}$ C. $\frac{19}{6}$ D. $\frac{12}{5}$.

Câu 70: Diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{5}{8}$ m, chiều rộng $\frac{3}{8}$ m là:

- A. 2m^2 B. $\frac{5}{16}\text{m}^2$ C. $\frac{40}{24}\text{m}^2$ D. $\frac{15}{64}\text{m}^2$.

Câu 71: An đọc một cuốn sách. Biết rằng trong ngày thứ nhất An đọc được $\frac{1}{3}$ số

trang của cuốn sách, ngày thứ hai đọc được $\frac{1}{2}$ số trang còn lại và còn lại

40 trang. Quyển sách đó dày số trang là:

- A. 120 trang B. 135 trang C. 108 trang D. 72 trang.

Câu 72: Một hình chữ nhật có diện tích 5m^2 và chiều rộng là $\frac{3}{2}$ m. Chu vi của

hình chữ nhật đó là:

- A. $\frac{3}{10}$ m B. $\frac{15}{2}$ m C. $\frac{29}{6}$ m D. $\frac{29}{3}$ m.

Câu 73: Một hình tứ giác có độ dài các cạnh lần lượt là $\frac{1}{2}$ dm, $\frac{2}{3}$ dm, $\frac{3}{4}$ dm và 1 dm. Chu vi tứ giác đó là:

- A. $\frac{47}{60}$ dm B. $\frac{57}{60}$ dm C. $\frac{23}{12}$ dm D. $\frac{35}{12}$ dm.

Câu 74: Số bạn giỏi toán bằng $\frac{3}{4}$ số bạn giỏi Tiếng Anh và gấp đôi số bạn giỏi Tiếng Việt. Tỉ số số bạn giỏi Tiếng Anh và Tiếng Việt là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{2}$ C. $\frac{3}{8}$ D. $\frac{8}{3}$.

Câu 75: Tổng của hai số bằng 407. Nếu thêm chữ số 0 vào bên phải của số bé thì được số lớn. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 76: Tìm trung bình cộng của các số chẵn có 3 chữ số.

ĐÁP ÁN:

Câu 77: Hai bạn có 36 viên kẹo. Nếu An cho Bình 6 viên thì số kẹo của Bình bằng $\frac{1}{2}$ số kẹo của An. Tính số kẹo của mỗi bạn.

ĐÁP ÁN:

Câu 78: Huy có 24 cái kẹo. Biết $\frac{1}{4}$ số kẹo của Huy ít hơn $\frac{1}{2}$ số kẹo của Hoàng là 4 cái. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cái kẹo?

ĐÁP ÁN:

Câu 79: Hai số có tổng bằng 360. Biết $\frac{1}{4}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{6}$ số thứ hai. Tìm hiệu của hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 80: Tìm 2 số có tổng bằng 100. Biết số bé hơn $\frac{2}{3}$ số lớn là 10 đơn vị.

ĐÁP ÁN:

Câu 81: Một sợi dây dài 72dm đem cắt thành 3 đoạn. Biết đoạn thứ nhất ngắn hơn $\frac{3}{5}$ đoạn thứ hai và đoạn thứ ba 16dm, đoạn thứ hai dài hơn đoạn thứ nhất và đoạn thứ ba 12dm. Tính chiều dài mỗi đoạn.

ĐÁP ÁN:

Câu 82: Một hình chữ nhật có chu vi là 120m. Biết chiều dài hơn $\frac{1}{3}$ chiều rộng là 24m. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 83: Biết trung bình cộng của 2 số bằng số bằng số lớn nhất có 2 chữ số và số bé bằng $\frac{2}{7}$ số lớn. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 84: Một trại nuôi 600 con vừa gà và lợn. Sau khi bán 33 con gà và 7 con lợn thì số gà còn lại bằng $\frac{5}{2}$ số lợn. Tính số gà trước khi bán.

ĐÁP ÁN:

Câu 85: Bác Hà thu được 825kg thóc. Nếu bác Hưng thu được thêm 32kg thóc nữa thì số thóc của bác Hà gấp 3 lần số thóc của bác Hưng. Hỏi bác Hưng thu được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

ĐÁP ÁN:

Câu 86: Huy và Hoàng có 36 cuốn vở. Biết $\frac{1}{4}$ số vở của Huy bằng $\frac{1}{5}$ số vở của Hoàng. Hỏi Huy có bao nhiêu cuốn vở?

ĐÁP ÁN:

Câu 87: Huy có 135 viên bi. Huy cho Hoàng $\frac{3}{5}$ số bi và cho Cường $\frac{2}{3}$ số bi còn lại. Hỏi Huy còn lại bao nhiêu viên bi?

ĐÁP ÁN:

Câu 88: Một lớp học có 30 học sinh trong đó số bạn nam nhiều hơn một nửa số bạn nữ là 6 bạn. Hỏi lớp đó có bao nhiêu bạn nam?

ĐÁP ÁN:

Câu 89: Một hình chữ nhật có chu vi hơn chiều dài 130m và chiều dài bằng $\frac{7}{3}$ chiều rộng. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 90: Một hình chữ nhật có nửa chu vi gấp 3 lần chiều dài và chiều dài hơn chiều rộng 15m. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 91: Biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 42 tuổi và tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Hỏi mấy năm nữa thì tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con?

ĐÁP ÁN:

Câu 92: Biết hiện nay ông hơn cháu 54 tuổi và gấp 10 lần tuổi cháu. Hỏi 12 năm nữa tuổi ông gấp bao nhiêu lần tuổi cháu?

ĐÁP ÁN:

Câu 93: Một cửa hàng nhập về 3 tạ 5 yến gạo tẻ và gạo nếp. Biết số gạo nếp ít hơn $\frac{2}{3}$ số gạo tẻ là 15kg. Tính số gạo tẻ cửa hàng nhập về.

ĐÁP ÁN:

Câu 94: Minh mua vở và sách hết 91 000đ. Biết $\frac{2}{3}$ số tiền vở bằng nửa số tiền sách. Hỏi Minh mua sách hết bao nhiêu tiền?

ĐÁP ÁN:

Câu 95: An và Bình có một số bi. Biết số bi của An hơn 2 lần số bi của Bình là 4 viên. Nếu An cho Bình 6 viên bi thì số bi của hai bạn bằng nhau. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

Trả lời: An cóviên, Bình cóviên.

Câu 96: Huy và Hoàng có tất cả 42 quyển vở. Biết số vở của Hoàng ít hơn một nửa số vở của Huy là 3 quyển. Tính số vở của Huy.

Trả lời: Số vở của Huy làquyển.

Câu 97: Tìm hai số chẵn liên tiếp có tỉ số bằng $\frac{21}{22}$.

Trả lời: Hai số đó làvà

Câu 98: Cho phân số $\frac{67}{91}$. Hỏi phải bớt cả tử số và mẫu số cùng đi bao nhiêu để được phân số mới có giá trị bằng $\frac{1}{7}$.

Trả lời: Phải bớt cả tử số và mẫu số đi cùng

Câu 99: Tìm hai số biết trung bình cộng của chúng bằng 125. Biết rằng nếu giảm số thứ nhất đi một nửa và tăng số thứ hai lên gấp đôi thì được hai số bằng nhau.

Trả lời: Số lớn là; số bé là.....

Câu 100: Một phân xưởng sản xuất, ngày thứ nhất sản xuất được 234 sản phẩm; ngày thứ hai sản xuất hơn ngày thứ nhất 45 sản phẩm và gấp rưỡi số sản phẩm ngày thứ ba sản xuất. Hỏi trung bình mỗi ngày phân xưởng đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?

Trả lời: Trung bình mỗi ngày sản xuất được sản phẩm.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 8

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$\frac{1}{2016}$ (1)	$\frac{1}{1008}$ (2)	$\frac{1}{42}$ (15)	$\frac{1}{21}$ (16)	$\frac{1}{252}$ (8)
$\frac{1}{288}$ (7)	$\frac{1}{7}$ (17)	$\frac{1}{672}$ (3)	$\frac{1}{6}$ (18)	$\frac{1}{4}$ (19)
$\frac{1}{168}$ (13)	$\frac{1}{84}$ (14)	$\frac{1}{2}$ (20)	$\frac{5}{2016}$ (5)	$\frac{1}{224}$ (9)
1 (6)	5 (11)	1 (12)	5 (10)	1 (4)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

6775 : 25 (1)	25 x 124 (2)	6438 - 2325 x 2 (3)	37827 : 27 (4)	234 x 24 (5)
565 x 15 (6)	45 x 29 (7)	894 x 2 (3)	24 x 123 (8)	77 x 48 (9)
258336 : 46 (5)	35424 : 12 (8)	81312 : 22 (9)	27405 : 21 (7)	1550 x 2 (2)
113 x 75 (6)	66 x 42 (10)	149688 : 54 (10)	4336 : 16 (1)	467 x 3 (4)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Số vải may 12 cái túi đó là: $45 : 5 = 9$ (m).

- Số vải may mỗi cái túi đó là: $9 : 12 = \frac{3}{4}$ (m).

Câu 2: Các phân số tối giản đó là: $\frac{5}{6}, \frac{4}{3}$.

Câu 3: Các phân số sau khi quy đồng là: $\frac{20}{24}$ và $\frac{9}{24}$.

Câu 4: Phân số đó là: $\frac{31}{45} = \frac{62}{90}$.

Câu 5: $\frac{3}{10} \times \frac{5}{6} \times \frac{7}{18} \times \frac{9}{14} = \frac{1}{16}$.

Câu 6: Tích 2 đường chéo là: $24 \times 2 = 48$ (cm²).

- Ta có: $6 \times 8 = 48$ và $6 + 8 = 14$.

- Vậy 2 đường chéo của hình đó là: 6cm và 8cm.

Câu 7: Diện tích hình thoi đó là: $\frac{4}{5} \times 5 : 2 = 2$ (dm²).

Câu 8: Vòi thứ nhất chảy 1 giờ được là: $1 : 3 = \frac{1}{3}$ (bể).

- Vòi thứ hai chảy 1 giờ được là: $1 : 4 = \frac{1}{4}$ (bể).

- Vòi thứ ba chảy 1 giờ được là: $1 : 6 = \frac{1}{6}$ (bể).

- Cả 3 vòi chảy 1 giờ được là: $\frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6} = \frac{9}{12}$ (bể).

- Thời gian để cả 3 vòi chảy đầy bể là: $1 : \frac{9}{12} = \frac{12}{9}$ (giờ).

Câu 9: Tổng số gạo cả 2 thùng có là: $87 + 37 = 124$ (kg).

- Để số gạo thùng thứ nhất gấp 3 lần số gạo thùng thứ hai, thì thùng thứ 2 có số gạo là: $124 : (3 + 1) = 31$ (kg).

- Cần chuyển từ thùng thứ hai sang thùng thứ nhất là: $37 - 31 = 6$ (kg).

Câu 10: Tuổi ông gấp 12 lần tuổi cháu.

- Tuổi của ông là: $66 : (12 - 1) \times 12 = 72$ (tuổi).

- Tuổi cháu là: $72 - 66 = 6$ (tuổi).

Câu 11: Tuổi con 2 năm sau là: $24 : (4 - 1) = 8$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $8 - 2 = 6$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $24 + 6 = 30$ (tuổi).

Câu 12: Đường chéo thứ nhất dài là: $(38 + 10) : 2 = 24$ (m).

- Đường chéo thứ hai dài là: $24 - 10 = 14$ (m).

- Diện tích hình thoi đó là: $14 \times 24 = 336$ (m²).

Câu 13: Tuổi anh trước đây 2 năm là: $8 : (5 - 1) \times 5 = 10$ (tuổi).

- Tuổi anh hiện nay là: $10 + 2 = 12$ (tuổi).

- Tuổi em hiện nay là: $12 - 8 = 4$ (tuổi).

Câu 14: Tuổi mẹ 6 năm sau là: $32 : (5 - 1) \times 6 = 48$ (tuổi).

- Tuổi của mẹ hiện nay là: $48 - 6 = 42$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $42 - 32 = 10$ (tuổi).

Câu 15: Tuổi mẹ bằng $\frac{3}{5}$ tuổi bà.

- Tuổi mẹ hiện nay là: $24 : (5 - 3) \times 3 = 36$ (tuổi).

- Tuổi bà hiện nay là: $24 + 36 = 60$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của bà và mẹ hiện nay là: $60 + 36 = 96$ (tuổi).

Câu 16: Tuổi bố trước đây 3 năm là: $24 : (5 - 1) \times 5 = 30$ (tuổi).

- Tuổi của bố hiện nay là: $30 + 3 = 33$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $33 - 24 = 9$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của 2 bố con hiện nay là: $33 + 9 = 42$ (tuổi).

Câu 17: Số túi gạo nếp là: $10 : (3 - 1) \times 3 = 15$ (túi).

- Số túi gạo tẻ là: $15 : 3 = 5$ (túi).

- Tổng số túi gạo cả 2 loại là: $15 + 5 = 20$ (túi).

- Tổng số gạo ở cả 2 túi là: $20 \times 40 = 800$ (kg).

Câu 18: Phân số chỉ diện tích phần đất làm nhà là:

$$\frac{1}{3} \times \frac{2}{5} = \frac{2}{15} \text{ (diện tích cả khu đất).}$$

Câu 19: Phân số chỉ 20m là: $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (đoạn còn lại).

- Đoạn còn lại dài là: $20 : 2 \times 3 = 30$ (m).

- Đội đó phải đào số mét nương là: $30 + 15 = 45$ (m).

Câu 20: Phân số chỉ 52kg gạo là: $1 - \frac{3}{5} = \frac{2}{5}$ (bao).

- Số gạo trong bao lúc đầu là: $52 : 2 \times 5 = 130$ (kg).

Câu 21: Tổng của 2 chữ số là: $5 \times 2 = 10$.

- Chữ số hàng đơn vị là: $10 : (1 + 4) = 2$.

- Chữ số hàng chục là: $10 - 2 = 8$.

- Số phải tìm là: 82.

Câu 22: Tổng khối lượng 5 quả dưa là: $1260 \times 5 = 6300$ (g).

- Khối lượng 2 quả dưa đó là: $1 + 2 = 3$ (kg) = 3000 (g).

- Tổng khối lượng 3 quả còn lại là: $6300 - 3000 = 3300$ (g)

- Trung bình mỗi quả còn lại là: $3300 : 3 = 1100$ (kg).

Câu 23: Số lớn gấp 10 lần số bé.

- Số bé là: $441 : (10 - 1) = 49$.

- Số lớn là: 490.

Câu 24: Hiệu hai số khi thay đổi là: $83 + 10 - 3 = 90$.

- Số bé là: $90 : (7 - 1) - 3 = 12$.

- Số lớn là: $83 + 12 = 95$.

Câu 25: Số bé là: $770 : (6 - 1) + 15 = 169$.

- Số lớn là: $169 + 770 = 939$.

- Tổng của 2 số là: $169 + 939 = 1108$.

Câu 26: Thương 2 số sẽ giảm đi 15 lần.

- Thương của 2 số khi đó là: $375 : 15 = 25$.

Câu 27: Tổng của 2 số khi thay đổi là: $1234 + 5 - 6 = 1233$.

- Số bé là: $1233 : (4 - 1) - 5 = 406$.

- Số lớn là: $1234 - 406 = 828$.

- Hiệu của 2 số đó là: $828 - 406 = 422$.

Câu 28: Khi đó tổ 1 trồng hơn tổ 2 là: $22 + 2 + 3 = 27$ (cây).

- Khi đó tổ 1 trồng được số cây là: $27 : (7 - 4) \times 4 = 36$ (cây).

- Tổ 1 trồng được số cây là: $36 - 2 = 34$ (cây).

- Tổ 2 trồng được số cây là: $34 - 22 = 12$ (cây).

- Cả 2 tổ trồng được số cây là: $34 + 12 = 46$ (cây).

Câu 29: Hiệu của 2 số đó là: $5 \times 2 = 10$.

- Số lớn là: $10 : (7 - 5) \times 7 = 35$.

- Số bé là: $35 - 10 = 25$.

Câu 30: Hiệu của 2 số đó là: $4 \times 2 = 8$.

- Số lớn là: $8 : (3 - 2) \times 3 = 24$.

- Số bé là: $24 - 8 = 16$.

Câu 31: Hoàng có số bi là: $24 : 4 \times 3 = 18$ (viên).

- Tổng số bi của cả 2 bạn là: $24 + 18 = 42$ (viên).

Câu 32: Phân số chỉ số tiền còn lại là: $1 - \frac{3}{7} = \frac{4}{7}$ (số tiền).

- Số tiền Huy có là: $20000 : 4 \times 7 = 35000$ (đồng).

- Huy mua vở hết số tiền là: $35000 - 20000 = 15000$ (đồng).

Câu 33: Trung bình cộng của các số đó là: $(12 + 34) : 2 = 23$.

Câu 34: Ta có: $\frac{63}{21} = 3$.

- Số cần tìm đó là: $63 - 35 = 28$.

Câu 35: Ta có: $\frac{3}{5} = \frac{45}{75}$.

- Số cần tìm đó là: $49 - 45 = 4$.

Câu 36: Ta có: $\frac{3}{7} = \frac{27}{63}$.

- Số cần tìm đó là: $63 - 57 = 6$.

Câu 37: Chiều rộng hình đó là: $(140 : 2 - 10) : (2 + 1) = 20$ (m).

- Chiều dài hình đó là: $20 \times 2 + 10 = 50$ (m).

- Diện tích hình đó là: $20 \times 50 = 1000$ (m²).

Câu 38: Ta có: $\frac{19}{13} = \frac{19 \times 8}{13 \times 8} = \frac{152}{104}$.

- Số cần tìm đó là: $161 - 152 = 9$.

Câu 39: Ta có: $\frac{5}{7} = \frac{25}{49}$.

- Số cần tìm đó là: $49 - 39 = 10$.

Câu 40: Chiều dài hơn chiều rộng 14m.

- Chiều rộng hình đó là: $(112 : 2 - 14) : 2 = 21$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $21 + 14 = 35$ (m).

- Diện tích hình đó là: $21 \times 35 = 735$ (m²).

Câu 41: Nửa chu vi gấp 3 lần chiều rộng. Hay chiều dài gấp đôi chiều rộng.

- Chiều dài hình đó là: $25 : (2 - 1) \times 2 = 50$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $50 - 25 = 25$ (m).

- Diện tích hình đó là: $50 \times 25 = 1250$ (m²).

Câu 42: Số thóc có trong kho thứ nhất còn lại là: $45 - 5 = 40$ (tấn).

- Phân số chỉ 40 tấn thóc đó là: $1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$ (số thóc cả 2 kho).

- Tổng số thóc cả 2 kho là: $40 \times 4 = 160$ (tấn).

- Số thóc ở kho thứ hai là: $160 - 45 = 115$ (tấn).

Câu 43: Phân số chỉ tấm vải còn lại là: $1 - \frac{3}{7} = \frac{4}{7}$ (tấm vải).

- Phân số chỉ số vải bán lần thứ hai là: $\frac{3}{4} \times \frac{4}{7} = \frac{3}{7}$ (tấm vải).

- Phân số chỉ 28m vải còn lại là: $1 - \frac{3}{7} - \frac{3}{7} = \frac{1}{7}$ (tấm vải).

- Tấm vải đó dài là: $28 \times 7 = 196$ (m).

Câu 44: Khi lấy ra lần thứ hai số táo còn lại là: $\frac{1}{2}$ số táo lúc đầu và 3 quả.

- Khi lấy ra ở lần đầu số táo còn lại là: Số táo lúc đầu bớt đi 3 quả.

- Số táo lấy ra ở lần thứ hai là: $\frac{1}{2}$ số táo lúc đầu bớt đi 6 quả.

(Số táo lúc đầu bớt đi 3 quả – $\frac{1}{2}$ số táo lúc đầu và 3 quả).

- Hay: $\frac{1}{2}$ số táo bớt đi 6 quả = $\frac{1}{3}$ (số táo lúc đầu bớt đi 3 quả).

$(\frac{1}{3} + \frac{1}{6})$ số táo bớt đi 6 quả = $\frac{1}{3}$ (số táo lúc đầu bớt đi 1 quả).

Vậy: $\frac{1}{6}$ số táo lúc đầu = 5 quả.

Số táo lúc đầu có trong giỏ là: $6 \times 5 = 30$ (quả).

Câu 45: Cạnh hình vuông đó là: $160 : 4 = 40$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $40 + 15 = 55$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $40 - 15 = 25$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $25 \times 55 = 1375$ (cm²).

Câu 46: Chữ số hàng chục là 6, hàng đơn vị là 1, hàng trăm là 3 và hàng nghìn là 2.

- Số cần tìm là: 2361.

Câu 47: Tổng của số đầu và số cuối của dãy là: $2014 \times 2 = 4028$.

- Số đầu của dãy là: $(4028 - 2014) : 2 = 1007$.

- Số cuối của dãy là: $1007 + 2014 = 3021$.

Câu 48: Đôi: $2\text{km} = 2000\text{m}$.

- Tổng số cây trồng 2 bên đường là: $(2000 : 5 + 1) \times 2 = 802$ (cây).

Câu 49: Tổng số bi của 2 bạn là: $56 \times 2 = 112$ (viên).

- An hơn Bình số bi là: $14 \times 2 = 28$ (viên).

- An có số bi là: $(112 + 28) : 2 = 70$ (viên).

- Bình có số bi là: $112 - 70 = 52$ (viên).

Câu 50: Số thứ nhất kém số thứ hai là 45.

- Số thứ nhất là: $45 : (5 - 2) \times 2 = 30$.

- Số thứ hai là: $30 + 45 = 75$.

- Tổng của hai số đó là: $30 + 75 = 105$.

Câu 51: Đường chéo dài của hình đó là: $(56 + 4) : 2 = 30$ (m).

- Đường chéo ngắn của hình đó là: $56 - 30 = 26$ (m).

- Diện tích hình đó là: $26 \times 30 : 2 = 3900$ (m²).

Câu 52: $\frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} = \frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \frac{1}{5 \times 6}$

$$= 1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{6} = 1 - \frac{1}{6} = \frac{5}{6}$$

Câu 53: Quãng đường bố đã đi được là: $60 : 5 \times 2 = 24$ (km).

- Chỗ đó cách Hà Nội là: $60 - 24 = 36$ (km).

Câu 54: Số lẻ bé nhất có 3 chữ số là: 101.

- Số lẻ lớn nhất có 3 chữ số là: 99.

- Trung bình cộng của các số đó là: $(101 + 99) : 2 = 100$.

Câu 55: $2385 \times 4 + 21205 \times 5 = 9540 + 106025 = 115565$.

Câu 56: $135 + 86 + 65 - 36 + 17 + 50 + 83$

$$= (135 + 65) + (86 - 36) + (17 + 83)$$

$$= 200 + 50 + 100 = 350.$$

Câu 57: $1357 \times 28 + 73 \times 1357 - 1357$

$$= 1357 \times (28 + 73 - 1) = 1357 \times 100 = 135700.$$

Câu 58: Số dư trong phép chia đó là: $12 - 1 = 11$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $12 \times 33 + 11 = 407$.

Câu 59: Mẹ hơn con 24 tuổi.

- Tuổi con hiện nay là: $24 : (4 - 1) = 8$ (tuổi).

- Tuổi con khi bằng nửa tuổi mẹ là: $24 : (2 - 1) = 24$ (tuổi).

- Từ nay đến khi đó là: $24 - 8 = 16$ (tuổi).

Câu 60: Số lớn = 10 lần số bé + 9 đơn vị.

- Bớt số lớn đi 9 đơn vị thì hiệu 2 số là: $81 - 9 = 72$.

- Số bé là: $72 : (10 - 1) = 8$.

- Số lớn là: 89.

- Tổng 2 số đó là: $89 + 8 = 97$.

Câu 61: Dãy số đã cho có số các số chẵn là: $(2014 - 2) : 2 + 1 = 1007$ (số).

- Dãy số đã cho có số các số lẻ là: $(2015 - 1) : 2 + 1 = 1008$ (số).

Câu 62: Số thứ nhất kém số thứ hai là: $42 - 12 = 30$.

- Số thứ nhất là: $30 : (5 - 2) \times 2 = 20$.

Câu 63: Hiệu của 2 số đó là: $4 \times 2 + 1 = 9$.

- Số lớn là: $(77 + 9) : 2 = 43$.

- Số bé là: $77 - 43 = 34$.

Câu 64: Ngày thứ nhất làm được là: $171 : 3 = 57$ (m).

- Ngày thứ hai làm được là: $57 : 3 = 19$ (m).

- Tổ đó còn phải làm là: $171 - 57 - 19 = 95$ (m).

Câu 65: B. 74 tấn

- Nếu đợt thứ nhất nhập thêm 4 tấn và đợt thứ hai bớt đi 6 tấn thì số hàng nhập về là: $132 + 4 - 6 = 130$ (tấn).

- Đợt thứ nhất nhập số hàng là: $130 : (3 + 2) \times 3 - 4 = 74$ (m).

Câu 66: C. $\frac{8}{12}; \frac{2}{3}; \frac{4}{6}$ và $\frac{6}{9}$

- Ta có: $\frac{8}{12} = \frac{2}{3} = \frac{4}{6} = \frac{6}{9}$.

Câu 67: C. $\frac{5}{14}$

$$\frac{1}{4} \times \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{5} \right) = \frac{1}{4} \times \frac{2}{5} + \frac{1}{4} \times \frac{5}{7} = \frac{1}{4} \times \frac{2}{5} + \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{5}{7} = \frac{1}{4} \times \frac{2}{5} + \frac{1}{2} \times \frac{5}{14}.$$

Câu 68: B. $\frac{1}{2}; \frac{3}{5}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}$ và $\frac{3}{2}$.

- Ta có: $\frac{1}{2} < \frac{3}{5} < \frac{2}{3} < \frac{3}{4} < \frac{3}{2}$.

Câu 69: C. $\frac{19}{6}$

- $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} \times 4 = \frac{1}{2} + \frac{8}{3} = \frac{19}{6}$.

Câu 70: D. $\frac{15}{64} \text{m}^2$

- Diện tích hình chữ nhật đó là: $\frac{5}{8} \times \frac{3}{8} = \frac{15}{64} (\text{m}^2)$.

Câu 71: A. 120 trang

- Phân số chỉ số trang sách đọc ngày thứ hai là:

$$\frac{1}{2} \times \left(1 - \frac{1}{3} \right) = \frac{1}{3} \text{ (số trang của cuốn sách).}$$

- Phân số chỉ số trang sách còn lại là:

$$1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{3} = \frac{1}{3} \text{ (số trang của cuốn sách).}$$

- Quyển sách đó dày số trang là: $40 \times 3 = 120$ (trang).

B. 135 trang C. 108 trang D. 72 trang.

Câu 72: D. $\frac{29}{3}$ m

- Chiều dài hình đó là: $5 : \frac{3}{2} = \frac{10}{3}$ (m).

- Chu vi hình đó là: $\left(\frac{3}{2} + \frac{10}{3}\right) \times 2 = \frac{29}{3}$ (m).

Câu 73: D. $\frac{35}{12}$ dm

- Chu vi hình tứ giác đó là: $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} + \frac{3}{4} + 1 = \frac{35}{12}$ (dm).

Câu 74: D. $\frac{8}{3}$

- Tỉ số số bạn giỏi Tiếng Anh và Tiếng Việt là: $\frac{4}{3:2} = \frac{8}{3}$.

Câu 75: Số lớn gấp 10 lần số bé.

- Số bé là: $407 : (10 + 1) = 37$.

- Số lớn là: 370.

Câu 76: Số chẵn bé nhất có 3 chữ số là: 100.

- Số chẵn lớn nhất có 3 chữ số là: 998.

- Trung bình cộng các số đó là: $(100 + 998) : 2 = 549$.

Câu 77: Số kẹo của Bình khi thêm 6 cái là: $36 : (1 + 2) = 12$ (cái).

- Bình có số kẹo là: $12 - 6 = 6$ (cái).

- An có số kẹo là: $36 - 6 = 30$ (cái).

Câu 78: Nửa số kẹo của Hoàng là: $24 : 4 + 4 = 10$ (cái).

- Hoàng có số kẹo là: $10 \times 2 = 20$ (cái).

- Cả 2 bạn có số kẹo là: $24 + 20 = 44$ (cái).

Câu 79: Số thứ nhất bằng $\frac{4}{6}$ số thứ hai.

- Số thứ nhất là: $360 : (4 + 6) \times 4 = 144$.

- Số thứ hai là: $360 - 144 = 216$.

- Hiệu 2 số đó là: $216 - 144 = 72$.

Câu 80: Số lớn là: $(100 - 10) : (3 + 2) \times 3 = 54$.

- Số bé là: $100 - 54 = 46$.

Câu 81: Đoạn thứ nhất dài là: $(72 + 16) : (3 + 5) \times 3 - 16 = 17$ (dm).

- Đoạn thứ hai dài là: $(72 + 12) : 2 = 42$ (dm).

- Đoạn thứ ba dài là: $72 - 17 - 42 = 13$ (dm).

Câu 82: Chiều rộng hình đó là: $(120 : 2 - 24) : (3 + 1) \times 3 = 27$ (m).

- Chiều dài hình đó là: $120 : 2 - 27 = 33$ (m).

- Diện tích hình đó là: $27 \times 33 = 891$ (m²).

Câu 83: Tổng của 2 số đó là: $99 \times 2 = 198$.

- Số bé là: $198 : (2 + 7) \times 2 = 44$.

- Số lớn là: $198 - 44 = 154$.

Câu 84: Số con 2 loại còn lại là: $600 - 33 - 7 = 560$ (con).

- Số con gà là: $560 : (5 + 2) \times 5 + 33 = 433$ (con).

- Số con lợn là: $600 - 433 = 267$ (con).

Câu 85: Nếu thu thêm 32kg thì Bác Hưng thu được là: $825 : 3 = 275$ (kg).

- Bác Hưng thu được số thóc là: $275 - 32 = 243$ (kg).

Câu 86: Số vở của Huy bằng $\frac{4}{5}$ số vở của Hoàng.

- Hoàng có số vở là: $36 : (4 + 5) \times 5 = 20$ (quyển).

- Huy có số vở là: $36 - 20 = 16$ (quyển).

Câu 87: Huy cho Hoàng số bi là: $135 : 5 \times 3 = 81$ (viên).

- Huy cho Cường số bi là: $(135 - 81) : 3 \times 2 = 36$ (viên).

- Huy còn lại số bi là: $135 - 81 - 36 = 18$ (viên).

Câu 88: Số bạn nam bớt đi 6 bạn sẽ bằng nửa số bạn nữ.

- Số bạn nữ là: $(30 - 6) : (2 + 1) \times 2 = 16$ (bạn).

- Số bạn nam là: $30 - 16 = 14$ (bạn).

Câu 89: Chiều dài và 2 lần chiều rộng hình đó là: 130m.

- Chiều dài hình đó là: $130 : (7 + 3 \times 2) \times 7 = 70$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $70 : 7 \times 3 = 30$ (m).

- Diện tích hình đó là: $70 \times 30 = 2100$ (m²).

Câu 90: Chiều dài gấp đôi chiều rộng.

- Chiều dài hình đó là: $15 : (2 - 1) \times 2 = 30$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $30 : 2 = 15$ (m).

- Diện tích hình đó là: $15 \times 30 = 450$ (m²).

Câu 91: Tuổi con hiện nay là: $42 : (1 + 6) = 6$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $42 - 6 = 36$ (tuổi).

- Mẹ hơn con số tuổi là: $36 - 6 = 30$ (tuổi).

- Tuổi con khi tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con là: $30 : (4 - 1) = 10$ (tuổi).

- Từ nay đến khi đó là: $10 - 6 = 4$ (năm).

Câu 92: Tuổi cháu hiện nay là: $54 : (10 - 1) = 6$ (tuổi).

- Tuổi ông hiện nay là: $54 + 6 = 60$ (tuổi).

- Tuổi cháu 12 năm nữa là: $6 + 12 = 18$ (tuổi).

- Tuổi ông 12 năm nữa là: $60 + 12 = 72$ (tuổi).

- Khi đó tuổi ông gấp tuổi cháu số lần là: $72 : 18 = 4$ (lần).

Câu 93: Đôi: 3 tạ 5 yến = 35kg.

- Số gạo nếp là: $(35 + 15) : (2 + 3) \times 2 - 15 = 5$ (kg).

- Số gạo tẻ là: $35 - 5 = 30$ (kg).

Câu 94: Số tiền sách bằng: $\frac{2}{3} \times 2 = \frac{4}{3}$ (số tiền vở).

- Số tiền sách là: $91000 : (4 + 3) \times 4 = 52000$ (đồng).

Câu 95: Anh nhiều hơn Bình số bi là: $6 \times 2 = 12$ (viên).

- Bình có số bi là: $12 - 4 = 8$ (viên).

- An có số bi là: $12 + 8 = 20$ (viên).

Câu 96: Nếu Hoàng có thêm 3 quyển thì 2 bạn có số vở là: $42 + 3 = 45$ (quyển)

- Huy có số vở là: $45 : (2 + 1) \times 2 = 30$ (quyển).

- Hoàng có số vở là: $42 - 30 = 12$ (quyển).

Câu 97: Hiệu của 2 số đó là: 2.

- Số bé là: $2 : (22 - 21) \times 21 = 42$.

- Số lớn là: $42 + 2 = 44$.

Câu 98: Hiệu của mẫu số và tử số là: $91 - 67 = 24$.

- Tử số của phân số mới là: $24 : (7 - 1) = 4$.

- Số tự nhiên đó là: $67 - 4 = 63$.

Câu 99: Tổng của hai số đó là: $125 \times 2 = 250$.

- Số thứ nhất gấp số thứ hai là: $2 \times 2 = 4$ (lần).

- Số thứ nhất là: $250 : (1 + 4) \times 4 = 200$.

- Số thứ hai là: $250 - 200 = 50$.

Câu 100: Ngày thứ hai sản xuất được là: $234 + 45 = 279$ (sản phẩm).

- Ngày thứ ba sản xuất được là: $279 : 3 \times 2 = 186$ (sản phẩm).

- Trung bình mỗi ngày sản xuất được là:

$$(279 + 234 + 186) : 3 = 233 \text{ (sản phẩm).}$$

Bộ đề số 9

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

234cm^2 	$2\text{dm}^2\ 345\text{cm}^2$ 	12m^2 	234cm^2 	$12\text{m}^2\ 3\text{cm}^2$
$5\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ 	$1\text{m}^2\ 234\text{dm}^2$ 	$12\text{dm}^2\ 3\text{cm}^2$ 	$5\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ 	$12\text{m}^2\ 3\text{dm}^2$
$4\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ 	345cm^2 	$3\text{m}^2\ 456\text{dm}^2$ 	$4\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ 	$14\text{m}^2\ 6\text{cm}^2$
$3\text{dm}^2\ 47\text{cm}^2$ 	$15\text{m}^2\ 5\text{dm}^2$ 	$1\text{m}^2\ 23\text{cm}^2$ 	$3\text{dm}^2\ 47\text{cm}^2$ 	$14\text{m}^2\ 6\text{dm}^2$

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{2}{5} - \frac{1}{4}$ 	$1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ 	$\frac{7}{4} + \frac{4}{3}$ 	$\frac{1}{4} + \frac{1}{3}$ 	$4 - \frac{3}{4} + \frac{1}{3}$
$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ 	$\frac{3}{4} + \frac{1}{3} + \frac{7}{12}$ 	$\frac{3}{4} + \frac{1}{3}$ 	$2 - \frac{3}{4} + \frac{2}{3}$ 	$\frac{3}{4} + 4 - \frac{1}{3}$
$\frac{3}{4} : \frac{1}{6}$ 	$\frac{1}{10} + \frac{1}{20}$ 	$2 + \frac{1}{3}$ 	$3 - \frac{1}{4} + \frac{1}{3}$ 	$\frac{1}{2} + \frac{2}{3}$
$\frac{3}{4} + \frac{1}{3} + 3$ 	$2 - \frac{2}{3}$ 	$\frac{3}{4} \times \frac{7}{3} \times \frac{5}{2}$ 	$\frac{3}{4} : \frac{1}{3} : \frac{2}{9}$ 	$\frac{5}{3} - \frac{1}{6}$

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 80m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

Biết mỗi mét vuông trồng 9 cây. Tính số cây trồng trên mảnh vườn.

Trả lời: Trên mảnh vườn đó trồng cây.

Câu 2: Hai bố con nặng tất cả 91kg. Biết bố nặng hơn con 41kg. Hỏi bố cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Trả lời: Con nặng kg; bố nặng kg.

Câu 3: Tìm phân số có tử số có 1 chữ số và nằm giữa 2 phân số $\frac{1}{2}$ và $\frac{2}{3}$.

Trả lời: Phân số đó là:

Câu 4: Có một số thùng dầu. Biết rằng 6 thùng và 23 lít thì được 173 lít dầu. Hỏi nếu lấy 4 thùng bớt đi 15 lít thì được bao nhiêu lít dầu?

Trả lời: Nếu lấy 4 thùng và bớt đi 15 lít thì được lít dầu.

Câu 5: Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 54 tuổi. Cách đây 2 năm, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Bố hơn con số tuổi là:

A. 20 tuổi B. 30 tuổi C. 35 tuổi D. 40 tuổi.

Câu 6: Số lớn là 1516 và hơn trung bình cộng của 2 số là 173. Số bé là:

A. 1343 B. 1689 C. 1170 D. 3032.

Câu 7: Một cây cầu dài 100m gồm 5 nhịp. Biết 4 nhịp có chiều dài bằng nhau và nhịp chính giữa dài hơn mỗi nhịp kia là 10m. Vậy nhịp chính giữa dài số mét là:

A. 24 m B. 26 m C. 28 m D. 30 m.

Câu 8: Dãy số nào sau đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. $\frac{1}{5}; \frac{1}{6}; \frac{2}{7}; \frac{3}{8}; \frac{5}{9}$. B. $\frac{2}{7}; \frac{1}{6}; \frac{1}{5}; \frac{3}{8}; \frac{5}{9}$.

C. $\frac{1}{6}; \frac{1}{5}; \frac{2}{7}; \frac{3}{8}; \frac{5}{9}$. D. $\frac{2}{7}; \frac{1}{5}; \frac{3}{8}; \frac{5}{9}; \frac{1}{6}$.

Câu 9: Dãy số nào sau đây được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé:

A. $\frac{4}{21}; \frac{1}{7}; \frac{5}{42}; \frac{1}{21}; \frac{1}{42}$. B. $\frac{1}{3}; \frac{3}{4}; \frac{2}{5}; \frac{4}{7}; \frac{6}{7}$.

C. $\frac{1}{8}; \frac{1}{6}; \frac{1}{3}; \frac{1}{2}; \frac{3}{5}$. D. $\frac{6}{7}; \frac{7}{6}; \frac{3}{2}; \frac{1}{5}; \frac{7}{8}$.

Câu 10: Biết hiện nay mẹ hơn con 30 tuổi. Nếu thêm vào tuổi mẹ hiện nay số tuổi của con hiện nay thì tuổi mẹ bằng $\frac{5}{4}$ tuổi mẹ hiện nay. Tuổi mẹ hiện nay là:

A. 40 tuổi B. 35 tuổi C. 45 tuổi D. 36 tuổi.

Câu 11: Tìm một số tự nhiên có 3 chữ số. Biết số đó có chữ số hàng trăm bằng $\frac{1}{3}$ chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng chục bằng $\frac{1}{2}$ chữ số hàng đơn vị. Số đó là:

- A. 236 B. 623 C. 326 D. 263.

Câu 12: Tìm một số tự nhiên có 3 chữ số. Nếu viết thêm chữ số 3 vào bên trái số đó thì được số mới gấp 25 lần số phải tìm. Số đó là:

- A. 125 B. 1253 C. 1235 D. 3125.

Câu 13: Trường Lê Danh Phương có 370 học sinh. Biết số bạn nữ nhiều hơn $\frac{2}{3}$ số bạn nam là 20 bạn. Trường đó có số bạn nam là:

- A. 150 bạn B. 210 bạn C. 180 bạn D. 160 bạn.

Câu 14: Biết 10 bạn nam trồng được 124 cây; 12 bạn nữ trồng được 140 cây. Trung bình mỗi bạn trồng được số cây là:

- A. 13 cây B. 12 cây C. 14 cây D. 16 cây.

Câu 15: Một phép chia có số chia bằng 34, thương bằng 235 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 16: Biết trung bình cộng của hai số bằng 1000. Nếu số thứ hai giảm đi 149 đơn vị thì bằng nửa số thứ nhất. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 17: Khi nhân 4560 với 3, Nam sơ ý viết nhầm thừa số 3 thành thừa số 6. Hỏi tích sẽ tăng thêm bao nhiêu đơn vị?

ĐÁP ÁN:

Câu 18: Tính số học sinh của lớp 4A. Biết rằng nếu lấy số học sinh lớp 4A cộng với $\frac{1}{4}$ số học sinh của lớp rồi cộng với $\frac{1}{5}$ số học sinh của lớp thì được 58 học sinh.

ĐÁP ÁN:

Câu 19: Mẹ hơn con 32 tuổi. Biết 6 năm sau tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi mẹ hiện nay.

ĐÁP ÁN:

Câu 20: Một mảnh vườn có diện tích 312m^2 . Biết diện tích vườn ươm gấp đôi diện tích trồng cây ăn quả, diện tích trồng cây ăn quả bằng $\frac{1}{5}$ diện tích trồng hoa. Tính diện tích trồng hoa.

ĐÁP ÁN:

Câu 21: Từ 3 chữ số: 0; 8; 5 viết được tất cả bao nhiêu số có 3 chữ số.

ĐÁP ÁN:

Câu 22: Tính tổng $S = (1 + 3 + 5 + + 99 + 101) : 51$.

ĐÁP ÁN:

Câu 23: Tổng của hai số bằng số nhỏ nhất có 3 chữ số; số lớn hơn 3 lần số bé là 12. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 24: Tổng của hai số bằng số lẻ lớn nhất có 2 chữ số. Biết hiệu của hai số đó bằng số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số. Tìm hai số đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 25: Biết 7 chai bia nặng tất cả 4900g và mỗi vỏ chai nặng 200g. Tính khối lượng bia của 24chai bia đó.

ĐÁP ÁN:

Câu 26: Có 2 tổ trồng cây. Biết tổ 1 trồng nhiều hơn tổ 2 là 22 cây. Nếu tổ 1 trồng thêm 2 cây và tổ 2 bớt đi 3 cây thì số cây của tổ 1 trồng được bằng $\frac{7}{4}$ số cây tổ 2 trồng được. Tính số cây tổ 1 trồng được.

ĐÁP ÁN:

Câu 27: Cần bao nhiêu chữ số để ghi số trang 1 cuốn sách dày 156 trang?

Trả lời: Cần tất cả chữ số.

Câu 28: Cho 6 chữ số khác nhau trong đó có chữ số 0. Hỏi có thể viết được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau từ 6 chữ số đó.

Trả lời: Có thể viết được số.

Câu 29: Có 12 xe lớn, mỗi xe chở 8 tấn và 18 xe nhỏ, mỗi xe chở 7 tấn. Hỏi trung bình một xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam?

Trả lời: Trung bình một xe chở được kg.

Câu 30: Tìm hai số có tổng bằng 36500. Nếu lấy số thứ nhất chia cho 38 và số thứ hai chia cho 62 thì được hai kết quả bằng nhau.

Trả lời: Số thứ nhất là, số thứ hai là

Câu 31: Mua 9 hộp bóng đèn, mỗi hộp 12 bóng, mỗi bóng giá 3500 đồng. Tính số tiền mua 9 hộp bóng điện đó.

Trả lời: Số tiền mua 9 hộp bóng điện đó là đồng.

Câu 32: Một hình chữ nhật có chu vi gấp 8 lần chiều rộng. Biết chiều dài hơn chiều rộng 20m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Trả lời: Diện tích hình chữ nhật đó làm².

Câu 33: Tính độ dài một cuộn dây, biết nếu lấy $\frac{1}{4}$ cuộn dây bớt đi $\frac{1}{7}$ cuộn dây rồi gấp lên 3 lần thì được 18m.

Trả lời: Độ dài cuộn dây đó là: m.

- Câu 34:** Một cửa hàng ngày đầu bán $\frac{1}{4}$ số hàng; ngày thứ hai bán gấp đôi ngày đầu và còn 45 tạ hàng. Tính số hàng lúc đầu của cửa hàng.
Trả lời: Trước khi bán cửa hàng có tấn hàng.
- Câu 35:** Tìm một số tự nhiên. Biết rằng nếu viết thêm chữ số 6 vào bên phải số đã cho thì số đó tăng lên 3228 đơn vị.
Trả lời: Số cần tìm là:
- Câu 36:** Tìm hai số có hiệu bằng 399. Nếu bớt số bị trừ đi 5 đơn vị và thêm vào số trừ 6 đơn vị rồi lấy số bị trừ mới chia cho số trừ mới thì được kết quả là 5.
Trả lời: Số bị trừ là, số trừ là
- Câu 37:** $5\text{ tạ } 6\text{ kg} - 45\text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$.
- Câu 38:** $1538 + 1146 - 138 + 1854 = \dots\dots\dots$
- Câu 39:** $2\text{ km } 5\text{ m} \times 2 - 333\text{ m} \times 2 = \dots\dots\dots \text{ m}$.
- Câu 40:** $2\text{ km } 3\text{ m} - 3\text{ hm } 3\text{ dam} = \dots\dots\dots \text{ m}$.
- Câu 41:** $3\text{ giờ kém } 25\text{ phút} - 1\text{ giờ } 45\text{ phút} = \dots\text{ phút}$.
- Câu 42:** $3\text{ yến } 6\text{ hg} + 44\text{ g} = \dots\dots\dots \text{ g}$.
- Câu 43:** Dãy số: 1; 4; 7;; 2011; 2014 có số chẵn; số lẻ.
- Câu 44:** Cho số có 2 chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số đã cho thì ta được số mới hơn số đã cho 504 đơn vị. Số đã cho là
- Câu 45:** Một trại nuôi gà có số gà mái hơn số gà trống là 345 con. Sau khi mua thêm 25 con gà trống thì số gà trống bằng $\frac{3}{7}$ số gà mái. Tổng số gà lúc đầu là con.
- Câu 46:** Một hình bình hành có trung bình cộng của chiều cao và đáy bằng 12 cm; chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ cạnh đáy. Diện tích hình bình hành đó là: cm^2 .
- Câu 47:** Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 33 m, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Người ta dùng $\frac{1}{3}$ diện tích để làm nhà, $\frac{1}{4}$ diện tích còn lại để trồng rau. Tính diện tích còn lại trồng rau.
Đáp số:
- Câu 48:** Có 3 thùng nước mắm, mỗi thùng 30 lít. Người ta đem đóng số nước mắm vào các chai, mỗi chai $\frac{3}{4}$ lít. Tính số chai đóng được.
Đáp số:
- Câu 49:** Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Nếu tăng chiều dài 6m thì diện tích tăng thêm 150 m^2 . Tính diện tích khu đất đó.
Đáp số:

Câu 50: Mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 12m. Nếu tăng chiều rộng gấp 3 lần thì diện tích mới là 648m^2 . Tính chu vi mảnh đất đó.

Đáp số:

Câu 51: Có 3 rô-bốt chuyển 25 khối hàng. Nếu rô-bốt A chuyển thêm 2 khối nữa thì cả 3 rô-bốt chuyển được bằng nhau. Hỏi Rô-bốt A chuyển được bao nhiêu khối hàng?

Đáp số:

Câu 52: Một khu đất hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài đi 8m và tăng chiều rộng 8m thì được một hình vuông có chu vi là 240m. Tính diện tích khu đất đó.

Đáp số:

Câu 53: Một mảnh đất hình vuông, nếu bớt một cạnh đi 7m và cạnh kia bớt đi 25m thì được một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích hình vuông đó.

Đáp số:

Câu 54: Trong vườn trồng 104 cây chanh. Biết tỉ số cây bưởi và cây chanh là $\frac{3}{4}$, tỉ số cây cam và bưởi là $\frac{5}{6}$. Tính số cây trong vườn đó.

Đáp số:

Câu 55: Huy có một số bi. Huy cho Hoàng $\frac{1}{3}$ số bi đó, cho Nam $\frac{1}{3}$ số còn lại. Biết số bi Huy cho Hoàng nhiều hơn cho Nam là 4 viên. Tính số bi của Huy lúc đầu.

Đáp số:

Câu 56: Tổng 2 số bằng 64. Nếu gấp số thứ nhất lên 6 lần và gấp số thứ hai lên 4 lần thì tổng mới bằng 356. Tính hiệu hai số đó.

Đáp số:

Câu 57: Một ô-tô trong 3 giờ đầu mỗi giờ đi được 54km, trong 4 giờ sau mỗi giờ đi được 40km. Trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được:

A. 46 km B. 47 km C. 48 km D. 49 km.

Câu 58: Một thùng có 10 vỉ sữa, mỗi vỉ có 4 hộp sữa. Biết 1 hộp sữa có giá là 3.000đ. Số tiền mua 3 thùng sữa đó là:

A. 120 000đ B. 360 000đ C. 90 000đ D. 300 000đ.

Câu 59: Một cây cầu dài 45m. Hai bên cầu có gắn các cây lan can bằng sắt, cây nọ cách cây kia 3m. Biết cả hai đầu đều có lan can. Cây cầu đó có số cây lan can là:

A. 15 cây B. 16 cây C. 30 cây D. 32 cây.

Câu 60: Một hộp đựng 15 gói kẹo, mỗi gói 250g và 12 gói bánh, mỗi gói 220g. Biết vỏ hộp nặng 300g. Cả hộp kẹo đó nặng là:

A. 6090g B. 3750g C. 2640g D. 6690g.

- Câu 61:** Một mảnh đất hình bình hành có cạnh đáy là 25m; chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ cạnh đáy. Người ta để $\frac{1}{5}$ diện tích trồng rau, $\frac{3}{4}$ diện tích còn lại trồng khoai. Diện tích trồng khoai là:
- A. 250m² B. 200m² C. 150m² D. 100m².
- Câu 62:** Một hình chữ nhật có chu vi là 96m. Nếu giảm chiều dài đi 7m và tăng thêm chiều rộng 7m thì được một hình vuông. Diện tích của hình chữ nhật đó là:
- A. 336 m² B. 576m² C. 672m² D. 527m².
- Câu 63:** Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài gấp ba lần chiều rộng. Nếu tăng chiều dài 2m thì diện tích tăng thêm 66m². Diện tích mảnh vườn đó là:
- A. 132m² B. 2178 m² C. 3267 m² D. 3672 m².
- Câu 64:** Trong vườn có trồng 3 loại cây: vải, hồng và nhãn. Trong đó, số cây vải bằng $\frac{1}{2}$ số cây hồng và bằng $\frac{1}{4}$ số cây nhãn. Tính tổng số cây, biết số cây nhãn có 36 cây.
- A. 45 cây B. 54 cây C. 63 cây D. 9 cây.
- Câu 65:** Mẹ mua 5 gói bánh và 5 gói kẹo. Biết mỗi gói bánh giá 21000đ; mỗi gói kẹo giá 14000đ. Mẹ mua hết tất cả số tiền là:
- A. 70 000đ B. 105 000đ C. 175 000đ D. 150 000đ.
- Câu 66:** Giá trị biểu thức: $4 \times 3 \times 2 \times 5 \times 6 + 42 : 7$ có tận cùng là chữ số nào trong các chữ số sau:
- A. chữ số 4 B. chữ số 5 C. chữ số 6 D. chữ số 7.
- Câu 67:** $27 \times 5 + 81 : 9 - 5 = \dots\dots\dots$
- Câu 68:** $8 \times (18 + 27) + (138 + 17) : 5 = \dots\dots\dots$
- Câu 69:** 5hm 31dam = m.
- Câu 70:** $234 + y \times 34 + 345 = 345 + 234 + 34 \times 5$. Vậy : $y = \dots\dots\dots$
- Câu 71:** $435 + 24 : y = 500 - 65 + 24 : 3$. Vậy: $y = \dots\dots\dots$
- Câu 72:** $473\text{kg} - 27\text{kg} - 73\text{kg} + 627\text{kg} = \dots\dots\dots\text{tạ}$.
- Câu 73:** Con trâu cân nặng 240kg; con bò cân nặng kém con trâu 85kg nhưng nặng hơn con heo 73kg. Cả ba con nặng : kg.
- Câu 74:** Thừa số thứ nhất là 328. Nếu tăng thừa số thứ hai lên 3 đơn vị thì tích mới sẽ là 6560. Thừa số thứ hai là
- Câu 75:** Biết mỗi thùng dầu nặng 45kg.
Vậy 12 thùng và 35kg thì nặng kg.
- Câu 76:** Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích 5000m² được rào bằng các cọc cách đều nhau. Biết chiều rộng có 101 cọc, chiều dài có 201 cọc và 4 góc đều có cọc. Chu vi mảnh đất đó làm².
- Câu 77:** Tìm số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9.

ĐÁP ÁN:

Câu 78: Tìm tích của hai số chẵn có tỉ số là $\frac{2}{3}$ biết giữa chúng có 3 số lẻ.

ĐÁP ÁN:

Câu 79: Tìm một số có 2 chữ số, biết trung bình cộng 2 chữ số của số đó bằng 4 và chữ số hàng đơn vị bằng $\frac{1}{3}$ chữ số hàng chục.

ĐÁP ÁN:

Câu 80: Tìm một số có 3 chữ số, biết trung bình cộng 3 chữ số của số đó bằng 3 và chữ số hàng đơn vị hơn chữ số hàng chục là 1, chữ số hàng chục hơn chữ số hàng trăm cũng là 1.

ĐÁP ÁN:

Câu 81: Tìm số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau biết rằng số đó chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9.

ĐÁP ÁN:

Câu 82: Có bao nhiêu số có 3 chữ số mà mỗi số đó đều chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9.

ĐÁP ÁN:

Câu 83: Tổng hai số bằng 450, nếu thêm vào số bé 15 đơn vị và bớt số lớn đi 15 đơn vị thì được 2 số có tỉ số là $\frac{2}{3}$. Tìm số bé.

ĐÁP ÁN:

Câu 84: Biết tổng hai số bằng 538 và nếu số thứ nhất giảm đi 10 lần thì vẫn hơn số thứ hai 12 đơn vị. Tìm số lớn.

ĐÁP ÁN:

Câu 85: Hiệu 2 số bằng 80. Nếu thêm vào số lớn 4 đơn vị và thêm vào số bé 14 đơn vị thì được 2 số có tỉ số là $\frac{2}{7}$. Tính tổng của hai số đó.

Câu 86: Tính tổng hai số lẻ có tỉ số là $\frac{7}{9}$ biết giữa chúng có 3 số chẵn.

ĐÁP ÁN:

Câu 87: Có bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau chia hết cho cả 2; 3 và 5?

ĐÁP ÁN:

Câu 88: Có bao nhiêu số chẵn có 3 chữ số và mỗi số đều chia hết cho 3?

ĐÁP ÁN:

Câu 89: Hiệu của 2 số là 277. Nếu thêm vào số bị trừ 15 và bớt số trừ đi 8 thì thương của số bị trừ mới với số trừ mới là 7. Tìm tổng hai số đó.

Đáp số:

Câu 90: Tìm tổng của hai số lẻ có tỉ số là $\frac{7}{13}$. Biết giữa chúng có 8 số lẻ khác.

Đáp số:

Câu 91: Trước đây 4 năm tuổi anh gấp 3 lần tuổi em. Biết anh hơn em 8 tuổi. Hỏi mấy năm nữa thì tuổi anh gấp rưỡi tuổi em?

Đáp số:

Câu 92: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng kém chiều dài 20m; nửa chiều dài bằng $\frac{7}{4}$ chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 93: Tính diện tích một hình chữ nhật có chu vi bằng 28cm. Nếu tăng mỗi cạnh thêm 7cm thì được hình mới có tỉ số chiều rộng và chiều dài là $\frac{5}{9}$.

Đáp số:

Câu 94: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 150m; chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta trồng rau trên mảnh đất đó. Biết cứ 200m² thì thu được 80kg rau. Tính số tấn rau thu được từ mảnh đất đó.

Đáp số:

Câu 95: Một hình thoi có tổng 2 đường chéo bằng 96cm. Biết tỉ số hai đường chéo bằng $\frac{1}{2}$. Tính diện tích của hình thoi đó.

Đáp số:

Câu 96: Tìm tích của hai số chẵn có tỉ số là $\frac{2}{3}$. Biết giữa chúng có 3 số lẻ.

Đáp số:

Câu 97: Tổ 1 có số bạn nam hơn số bạn nữ là 3 bạn. Nếu có thêm 1 bạn nữ thì số bạn nữ bằng $\frac{3}{5}$ số bạn nam. Hỏi tổ đó có bao nhiêu bạn?

Đáp số:

Câu 98: Có số túi gạo nếp hơn số túi gạo tẻ là 5 túi. Biết số gạo tẻ bằng $\frac{2}{3}$ số gạo nếp và mỗi túi đựng 5kg. Tính tổng số gạo cả hai loại.

Đáp số:

Câu 99: Trung bình cộng tuổi mẹ và tuổi con là 18 tuổi. Mẹ hơn con 24 tuổi. Tuổi mẹ gấp số lần tuổi con là:

A. 7 lần B. 4 lần C. 6 lần D. 5 lần.

Câu 100: Số nhỏ nhất có 4 chữ số mà khi đem số đó chia cho 1004 thì được số dư là số dư lớn nhất có thể có là số nào ?

A. 1001 B. 1003 C. 1023 D. 2007.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 9

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

234cm^2 (1)	$2\text{dm}^2\ 345\text{cm}^2$ (7)	12m^2 (14)	234cm^2 (9)	$12\text{m}^2\ 3\text{cm}^2$ (15)
$5\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ (8)	$1\text{m}^2\ 234\text{dm}^2$ (12)	$12\text{dm}^2\ 3\text{cm}^2$ (10)	$5\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ (2)	$12\text{m}^2\ 3\text{dm}^2$ (16)
$4\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ (6)	345cm^2 (3)	$3\text{m}^2\ 456\text{dm}^2$ (13)	$4\text{dm}^2\ 56\text{cm}^2$ (5)	$14\text{m}^2\ 6\text{cm}^2$ (18)
$3\text{dm}^2\ 47\text{cm}^2$ (4)	$15\text{m}^2\ 5\text{dm}^2$ (20)	$1\text{m}^2\ 23\text{cm}^2$ (11)	$3\text{dm}^2\ 47\text{cm}^2$ (17)	$14\text{m}^2\ 6\text{dm}^2$ (19)

Game 2: BÚC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{2}{5} - \frac{1}{4}$ (1)	$1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ (2)	$\frac{7}{4} + \frac{4}{3}$ (3)	$\frac{1}{4} + \frac{1}{3}$ (4)	$4 - \frac{3}{4} + \frac{1}{3}$ (5)
$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ (6)	$\frac{3}{4} + \frac{1}{3} + \frac{7}{12}$ (7)	$\frac{3}{4} + \frac{1}{3}$ (8)	$2 - \frac{3}{4} + \frac{2}{3}$ (9)	$\frac{3}{4} + 4 - \frac{1}{3}$ (10)
$\frac{3}{4} : \frac{1}{6}$ (8)	$\frac{1}{10} + \frac{1}{20}$ (1)	$2 + \frac{1}{3}$ (2)	$3 - \frac{1}{4} + \frac{1}{3}$ (10)	$\frac{1}{2} + \frac{2}{3}$ (5)
$\frac{3}{4} + \frac{1}{3} + 3$ (3)	$2 - \frac{2}{3}$ (6)	$\frac{3}{4} \times \frac{7}{3} \times \frac{5}{2}$ (9)	$\frac{3}{4} : \frac{1}{3} : \frac{2}{9}$ (4)	$\frac{5}{3} - \frac{1}{6}$ (7)

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: Chiều rộng mảnh vườn đó là: $80 : 2 : (3 + 1) = 10$ (m).

- Chiều dài mảnh vườn đó là: $10 \times 3 = 30$ (m).

- Diện tích mảnh vườn đó là: $30 \times 10 = 300$ (m²).

- Số cây trồng trên mảnh vườn đó là: $9 \times 300 = 2700$ (cây).

Câu 2: Bỏ cân nặng là: $(91 + 41) : 2 = 66$ (kg).

- Con cân nặng là: $91 - 66 = 25$ (kg).

Câu 3: Ta có: $\frac{1}{2} = \frac{4}{8}; \frac{2}{3} = \frac{4}{6}$.

- Phân số phải tìm đó là: $\frac{4}{7}$.

Câu 4: Mỗi thùng có số dầu là: $(173 - 23) : 6 = 25$ (lít).

- 4 thùng bớt đi 15 lít thì được số dầu là: $4 \times 25 - 15 = 85$ (lít).

Câu 5: B. 30 tuổi

- Cách đây 2 năm tổng số tuổi 2 bố con là: $54 - 2 \times 2 = 50$ (tuổi).

- Tuổi con cách đây 2 năm là: $50 : (4 + 1) = 10$ (tuổi).

- Tuổi bố cách đây 2 năm là: $10 \times 4 = 40$ (tuổi).

- Bố hơn con số tuổi là: $40 - 10 = 30$ (tuổi).

Câu 6: C. 1170

- Số bé kém trung bình cộng của 2 số là: 173.

- Số bé kém số lớn là: $173 \times 2 = 346$.

- Số bé là: $1516 - 346 = 1170$.

Câu 7: C. 28 m

- 4 nhịp dài bằng nhau, mỗi nhịp dài là: $(100 - 10) : 5 = 18$ (m).

- Nhịp chính giữa dài là: $18 + 10 = 28$ (m).

Câu 8: C. $\frac{1}{6}; \frac{1}{5}; \frac{2}{7}; \frac{3}{8}; \frac{5}{9}$

- Ta có: $\frac{1}{6} < \frac{1}{5} < \frac{2}{7} < \frac{3}{8} < \frac{5}{9}$.

Câu 9: A. $\frac{4}{21}; \frac{1}{7}; \frac{5}{42}; \frac{1}{21}; \frac{1}{42}$.

- Ta có: $\frac{4}{21} > \frac{1}{7} > \frac{5}{42} > \frac{1}{21} > \frac{1}{42}$.

Câu 10: A. 40 tuổi

- Tuổi con hiện nay bằng: $\frac{5}{4} - 1 = \frac{1}{4}$ (tuổi mẹ hiện nay).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $30 : (4 - 1) \times 4 = 40$ (tuổi).

Câu 11: A. 236

- Chữ số hàng đơn vị là số chia hết cho cả 2 và 3 nên phải là: 6.
- Chữ số hàng trăm là: $6 : 3 = 2$.
- Chữ số hàng chục là: $6 : 2 = 3$.
- Số phải tìm đó là: 236.

Câu 12: A. 125

- Số mới hơn số phải tìm là: $1000 \times 3 = 3000$.
- Số phải tìm là: $3000 : (25 - 1) = 125$.

Câu 13: B. 210 bạn

- Nếu bớt đi 20 bạn nữ thì số bạn nữ bằng $\frac{2}{3}$ số bạn nam.
- Số bạn nam là: $(370 - 20) : (2 + 3) \times 3 = 210$ (bạn).

Câu 14: B. 12 cây

- Tổng số cây các bạn trồng được là: $124 + 140 = 264$ (cây).
- Trung bình mỗi bạn trồng được là: $264 : (10 + 12) = 12$ (cây).

Câu 15: Số dư trong phép chia đó là: $34 - 1 = 33$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $235 \times 34 + 33 = 8023$.

Câu 16: Tổng của 2 số đó là: $1000 \times 2 = 2000$.

- Số thứ nhất là: $(2000 - 149) : (1 + 2) \times 2 = 1234$.
- Số thứ hai là: $2000 - 1234 = 766$.

Câu 17: Tích đó tăng thêm là: $4560 \times (6 - 3) = 13680$.

Câu 18: Phân số chỉ 58 học sinh là:

$$1 + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{29}{20} \text{ (số học sinh cả lớp).}$$

- Lớp 4A có số học sinh là: $58 : 29 \times 20 = 40$ (học sinh).

Câu 19: Tuổi con 6 năm sau là: $32 : (5 - 1) = 8$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $8 - 6 = 2$ (tuổi).
- Tuổi mẹ hiện nay là: $32 + 2 = 34$ (tuổi).

Câu 20: Diện tích trồng cây ăn quả là 1 phần thì diện tích trồng hoa là 5 phần và diện tích vườn ươm là 2 phần.

- Diện tích trồng hoa là: $312 : (1 + 2 + 5) \times 5 = 195 \text{ (m}^2\text{)}.$

Câu 21: Chọn 8 hoặc 5 là hàng trăm sẽ còn 3 cách chọn hàng chục và 3 cách chọn hàng đơn vị.

- Số các số viết được là: $(3 \times 3) \times 2 = 18$ (số).

Câu 22: $S = (1 + 3 + 5 + \dots + 99 + 101) : 51$.

- Từ 1 đến 101 có số các số lẻ là: $(101 - 1) : 2 + 1 = 51$ (số).
- $S = (1 + 101) \times 51 : 2 : 51 = 102 : 2 = 51$.

Câu 23: Tổng của 2 số đó là: 100.

- Số bé là: $(100 - 12) : (1 + 3) = 22$.

- Số lớn là: $100 - 22 = 78$.

Câu 24: Tổng của 2 số đó là: 99.

- Hiệu 2 số đó là: 11.

- Số bé là: $(99 - 11) : 2 = 44$.

- Số lớn là: $99 - 44 = 55$.

Câu 25: Mỗi chai bia cả vỏ nặng là: $4900 : 7 = 700$ (g).

- Mỗi chai bia chứa lượng bia là: $700 - 200 = 500$ (g).

- Khối lượng 24 chai bia đó là: $500 \times 24 = 12000$ (g) = 12 (kg).

Câu 26: Nếu tổ 1 trồng thêm 2 cây và tổ 2 bớt đi 3 cây thì số cây của tổ 1 trồng nhiều hơn tổ 2 là: $22 + 2 + 3 = 27$ (cây).

Tổ 1 trồng được số cây là: $27 : (7 - 4) \times 7 - 2 = 61$ (cây).

Câu 27: Số trang có 3 chữ số là: $156 - 99 = 57$ (trang).

- Số chữ số cần dùng là: $9 + 90 \times 2 + 57 \times 3 = 360$ (chữ số).

Câu 28: Với mỗi cách chọn hàng trăm sẽ có 5 cách chọn hàng chục và 4 cách chọn hàng đơn vị và viết được là: $5 \times 4 = 20$ (số).

- Có 5 cách chọn hàng trăm. (không chọn chữ số 0)

- Số các số viết được là: $5 \times 20 = 100$ (số).

Câu 29: Tổng số xe là: $12 + 18 = 30$ (xe).

- Tất cả 30 xe chở được là:

$$12 \times 8 + 18 \times 7 = 222 \text{ (tấn)} = 222000 \text{ kg.}$$

- Trung bình mỗi xe chở được là: $222000 : 30 = 7400$ (kg).

Câu 30: Tổng số phần bằng nhau là: $38 + 62 = 100$ (phần).

- Số thứ nhất là: $36500 : 100 \times 38 = 13870$.

- Số thứ hai là: $36500 : 100 \times 62 = 22630$.

Câu 31: Số bóng đèn mua là: $12 \times 9 = 108$ (bóng).

- Tổng số tiền là: $108 \times 3500 = 378000$ (đồng).

Câu 32: Nửa chu vi gấp 4 lần chiều rộng. Hay chiều dài gấp 3 chiều rộng.

- Chiều dài hình đó là: $20 : (3 - 1) \times 3 = 30$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $30 : 3 = 10$ (m).

- Diện tích hình đó là: $30 \times 10 = 300$ (m²).

Câu 33: Phân số chỉ 18m dây đó là: $(\frac{1}{4} - \frac{1}{7}) \times 3 = \frac{9}{28}$ (cuộn dây).

- Cuộn dây đó dài là: $18 : 9 \times 28 = 56$ (m).

Câu 34: Ngày thứ hai bán được là: $\frac{1}{4} \times 2 = \frac{1}{2}$ (số hàng).

- Cả 2 ngày bán được là: $\frac{1}{4} + \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$ (số hàng).

- Phần số chỉ 45 tạ hàng còn lại là: $1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$ (số hàng).

- Số hàng lúc đầu là: $45 \times 4 = 180$ (tạ).

Câu 35: Số mới gấp 10 lần số phải tìm và 6 đơn vị.

- Số phải tìm là: $(3228 - 6) : (10 - 1) = 358$.

Câu 36: Hiệu mới là: $399 - 5 - 6 = 388$.

- Số bị trừ là: $388 : (5 - 1) \times 5 = 485$.

- Số trừ là: $485 - 388 = 97$.

Câu 37: $5\text{tạ } 6\text{kg} - 45\text{kg} = 506\text{kg} - 45\text{kg} = 461\text{kg}$.

Câu 38: $1538 + 1146 - 138 + 1854 = (1538 - 138) + (1146 + 1854)$
 $= 1400 + 3000 = 4400$.

Câu 39: $2\text{km } 5\text{m} \times 2 - 333\text{m} \times 2 = 4\text{km } 10\text{m} - 666\text{m}$
 $= 4010\text{m} - 666\text{m} = 3344\text{m}$.

Câu 40: $2\text{km } 3\text{m} - 3\text{hm } 3\text{dam} = 2003\text{m} - 330\text{m} = 1673\text{m}$.

Câu 41: $3\text{giờ kém } 25\text{phút} - 1\text{giờ } 45\text{phút} = 2\text{giờ } 35\text{phút} - 1\text{giờ } 45\text{phút}$
 $= 50\text{phút}$.

Câu 42: $3\text{yến } 6\text{hg} + 44\text{g} = 30600\text{g} + 44\text{g} = 30644\text{g}$.

Câu 43: Dãy số đã cho có khoảng cách giữa các số là 3.

- Dãy số có số số chẵn là: $(2014 - 4) : (3 \times 2) + 1 = 336$ (số).

- Dãy số có số số lẻ là: $(2011 - 1) : (3 \times 2) + 1 = 336$ (số).

Câu 44: Số mới gấp 10 lần số phải tìm.

- Số phải tìm là: $504 : (10 - 1) = 56$.

Câu 45: Sau khi mua thêm 25 gà trống thì số gà mái nhiều hơn số gà trống là:
 $345 - 25 = 320$ (con).

- Số gà mái là: $320 : (7 - 3) \times 7 = 560$ (con).

- Số gà trống là: $560 - 345 = 215$ (con).

- Tổng số gà lúc đầu là: $560 + 215 = 775$ (con).

Câu 46: Tổng chiều cao và đáy hình đó là: $12 \times 2 = 24$ (cm).

- Chiều cao hình đó là: $24 : (1 + 2) = 8$ (cm).

- Độ dài đáy hình đó là: $8 \times 2 = 16$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $8 \times 16 = 128$ (cm²).

- Câu 47:** Chiều dài mảnh vườn đó là: $33 \times 4 = 132$ (m).
- Diện tích mảnh vườn đó là: $33 \times 132 = 4356$ (m²).
 - Diện tích đất làm nhà là: $4356 : 3 = 1452$ (m²).
 - Diện tích đất còn lại là: $4356 - 1452 = 2904$ (m²).
 - Diện tích trồng rau là: $2904 : 4 = 726$ (m²).
- Câu 48:** Tổng số nước mắm có là: $30 \times 3 = 90$ (lít).
- Số chai đóng được là: $90 : \frac{3}{4} = 120$ (chai).
- Câu 49:** Chiều rộng khu đất đó là: $150 : 6 = 25$ (m).
- Chiều dài khu đất đó là: $25 \times 2 = 50$ (m).
 - Diện tích khu đất đó là: $25 \times 50 = 1250$ (m²).
- Câu 50:** Chiều rộng sau khi tăng là: $12 \times 3 = 36$ (m).
- Chiều dài mảnh đất đó là: $648 : 36 = 18$ (m).
 - Diện tích mảnh đất đó là: $12 \times 18 = 216$ (m²).
- Câu 51:** Mỗi rô-bốt còn lại chuyển được là: $(25 + 2) : 3 = 9$ (khối hàng).
- Rô-bốt A chuyển được là: $9 - 2 = 7$ (khối hàng).
- Câu 52:** Cạnh hình vuông đó là: $240 : 4 = 60$ (m).
- Chiều dài khu đất đó là: $60 + 8 = 68$ (m).
 - Chiều rộng khu đất đó là: $60 - 8 = 52$ (m).
 - Diện tích khu đất đó là: $68 \times 52 = 3536$ (m²).
- Câu 53:** Chiều dài hình chữ nhật hơn chiều rộng là: $25 - 7 = 18$ (m).
- Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $18 : (3 - 1) = 9$ (m).
 - Cạnh mảnh đất đó là: $9 + 25 = 34$ (m).
 - Diện tích mảnh đất hình vuông đó là: $34 \times 34 = 1156$ (m²).
- Câu 54:** Số cây bưởi là: $104 : 4 \times 3 = 78$ (cây).
- Số cây cam là: $78 : 6 \times 5 = 65$ (cây).
 - Tổng số cây trong vườn đó là: $104 + 78 + 65 = 247$ (cây).
- Câu 55:** Số bi cho Nam so với số bi của Huy là: $(1 - \frac{1}{3}) \times \frac{1}{3} = \frac{2}{9}$ (số bi).
- Phân số chỉ 4 viên bi là: $\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{1}{9}$ (số bi).
 - Số bi của Huy lúc đầu là: $9 \times 4 = 36$ (viên).
- Câu 56:** Nếu gấp mỗi số lên 6 lần thì tổng là: $64 \times 6 = 384$.
- Số thứ hai là: $(384 - 356) : (6 - 4) = 14$.
 - Số thứ nhất là: $64 - 14 = 50$.
 - Hiệu 2 số đó là: $50 - 14 = 36$.

Câu 57: A. 46 km

- Trong 7 giờ ô tô đi được là: $54 \times 3 + 40 \times 4 = 322$ (km).
- Trung bình mỗi giờ đi được là: $322 : 7 = 46$ (km).

Câu 58: B. 360 000đ

- Số hộp sữa có trong 3 thùng sữa là: $10 \times 4 \times 3 = 120$ (hộp).
- Số tiền mua 3 thùng sữa đó là: $120 \times 3000 = 360000$ (đồng).

Câu 59: D. 32 cây

- Mỗi bên gắn số cây lan can là: $45 : 3 + 1 = 16$ (cây).
- Cây cầu đó có số cây lan can là: $16 \times 2 = 32$ (cây).

Câu 60: D. 6690g

- 15 gói kẹo nặng là: $15 \times 250 = 3750$ (g).
- 12 gói bánh nặng là: $12 \times 220 = 2640$ (g).
- Cả hộp kẹo đó nặng là: $3750 + 2640 + 300 = 6690$ (g).

Câu 61: C. 150m^2

- Chiều cao hình đó là: $25 : 5 \times 2 = 10$ (m).
- Diện tích hình đó là: $25 \times 10 = 250$ (m^2).
- Diện tích trồng rau là: $250 : 5 = 50$ (m^2).
- Diện tích trồng khoai là: $(250 - 50) : 4 \times 3 = 150$ (m^2).

Câu 62: D. 527m^2

- Chiều dài hơn chiều rộng là: $7 \times 2 = 14$ (m).
- Chiều dài hình đó là: $(96 : 2 + 14) : 2 = 31$ (m).
- Chiều rộng hình đó là: $31 - 14 = 17$ (m).
- Diện tích hình đó là: $31 \times 17 = 527$ (m^2).

Câu 63: C. 3267m^2

- Chiều rộng mảnh vườn đó là: $66 : 2 = 33$ (m).
- Chiều dài mảnh vườn đó là: $33 \times 3 = 99$ (m).
- Diện tích mảnh vườn đó là: $33 \times 99 = 3267$ (m^2).

Câu 64: C. 63 cây

- Số cây vải là: $36 : 4 = 9$ (cây).
- Số cây hồng là: $9 \times 2 = 18$ (cây).
- Tổng số cây trong vườn là: $9 + 18 + 36 = 63$ (cây).

Câu 65: C. 175 000đ

- Mẹ mua hết số tiền là: $(21000 + 14000) \times 5 = 175000$ (đồng).

Câu 66: C. chữ số 6

$$4 \times 3 \times 2 \times 5 \times 6 + 42 : 7 = 720 + 6 = 726.$$

Câu 67: $27 \times 5 + 81 : 9 - 5 = 135 + 9 - 5 = 130 + 9 = 139$.

Câu 68: $8 \times (18 + 27) + (138 + 17) : 5 = 8 \times 45 + 155 : 5 = 360 + 31 = 391$.

Câu 69: 5hm 31dam = 810 m.

Câu 70: $234 + y \times 34 + 345 = 345 + 234 + 34 \times 5$.

$$y \times 34 = 34 \times 5.$$

Vậy: $y = 5$.

Câu 71: $435 + 24 : y = 500 - 65 + 24 : 3$.

$$435 + 24 : y = 435 + 24 : 3.$$

$$24 : y = 24 : 3.$$

Vậy: $y = 3$.

Câu 72: $473\text{kg} - 27\text{kg} - 73\text{kg} + 627\text{kg}$

$$= (473\text{kg} - 73\text{kg}) + (627\text{kg} - 27\text{kg})$$

$$= 400\text{kg} + 600\text{kg} = 1000\text{kg} = 1\text{tạ}.$$

Câu 73: Con bò nặng là: $240 - 85 = 155$ (kg).

- Con heo nặng là: $155 - 73 = 82$ (kg).

- Cả 3 con nặng là: $240 + 155 + 82 = 477$ (kg).

Câu 74: Thừa số thứ hai là: $6560 : 328 - 3 = 17$.

Câu 75: 12 thùng và 35kg nặng là: $12 \times 45 + 35 = 575$ (kg).

Câu 76: Chiều dài mảnh đất gấp đôi chiều rộng và bằng: 100m.

- Chiều rộng là: $100 : 2 = 50$ (m).

- Chu vi mảnh đất đó là: $(100 + 50) \times 2 = 300$ (m).

Câu 77: Số đó là: 1260.

Câu 78: Hiệu 2 số đó là: $3 \times 2 = 6$.

- Số lớn là: $6 : (3 - 2) \times 3 = 18$.

- Số bé là: $18 - 6 = 12$.

- Tích của 2 số đó là: $18 \times 12 = 216$.

Câu 79: Tổng của 2 chữ số đó là: $4 \times 2 = 8$.

- Chữ số hàng đơn vị là: $8 : (1 + 3) = 2$.

- Chữ số hàng chục là: $2 \times 3 = 6$.

- Số đó là: 62.

Câu 80: Chữ số hàng chục bằng trung bình cộng 3 chữ số và bằng 3.

- Chữ số hàng trăm là: $3 - 1 = 2$.

- Chữ số hàng đơn vị là: $3 + 1 = 4$.

- Số đó là: 234.

Câu 81: Số đó là: 9810.

Câu 82: Mỗi số đó đều chia hết cho 90.

- Số bé nhất đó là: 180.
- Số lớn nhất đó là: 990.
- Số các số đó là: $(990 - 180) : 90 + 1 = 10$ (số).

Câu 83: Tổng 2 số không đổi và bằng 450.

- Số bé là: $450 : (2 + 3) \times 2 = 180$.
- Số lớn là: $450 - 180 = 270$.

Câu 84: Số thứ nhất hơn số thứ hai là: $10 + 12 = 22$.

- Số lớn là: $(538 + 22) : 2 = 280$.

Câu 85: Hiệu của 2 số mới là: $80 + 4 - 14 = 70$.

- Số lớn là: $70 : (7 - 2) \times 7 - 4 = 94$.
- Số bé là: $94 - 80 = 14$.
- Tổng của 2 số đó là: $94 + 14 = 108$.

Câu 86: Hiệu của 2 số đó: $3 \times 2 = 6$.

- Số bé là: $6 : (9 - 7) \times 9 = 27$.
- Số lớn là: $27 + 6 = 33$.
- Tổng của 2 số đó là: $27 + 33 = 60$.

Câu 87: Mỗi số đó đều chia hết cho 30.

- Các số đó là: 30; 60 và 90.
- Số các số đó là: 3 (số).

Câu 88: Mỗi số đó đều chia hết cho 6.

- Số bé nhất đó là: 102.
- Số lớn nhất đó là: 996.
- Số các số đó là: $(996 - 102) : 6 + 1 = 150$ (số).

Câu 89: Hiệu của hai số mới là: $277 + 15 + 8 = 300$.

- Số bị trừ là: $300 : (7 - 1) \times 7 - 15 = 335$.
- Số trừ là: $335 - 277 = 58$.
- Tổng hai số đó là: $335 + 58 = 393$.

Câu 90: Hiệu của hai số đó là: $2 \times 8 + 2 = 18$.

- Số lớn là: $18 : (13 - 7) \times 13 = 39$.
- Số bé là: $39 - 18 = 21$.
- Tổng của hai số đó là: $21 + 39 = 60$.

Câu 91: Tuổi em trước đây 4 năm là: $8 : (3 - 1) = 4$ (tuổi).

- Tuổi em hiện nay là: $4 + 4 = 8$ (tuổi).
- Tuổi em khi tuổi anh gấp rưỡi tuổi em là:
 $8 : (3 - 2) \times 2 = 16$ (tuổi).
- Từ nay đến khi tuổi anh gấp rưỡi tuổi em là: $16 - 8 = 8$ (năm).

Câu 92: Tỷ số giữa chiều dài và chiều rộng là: $\frac{7 \times 2}{4} = \frac{7}{2}$.

- Chiều dài thửa ruộng đó là: $20 : (7 - 2) \times 7 = 28$ (m).
- Chiều rộng thửa ruộng đó là: $28 - 20 = 8$ (m).
- Diện tích thửa ruộng đó là: $20 \times 8 = 160$.

Câu 93: Nửa chu vi hình đó là: $28 : 2 = 14$ (cm).

- Nửa chu vi hình mới là: $14 + 7 \times 2 = 28$ (cm).
- Chiều rộng hình đó là: $28 : (5 + 9) \times 5 - 7 = 3$ (cm).
- Chiều dài hình đó là: $14 - 3 = 11$ (cm).
- Diện tích hình đó là: $3 \times 11 = 33$.

Câu 94: Chiều rộng mảnh đất đó là: $150 : 3 \times 2 = 100$ (m).

- Diện tích mảnh đất đó là: $150 \times 100 = 15000$ (m²).
- Số rau thu được là: $15000 : 200 \times 80 = 6000$ (kg) = 6 tấn.

Câu 95: Đường chéo ngắn là: $96 : (1 + 2) = 32$ (cm).

- Đường chéo dài là: $96 - 32 = 64$ (cm).
- Diện tích hình đó là: $32 \times 64 : 2 = 1024$ (cm²).

Câu 96: Hiệu của hai số đó là: $2 \times 3 = 6$.

- Số lớn là: $6 : (3 - 2) \times 3 = 18$.
- Số bé là: $18 - 6 = 12$.
- Tích của hai số đó là: $18 \times 12 = 216$.

Câu 97: Nếu có thêm 1 bạn nữ thì số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là:

$$3 - 1 = 2 \text{ (bạn)}.$$

- Số bạn nam là: $2 : (5 - 3) \times 5 = 5$ (bạn).
- Số bạn nữ là: $5 - 3 = 2$ (bạn).
- Tổ đó có số bạn là: $5 + 2 = 7$ (bạn).

Câu 98: Số túi gạo tẻ là: $5 : (3 - 2) \times 2 = 10$ (túi).

- Số túi gạo nếp là: $10 + 5 = 15$ (túi).
- Tổng số túi gạo là: $10 + 15 = 25$ (túi).
- Tổng số gạo hai loại là: $25 \times 5 = 125$ (kg).

Câu 99: D. 5 lần

- Tổng số tuổi hai mẹ con là: $18 \times 2 = 36$ (tuổi).
- Tuổi mẹ là: $(36 + 24) : 2 = 30$ (tuổi).
- Tuổi con là: $30 - 24 = 6$ (tuổi).
- Tuổi mẹ gấp tuổi con số lần là: $30 : 6 = 5$ (lần).

Câu 100: D. 2007

- Số đó nhỏ nhất khi số dư là 1003 và thương là 1.
- Số đó là: $1004 \times 1 + 1003 = 2007$.

Bộ đề số 10

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

2 giờ 5 phút	4 giờ 10 phút	7 giờ kém 25 phút	3 giờ 15 phút	6 giờ 50 phút
4 giờ 55 phút	2 giờ 20 phút	6 giờ 40 phút	4 giờ 25 phút	8 giờ kém 20 phút
4 giờ kém 25 phút	6 giờ kém 15 phút	2 giờ rưỡi	7 giờ kém 15 phút	7 giờ rưỡi
3 giờ 10 phút	3 giờ kém 25 phút	6 giờ rưỡi	2 giờ 40 phút	6 giờ 55 phút

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{1}{2} + \frac{2}{3}$	$\frac{3}{4} - \frac{1}{2}$	$\frac{3}{2} - \frac{2}{3}$	$\frac{1}{4} + \frac{2}{5}$	$\frac{2}{5} - \frac{1}{4}$
$\frac{1}{4} - \frac{1}{10}$	$\frac{1}{5} + \frac{9}{20}$	$1 + \frac{2}{5}$	$1 - \frac{1}{4}$	$1 - \frac{2}{5}$
$2 - \frac{3}{5}$	$\frac{1}{6} + 1$	$2 - \frac{3}{4}$	$\frac{1}{4} + 1$	$\frac{1}{4} + \frac{3}{2}$
$\frac{1}{4} + \frac{1}{2}$	$1 - \frac{3}{4}$	$\frac{5}{3} - \frac{16}{15}$	$1 - \frac{1}{6}$	$\frac{9}{4} - 1$

Bài thi: LEO DỐC

Câu 1: Bố hơn con 30 tuổi. Biết $\frac{1}{2}$ tuổi con bằng $\frac{1}{8}$ tuổi bố và bằng $\frac{1}{14}$ tuổi ông.

Vậy tuổi của ông là:

- A. 56 tuổi B. 84 tuổi C. 70 tuổi D. 64 tuổi.

Câu 2: Một người đi 1 đoạn đường trong 3 giờ. Giờ thứ nhất đi $\frac{1}{3}$ đoạn đường,

giờ thứ hai đi $\frac{3}{7}$ đoạn đường, giờ thứ ba đi 30 km. Hỏi trong 3 giờ người đó đã đi bao nhiêu ki-lô-mét:

- A. 90 km B. 126 km C. 70 km D. 160 km.

Câu 3: Người ta lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 9m, chiều rộng 6m bằng những viên gạch hình vuông cạnh 30cm. Số viên gạch cần dùng là:

- A. 900 viên B. 540 viên C. 600 viên D. 300 viên.

Câu 4: Tìm một số chẵn nhỏ nhất sao cho đem số đó chia cho 939 thì được số dư là số dư lớn nhất có thể có. Số đó là:

- A. 1024 B. 1002 C. 2816 D. 2618.

Câu 5: Tìm 1 số lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau sao cho đem số đó chia cho 399 thì được số dư là số dư lớn nhất có thể có. Số đó là:

- A. 1001 B. 1023 C. 1355 D. 1595.

Câu 6: Tổng hai số bằng 873. Số lớn bằng tích giữa số bé và số chẵn lớn nhất có 1 chữ số. Số lớn là:

- A. 776 B. 667 C. 767 D. 800.

Câu 7: Một trang trại nuôi 100 con bò sữa. Trong đó có 70 con loại I, mỗi con mỗi ngày vắt được 20l sữa. Số còn lại, mỗi con mỗi ngày vắt được 10l sữa. Trung bình mỗi con, mỗi ngày vắt được:

- A. 14l sữa B. 15l sữa C. 16l sữa D. 17l sữa.

Câu 8: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 48m, chiều rộng bằng $\frac{5}{8}$ chiều dài.

Nếu tăng chiều dài 2m và chiều rộng 5m thì diện tích sẽ là:

- A. $1440m^2$ B. $156m^2$ C. $170m^2$ D. $1750m^2$.

Câu 9: Người ta lát nền một lớp học hình chữ nhật bằng một loại gạch bông hình vuông có cạnh 20cm. Biết chu vi của nền là 36m, chiều dài hơn chiều rộng 4m. Tính số gạch cần dùng.

Trả lời: Số gạch cần dùng là viên.

Câu 10: Một đơn vị bộ đội có không quá 100 chiến sĩ. Biết khi xếp hàng ba, hàng tư, hàng năm đều vừa đủ không thừa không thiếu. Hỏi đơn vị bộ đội đó có bao nhiêu chiến sĩ?

Trả lời: Đơn vị bộ đội đó có chiến sĩ.

Câu 11: Tổng số gạo nếp và gạo tẻ là 55kg. Biết $\frac{1}{3}$ số gạo tẻ bằng $\frac{1}{2}$ số gạo nếp.

Tính số gạo tẻ.

Trả lời: Số gạo tẻ là:kg.

Câu 12: Cho phân số $\frac{73}{98}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem tử số và mẫu số của

phân số đã cho trừ đi số đó ta được phân số tối giản là $\frac{1}{2}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là:

Câu 13: Số vịt hơn số gà là 12 con. Biết $\frac{1}{2}$ số gà bằng $\frac{1}{5}$ số vịt. Tính số vịt.

Trả lời: Số con vịt là: con.

Câu 14: Cho phân số $\frac{73}{98}$. Tìm một số tự nhiên sao cho đem tử số và mẫu số của

phân số đã cho trừ đi số đó ta được phân số tối giản là $\frac{1}{6}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là:

Câu 15: Một căn phòng hình chữ nhật có chu vi 48m. Nếu tăng chiều rộng 6m và giảm chiều dài 6m thì được một hình vuông. Tính số gạch lát căn phòng đó, biết mỗi mét vuông cần 25 viên.

Trả lời: Số viên gạch cần dùng là: viên.

Câu 16: Tìm một số biết rằng nếu lấy tử số của phân số $\frac{63}{89}$ trừ đi số đó và mẫu

số của phân số $\frac{63}{89}$ cộng với số đó ta được phân số bằng $\frac{3}{5}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là:

Câu 17: An mang đi 50000 đồng. An mua sách hết $\frac{1}{2}$ số tiền; mua vở hết $\frac{3}{5}$ số tiền

còn lại. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền?

Trả lời: An còn lại đồng.

Câu 18: Cho phân số $\frac{19}{89}$. Hãy tìm một số tự nhiên sao cho đem tử số cộng với số

đó và mẫu số của phân số đã cho trừ đi số đó ta được phân số mới bằng phân số $\frac{2}{7}$.

Trả lời: Số tự nhiên đó là:

Câu 19: Một vòi nước lần thứ nhất chảy $\frac{2}{5}$ bể, lần thứ hai chảy $\frac{1}{3}$ bể nữa. Biết bể chứa 225l nước. Hỏi cần thêm bao nhiêu nước để đầy bể.

Trả lời: Cần thêm l nước.

Câu 20: Có một can dầu. Lần một bán $\frac{1}{3}$ can, lần hai bán $\frac{3}{4}$ số dầu còn lại và còn lại 6l trong can. Lúc đầu can chứa bao nhiêu lít dầu?

Trả lời: Lúc đầu can chứa dầu.

Câu 21: $135 \times 16 - 135 \times 2 - 4 \times 135 = \dots\dots\dots$

Câu 22: $55 \times y + 46 \times y - y = 3600$ thì $y = \dots\dots\dots$

Câu 23: 3 phút 15 giây = giây.

Câu 24: 2 tấn 5 tạ 3 kg = kg.

Câu 25: $6m^2 \ 6cm^2 = \dots\dots\dots cm^2$.

Câu 26: $\frac{y}{12} - \frac{5}{6} - \frac{3}{4} = \frac{2}{3}$ thì $y = \dots\dots\dots$

Câu 27: Có số có 3 chữ số lớn hơn 500 mà tổng các chữ số của mỗi số đó đều bằng 12 đồng thời chữ số hàng đơn vị bằng trung bình cộng của chữ số hàng trăm và hàng chục.

Câu 28: Hai người phải sơn $260m^2$ tường. Bác An sơn $\frac{7}{10}$ diện tích, bác Ba sơn $\frac{1}{5}$ diện tích. Diện tích còn lại là m^2 .

Câu 29: Hùng và Dũng chạy được tất cả 1km. Biết Hùng chạy nhanh gấp rưỡi Dũng. Hùng chạy được m.

Câu 30: Ba vòi nước chảy vào bể, nếu chỉ vòi thứ nhất chảy thì sau 6 giờ sẽ đầy bể, nếu chỉ vòi thứ hai chảy thì sau 8 giờ sẽ đầy bể, nếu chỉ vòi thứ ba chảy thì sau 5 giờ sẽ đầy bể. Biết bể chứa 360l. Nếu cả 3 vòi chảy thì trong 2 giờ thì được l nước.

Câu 31: Biết tổng của hai số bằng 1246 và nếu viết thêm chữ số 1 vào trước số bé ta sẽ được số lớn. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số bé là; số lớn là

Câu 32: Tính tổng số tuổi của hai bố con hiện nay. Biết bố hơn con 30 tuổi và sau 5 năm nữa thì tuổi bố gấp 3 lần tuổi con.

Trả lời: Tổng số tuổi của hai bố con hiện nay là tuổi.

Câu 33: Khi Mai 8 tuổi thì mẹ Mai 36 tuổi. Tính tuổi của Mai và tuổi của mẹ Mai hiện nay, biết tổng số tuổi của hai mẹ con năm ngoái là 48 tuổi.

Trả lời: Hiện nay, Mai tuổi và mẹ Mai tuổi.

Câu 34: Tổng của hai số bằng 356. Biết rằng nếu viết thêm chữ số 3 vào trước số bé ta sẽ được số lớn. Tìm hai số đó.

Trả lời: Số bé là; số lớn là

Câu 35: Biết tổng của hai số bằng 5132 và nếu xoá đi chữ số 5 ở hàng cao nhất của số lớn ta sẽ được số bé. Tìm số lớn.

Trả lời: Số lớn là

Câu 36: Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 56. Biết rằng nếu chuyển từ mẫu số lên tử số 4 đơn vị thì ta được phân số mới có giá trị bằng 1.

Trả lời: Phân số đó là

Câu 37: Một phép chia có số chia là số lớn nhất có một chữ số, thương là số lẻ nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau và số dư là số dư lớn nhất có thể. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

Trả lời: Số bị chia trong phép chia đó là

Câu 38: Cho số $\overline{x14y}$. Tìm x và y để số đã cho chia hết cho 90.

Trả lời: x =; y =

Câu 39: Biết điểm thi môn Toán của lớp 4A có $\frac{1}{5}$ số bạn đạt điểm giỏi, $\frac{1}{6}$ số bạn đạt điểm trung bình. Số bạn còn lại đạt điểm khá. Biết lớp 4A có 30 học sinh, tính số bạn đạt điểm khá của lớp 4A đó.

Trả lời: Số bạn đạt điểm khá của lớp 4A đó là

Câu 40: Tìm hai số có tổng bằng 2009. Biết rằng giữa chúng có tất cả 16 số tự nhiên khác.

Trả lời: Số bé là; số lớn là

Câu 41: $365 \times 136 - 36 \times 365 - 365 \times 99 = \dots\dots\dots$

Câu 42: 5hm 3dam =m.

Câu 43: Số bị chia lớn nhất trong phép chia có số chia bằng 6 và thương bằng 123 là

Câu 44: Một hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài và chiều rộng bằng 20m. Chiều dài hình chữ nhật đó làm.

Câu 45: Một hình chữ nhật có diện tích 48cm^2 và có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chu vi hình chữ nhật đó làcm.

Câu 46: Tìm y: $435 + 24 : y = 500 - 65 + 24 : 3$. Vậy y =

Câu 47: Một người bán 1 tấm vải, lần thứ nhất bán $\frac{1}{3}$ tấm vải, lần thứ hai bán

$\frac{1}{4}$ tấm vải còn lại và còn lại 245m. Tấm vải đó dài m.

- Câu 48:** Trong một phép chia hết có thương bằng 25. Nếu tăng số bị chia 966 thì thương tăng thêm 6. Số bị chia trong phép chia đó là
- Câu 49:** $\frac{1}{4}$ của $\frac{1}{5}$ tấn $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{4}$ tấn.
- Câu 50:** Biết hiện nay anh 11 tuổi và em kém anh 10 tuổi. Sau năm nữa tuổi anh sẽ gấp 3 lần tuổi em.
- Câu 51:** Tìm hai số có tổng bằng 2013 biết giữa chúng có 9 số chẵn.
Đáp số:
- Câu 52:** Tìm trung bình cộng của các số lẻ có 3 chữ số, chia hết cho 5.
Đáp số:
- Câu 53:** Cho một hình chữ nhật có diện tích bằng 360cm^2 . Tính diện tích hình chữ nhật có số đo chiều dài và chiều rộng tương ứng bằng $\frac{3}{2}$ số đo chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đã cho.
Đáp số:
- Câu 54:** Tìm một số biết rằng nếu viết thêm chữ số 5 vào bên phải số đó thì số đó tăng thêm 1787 đơn vị.
Đáp số:
- Câu 55:** Biết trong một tháng nào đó có 3 ngày thứ ba là ngày chẵn. Hỏi ngày thứ bảy cuối cùng của tháng đó là bao nhiêu?
Đáp số:
- Câu 56:** Tìm một số có 2 chữ số biết số đó chia cho tổng các chữ số của nó thì được thương là 7 và dư 9.
Đáp số:
- Câu 57:** Tính tổng của tất cả các số có 4 chữ số bé hơn 2013 và mỗi số đó đều chia hết cho cả 2 và 5.
Đáp số:
- Câu 58:** Hội khoẻ Phù Đổng có $\frac{1}{8}$ số học sinh thi chạy, $\frac{1}{9}$ số học sinh thi cầu lông và 110 học sinh thi các môn khác. Tính số học sinh thi đấu ở tất cả các môn trong Hội khoẻ Phù Đổng.
Đáp số:
- Câu 59:** Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 186 và nếu chuyển 8 đơn vị từ mẫu số lên tử số ta được phân số bằng 1.
Đáp số:
- Câu 60:** Viết số tự nhiên bé nhất có các chữ số khác nhau và tích các chữ số bằng 120.
Đáp số:

Câu 61: Có bao nhiêu phân số có tích của tử số và mẫu số bằng 120?

Đáp số:

Câu 62: Tính diện tích một hình chữ nhật. Biết rằng nếu tăng chiều rộng 2m thì diện tích tăng 48m^2 và nếu giảm chiều dài 4m thì diện tích giảm 72m^2 .

Đáp số:

Câu 63: Trung bình cộng của 2 số hơn số bé 19 đơn vị. Số lớn hơn số bé đơn vị.

Câu 64: Số bé nhất có 4 chữ số khác nhau, chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là

Câu 65: Nếu tăng độ dài cạnh hình vuông 4cm thì diện tích hình vuông tăng thêm 664cm^2 . Diện tích một hình vuông đó là

Câu 66: Dãy số từ 1 đến 2013 có chữ số 2.

Câu 67: Hai số có tổng bằng 3696, biết $\frac{2}{5}$ số bé bằng $\frac{1}{3}$ số lớn. Số lớn là

Câu 68: Tổng của 3 số lẻ liên tiếp là 2457. Số lớn nhất trong 3 số đó là

Câu 69: Biết: $c - a = 4$. Tính: $cba - abc = \dots\dots\dots$

Câu 70: Tổng của tất cả các số có 3 chữ số chữ số khác nhau và mỗi chữ số đều là số lẻ là

Câu 71: Tổng các số có 4 chữ số khác nhau viết được từ các chữ số 0; 1; 4; 5 là

Câu 72: Biết hiện nay mẹ 40 tuổi, con gái 12 tuổi và con trai 7 tuổi. Vậy sau năm nữa thì tuổi mẹ bằng tổng số tuổi của hai con cộng lại.

Câu 73: Một giá sách có 2 ngăn. Biết số sách ở ngăn dưới gấp 3 lần số sách ở ngăn trên. Nếu chuyển 2 cuốn ở ngăn trên xuống ngăn dưới thì số sách ở ngăn dưới gấp 4 lần số sách ở ngăn trên. Tính số sách ở ngăn trên.

Trả lời: Số sách ở ngăn trên là cuốn.

Câu 74: Tìm 2 số có tổng bằng 2386 biết nếu viết thêm chữ số 2 vào đằng trước số bé ta được số lớn.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 75: Tìm a biết: $\frac{63}{105} = \frac{a}{135}$

Trả lời: $a = \dots\dots\dots$

Câu 76: Hiện nay con 8 tuổi, mẹ 36 tuổi. Hỏi sau mấy năm nữa tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con?

Trả lời: Sau năm nữa tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con.

Câu 77: Nếu đáy và chiều cao của một hình bình hành cùng tăng lên 3 lần thì diện tích hình bình hành đó tăng lên mấy lần?

Trả lời: Diện tích hình bình hành đó tăng lên lần.

Câu 78: Tìm một số có hai chữ số. Biết nếu viết thêm chữ số 6 vào bên trái số đó thì được số mới mà tổng của số mới và số đó là 746.

Trả lời: Số đó là

Câu 79: Tìm hai số có tổng bằng 2011 biết giữa chúng có 40 số chẵn.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 80: Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 900 biết giữa chúng có 49 số chẵn khác hai số đó.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 81: Tìm 2 số tự nhiên có tổng bằng 2010. Biết giữa chúng có tất cả 199 số tự nhiên khác.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 82: Tìm hai số có tổng bằng 928. Nếu xóa chữ số 8 ở hàng trăm của số lớn thì được số bé.

Trả lời: Số lớn là; Số bé là

Câu 83: Cho ba số có tổng bằng 1075, biết $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số thứ hai và bằng $\frac{3}{8}$ số thứ ba. Tìm số thứ nhất.

Trả lời: Số thứ nhất là

Câu 84: Tìm một phân số biết nếu thêm 7 đơn vị vào tử số ta được phân số mới có giá trị bằng 1. Còn nếu chuyển 1 đơn vị từ tử số xuống mẫu số ta được phân số mới có giá trị bằng $\frac{1}{2}$.

Trả lời: phân số đó là

Câu 85: Tổng của hai số gấp 5 lần số bé. Hiệu của hai số đó bằng 1983.

- Số lớn là

Câu 86: Có phân số bé hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 2012.

Câu 87: Số lớn nhất có các chữ số khác nhau, tích các chữ số bằng 180 là

Câu 88: Cho $a02b$ là số có 4 chữ số và chia hết cho cả 2; 5 và 9.

- Vậy $a = \dots$; $b = \dots$

Câu 89: Trong các hình vuông và hình chữ nhật có chu vi bằng 64cm, hình có diện tích lớn nhất là cm^2 .

Câu 90: Hiệu của hai số gấp 2 lần số bé. Tổng của hai số đó là số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau. Số lớn là

Câu 91: Trong các hình vuông và hình chữ nhật có diện tích bằng 144cm^2 , hình có chu vi bé nhất bằng cm.

- Câu 92:** Tổng 3 số bằng 364. Nếu nhân số thứ nhất với 2, số thứ hai với 3 và số thứ ba với 4 ta được ba kết quả bằng nhau. Số lớn nhất là
- Câu 93:** Hiện nay tổng số tuổi của 2 anh em là 30 tuổi. Biết khi anh bằng tuổi em hiện nay thì tuổi anh gấp đôi tuổi em. Tuổi em hiện nay là tuổi.
- Câu 94:** Một hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Nếu tăng mỗi chiều 2cm thì diện tích tăng thêm 94cm^2 . Nếu giảm mỗi chiều 2cm thì diện tích của hình chữ nhật đó là cm^2 .
- Câu 95.** Ban đầu kho thứ nhất có 13 tấn đường và kho thứ hai chưa có. Sau khi công nhân chuyển một số đường từ kho thứ nhất sang kho thứ hai thì tỉ số số đường ở kho thứ nhất và kho thứ hai là $8 : 5$. Hỏi sau khi chuyển thì kho thứ nhất hơn kho thứ hai bao nhiêu đường?
- Trả lời: Sau khi chuyển, kho thứ nhất hơn kho thứ haikg.
- Câu 96.** Có 20 con chim đậu trên hai cành cây. Sau khi 2 con ở cành thứ nhất bay xuống đậu ở cành thứ hai và 5 con ở cành thứ hai bay đi hẳn thì số chim ở cành thứ nhất gấp đôi số chim ở cành thứ hai. Vậy lúc đầu trên cành thứ nhất có số con chim là:
A. 8 con B. 5 con C. 10 con D. 12 con.
- Câu 97.** Một người bán dừa bán được 48 quả dừa. Biết tỉ số số quả dừa trước khi bán và số quả dừa sau khi bán là $5 : 3$. Hỏi lúc đầu người đó có bao nhiêu quả dừa?
A. 96 quả B. 72 quả
C. 120 quả D. 240 quả.
- Câu 98.** Trong một đề kiểm tra gồm các câu hỏi theo 3 mức độ: khó, trung bình và dễ. Số câu hỏi dễ nhiều hơn số câu hỏi khó 15 câu. Biết tỉ số số câu hỏi dễ và số câu hỏi khó là $9 : 4$, tỉ số số câu hỏi trung bình và tổng số câu hỏi dễ và khó là $1 : 3$. Vậy:
A. Tỉ số của số câu hỏi khó và số câu hỏi trung bình là $15 : 13$.
B. Tỉ số của số câu hỏi trung bình và tổng số câu cả đề là $3 : 5$.
C. Tỉ số của số câu hỏi trung bình và tổng số câu cả đề là $1 : 4$.
D. Tỉ số của số câu hỏi dễ và số câu hỏi trung bình là $27 : 15$.
- Câu 99.** Một mảnh đất có hiệu chiều dài và chiều rộng là 3dam. Biết chu vi mảnh đất gấp 8 lần chiều rộng. Diện tích của mảnh đất là:
A. 675m^2 B. 240m^2
C. 6750dam^2 D. 24dam^2 .
- Câu 100.** Hiện nay 3 lần tuổi bố bằng 8 lần tuổi con. Biết rằng bố sinh con năm bố 20 tuổi. Hỏi hiện nay tuổi bố là bao nhiêu?
- Trả lời: Tuổi của bố hiện nay làtuổi.

☑ ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 10

Game 1: SẮP XẾP

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

2 giờ 5 phút (1)	4 giờ 10 phút (9)	7 giờ kém 25 phút (14)	3 giờ 15 phút (7)	6 giờ 50 phút (17)
4 giờ 55 phút (11)	2 giờ 20 phút (2)	6 giờ 40 phút (15)	4 giờ 25 phút (10)	8 giờ kém 20 phút (20)
4 giờ kém 25 phút (8)	6 giờ kém 15 phút (12)	2 giờ rưỡi (3)	7 giờ kém 15 phút (16)	7 giờ rưỡi (19)
3 giờ 10 phút (6)	3 giờ kém 25 phút (4)	6 giờ rưỡi (13)	2 giờ 40 phút (5)	6 giờ 55 phút (18)

Game 2: BỨC TRANH BÍ ẨN

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$\frac{1}{2} + \frac{2}{3}$ (1)	$\frac{3}{4} - \frac{1}{2}$ (2)	$\frac{3}{2} - \frac{2}{3}$ (3)	$\frac{1}{4} + \frac{2}{5}$ (4)	$\frac{2}{5} - \frac{1}{4}$ (5)
$\frac{1}{4} - \frac{1}{10}$ (5)	$\frac{1}{5} + \frac{9}{20}$ (4)	$1 + \frac{2}{5}$ (6)	$1 - \frac{1}{4}$ (7)	$1 - \frac{2}{5}$ (8)
$2 - \frac{3}{5}$ (6)	$\frac{1}{6} + 1$ (1)	$2 - \frac{3}{4}$ (10)	$\frac{1}{4} + 1$ (9)	$\frac{1}{4} + \frac{3}{2}$ (10)
$\frac{1}{4} + \frac{1}{2}$ (7)	$1 - \frac{3}{4}$ (2)	$\frac{5}{3} - \frac{16}{15}$ (8)	$1 - \frac{1}{6}$ (3)	$\frac{9}{4} - 1$ (9)

Bài thi: LEO ĐỐC

Câu 1: C. 70 tuổi

- Tuổi bố gấp tuổi con số lần là: $8 : 2 = 4$ (lần).
- Tuổi của con là: $30 : (4 - 1) = 10$ (tuổi).
- Tuổi ông là: $10 : 2 \times 14 = 70$ (tuổi).

Câu 2: B. 126 km

- Phân số chỉ 30km là: $1 - \frac{1}{3} - \frac{3}{7} = \frac{5}{21}$ (đoạn đường).
- Đoạn đường đi được là: $30 : 5 \times 21 = 126$ (km).

Câu 3: C. 600 viên

- Diện tích nền căn phòng là: $9 \times 6 = 54$ (m^2) = $540000cm^2$.
- Diện tích mỗi viên gạch là: $30 \times 30 = 900$ (cm^2).
- Số viên gạch cần dùng là: $540.000 : 900 = 600$ (viên).

Câu 4: C. 2816

- Số chẵn đó nhỏ nhất khi số dư là 938 và thương là 2.
- Số đó là: $939 \times 2 + 937 = 2816$.

Câu 5: D. 1595

- Số lẻ có 4 chữ số đó nhỏ nhất khi số dư là 398 và thương là 3.
- Số đó là: $399 \times 3 + 398 = 1595$.

Câu 6: A. 776

- Số lớn gấp 8 lần số bé.
- Số lớn là: $873 : (1 + 8) \times 8 = 776$.

Câu 7: D. 17l sữa

- Số sữa 70 con loại I cho là:
 $20 \times 70 = 1400$ (l).
- Số sữa các con bò còn lại cho là:
 $(100 - 70) \times 10 = 300$ (l).
- Trung bình mỗi con mỗi ngày cho là:
 $(1400 + 300) : 100 = 17$ (l).

Câu 8: D. $1750m^2$

- Chiều rộng khu vườn là: $48 : 8 \times 5 = 30$ (m).
- Nếu tăng chiều dài 2m thì chiều dài là: $48 + 2 = 50$ (m).
- Nếu tăng chiều rộng 5m thì chiều rộng là: $30 + 5 = 35$ (m).
- Khi đó diện tích khu vườn là: $35 \times 50 = 1750$ (m^2).

Câu 9: Chiều dài nền nhà là: $(36 : 2 + 4) : 2 = 11$ (m).

- Chiều rộng nền nhà là: $11 - 4 = 7$ (m).

- Diện tích nền nhà là: $11 \times 7 = 77$ (m²) = 770.000cm².

- Diện tích mỗi viên gạch là: $20 \times 20 = 400$ (cm²).

- Số gạch cần dùng là: $770000 : 400 = 1925$ (viên).

Câu 10: Số chiến sĩ là một số bé hơn 100 chia hết cho cả 3, 4 và 5.

- Số chiến sĩ của đơn vị đó là: 60 (chiến sĩ).

Câu 11: Số gạo nếp bằng $\frac{2}{3}$ số gạo tẻ.

- Số gạo nếp là: $55 : (2 + 3) \times 2 = 22$ (kg).

- Số gạo tẻ là: $55 - 22 = 33$ (kg).

Câu 12: Hiệu của mẫu số và tử số không đổi là: $98 - 73 = 25$.

- Tử số của phân số mới là: $25 : (2 - 1) = 25$.

- Số tự nhiên cần tìm là: $73 - 25 = 48$.

Câu 13: Số gà bằng $\frac{2}{5}$ số vịt.

- Số vịt có là: $12 : (5 - 2) \times 5 = 20$ (con).

Câu 14: Hiệu của mẫu số và tử số không đổi là: $98 - 73 = 25$.

- Tử số của phân số mới là: $25 : (6 - 1) = 5$.

- Số tự nhiên cần tìm là: $73 - 5 = 68$.

Câu 15: Chiều dài hơn chiều rộng là: $6 \times 2 = 12$ (m).

- Chiều dài căn phòng là: $(48 : 2 + 12) : 2 = 18$ (m).

- Chiều rộng căn phòng là: $18 - 12 = 6$ (m).

- Diện tích căn phòng là: $18 \times 6 = 108$ (m²).

- Số gạch cần dùng là: $108 \times 25 = 2700$ (viên).

Câu 16: Tổng của mẫu số và tử số không đổi là: $63 + 89 = 152$.

- Tử số của phân số mới là: $152 : (3 + 5) \times 3 = 57$.

- Số tự nhiên cần tìm là: $63 - 57 = 6$.

Câu 17: An mua sách hết số tiền là: $500.00 : 2 = 25.000$ (đồng).

- An mua vở hết số tiền là: $(500.00 - 250.00) : 5 \times 3 = 15.000$ (đồng).

- An còn lại số tiền là: $500.00 - 25.000 - 15.000 = 10.000$ (đồng).

Câu 18: Tổng của mẫu số và tử số không đổi là: $19 + 89 = 108$.

- Tử số của phân số mới là: $108 : (2 + 7) \times 2 = 24$.

- Số tự nhiên cần tìm là: $24 - 19 = 5$.

Câu 19: Phân số chỉ vôi đổ chảy 2 lần được là: $\frac{2}{5} + \frac{1}{3} = \frac{11}{15}$ (bể).

- Hai lần vôi đổ chảy được số lít nước là: $225 : 15 \times 11 = 165$ (l).

- Cần thêm số lít nước để bể đầy là: $225 - 165 = 60$ (l).

Câu 20: Lần hai bán được là: $\frac{3}{4} \times (1 - \frac{1}{3}) = \frac{1}{2}$ (số dầu).

- Cả hai lần bán được là: $\frac{1}{3} + \frac{1}{2} = \frac{5}{6}$ (số dầu).

- Phân số chỉ 6l dầu là: $1 - \frac{5}{6} = \frac{1}{6}$ (số dầu).

- Lúc đầu can đó có số dầu là: $6 : \frac{1}{6} = 36$ (l).

Câu 21: $135 \times 16 - 135 \times 2 - 4 \times 135 = 135 \times (16 - 2 - 4) = 135 \times 10 = 1350$.

Câu 22: $55 \times y + 46 \times y - y = 3600$.

$$(55 + 46 - 1) \times y = 3600.$$

$$100 \times y = 3600.$$

$$y = 3600 : 100 = 36.$$

Câu 23: 3 phút 15 giây = 180 giây + 15 giây = 195 giây.

Câu 24: 2 tấn 5 tạ 3 kg = 2503 kg.

Câu 25: $6m^2 6cm^2 = 60006cm^2$.

Câu 26: $\frac{y}{12} - \frac{5}{6} - \frac{3}{4} = \frac{2}{3}$

$$\frac{y}{12} = \frac{5}{6} + \frac{3}{4} + \frac{2}{3} = \frac{27}{12}$$

$$y = 27.$$

Câu 27: Chữ số hàng đơn vị của các số đó là: $12 : 3 = 4$.

- Tổng chữ số hàng trăm và hàng chục là: $12 - 4 = 8$.

- Các số đó là: 804; 714; 624 và 534.

- Vậy có 4 số thoả mãn đề bài.

Câu 28: Bác An sơn số tường là: $260 : 10 \times 7 = 182$ (m²).

- Bác Ba sơn số tường là: $260 : 5 = 52$ (m²).

- Diện tích còn lại là: $260 - 52 - 182 = 26$ (m²).

Câu 29: Hùng chạy 3 phần và Dũng chạy 2 phần.

- Đổi: 1km = 1000m.

- Hùng chạy được là: $1000 : (2 + 3) \times 3 = 600$ (m).

Câu 30: Trong 1 giờ vòi thứ nhất chảy được là: $360 : 6 = 60$ (l).

- Trong 1 giờ vòi thứ hai chảy được là: $360 : 8 = 45$ (l).

- Trong 1 giờ vòi thứ ba chảy được là: $360 : 5 = 72$ (l).

- Trong 1 giờ cả 3 vòi chảy được là: $60 + 45 + 72 = 177$ (l).

- Trong 2 giờ cả 3 vòi chảy được là: $177 \times 2 = 354$ (l).

Câu 31: Số lớn hơn số bé 1000 đơn vị.

- Số bé là: $(1246 - 1000) : 2 = 123$.

- Số lớn là: $1246 - 123 = 1123$.

Câu 32: Tuổi con hiện nay là:

$$30 : (3 - 1) - 5 = 10 \text{ (tuổi)}.$$

- Tuổi bố hiện nay là:

$$10 + 30 = 40 \text{ (tuổi)}.$$

- Tổng số tuổi hai bố con hiện nay là:

$$10 + 40 = 50 \text{ (tuổi)}.$$

Câu 33: Mẹ hơn Mai số tuổi là: $36 - 8 = 28$ (tuổi).

- Tuổi Mai hiện nay là: $(48 - 28) : 2 + 1 = 11$ (tuổi).

- Tuổi mẹ Mai hiện nay là: $28 + 11 = 39$ (tuổi).

Câu 34: Số lớn hơn số bé là 300.

- Số bé là: $(356 - 300) : 2 = 28$.

- Số lớn là: 328.

Câu 35: Số lớn hơn số bé là 5000.

- Số bé là: $(5132 - 5000) : 2 = 66$.

- Số lớn là: $5132 - 66 = 5066$.

Câu 36: Mẫu số hơn tử số là: $2 \times 4 = 8$.

- Tử số của phân số đó là: $(56 - 8) : 2 = 24$.

- Mẫu số của phân số đó là: $24 + 8 = 32$.

- Phân số đó là: $\frac{24}{32}$.

Câu 37: Số chia trong phép chia đó là 9.

- Thương của phép chia đó là: 103.

- Số dư của phép chia đó là: $9 - 1 = 8$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $103 \times 9 + 8 = 935$.

Câu 38: Số chia hết cho 90 thì chia hết cho 10 nên $y = 0$.

- Số chia hết cho 90 thì chia hết cho 9 nên $x = 4$.

- Số đó là: 4140.

Câu 39: Số bạn đạt điểm giỏi là: $30 : 5 = 6$ (bạn).

- Số bạn đạt điểm trung bình là: $30 : 6 = 5$ (bạn).

- Số bạn đạt điểm khá là: $30 - 5 - 6 = 19$ (bạn).

Câu 40: Hiệu của 2 số đó là: $16 + 1 = 17$.

- Số bé là: $(2009 - 17) : 2 = 996$.

- Số lớn là: $2009 - 996 = 1013$.

Câu 41: $365 \times 136 - 36 \times 365 - 365 \times 99 = 365 \times (136 - 36 - 99)$
 $= 365 \times 1 = 365$.

Câu 42: $5\text{hm } 3\text{dam} = 530\text{m}$.

Câu 43: Số dư phải là: $6 - 1 = 5$.

- Số bị chia lớn nhất trong phép chia đó là: $123 \times 6 + 5 = 743$.

Câu 44: Chiều dài gấp đôi chiều rộng.

- Chiều dài hình đó là: $20 \times 2 = 40$ (m).

Câu 45: Chia hình đó thành 3 hình vuông bằng nhau có cạnh là chiều rộng.

- Diện tích mỗi hình vuông là: $48 : 3 = 16$ (cm²).

- Cạnh hình vuông hay chiều rộng hình chữ nhật là: 4cm.

- Chiều dài hình chữ nhật là: $4 \times 3 = 12$ (cm).

- Chu vi hình chữ nhật đó là: $(4 + 12) \times 2 = 32$ (cm).

Câu 46: $435 + 24 : y = 500 - 65 + 24 : 3$.

$435 + 24 : y = 435 + 24 : 3$.

$24 : y = 24 : 3$.

$y = 3$.

Câu 47: Lần thứ hai bán được là: $\frac{1}{4} \times (1 - \frac{1}{3}) = \frac{1}{6}$ (tám vải).

- Tám vải đó dài là: $245 : (1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{6}) = 490$ (m).

Câu 48: Số chia trong phép chia đó là: $345 : 5 = 69$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $69 \times 12 = 828$.

Câu 49: $\frac{1}{4}$ của $\frac{1}{5}$ tấn = $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{4}$ tấn. (cùng bằng 50kg)

Câu 50: Tuổi anh khi gấp 3 lần tuổi em là: $10 : (3 - 1) \times 3 = 15$ (tuổi).

- Từ nay đến khi đó là: $15 - 11 = 4$ (tuổi).

Câu 51: Hiệu hai số đó là: $9 \times 2 + 1 = 19$.

- Số lớn là: $(2013 + 19) : 2 = 1016$.

- Số bé là: $2013 - 1016 = 997$.

Câu 52: Số bé nhất đó là: 105.

- Số lớn nhất đó là: 995.

- Trung bình cộng của các số đó là: $(105 + 995) : 2 = 550$.

Câu 53: Diện tích hình đó bằng: $\frac{3}{2} \times \frac{3}{2} = \frac{9}{4}$ (diện tích hình đã cho).

- Diện tích hình đó là: $360 : 4 \times 9 = 810 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Câu 54: Số mới bằng 10 lần số phải tìm và 5 đơn vị.

- Số phải tìm là: $(1787 - 5) : (10 - 1) = 198$.

Câu 55: Thứ ba đầu tiên của tháng phải là ngày 2.

- Thứ ba cuối cùng của tháng đó là: $2 + 28 = 30$.

- Thứ bảy cuối cùng của tháng đó là: $30 - 3 = 27$.

Câu 56: Số chia trong phép chia đó lớn hơn 9.

- Số chia phải bé hơn 15 vì $15 \times 7 = 105$.

- Số chia có thể là: 10, 11, 12, 13 hoặc 14.

- Số đó có thể là: 79 ($10 \times 7 + 9$); 86 ($11 \times 7 + 9$); 93 ($12 \times 7 + 9$).

($13 \times 7 + 9 = 100$.)

- Ta có: $93 : 12 = 7$ (dư 9).

- Số phải tìm là: 93.

Câu 57: Số bé nhất đó là: 1000.

- Số lớn nhất đó là: 2010.

- Số các số đó là: $(2010 - 1000) : 10 + 1 = 102$ (số).

- Tổng các số đó là: $(1000 + 2010) \times 102 : 2 = 153510$.

Câu 58: Số bạn thi chạy và cầu lông chiếm: $\frac{1}{8} + \frac{1}{9} = \frac{17}{72}$ (số học sinh).

- Số bạn thi các môn khác chiếm là: $1 - \frac{17}{72} = \frac{55}{72}$ (số học sinh).

- Số học sinh có tất cả là: $110 : 55 \times 72 = 144$ (học sinh).

Câu 59: Mẫu số hơn tử số là: $8 \times 2 = 16$.

- Tử số của phân số đó là: $(186 - 16) : 2 = 85$.

- Mẫu số của phân số đó là: $85 + 16 = 101$.

- Phân số đó là: $\frac{85}{101}$.

Câu 60: Ta có: $120 = 1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 = 8 \times 3 \times 5$.

- Số phải tìm là: 358.

Câu 61: Ta có: $120 = 1 \times 120 = 2 \times 60$
 $= 3 \times 40 = 4 \times 30$
 $= 5 \times 24 = 6 \times 20$
 $= 8 \times 15 = 10 \times 12.$

- Số các phân số viết được là: $8 \times 2 = 16$ (phân số).

Câu 62: Chiều dài hình đó là: $48 : 2 = 24$ (m).

- Chiều rộng hình đó là: $72 : 4 = 18$ (m).

- Diện tích hình đó là: $24 \times 18 = 432$ (m²).

Câu 63: Số lớn hơn số bé là: $19 \times 2 = 38.$

Câu 64: Số bé nhất cần tìm là: 1260.

Câu 65: Ta có hình vẽ bên:

- Diện tích hình vuông nhỏ là:

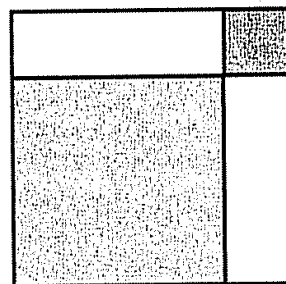
$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

- Cạnh của hình vuông đó là:

$$(664 - 16) : 4 : 2 = 81 \text{ (cm)}.$$

- Diện tích hình vuông đó là:

$$81 \times 81 = 6561 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



Câu 66: Số các chữ số 2 ở hàng trăm là: 100 chữ số.

- Số các chữ số 2 ở hàng chục là: 200 chữ số.

- Số các chữ số 2 ở hàng đơn vị là: 202 chữ số.

- Dãy số từ 1 đến 2013 có: $502 + 1 = 503$ (chữ số 2).

Câu 67: Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}.$

- Vậy: Số bé bằng $\frac{5}{6}$ số lớn.

- Số lớn là: $3696 : (5 + 6) \times 6 = 2016.$

Câu 68: Trung bình cộng 3 số đó là: $2457 : 3 = 819.$

- Ta có: 3 số lẻ liên tiếp thì số ở giữa bằng trung bình cộng của 2 số kia hay bằng trung bình cộng của cả 3 số.

- Số lớn nhất trong 3 số đó là: $819 + 2 = 821.$

Câu 69: Ta có: $cba - abc = c \times 100 + b \times 10 + a - (a \times 100 + b \times 10 + c)$

$$= c \times 100 + b \times 10 + a - a \times 100 - b \times 10 - c$$

$$= c \times 99 - a \times 99 = (c - a) \times 99$$

$$= 4 \times 99 = 396.$$

Câu 70: Chọn 1 chữ số làm hàng trăm sẽ còn 4 cách chọn hàng chục, 3 cách chọn hàng đơn vị và viết được: $3 \times 4 = 12$ (số).

- Có 5 cách chọn hàng trăm nên viết được: $12 \times 5 = 60$ (số).

- Mỗi chữ số đó được ở mỗi vị trí số lần là: $60 : 5 = 12$ (lần).

- Tổng của tất cả các số đó là:

$$(1 + 3 + 5 + 7 + 9) \times 12 \times (1 + 10 + 100) = 33300.$$

Câu 71: Chọn 1 chữ số đã cho làm hàng nghìn sẽ còn 3 cách chọn hàng trăm, 2 cách chọn hàng chục, 1 cách chọn hàng đơn vị và viết được:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (số)}.$$

- Có 3 cách chọn hàng nghìn nên viết được: $6 \times 3 = 18$ (số).

- Mỗi chữ số 1, 4, 5 ở vị trí hàng nghìn 6 lần, ở vị trí các hàng còn lại 5 lần. (0 không đứng ở hàng nghìn).

- Tổng của tất cả các số đó là:

$$(1 + 4 + 5) \times 6000 + (1 + 4 + 5) \times 5 \times 111 = 65550.$$

Câu 72: Tổng số tuổi của 2 con hiện nay là: $12 + 7 = 19$ (tuổi).

- Hiện nay mẹ hơn 2 con số tuổi là: $40 - 19 = 21$ (tuổi).

- Sau 1 năm, thì mẹ tăng thêm 1 tuổi và 2 con tăng thêm 2 tuổi. Do đó hiệu số giữa tuổi mẹ và tổng số tuổi của 2 con giảm đi số tuổi là:

$$2 - 1 = 1 \text{ (tuổi)}.$$

- Số năm nữa để tổng số tuổi của 2 con bằng tuổi mẹ là:

- Vậy sau 21 năm nữa thì tuổi mẹ bằng tổng số tuổi của hai con.

Câu 73: Tổng số sách ở 2 ngăn không thay đổi.

- Số sách ở ngăn trên lúc đầu bằng $\frac{1}{4}$ số sách ở cả 2 ngăn.

- Số sách ở ngăn trên khi bớt đi 2 quyển thì bằng $\frac{1}{5}$ số sách 2 ngăn.

- Phân số chỉ 2 quyển sách là: $\frac{1}{4} - \frac{1}{5} = \frac{1}{20}$ (số sách 2 ngăn).

- Số sách cả 2 ngăn là: $2 \times 20 = 40$ (quyển).

- Số sách ở ngăn trên là: $40 : 4 = 10$ (quyển).

Câu 74: Số lớn hơn số bé 2000 đơn vị.

- Số bé là: $(2386 - 2000) : 2 = 193$.

- Số lớn là: 2193.

Câu 75: Ta có: $\frac{63}{105} = \frac{3}{5} = \frac{81}{135}$.

- Vậy: $2 = 81$.

Câu 76: Mẹ hơn con số tuổi là: $36 - 8 = 28$ (tuổi).

- Tuổi con khi tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con là: $28 : (3 - 1) = 14$ (tuổi).

- Từ nay đến khi đó là: $14 - 8 = 6$ (năm).

Câu 77: Đáy tăng lên 3 lần thì diện tích tăng lên 3 lần.

- Chiều cao tăng lên 3 lần thì diện tích tăng lên 3 lần.

- Diện tích khi đó tăng lên là: $3 \times 3 = 9$ (lần).

Câu 78: Số mới hơn số đã cho là 600 đơn vị.

- Số đã cho là: $(746 - 600) : 2 = 73$.

Câu 79: Hiệu hai số đó là: $40 \times 2 + 1 = 81$.

- Số lớn là: $(2011 + 81) : 2 = 1046$.

- Số bé là: $2011 - 1046 = 965$.

Câu 80: Hiệu hai số đó là: $49 \times 2 + 2 = 100$.

- Số lớn là: $(900 + 100) : 2 = 500$.

- Số bé là: $500 - 100 = 400$.

Câu 81: Hiệu hai số đó là: $199 + 1 = 200$.

- Số lớn là: $(2010 + 200) : 2 = 1105$.

- Số bé là: $2010 - 1105 = 905$.

Câu 82: Số lớn hơn số bé 800 đơn vị.

- Số lớn là: $(928 + 800) : 2 = 864$.

- Số bé là: $864 - 800 = 64$.

Câu 83: Ta có: $\frac{1}{2} = \frac{6}{12}; \frac{2}{5} = \frac{6}{15}; \frac{3}{8} = \frac{6}{16}$.

- Số thứ nhất là: $1075 : (12 + 15 + 16) \times 12 = 300$.

Câu 84: Mẫu số hơn tử số là: 7.

- Nếu chuyển 1 từ tử số xuống mẫu số thì mẫu số hơn tử số là:

$$7 + 1 \times 2 = 9.$$

- Tử số của phân số mới là: $9 : (2 - 1) = 9$.

- Tử số của phân số phải tìm là: $9 + 1 = 10$.

- Mẫu số của phân số phải tìm là: $10 + 7 = 17$.

- Phân số phải tìm là: $\frac{10}{17}$.

Câu 85: Số lớn gấp số bé là: $5 - 1 = 4$ (lần).

- Số lớn là: $1983 : (4 - 1) \times 4 = 2644$.

Câu 86: Từ 1 đến 2011 có số các số là: 2011 số.

- Lấy mỗi số đó làm tử số sẽ tìm được mẫu số tương ứng.
- Vậy: Có 2011 phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 2012.
- Trong đó có 1006 phân số có giá trị bé hơn 1.

Câu 87: Ta có: $180 = 1 \times 2 \times 3 \times 5 \times 6$.

- Số lớn nhất đó là: 65321.

Câu 88: Đề a02b chia hết cho 2 và 5 thì $b = 0$.

- Đề a020 chia hết cho 9 thì $a = 7$.

Câu 89: Hình có diện tích lớn nhất phải có cạnh bằng nhau.

- Hình đó có cạnh là: $64 : 4 = 16$ (cm).
- Diện tích hình lớn nhất đó là: $16 \times 16 = 256$ (cm²).

Câu 90: Số lớn gấp số bé là: $2 + 1 = 3$ (lần).

- Tổng của 2 số đó là: 9876.
- Số lớn là: $9876 : (3 + 1) \times 3 = 7407$.

Câu 91: Hình có diện tích lớn nhất phải có cạnh bằng nhau.

- Hình đó có cạnh là: 12cm. (vì $12 \times 12 = 144$)
- Chu vi bé nhất đó là: $12 \times 4 = 48$ (cm).

Câu 92: Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là: $\frac{3}{2} = \frac{12}{8}$.

- Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ ba là: $\frac{4}{2} = \frac{12}{6}$.

- Tỉ số giữa số thứ hai và số thứ ba là: $\frac{4}{3} = \frac{8}{6}$.

- Số lớn nhất đó là: $364 : (12 + 8 + 6) \times 12 = 168$.

Câu 93: Ta có sơ đồ:

- Tuổi em hiện nay: 
- Tuổi anh hiện nay: 
- Tuổi em trước đây: 
- Tuổi anh trước đây: 

} 30tuổi

- Từ sơ đồ ta có:

Tuổi em hiện nay = 2lần tuổi em trước đây (khi anh gấp đôi em).

Tuổi anh hiện nay = 3lần tuổi em trước đây.

- Tuổi em trước đây là: $30 : (2 + 3) = 6$ (tuổi).
- Tuổi em hiện nay là: $6 \times 2 = 12$ (tuổi).

Câu 94: Ta có hình bên:

- Diện tích hình vuông là:

$$2 \times 2 = 4 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

- Chiều rộng hình đó là:

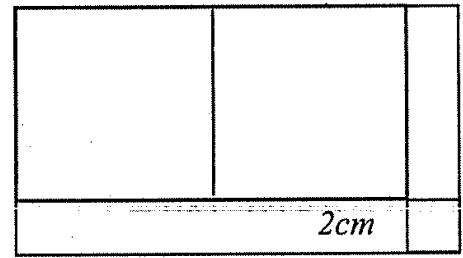
$$(94 - 4) : 2 : 3 = 15 \text{ (cm)}.$$

- Chiều dài hình đó là:

$$15 \times 2 = 30 \text{ (cm)}.$$

- Nếu giảm mỗi chiều đi 2cm thì diện tích hình đó là:

$$(15 - 2) \times (30 - 2) = 364 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



Câu 95. 3000kg.

- Sau khi chuyển, kho thứ nhất có số đường là: $13 : (8 + 5) \times 8 = 8$ (tấn).
- Sau khi chuyển, kho thứ hai có số đường là: $13 - 8 = 5$ (tấn).
- Kho thứ nhất hơn kho thứ hai là: $8 - 5 = 3$ (tấn) = 3000kg.

Câu 96. D. 12 con.

- Sau khi bay đi 5 con, số chim còn lại là: $20 - 5 = 15$ (con).
- Sau khi bay đi 5 con, cánh thứ hai có số chim là: $15 : (2 + 1) = 5$ (con).
- Lúc đầu, cánh thứ hai có số chim là: $5 + 5 - 2 = 8$ (con).
- Lúc đầu, cánh thứ nhất có số chim là: $20 - 8 = 12$ (con).

Câu 97. C. 120 quả.

- Lúc đầu người đó có số quả dừa là: $48 : (5 - 3) \times 5 = 120$ (quả).

Câu 98. C. Tỉ số của số câu hỏi trung bình và tổng số câu cả đề là 1 : 4.

- Số câu hỏi dễ là: $15 : (9 - 4) \times 9 = 27$ (câu).
- Số câu hỏi khó là: $27 - 15 = 12$ (câu).
- Số câu hỏi trung bình là: $(27 + 12) : 3 = 13$ (câu).

Câu 99. A. 675m².

- Đồi: 3dam = 30m.
- Chu vi gấp 8 lần chiều rộng nên chiều dài gấp 3 chiều rộng.
- Chiều rộng mảnh đất là: $30 : (3 - 1) = 15$ (m).
- Chiều dài mảnh đất là: $15 \times 3 = 45$ (m).
- Diện tích của mảnh đất là: $45 \times 15 = 675$ (m²).

Câu 100. 32 tuổi.

- Tuổi bố hiện nay là: $20 : (8 - 3) \times 8 = 32$ (tuổi).



Nhà sách **HỒNG AN**



www.hongantructuyen.vn  [nhasachhongan](https://www.facebook.com/nhasachhongan)

Email: nhasachhongan@hotmail.com

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 028.38246706 - 028.39107371 - 028.39107095 ♦ Fax: 028.39107053

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ: **0842 989802**

Bạn đọc có thể mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các hệ thống đại lý của Nhà sách Hồng Ân:



CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NAM CƯỜNG

❖ 29 & 31 Phan Bội Châu - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3521999

❖ 245 Trần Nguyên Hân - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3858699

❖ 61 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3822256



NHÀ SÁCH YÊN CÔNG
269 Lê Duẩn - TP. Vinh



THÀNH NGHĨA
BOOKSTORE

DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP.HCM

HỆ THỐNG *Nhà Sách*

Nguyễn Văn Cừ

356 LÊ QUANG SƯNG - P.6 - Q.6 - TP.HCM



NHÀ SÁCH VĂN TRÍ

- 319 Phan Đình Phùng - TP. Pleiku - Gia Lai
- 95 Lê Lợi - TP. Pleiku - Gia Lai
- 07 Lê Duẩn (Co.op mart) - TP. Qui Nhơn - Bình Định
- Ô phố B8 (Co.op mart) - TP. Tuy Hoà - Phú Yên

Nhanv**.vn**
Fahasa.com

New Shop.vn
MUA SÁCH ONLINE

 **QUẢNG LỢI**
nhasachquangloi.vn

Tiki

HÀ NỘI:

CÔNG TY DỊCH VỤ - VĂN HÓA TRÌNH DẬU

98 Lê Thanh Nghị - P. Bách Khoa - TP. Hà Nội

THANH HOÁ:

NS VIỆT LÝ - 03/118 Phan Chu Trinh - TP Thanh Hoá

QUẢNG TRỊ:

NS GIÁO DỤC - 283 Trần Hưng Đạo - TP Quảng Trị

ĐÀ NẴNG:

NS PHƯƠNG - 04 Lý Thái Tổ

QUẢNG NAM:

NS GIÁO KHOA - 341 Phan Chu Trinh - Tam Kỳ

QUẢNG NGÃI:

NS TRẦN QUỐC TUẤN - 526 Quang Trung

KHÁNH HOÀ:

NS NHẢ TRANG - 2202 Hùng Vương Ba Ngòi - Cam Ranh

NINH THUẬN:

NS HÙNG VƯƠNG - 58D Đường 21/8 - Phan Rang

BÌNH THUẬN:

CÔNG TY SÁCH & TBTH - 70 Nguyễn Văn Trỗi - TP. Phan Thiết

BIÊN HOÀ:

NS KIM NGÂN - 15/1 Huỳnh Văn Nghệ - TP. Biên Hòa

VŨNG TÀU:

NS ĐÔNG HẢI - 36-38 Lý Thường Kiệt - TP Vũng Tàu

BÌNH DƯƠNG:

NS 277 - 518 Cách Mạng Tháng 8 - TX Thủ Dầu Một

BÌNH PHƯỚC:

NS HUY NAM - QL14 Xã Tiến Thành - Đồng Xoài

DẮK NÔNG:

NS GIÁO DỤC GIA NGHĨA - 60 Huỳnh Thúc Kháng - Gia Nghĩa

ĐỒNG THÁP:

NS VIỆT HÙNG - 196 Nguyễn Huệ - TP. Cao Lãnh

BẾN TRE:

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH - 03 Đồng Khởi

SÓC TRĂNG:

NS THANH TÂM - 146 Quốc lộ 1A - Phú Lộc

PHÚ QUỐC:

NS VĂN MINH - 208 Nguyễn Trung Trực - TT Dương Đông

SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC

ISBN: 978-604-396-201-7



8 935092 826226

Giá: 79.000đ